

Gia Định Thành thông chí

Trịnh Hoài Đức

Hậu học LÝ VIỆT DŨNG (dịch và chú giải)
Tiến sĩ HUỖNH VĂN TỚI (hiệu đính, giới thiệu)

Trịnh Hoài Đức (1765-1825), tự Chi Sơn, hiệu Cẩn Trai, là một công thần của triều Nguyễn, đồng thời là một nhà thơ, nhà văn và là một sử gia nổi tiếng của Việt Nam thế kỷ 18. Văn thơ của ông và Lê Quang Định, Ngô Nhân Tĩnh in chung trong một bộ "Gia Định tam gia thi". Ngoài ra ông để lại các bộ sách Lịch đại kỷ nguyên, Khang Tế Lục, Cẩn trai thi tập, Bắc sử thi tập, Minh bệ di hoán văn thảo và Gia Định thành thông chí.

Bộ Gia Định thành thông chí là một công trình có giá trị cao về lịch sử, địa lý và văn hóa của miền Nam Bộ. Nội dung tập sách ghi chép đầy đủ và tỉ mỉ về núi sông, khí hậu, việc thành lập các trấn, thành trì, cũng như về phong tục tập quán, tính cách và sinh hoạt của người dân Nam Bộ. Cho đến nay bộ sách này vẫn được xem là một trong những sử liệu quan trọng nhất trong lĩnh vực nghiên cứu Nam Bộ.

Mục lục

Bảng chữ viết tắt.....	2
– TIÊU-SỬ.....	2
LỜI GIỚI THIỆU.....	3
Quyển I: TINH DÃ CHÍ.....	7
– XEM KHÍ HẬU (Phụ).....	10
Quyển II a: SƠN XUYỀN CHÍ.....	13
– TRẦN BIÊN HÒA.....	14
Quyển II-b: SƠN XUYỀN CHÍ.....	29
– TRẦN VĨNH-THANH.....	29
Quyển III: CƯƠNG VỰC CHÍ.....	52
Quyển IV : PHONG TỤC CHÍ.....	65
PHONG TỤC CỦA TOÀN THÀNH.....	65
LỄ TẾT CUỐI NĂM Ở NÔNG NẠI.....	67
[12b] NĂM TRẦN.....	72
TRẦN PHIÊN AN.....	72
TRẦN BIÊN HÒA.....	73
TRẦN VĨNH THANH.....	73

TRẦN ĐỊNH TƯỜNG.....	73
TRẦN HÀ TIÊN	74
Quyển V: VẬT SẢN CHÍ.....	76
[4a] PHỦ TÂN BÌNH, TRẦN PHIÊN AN	77
PHỦ PHƯỚC LONG, TRẦN BIÊN HÒA	78
PHỦ ĐỊNH VIỄN, TRẦN VĨNH THANH.....	79
PHỦ KIẾN AN, TRẦN ĐỊNH TƯỜNG.....	79
TRẦN HÀ TIÊN	80
Thổ sản (Gia Định) gồm có:.....	81
Quyển VI: THÀNH TRÌ CHỈ	96
TRẦN THÀNH GIA ĐỊNH	96
[21a] TRẦN BIÊN HÒA	108
TRẦN ĐỊNH TƯỜNG.....	116
TRẦN VĨNH THANH (Sự thay đổi xin xem rõ ở Cương vực chí)	118
[38b] TRẦN HÀ TIÊN	120

Bảng chữ viết tắt.

PCGBC : Petit cours de géographie de la Basse Cochinchine

NKLTĐĐC : Nam Kỳ lục tỉnh Dư địa chí

GĐTTC : Gia Định Thành thông chí

VSH : Viện Sử học

VHN : Viện Hán Nôm

Bt : Chú thích của Biên tập

Các chú thích còn lại là của dịch giả và người hiệu đính.

– TIỂU-SỬ

Trịnh Hoài Đức (1765-1825)¹ có tên gọi khác là An, tên tự Chỉ Sơn, hiệu Cán Trai; tổ tiên gốc người huyện Trường Lạc, Phúc Kiến (Trung Quốc). Đầu đời nhà Thanh, ông nội là Trịnh Hội (hiệu Sư Khổng) di cư qua Việt Nam, ngụ tại Trần Biên (Biên Hòa ngày nay).

Cha Trịnh Hoài Đức là Trịnh Khánh, đời Vũ vương Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765) được bổ làm Cai thu, sau được thăng Cai đội. Khi cha mất, Trịnh Hoài Đức mới 10 tuổi, sau theo mẹ dời vào Phiên Trấn (Gia Định - TP. Hồ Chí Minh ngày nay). Tại đây, ông theo học Xứ sĩ Võ Trường Toản.

Năm Mậu Thân (1788), khi Nguyễn Ánh chiếm Gia Định, Trịnh Hoài Đức cùng nhóm Lê Quang Định ra ứng cử, được bổ làm Hàn lâm viện Chế cáo. Năm 1789, ông nhậm chức Điền Tuấn sứ huyện Tân Bình. Sau đó, ông đổi qua bộ Hình, kế nhiệm chức Thị giảng Đông cung. Năm 1794 ông được bổ làm Ký lục dinh Trấn Định (Mỹ Tho ngày nay). Năm 1801, Trịnh Hoài Đức làm Tham tri bộ Hộ.

¹ Có tài liệu nói ông sinh năm 1764

Năm 1802, Trịnh Hoài Đức được thăng Thượng thư bộ Hộ, làm Chánh sứ sang Trung Quốc. Năm 1804, ông hộ giá Gia Long về Phú Xuân, vẫn đảm nhiệm chức Thượng thư bộ Hộ.

Năm 1802, Trịnh Hoài Đức được cử làm Hiệp Lưu trấn Gia Định. Năm 1808, Gia Định trấn được đổi thành Gia Định thành, Trịnh Hoài Đức được bổ làm Hiệp Tổng trấn.

Năm 1812, ông được triệu về kinh, cải nhiệm Thượng thư bộ Lễ, kiêm quản Khâm Thiên giám. Năm sau (1813), ông được chuyển sang làm Thượng thư bộ Lại. Đến năm 1816, ông lại được nhiệm chức Hiệp Tổng trấn Gia Định thành.

Năm 1820, thời Minh Mạng, ông tạm lãnh chức Tổng trấn Gia Định thành, sau đó được triệu về kinh, lãnh chức Thượng thư bộ Lại.

Năm 1821, Minh Mạng thăng cho Trịnh Hoài Đức hàm Hiệp biện Đại học sĩ, lãnh Thượng thư bộ Lại kiêm Thượng thư bộ Binh, trở thành nguyên lão của triều đình.

Tháng 3 năm 1822, ông được sung làm Chánh Chủ khảo trường thi Hội; tháng 11, ông kiêm lãnh Thượng thư bộ Lễ.

Tháng 7 năm 1823, Trịnh Hoài Đức xin về Gia Định nghỉ vì sức khỏe. Đến tháng 9 cùng năm, ông trở lại kinh lãnh chức Thượng thư bộ Lại và bộ Lễ. Tháng 10 cùng năm, ông trở về Gia Định liệu việc nhà. Tháng 3 năm 1824 trở ra kinh, lãnh chức Thượng thư bộ Lại kiêm quản Lễ bộ sự vụ. Tháng 7 cùng năm, ông được sung chức Tổng tài và quyền lãnh công việc ở ty Thương Bạc. Chẳng bao lâu, do bệnh nặng, tuổi cao, ông từ trần tại Quỳ Viên (3-1825), thọ 61 tuổi.

Khi ông mất, triều đình cho bãi triều ba ngày, truy tặng ông làm Thái bảo, Cần Chánh điện Đại học sĩ (hàm Chánh nhất phẩm), đặt tên thụy là Văn Khác. Thi hài ông được đưa về chôn tại quê nhà: làng Bình Trước, huyện Phước Chánh, phủ Phước Long (nay là phường Trung Dũng, TP. Biên Hòa).

Tác phẩm của Trịnh Hoài Đức gồm có:

- Cán Trai thi tập* gồm 3 tập: *Thối thực truy biên tập*, *Quan quang tập*, *Khả dĩ tập*.
- Gia Định Thành thông chí*.
- Bắc sứ thi tập* (có ý kiến cho rằng *Bắc sứ thi tập* chính là *Quan quang tập* trong *Cán Trai thi tập*).
- Lịch đại kỷ nguyên*.
- Khang tế lục*.
- Gia Định tam gia thi tập*: chung với Lê Quang Định, Ngô Nhơn Tĩnh.

Đương thời, ông cùng với Lê Quang Định và Ngô Nhơn Tĩnh được mọi người tôn làm Gia Định tam gia.

LỜI GIỚI THIỆU.

1. *Gia Định Thành thông chí* là một bộ địa chí về vùng đất Nam Bộ xưa được Trịnh Hoài Đức kỳ công ghi chép vào đầu thế kỷ XIX. Theo Yang Baoyun - một nhà nghiên cứu của trường Đại học Bắc Kinh, Trung Quốc: *Có thể thận trọng nói rằng, việc biên soạn cuốn Gia Định Thành thông chí được tiến hành trong giữa các năm 1820 và 1822.*

Những ai tìm hiểu về lịch sử - văn hóa Nam Bộ đều tham khảo bộ sách này. Việc tham khảo thường chỉ phải dựa vào các bản dịch, bởi nguyên bản rất khó tìm, hầu như đã thất truyền. Bản dịch sớm nhất có lẽ là *Gia đình thung chi* dịch sang tiếng Pháp của Aubaret, năm 1863, chỉ những người biết tiếng Pháp mới dùng được. Duy Minh Thị có biên soạn *Nam kỳ lục tỉnh dư địa chí* được Thượng Tân Thị dịch năm 1944, được xem là một dạng thoát thai của *Gia Định Thành thông chí*, ấn bản không nhiều. Thông dụng, phổ biến nhất là bản dịch của nhóm Tu Trai Nguyễn Tạo xuất bản năm 1972. Do xuất bản đã lâu, giấy in chưa tốt nên công chúng vẫn đang trông chờ một bản dịch khác, chuẩn xác và đẹp hơn. Năm 1998, Nhà Xuất bản Giáo dục xuất bản *Gia Định Thành thông*

chí (Đỗ Mộng Khương, Nguyễn Ngọc Tĩnh dịch; Đào Duy Anh hiệu đính, 1998) với giấy in đẹp, gồm dịch nghĩa và cả bản chữ Hán, có giải thích chữ khó và trình bày cẩn thận. Bản dịch này đã đáp ứng được nhu cầu thực tế, làm tài liệu tốt cho nghiên cứu, và giáo dục trong nhà trường; nhất là trong dịp các tỉnh thành ở Nam Bộ chào mừng 300 năm hình thành và phát triển.

2. Tuy nhiên, trong quá trình khảo cứu để biên soạn *Địa chí Đồng Nai*, người địa phương nhận thấy giữa các bản dịch nêu trên còn có nhiều điều chưa thống nhất và nhiều điều khác với thực tế. Việc này được nhà nghiên cứu Lý Việt Dũng lưu ý, dày công tìm hiểu, tổng hợp sai sót ở các bản dịch trước thành 6 nhóm:

- Dịch nhầm địa danh.
- Dịch nhầm nhân danh.
- Dịch nhầm tên sản vật địa phương.
- Dịch nhầm ngữ nghĩa Hán văn.
- Chép thiếu hoặc sai nguyên văn.
- Lỗi morasse.

Lỗi morasse do kỹ thuật in ấn, ấy là chuyện thường tình, không kể. Đáng nói là 5 nhóm lỗi thuộc nội dung. Lỗi không ít. Chỉ xin nêu những trường hợp đáng lưu ý nhất để tham khảo, không nhằm chỉ trích bản dịch cụ thể nào.

2.1. Những trường hợp nhầm địa danh:

-Nguyên văn có địa danh *Mỗi Suy*, người địa phương gọi là *Mô Xoài*; *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh Tịnh Của ghi là *Mọi Xoài*; Trương Vĩnh Ký (trong tác phẩm *Petit Cours de Géographie de la Basse Cochinchine*) ghi là *Mô Xoài*; thấy đều có thể hiểu được. Nhưng, dịch là *Mỗi Xoài* thì xa lạ với tên gọi của địa phương.

-Nguyên văn có địa danh *Ba Cùm*, tên của một vùng thuộc Chợ Đệm, Chợ Lớn, TP. Hồ Chí Minh hiện nay, do xưa có ba cây đa chụm lại; có bản dịch ghi là *Ba Khóm*, người địa phương không hiểu là nơi nào.

-Sông *Lá Buông* chảy qua địa bàn xã Phước Tân, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, do ven sông có nhiều lá buông mà thành tên; tác giả Trịnh Hoài Đức ghi tên chữ là *Bối Diệp*, có bản lại dịch là sông *Lá Bôn*.

-Nguyên văn có địa danh *Cái Vồn*, địa điểm được mô tả nằm ở bờ Bắc bên phà Cần Thơ, trước kia còn gọi là Chợ Bà (chỉ bà Năm Lửa, vợ yêu của Năm Lửa Trần Văn Soái); dịch thành *Cái Bồn* là không đúng tên gọi địa phương.

Tương tự, rất nhiều chỗ dịch sai khiến tên gọi quen thuộc của địa phương thành địa danh xa lạ: *Vàm Nao* thành *Vàm Giao*; *Láng Thé* thành *Lăng Đế*; *Cần Giuộc* thành *Cần Dọt*...

2.2. Những trường hợp dịch nhầm nhân danh:

- Nguyên văn có câu: *Ốc nha cao la hâm Mang*, nghĩa là *quan Ốc nha áo đỏ tên Mang* (tiếng Khmer: Kralahâm có nghĩa là màu đỏ; quan Ốc nha áo đỏ là đại quan). Có dịch giả ghi *Ốc nha Cao La Hâm Mang* như là nhân vật ấy tên *Cao La Hâm Mang* quả thực không đúng.

- Nguyên văn có cụm từ: *Chưởng tượng quân Nguyễn Đức Xuyên*; có bản dịch ghi là *Chưởng tướng quân Nguyễn Đức Xuyên*, như thế không phù hợp; bởi vì không có chức danh chưởng tướng quân, chữ tướng có thể nhầm từ chữ tượng; chưởng tượng quân là người chỉ huy tượng binh trong quân đội chúa Nguyễn xưa.

-Nguyên văn có đoạn: *Kỷ Mùi niên, tứ nguyệt, ngụy tư võ Trần Tuấn, binh bộ Nguyễn Phác dĩ Qui Nhơn thành hàng*. Có dịch giả dịch là: *Tháng tư năm Kỷ Mùi, quân giặc là Võ Trần Tuấn cùng*

với binh bộ Nguyễn Đại Phác đem thành Qui Nhơn về hàng. Dịch như thế, chưa chính xác, vì *tư* (tì) võ là tên gọi khác của chức quan tư mã; trong cấu trúc câu trên, nó đối xứng với chức quan *binh bộ*. Đáng lẽ, dịch là: *Tháng tư năm Kỷ Mùi, tướng giặc là **tư** võ Trần Tuấn cùng binh bộ Nguyễn Phác đem thành Qui Nhơn về hàng.*

-Nguyên văn có câu: *Thắng thủy hầu Mạc Tử **Thắng***, chữ *thắng* nghĩa là sóng to hoặc nước chảy xuôi; dịch giả nhầm chữ *thắng* với chữ *thượng* nên đã dịch nhầm tên nhân vật *Thắng thủy hầu Mạc Tử **Thượng***.

2.3. Những trường hợp dịch nhầm về sản vật:

-Nguyên văn có tên Nôm ông ***luồng*** do người địa phương gọi con sấu ăn thịt người ở vùng sông Sốc Sãi Hạ, bản dịch ghi là ông ***Rồng*** là không đúng thực tế.

- Nguyên văn có từ *ô lô*, có thể đọc thành *ô lư*; nhưng trong trường hợp này, dịch thành *ô lư* thì người địa phương không hiểu cây gì; chính ra đó là cây *ô rô*, một loại cây quen thuộc ở vùng ngập mặn.

- Nguyên văn có câu: *Diên giang thủy liễu âm sum*; có sách dịch: *Ven sông thì liễu nước mọc um tùm*. Người Nam Bộ không hiểu liễu nước là cây gì. Thực ra, ấy là *cây bản*, cũng một loại cây quen thuộc của vùng rừng Sác Nam Bộ.

Tương tự, câu: *Thủy mai đỉnh ngọc, hương toán quả châu*, được dịch là: *Cây thủy mai rữ ngọc, quả hương tiền đeo vàng*. Dịch giả không sai nhưng lời dịch khó hiểu, lại tội nghiệp cho câu văn tài hoa của Trịnh Hoài Đức. Lẽ ra, cần dịch: *Mù u rải ngọc, xoài cây treo vàng* (*thủy mai*: Cây mù u; *hương toán*: Cây xoài).

Nguyên văn có từ chỉ trái *hổ qua*, theo tác giả miêu tả, ấy là trái *dưa chuột* (*dưa leo*); có dịch giả cho là *dưa cọt*, một tên gọi không có thực trong họ nhà dưa.

Nguyên văn có câu: *Hà mễ, can lệ ngư, điền ư hàm*. Sách dịch: *Tôm, nỏn, cá lệ khô, mắm cá ruộng*. *Hà mễ* là tên gọi của một món sản vật địa phương, người Quảng Đông phát âm là *há mại*, người Tiều Châu phát âm là *hê bí*, không có nghĩa là hạt gạo mà chỉ vật được phơi teo khô như hạt gạo, đó là *tôm khô*; (ví dụ: *tê bí* = trà mễ, tức là đợt trà khô). *Can lệ ngư*, cần được hiểu là thứ nước nhỏ giọt từ cá mà ra, chính là *nước mắm*; nếu dịch *cá lệ khô* khó ai biết được món gì. *Ngư hàm*, tác giả lấy chữ *hàm* là mặn, thêm bộ *ngư*, ý nói chất cá đem muối mặn, người địa phương gọi là *mắm*. *Điền ngư*, mặc dù *điền* nghĩa là *ruộng*, nhưng người địa phương không ai nói cá ruộng mà quen gọi là *cá đồng*. Như vậy, nếu dịch câu trên: *Tôm khô, nước mắm nhĩ, mắm cá đồng* mới đúng với sản vật địa phương.

Nguyên văn có câu: *Đao ngư, đầu xuất trường cốt, nha thích như cự*, nghĩa là: *Cá đao, trước đầu mọc cái xương dài, hai bên mép có răng nhọn như răng cưa*; chẳng rõ vì sao có bản dịch lại cho là con cá đối, một loại cá rất khác với cá đao.

Tương tự, ở những trang khác, dịch giả dịch *cá ngư* thành *cá sen*, *cá rửa* ra *cá dưa*, *cá bẹ* (*vị ngư*) thành *cá lanh*, *cá thòi lòi* (*phương ngư*) thành *cá vuông*, *cá buôi* (*buôi ngư*) thành *cá heo*, *cá kèo* (*hoa mạn ngư*) cho là *cá nan hoa*, *giác ngư* nghĩa là *cá chốt* dịch ra *cá giốc*, *con đên* (*man xà ngư*) nhầm ra *cá ngát*, *chim cú* (*phục điểu*) dịch thành *chim đại bàng*, *chim chìa vôi* (*choai choai*) thành *chim chọi chọi*...

2.4. Những trường hợp nhầm lẫn ngữ nghĩa Hán văn:

-Ở câu: *Chiêu Thái sơn vi trấn thành chi triều bình*, có lẽ dịch giả hiểu nhầm chữ *triều* (vốn nghĩa là châu) theo nghĩa danh từ là buổi sáng cho nên dịch: *Núi Chiêu Thái làm bức bình **che buổi***

sáng cho *Trần thành*. Thực tế, núi Châu Thới ở hướng Tây Nam trấn thành Biên Hòa, không thể nào làm bình phong che buổi sáng cho trấn thành được. Đúng ra, nên dịch: *Núi Châu Thới làm bức bình phong* **châu về** trấn thành (Biên Hòa).

- Nguyên văn có viết: *Phủ thị đại giang, hành khách đăng lâm hữu tiêu sái xuất trần chi tướng*. Có sách dịch: *Cúi trông sông lớn thấy hành khách leo lên có vẻ tiêu sái, thoát trần*. Dịch như thế e rằng hồng mạch văn của tác giả, nhằm chủ thể. Rõ ràng, câu văn có hai ý: Một là, *ngọn núi (trên có chùa Vân Sơn) trông xuống sông lớn Phước Giang*. Hai là, *hành khách lên tới ngọn núi trông có vẻ tiêu sái, thoát trần*.

- Nguyên văn viết: *Cẩn thận hầu bị thương cốn hạ bào tẩu, xể thủ bích giá phốc đao sát tặc ngũ lục nhân*. Có dịch giả cho rằng, **phốc đao** là con dao bữa cùi nên dịch: *'Cẩn thận hầu bị thương, lẫn xuống bỏ chạy, lấy được con dao bữa cùi ở vách giết được 5, 6 tên giặc*. **Phốc đao** là một trong những loại binh khí của võ tướng xưa, đó là loại đao lưỡi nhỏ, cán ngắn hơn đại đao, có quần dây kim loại, khó thể hiểu nhầm thành con dao bữa cùi ở đây.

- Nguyên văn viết: *Thị dạ ngụy hổ tướng Hãn, chiến thuyền nhị thập, tự Thán Tân phan mệnh tẩu hạ Càn Giờ dữ Định Tường gian tặc chi ngụy Chu, Thuận An giang tặc chi ngụy Ngạn, hiệp bốn hồi Qui Nhơn*, nghĩa là: *Đêm đó, ngụy hổ tướng Hãn đem 20 chiến thuyền từ Bến Than liều mạng xuống Càn Giờ cùng với tướng giặc ở sông Định Tường là ngụy Chu, tướng giặc ở sông Thuận An (tức sông Bến Lức ở Tân An) là ngụy Ngạn, hợp thuyền lại chạy về Qui Nhơn*. Có lẽ do nhầm câu sai và không hình dung đầy đủ về không gian của sự kiện, không rõ Thuận An giang tức là sông Bến Lức (nay thuộc tỉnh Long An) nên có sách dịch: *Đêm ấy, hổ tướng giặc là Hãn đem 20 chiếc thuyền chiến từ Bến Than liều mạng chạy xuống cửa biển Càn Giờ, cùng với giặc ở Định Tường là Chu Thuận, giặc ở An Giang là Ngạn, hợp nhau chạy về Qui Nhơn*. Dịch như vậy, tướng giặc vốn phiếm danh (Chu) thành Chu Thuận, biến sông Thuận An tức Bến Lức thành đạo An Giang; điều phi lý là trong một đêm, với phương tiện thuyền buồm thời ấy, khó có thể liên lạc, kết hợp được giữa tướng Hãn ở Càn Giờ với tướng Ngạn ở An Giang (lưu ý: Đạo An Giang trong *Gia Định Thành thông chí* ở vùng Cà Mau chứ không phải tỉnh An Giang hiện nay).

2.5. Những trường hợp nguyên văn chép sai hoặc thiếu:

Ở đây có nguyên nhân từ việc xử lý văn bản Hán văn. Có một bản dịch Gia Định Thành thông chí đã lưu ý việc hiệu đính: *...Khi Viện Sử học giao cho Tổ phiên dịch của Ban Cổ sử dịch sách này, công việc phiên dịch lại phải bắt đầu bằng việc hiệu đính văn bản chữ Hán*. Có điều, văn bản chữ Hán được in trong sách là bản chép tay, những bản khác hiện có (như bản sử dụng của nhóm Tu Trai Nguyễn Tạo, bản mang ký hiệu VHC 01604 và VHV 335/1 ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm) cũng đều là bản chép tay, hiện chưa thấy xuất hiện bản in khắc gỗ cho nên không hiểu việc hiệu đính của các dịch giả đã dựa vào đâu, đúng sai ra sao. Khi đối chiếu sự mô tả văn bản Hán văn in kèm trong sách của nhà nghiên cứu Đào Duy Anh với trang in thực tế, vẫn thấy có điều còn chưa khớp; ví dụ: Số dòng mỗi trang đúng là 8 dòng, nhưng số chữ mỗi dòng không thống nhất là 21. Mặt khác, chữ viết thì tốt, nhưng quá nhiều lỗi. Chỉ cần đối chiếu với một số sách có ghi những chi tiết liên quan đến nội dung của *Gia Định Thành thông chí*, như : *Phủ Biên tạp lục, Đại Nam thực lục tiền biên, Đại Nam nhất thống chí, Nam Kỳ lục tỉnh Dư địa chí...* có thể dẫn ra nhiều trường hợp chép sai hoặc thiếu của văn bản khiến có thể hiểu sai về nghĩa. Ví dụ: Địa danh *Lấp Vò* chép nhầm rồi dịch là núi *Tịnh Vu*; Thuyền Úc tục danh *Vũng Tàu* chép nhầm chữ nôm *Vũng* thành *Vụng* và dịch thành Thuyền Úc tục danh *Vụng Tàu*; chữ *Sãi* trong câu Tiên Thủy (tục danh Sóc Sãi Hạ) chép nhầm thành chữ *trụ*; chữ *Nôm* mặc trong mặc ngư tức con cá mực chép nhầm thành chữ *hắc* do thiếu bộ thổ; chữ *tự* nghĩa là thờ trong câu *phục phạm đồng vi tượng, tự vu kỳ tự* bị chép nhầm thành chữ *tự* nghĩa là chùa...

Nêu trên chỉ là phần nhỏ trong số nhiều lỗi rõ ràng, đáng tiếc. Nguyên nhân chủ yếu của các lỗi ấy có lẽ là sự thiếu cẩn trọng trong xử lý văn bản; thiếu điều kiện điền dã thực tế để am hiểu địa danh, sản vật, phong tục địa phương và phong cách viết chữ Nôm của tác giả Trịnh Hoài Đức. Chính Trịnh Hoài Đức đã lưu ý cách viết chữ Nôm của mình (chương *Phong tục*): *Nếu gặp quốc âm hay tên địa phương thì cũng lấy trong sách chữ Hán có âm y hệt hay na ná rồi thêm vào trên đầu hay bên hông trái, khi thì bộ sơn để chỉ chữ thuộc núi non, bộ điểu thuộc chim chóc, bộ mộc thuộc cây cối, bộ thảo thuộc hoa cỏ...* Tác giả đã trân trọng, kỹ lưỡng trong việc ghi chép thì việc dịch nghĩa, chú giải càng phải trân trọng và kỹ lưỡng hơn.

3. Với mong muốn có được một bản dịch sát hợp với thực tế địa phương hơn, Nhà Xuất bản tổng hợp Đồng Nai đã kiến nghị, được Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận cho thực hiện công trình biên dịch, chú giải *Gia Định Thành thông chí* bằng sự tài trợ của ngân sách Nhà nước. Nhà nghiên cứu Lý Việt Dũng được mời thực hiện công trình này.

Bằng tâm huyết nhiệt thành và vận may được đi nhiều, biết nhiều về các tỉnh Nam Bộ, dịch giả Lý Việt Dũng đã tra cứu sách vở, điền dã thực tế, học hỏi đồng nghiệp và các bậc kỳ lão; được sự tận tình giúp đỡ của bạn bè, nhất là của An Chi Huệ Thiên và Thượng tọa Thích Lệ Trang... Sau 7 năm kiên trì, bản dịch mới và chú giải về *Gia Định Thành thông chí* tạm được hài lòng. Những sai sót về nhân danh, địa danh, sản vật, sử liệu, ngữ nghĩa... nêu trên đã được lý giải hợp lý hơn, sát hợp với thực tế hơn. Mỗi khi gặp chỗ có ý kiến khác nhau, dịch giả Lý Việt Dũng khảo sát thực tế, so sánh đối chứng với nhiều nguồn tư liệu, như sử liệu của triều Nguyễn, di cảo của Trương Vĩnh Ký, ghi chép của Vương Hồng Sển, tư liệu của nước ngoài... để chọn cách dễ chấp nhận nhất. Tuy vậy, vẫn còn nhiều tồn nghi được nêu ra để bạn đọc cùng suy nghĩ, mong đợi cao kiến người khác, không dám lạm dịch. Việc làm cẩn trọng này rất đáng được trân trọng và tin cậy.

Phần phụ lục được chọn lựa, sắp xếp theo hệ thống cũng là một cố gắng lớn để người đọc tiện tra cứu theo ý muốn. Lẽ ra, phần này phải được dụng công nhiều hơn nữa, đầy đủ hơn nữa mới đáp ứng được nhu cầu. Nhưng, sức người có hạn, điều kiện có hạn, đành phải chấp nhận kết quả ban đầu. Sau này, ắt có điều kiện tốt hơn để sửa chữa, bổ khuyết cho hoàn chỉnh.

4. Chắc là còn nhiều thiếu sót ngoài ý muốn. Nhưng, bản dịch *Gia Định Thành thông chí* của Nhà Xuất bản Tổng hợp Đồng Nai ra mắt bạn đọc lần này đã bằng tất cả sự cố gắng chân thành, công phu và trách nhiệm cao nhất; mong các học giả và bạn đọc đón nhận với sự chia sẻ và cảm thông nhiều nhất. Xin trân trọng được đón nhận sự góp ý, bổ khuyết của mọi người.

Biên Hòa, tháng 10 năm 2004
Tiến sĩ HUỲNH VĂN TỐI

Quyển I: TINH DÃ CHÍ

(Chép về các ngôi sao)

Trời gắn sao ở trên, đất cắm núi ở dưới, loài người được nuôi dưỡng phát triển tốt đẹp ở giữa; tam tài lưu thông, nên mọi vật được thành tựu.

Nước Việt ta, cơ đồ dựng ở Viêm Thiên² như rồng uốn quanh Quế Hải³, thánh thần kể truyền, dân ấm no, vật thịnh vượng. Vàng tốt có ở phủ Thăng Hoa, phủ Điện Bàn, kỳ nam sinh ở Khánh

² *Viêm Thiên* (炎天): Sách *Lã thị Xuân thu* ghi: Phương Nam gọi là Viêm Thiên. Chú: "Nam phương tháng năm kiến ngọ, là trung tâm của lửa. Lửa đứng đầu nóng bức, cho nên mới gọi là Viêm Thiên".

³ *Quế Hải* (桂海): Biển Nam Hải có nhiều quế nên gọi là Quế Hải. Thơ "*Viên Thái úy thúc tùng giá*" của Giang Yêm: *Văn Chấn bạt Quế Hải, Thanh giáo chúc băng thiên*.

Hòa, Yên Quảng sản xuất ngọc trai, Thanh Hoa (Thanh Hóa) sản xuất nhục quế. Của quý trong đất đai, vật tốt nơi núi biển, của cải phong phú như vậy là do sự ngưng tụ khí thiêng của trời đất, hòa hợp gom góp mà sinh ra vậy.

Nay xét sách *Xuân thu*, chương *Nguyên mạng bao* ⁴ nói: Sao Khiên Ngưu ⁵ đóng ở địa phận Dương Châu, phân làm nước Việt. *Chu lễ sử* [1b] nói về vị trí của Ngô, Việt và Dương Châu rằng: Nam Đẩu ⁶ ở hạ lưu sông Ngân Hà, đóng vào khoản Hoài Hải ⁷ là phần của nước Ngô; sao Khiên Ngưu xa sông Thiên Hà ⁸, từ Dự Chương ⁹ đến Cối Kê ¹⁰, về phía nam vượt quá Ngũ Lĩnh (Lĩnh) phần của nước Việt. Lại nói thêm: Các châu ở Nam thuộc phía đông thượng nguồn sông Ngân Hà, thuộc sao Thuần Hỏa ¹¹ mà các sao Liễu, sao Tinh, sao Trương ¹² đều đóng ở trung châu, không phụ liên với đất miền biển, cho nên Nam Việt thuộc sao Thuần Vĩ ¹³.

Chương *Địa lý chí - Tiền Hán thư* ¹⁴ chép rằng: Việt Nam ở vào phần sao Khiên Ngưu và sao Vụ Nữ ¹⁵. Theo sách *Tinh kinh* ¹⁶ sao Khiên Ngưu có 6 ngôi thì ngôi thứ 1 và thứ 2 là chủ về Nam Việt, 2 sao ấy sáng tỏ thì vương đạo vượng tốt. *Hoài Nam tử* trong *Thiên Văn huấn Tinh bộ địa danh* nói:

⁴ *Nguyên mạng bao* (元命苞): Cũng viết 元命包 là một loại sách sấm kí coi về âm dương của *Xuân thu*. Sách này đã thất lạc.

⁵ *Khiên Ngưu* (牽牛): Tên ngôi sao. Thời xưa lấy Khiên Ngưu làm biệt danh của Ngưu Tú, nay đều cho là tên riêng của Hà Cổ. Ngưu Tú là một ngôi sao trong Nhị thập bát tú, là ngôi sao thứ hai của chòm sao Huyền Vũ, có 6 sao, đều thuộc tòa Ma Yết.

⁶ *Nam Đẩu* (南斗): Còn gọi là Đẩu Tú, là tên một ngôi sao. Sách *Tinh kinh* chép: "Năm ngôi Đẩu Tú ở về phía tây Nam của Hoạn tinh, chủ về cân đong, đo lường".

⁷ *Hoài Hải*: (chưa tra cứu được).

⁸ *Thiên Hà* (天河): Còn gọi là Ngân Hà, Tinh Hà, Minh Hà, Giáng Hà, Trường Hà, Thu Hà, Ngân Hoàng, Ngân Hán, Thiên Hán, Vân Hán, Hà Hán, Tinh Hán, Thiên Hàng, Thiên Tân, chỉ dãy ngôi sao tập hợp thành một chuỗi dài vô cùng, màu mây trắng rất dễ nhìn thấy.

⁹ *Dự Chương* (豫章): Tên đất xưa, là vùng đất Hán Đông, Giang Bắc, tức tại Giang Bắc, Hoài Nam, Trung Quốc ngày nay.

¹⁰ *Cối Kê* (會稽): Tên quận do nhà Tần thiết lập, nay ở phía đông Nam tỉnh Giang Tô và tỉnh Chiết Giang. Đời Tống đổi làm phủ Thiệu Hưng.

¹¹ *Thuần Hỏa* (鶉火): Tên sao, còn gọi là Tâm Tú, Liễu Tú, là một trong Nhị thập bát tú, là ngôi thứ năm trong bảy ngôi sao Thương Long, thuộc Yết Tọa. Tâm Tú còn được gọi là Thương tinh.

¹² *Liễu - Tinh - Trương* (柳 - 星 - 張): Đây là ba ngôi sao thuộc phương Nam trong Nhị thập bát tú. Sao Liễu tức sao Thuần Hỏa (xem chú thích chữ Thuần Hỏa bên trên). Sao Tinh là một ngôi sao trong Nhị thập bát tú, là ngôi thứ hai trong chòm sao bảy ngôi Chu Điều. Sao Tinh có bảy ngôi, 6 ngôi thuộc Trường Xà tòa, chỉ riêng sao Tinh là một tòa chiếu sáng lẻ loi. Sao Trương là sao Thuần Vĩ (xem chú thích sao Thuần Vĩ bên dưới).

¹³ *Thuần Vĩ* (鶉尾): Tên sao còn gọi là Trương Tú, là một trong Nhị thập bát tú, là ngôi thứ năm trong chòm sao Chu Điều, có 6 ngôi tất cả, đều thuộc Trường Xà tòa.

¹⁴ *Tiền Hán thư - Địa lý chí* (前漢書地理志): *Tiền Hán* tức thời kỳ đầu nhà Hán tính từ Hán Cao Tổ Lưu Bang sáng nghiệp cho đến Nhụ Tử Anh. *Hậu Hán* tính từ Hán Quang Vũ cho đến Hiến Đế. *Tiền Hán thư - Địa lý chí* có lẽ là sách địa lý trong *Hán thư* thời *Tiền Hán*.

¹⁵ *Vụ Nữ* (務女): Tên ngôi sao, tức là Nữ Tú, Tu Nữ, là một trong Nhị thập bát tú, là ngôi sao thứ ba trong chòm sao Huyền Vũ bảy ngôi. Sách *Nhĩ nhĩ* chép: "Vụ Nữ tức sao Tu Nữ". Sách *Bát nhĩ* cũng viết: "Tu Nữ là sao Vụ Nữ".

¹⁶ *Tinh kinh* (星經): Tên sách thiên văn xưa. *Tổng sử Nghệ văn chí* có "Cam Thạch vu hàm thị *Tinh kinh*" một quyển, "*Lưu Biểu Tinh kinh*" một quyển.

Nước Ngô, nước Việt thuộc sao Ngưu, sao Tu Nữ¹⁷. Thẩm Hoài Viễn¹⁸ trong *Nam Việt chí*¹⁹ nói : Đất Nam Việt thuộc phần sao Ngưu, sao Nữ, *Đường thư - Thiên văn chí*²⁰ chép :

Sao Nam Đẩu là phần nước Ngô, [2a] sao Khiên Ngưu là phần nước Việt. Sách *Sơn đường khảo sách*²¹ lại nói: sao Ngưu, sao Nữ, là phần nước Việt. Xét: Thuở đời Đường có người đi đến Quỳnh Hải²² vừa lúc tháng 8, thấy dưới sao Lão Nhân ở Nam Cực có vô số sao lớn mà thời xưa chưa đặt tên. Sách *Sử ký - Thiên quan thư*²³ chép: Sao Hồ Thỉ²⁴ hướng thẳng vào sao Thiên Lang²⁵. Dưới sao Thiên Lang gần đất có sao lớn, gọi tên là Nam Cực Lão Nhân. Sao Lão Nhân²⁶ xuất hiện thì nước được yên, thường đến tiết thu phân thì trông thấy ở hướng Nam. *Tinh kinh* chép sao Hà Mậu có 6 ngôi giáp sao Đông Tinh²⁷ ở hai hà Nam Bắc, mỗi hà có ba sao. Ba sao ở Nam Hà gọi là sao Nam Thú, sao ấy gần sao Lão Nhân, chủ về cửa ngõ nước Việt. Muốn xem sao xứ Việt Nam thì xem sao Nam Thú, và muốn xem sao Nam Thú thì xem sao Nam Đẩu. Xét 6 sao Nam Đẩu, trong có sao thứ 3 phía tây cách cực 119° là chủ xứ Nam Việt. Vậy thì đất Gia Định gần giới hạn sao Ngưu, là sao thứ nhất ở phía nam của chùm sao Nam Thú, là sao thứ hai đóng ở sao Nam Cực Lão Nhân, gần bên phần sao Tinh [2b] mà không thuộc phần của sao Tinh. Như vậy, đất Gia Định tuy ở phía nam mà lại có thể tiến tới hướng Đông vậy. Vả lại sao Lão Nhân thường đến tiết thu phân trời trong

¹⁷ *Tu Nữ* (須女): Tu Nữ tức sao Vụ Nữ bên trên.

¹⁸ *Thẩm Hoài Viễn* (沈懷遠): (Tra chưa ra).

¹⁹ *Nam Việt chí* (南越志): Có lẽ là sách viết về nước Nam Việt bên Trung Quốc. Xưa Hán Cao Tổ phong Triệu Đà làm Nam Việt vương. Sau khi Triệu Đà mất, đến đời Ai vương, Thái hậu họ Cù vốn người Hán muốn dâng nước cho nhà Hán bị Tể tướng Lữ Gia giết, tôn lập Kiến Đức làm vua (tức Thuật Dương vương). Sau Hán cử Lộ Bác Đức sang đánh bắt được Lữ Gia, Nam Việt diệt vong.

²⁰ *Đường thư, Thiên văn chí* (唐書天文志): Sách thiên văn trong bộ *Đường thư*. *Đường thư* chia ra *Tân Đường thư* và *Cựu Đường thư*. *Tân Đường thư* do Âu Dương Tu và Tống Kỳ đời Tống soạn gồm 225 quyển. *Cựu Đường thư* gồm 200 quyển do Lưu Hú đời Hậu Tấn phụng sắc soạn.

²¹ *Sơn đường khảo sách* (山堂考索): Tên sách do Chương Dư Ngu đời Tống soạn, tiền tập 60 quyển, hậu tập 65 quyển, tục tập 56 quyển, biệt tập 25 quyển. Tiền tập chia ra làm 30 loại, hậu tập chia ra làm 7 loại, tục tập 15 loại, biệt tập 11 loại, đề mục đều khác nhau, nhưng đại để phân bổ sung cho phần kia nên thể thức rất phức tạp, tuy nhiên dẫn cứ sâu sắc, khảo biện tinh tường, là một quyển sách tốt thời Nam Tống.

²² *Quỳnh Hải* (瓊海): Còn gọi là Quỳnh Châu, Quỳnh Châu đảo, tức đảo Hải Nam ngày nay, ở phía nam huyện Quỳnh Sơn, tỉnh Sơn Đông.

²³ *Sử ký, Thiên quan thư* (史記 - 天官書): là sách *Thiên quan* trong bộ *Sử ký*, tức sách thiên văn thời xưa. Thiên quan là từ chỉ tinh quan trong môn thiên văn, bởi tinh tủa có thứ bậc cao thấp cũng giống như tôn ti trong quan chức triều đình, cho nên mới gọi là Thiên quan.

²⁴ *Hồ* (弧): tức sao Hồ Thỉ (弧矢). Theo sách thiên văn *Sử ký Thiên quan thư* thì ở dưới sao Thiên Lang có bốn ngôi sao gọi là Hồ hướng thẳng vào sao Thiên Lang (Chính nghĩa): Chín ngôi sao Hồ ở đông nam sao Lang, là cây cung của trời. Hồ Thỉ hướng thẳng về sao Lang. Sách *Tổng sử Thiên văn chí* cũng chép: "Chín ngôi sao Hồ Thỉ tại đông nam là sao Lang, là cây cung của bầu trời".

²⁵ *Lang* (狼): Tức sao Thiên Lang (天狼). Theo sách *Sử ký, Thiên quan thư*: "Phía đông có một ngôi sao lớn gọi là Thiên Lang". Sách *Tân thư, Thiên văn chí*: "Sao Thiên Lang ở về phía đông nam của sao Đông Tinh". Lang là sao man dã, chủ xâm lược. Xét sao Thiên Lang thuộc tòa Đại Khuyển, sắc xanh trắng, sáng nhất trong nhóm các hành tinh.

²⁶ *Lão Nhân* (老人): Tức sao Nam Cực Lão Nhân (南極老人) Theo sách *Sử ký, Thiên quan thư* thì dưới sao Lang gần mặt đất có một ngôi sao lớn gọi là Nam Cực Lão Nhân. Tấn Chước chú "*Lang tử địa*" là chỗ sao Lang gần đất nhất". (Chính nghĩa: "Ngôi sao Lão Nhân ở tại phía nam của sao Hồ gọi là Nam Cực). Sách *Quan tượng ngoạn chiêm*: "Ngôi sao Lão Nhân ở phía nam Hồ Thỉ còn gọi là sao Nam Cực Lão Nhân, chủ thọ khảo, cho nên còn gọi là Thọ tinh". Xét sao Lão Nhân thuộc tòa Long Cốt, tên Tây là *Canopus*, màu xanh trắng lợt, cách phía nam Thiên Lang ước 36°, chỉ tháng hai mới xuất hiện chệch ở phụ cận Nam thiên địa bình, cho nên ít ai thấy được ngôi Thọ tinh này. 12.000 năm sau khi sao Chức Nữ ở cương vị Bắc Cực tinh thì sao Lão Nhân thành sao Nam Cực.

²⁷ *Đông Tinh* (東井): Tên sao, tức Tinh Tú, là một trong Nhị thập bát tú, cũng là ngôi sao đầu trong chòm sao Chu Điều 7 ngôi gồm tám vì sao thuộc tòa Song Tử.

tạnh thì thấy xuất hiện ở vị trí Bính Đinh (phương Nam), gần nơi Nam Cực, cho nên gọi là sao Nam Cực Lão Nhân, không phải ở ngay nơi Nam Cực; cũng như sao Bắc Đẩu không phải ở ngay chỗ Bắc Cực. Qua khỏi khoảng đó, Nam Cực lên cao dần, Bắc Cực xuống thấp dần, những sao ngoài phạm vi cực ấy thì trong sách *Tinh kinh* phần nhiều không thấy chép. Ở đất Gia Định đến ngày Mang Hiên (Tua Rua Hiên) hàng năm người ta thường xem sao để gieo mạ. Ví như thấy sao Lê Vĩ (sao Chuôi Cày) xuất hiện thì mạ chết, thấy sao Trư Vĩ (Đuôi Heo) xuất hiện thì mạ vàng, 2 sao ấy đều ở dưới sao Lão Nhân mà từ xưa cũng chưa đặt tên là sao gì.

– XEM KHÍ HẬU (Phụ)

Phương Nam thuộc quẻ Ly, Ly là tượng mặt trời, thuộc hỏa. Người Gia Định ở vùng gần biển, thường thấy trước mặt trời mới mọc, hình thể to lớn [3a] bởi vì biển Nam cách nơi mặt trời mọc không xa, cho nên trông thấy mặt trời lớn ²⁸. Và lại thấy trọn cả phần ngoài của mặt trời cho nên hình nó lớn. Vành ngoài có lớp ánh sáng, vành trong chiếu tia sáng, khi đầu mới mọc thấy phần ngoài trước mà chưa thấy phần chói sáng ở trong. Phần ngoài thuộc âm khí, chưa phải là dương khí, rồi lại bị khí núi rừng sông đầm bốc lên che lấp, nên thấy nó lớn mà lại mát mẻ.

Khí hậu Gia Định thường ẩm, cứ vào quý xuân (tháng 3) mới bắt đầu mưa, mùa hạ là mùa mưa chính, mùa thu thì mưa rào, mỗi khi mưa to chẳng khác nghiêng vò mà đổ, nhưng chỉ trong 1, 2 giờ rồi tạnh nắng. Cũng có đôi khi mưa dầm dề 1, 2 ngày, nhưng không có khi nào khô vì mưa cả tuần cả tháng. Tuy 4 mùa đều có mưa nhưng chỉ tiết đông chí mới hơi lạnh. Khí hậu không thường nên 4 mùa hoa đều đua nở tỏa ngát hương thơm, khi trời mát trắng trong tức là Trung thu, không cần phải lấy tháng ngày mà xét đoán. *Tô Thức ký* ²⁹ có câu: *Tứ thời câu thị hạ, Nhất vũ tiện thành thu* (bốn mùa đều nóng như mùa hạ, một trận mưa trở thành mùa thu). Lại có câu: *Lãnh (Lĩnh) Nam vạn vật giai xuân sắc* [3b] (muôn vật ở Lãnh (Lĩnh) Nam đều có sắc xuân). Khí hậu Gia Định giống như thế.

Khí trời Nam Việt nóng mà đất lại ẩm thấp do âm hỏa hun đúc, khí biển tác động thành ra sấm, cho nên mỗi khi mưa thì đồng thời có sấm sét. Chất đất ở nơi bờ biển lại thừa mỏng, không đủ chứa hỏa khí cho bền chặt, nên lúc dương khí quá mạnh, gặp âm khí xông lên, chúng chạm nhau hóa ra đường lửa chớp, gặp những vật đứng cao như cột buồm hay cây cối ngăn trở, khí ác đó bèn bị ép mà nổ tung vào, vậy thì người hay vật bị sét đánh chết là bởi gặp rủi ro bất chợt thôi ³⁰, còn mùa đông mà có sấm sét là sự thường.

Gia Định ở về phương Ly ³¹ âm ít mà dương nhiều, thường có nhiều gió nam. Vì mặt trời ở phương Nam mà gió cũng từ phương Nam đến, nên có nhiều gió nam thổi mạnh, nhưng không lo có gió bão, bởi gió bão là gió tập hợp đủ cả 4 phương lại [4a]. Gió khởi đầu ở phía đông bắc, tức từ phía bắc thổi qua tây, khởi đầu ở phía tây bắc, tức từ phía bắc thổi qua đông, nhưng đều đến phía nam thì ngừng. Và gió ở Gia Định lấy phía nam làm hướng chính, phàm gió bão ắt phải quay về phía nam rồi ngừng, cho nên Gia Định không có gió bão.

²⁸ Đây là quan niệm thiên văn thời 200 năm trước.

²⁹ Tô Thức người Mi Sơn đời Tống, con Tô Tuân, anh Tô Triệt, tự Tử Chiêm, đỗ Tiến sĩ năm Gia Hựu, sung sử quán. Vì dâng sớ lên Thần Tông can việc thi hành tân pháp của Vương An Thạch nên bị đày đi Hàng Châu, Hồ Châu, Hoàng Châu, Huệ Châu, Quỳnh Châu. Lúc ở Hoàng Châu, xây nhà trên núi phía đông (Đông Pha) nên xưng là "Đông Pha cư sĩ". Đến đời Triết Tông gọi về làm quan trải nhiều chức, đến Đoan Minh điện Thị độc học sĩ, khi mất được thụy là Văn Trung.

³⁰ Đây là cách lý giải gần với khoa học của Trịnh Hoài Đức. Thuở đó dân gian cho rằng người bị sét đánh là do ăn ở ác đức bị trời phạt.

³¹ *Ly phương* (離方): Quẻ Ly thuộc phương Nam, vậy Ly phương là phương Nam. Quẻ này (Ly thượng, Ly hạ) thuộc tượng hỏa, nhật điện, trung nữ.

Gia Định núi chậm thông thoáng, lại nhiều gió thổi, không tụ được khí lam chướng, mà lại ở ngoài Ngũ Lĩnh (Lĩnh)³² nên không có băng tuyết. Và móc là khí thuần kim, phương Nam thì hỏa thanh (thịnh) kim suy, đến tiết cuối thu khí trời vẫn còn nóng, khí kim không đọng thành giọt được nên ít có móc, ít móc nên không kết tụ thành sương, cho đến mùa đông thấy lá úa vàng rụng mới biết có sương rơi chút ít mà thôi.

Khí núi chậm khi mới bốc lên thành khói mù, lên giữa trời làm ra mây, cuối cùng làm ra mưa, mưa ấy do mây mà ra, mây từ trong núi bay ra thì gây u ám, từ biển bay vào thì gây mưa. Ở Gia Định thường có nhiều mây đỏ, ấy là do Ly hỏa phát sanh, có mây [4b] từ trong đất liền bốc lên mù mịt đen tối tỏa rộng đến 1, 2 dặm, ẩn hiện như đầu rồng hoặc như đuôi rồng, đến khi gặp gió cuộn lại thì nước phun lên làm cho sông cạn đầm khô, nhà cửa cây cối bay tốc, khí mù đen xoáy tròn từ dưới đất xoáy lên rồi bỗng nhiên mưa lớn, tục gọi là rồng lấy nước nhưng hiện tượng ấy cũng ít thấy.

Nước là mạch máu của đất, tùy theo khí đưa đẩy mà làm ra ngọn triều, buổi sáng lên gọi là triều, buổi chiều xuống gọi là tịch, nhưng gọi chung là thủy triều. Triều cùng mặt trăng hưởng ứng với nhau, hoạt động của âm dương không sai với thời tiết, nên gọi triều tín. Ta thường thấy khi nước vừa lớn thì có gió; khi nước đứng thì gió lặng; sau ngày mùng một, ngày rằm 2 - 3 ngày nước bắt đầu lên, gió cũng thổi mạnh; sau các ngày thượng huyền (ngày 8 và ngày 9) và hạ huyền (ngày 22, 23) 2, 3 ngày nước rút dần xuống thì gió cũng dịu dần, bởi vì gió là mẹ của nước, nên mới nói nước sinh ra bởi gió là vậy. Thủy triều ở Gia Định có khác so với các nơi, mỗi tháng có 2, 3 ngày nước ươn (không có lớn, ròng) mùa đông thì tới 3, 4 ngày. Tháng 8 tháng 9³³ [5a] thủy triều lớn khác thường, tiết hạ chí lớn vào ban ngày, tiết đông chí lớn vào ban đêm; ngày 25, 26 nước bắt đầu lên, đến mùng một đã mạnh, qua mùng 3 lại mạnh hơn nữa, rồi sau dần dần nhỏ lại. Đến ngày 11, 12 thì nước lại lên, đến ngày rằm đã mạnh, qua ngày 18³⁴ mạnh hơn nữa, sau lại nhỏ dần. Ấy là do xem theo mặt trăng đầy vơi làm chừng. Tục thường lấy khi nước lớn làm thủy đầu, tục gọi đầu con nước cũng gọi nước rong, nước sát xuống làm thủy vĩ tục gọi cuối con nước, cũng gọi nước kém. Dân đánh cá thường xem buổi nước lớn nước ròng mà hành nghề đánh bắt, khi đầu con nước thì nhiều cá, khi cuối con nước thì ít cá. Khi giao thời giữa mùa hạ và mùa thu, con nước lớn buổi mai chưa xuống, mà con nước ròng buổi chiều đã nổi tiếp, thêm có gió đông nam kế tiếp đẩy mạnh nên nước biển dâng lên, ấy gọi là đập triều (tục gọi là nước ươn rong)³⁵. Ấy là do triều tịch biến chuyển mà nước không ứng kịp theo tiết nhịp vậy. Gia Định giáp bờ biển, dưới thềm biển có nhiều dòng nước chảy ngầm trong lòng biển, nên thủy triều dâng mạnh, mau tràn ngập bờ bến. Và lại, địa thế phía tây bắc rất cao [5b], phía đông nam lại rất thấp, cho nên khi nước rút lại chảy cuộn cuộn về phía đông, làm cho bãi sông khô cạn. Người ta đo được mực nước rút lui sâu xuống đến 13 thước ta³⁶.

³² Ngũ Lĩnh (Lĩnh) (五嶺): Chữ Lĩnh, Tiền Hán thư và Hậu Hán thư đều viết là 嶺. Hán thư, Trương Nhĩ truyện: Nam hữu Ngũ Lĩnh chi thú. Phục Kiên chú: "Sơn Lĩnh có năm ngọn, cho nên gọi là Ngũ Lĩnh. Địa giới xứ Giao Chỉ và Hợp Phố có các ngọn núi đó". Xét lời chú giải của Sư Cổ: "Lời giải thích của Phục Kiên là nhầm. Lĩnh là phía tây, là Nam Hoàng Sơn, Đông cùng ở biển, là giới hạn của một ngọn núi, nhưng gọi tiêu chí chung là Ngũ Lĩnh". Sách Quảng Châu ký của Bùi Thị thì Ngũ Lĩnh là "Đại Dữu, Thỉ An, Lâm Hạ, Quế Dương, Yết Dương (tức Đô Bằng)". Còn Nam Khang ký của Đặng Đức Minh thì cho Ngũ Lĩnh là: Đại Dữu Lĩnh, Quế Dương Kỳ Điền Lĩnh, Cửu Chân Đô Bằng Lĩnh, Lâm Hạ Mạnh Chữ Lĩnh, Thỉ An Thành Việt Lĩnh. Còn theo sách Độc sử Phương Dục kỷ yếu thì Ngũ Lĩnh là 5 con đường nhập lĩnh: Một là đường từ Phước Kiến vào Quảng Đông Tuần Mai, hai là đường từ Nam An Giang Tây vào Nam Hùng Quảng Đông, ba là đường từ Hồ Nam vào Liên huyện Quảng Đông, bốn là từ Đạo Châu Hồ Nam vào Quảng Tây, năm là từ Toàn Châu Hồ Nam vào Tịnh Giang Quảng Tây.

³³ Người làm nghề hạ bạc rất chú trọng tới con nước. Trong thực tế, tháng 10 âm lịch là cường triều to nhất.

³⁴ Cũng theo thực tế, ngày 17 âm lịch nước rong cao nhất vì có câu tục ngữ *Nước mười bảy nhảy bờ*.

³⁵ Nước ươn rong là do nước lớn chưa dứt thì tới cỡ nước ròng, nước ròng chưa kịp rút thì gió đập nước biển vào nên nước ròng phải dừng lại, do đó nước cứ lình bình một thời gian không ròng rồi lớn lại.

³⁶ Theo *Histoire du Viet Nam* của Lê Thành Khôi, 1 thước ta bằng 0,425 m. Năm 1900, triều đình Huế định lại một thước ta bằng 0,4 m. Còn một thước Trung Quốc bằng 0,325 m.

Vùng các huyện, đạo ³⁷ nằm dọc theo bờ biển Gia Định, đất đai thường ẩm thấp, khí dương thường tiết ra, khí âm thấp thường nung nấu; khí dương tiết ra, nên thân người đoạn trên úng trệ, sớ thịt thừa khô, nhiều mồ hôi ướt thấm lưng, mùa hạ ưa uống nước mát, đến mùa thu, mùa đông thường phát bệnh sốt rét, bởi vì hàn khí nhiễm vào tỳ, mà tỳ là thuộc thổ, chủ tín (đúng hẹn), cho nên cứ sốt rét thường phát vào khoảng thời gian nhất định trong ngày chẳng sai chạy. Gia Định là nơi chứa khí Khiên dương ³⁸ tích tụ khí thấp nhiều, trong 1 năm gió mưa lạnh ẩm, ít khi theo đúng thời tiết, cho nên có nhiều luồng gió nghịch mùa, mà con người thì sớ thịt thừa hờ, dễ bị ngoại tà cảm mạo, bởi bệnh phát thường từ gió, rồi gió độc ấy nhiễm sâu vào trong, thành ra bệnh phong. Xem trong chữ phong có chữ *Phong* (gió) thì biết nguyên nhân của bệnh ấy ³⁹.

³⁷ Huyện, đạo tức quận và hạt đạo. Nhiều huyện thành một đạo, nhiều đạo thành một trấn. Nếu hiểu đạo là "đạo binh" là nhầm, tỉ như "Long Xuyên đạo" là hạt đạo Long Xuyên (Cà Mau) thuộc trấn Hà Tiên, chứ không phải "Đạo binh tỉnh Long Xuyên".

³⁸ *Khiên dương* (愆陽): là ánh dương quang nhiều quá. Sách *Tả truyện*, *Đông vô Khiên dương* chú : *Khiên* (愆) nghĩa là "nhiều quá". *Dương* (陽) nghĩa là "ánh nắng mặt trời".

³⁹ Suy chữ *phong* (瘋) vừa có nghĩa là bệnh phong điên vừa bệnh phong hủi, nhưng trong ngữ cảnh này có lẽ nghĩa "phong hủi" thích hợp hơn, vì đoạn văn đang tả bệnh từ *da*. Nhưng cũng có thể hiểu là bệnh phong thấp, phong hàn cũng được vì không có chi tiết nào xác định tác giả muốn nói về bệnh phong nào !

Quyển II a: SƠN XUYỀN CHÍ

(Chép về núi sông)

Núi non là xương của đất, sông nước là máu của đất, núi sông ấp ủ sinh dưỡng lưu thông, mà tạo nên đất đai một phương vậy. Những bậc anh hùng hào kiệt, trung thần liệt nữ cũng nhân đó mà sản sinh ra. Cũng ở đó sinh ra nhiều vật quý phát triển và bao của cải sinh sôi không gì là không đầy đủ. Tuy sách vở trong ngoài ¹ có chỗ chép chỗ không, tên gọi xưa nay cũng khác, ấy là tùy vào từng thời đại, tùy từng vùng đất mà cách gọi có chỗ không giống nhau.

Sách *Quản tử* ² chép: Trong thiên hạ có 5.370 ngọn núi có tiếng. *Hoài Nam tử* nói: Núi ở Nam Cực gọi là Thử Môn ³. *Sử ký* ⁴ chép: Trong thiên hạ có 8 ngọn núi lớn, 3 ngọn ở ngoài, còn Trung Quốc có 5 ngọn. Sách *Thập châu ký* ⁵ chép: nhà Phật bảo trên đỉnh núi Tu Di có 4 ngọn núi đứng cao vút lên, mỗi ngọn đều cao 700 nhạ ⁶, mỗi ngọn chủ một phương trong thiên hạ.

Nam thiên hạ gọi là châu Diêm Phù Đề ⁷ *Địa lý thư* chép: Núi Thái Tổ là ngọn núi cao nhất, là nơi phát tích xưa cũ của một phương [1b], các long mạch đều xuất phát từ đó. *Nguyên trung ký* chép: Trong thiên hạ nước là vật nhiều hơn cả; nâng trôi, đỡ đất, chỗ cao chỗ thấp không đâu là không đến, muôn vật đều được thấm nhuần. *Vật luận* chép: Cái thành lập ra trời đất là nước, nước là gốc của trời đất, việc nhả ra nguyên khí, phát ra nhật nguyệt, giăng bày tinh tú, tất cả đều do nước mà hình thành, ngoài 9 châu ra ⁸ đều là nước cả. Nay xem lại các sách thì trong khoảng trời đất, núi

¹ Nguyên văn viết *trung ngoại* (中外). *Trung* (中) chỉ ở trong nước, tức Trung Quốc. *Ngoại* (外) chỉ ở ngoài nước Trung Quốc, tức tứ di.

² *Quản tử* (管子): Tên sách gồm 24 quyển. Bản cũ đề "Quản Trọng đời Chu soạn", nhưng nội dung sách phần nhiều chép những việc sau khi Quản Trọng đã qua đời, điều đó chứng tỏ sách đã được người sau thêm vô nhiều điều. Nguyên bản (bản) gồm 86 thiên, nay thất lạc 10 thiên. Chủ của sách này xưa ghi do Phòng Huyền Linh soạn. Theo *Triều thị độc thư chí* thì sách này chính do Duẩn Tri Chương chú. Chữ tử chỉ là chữ đệm, *Quản tử* tức Quản Trọng, Tướng quốc của Tề Hoàn công.

³ *Thử Môn*: (暑門): Sách *Trực hình* của Hoài Nam Tử chép: "Nam Phương là núi của Nam Cực, là Thử Môn (Cửa Nóng)". Phương Nam thanh dương, chứa âm nơi đó, cho nên mới gọi là Cửa Nóng.

⁴ *Sử ký* (史記): Sách gồm 130 quyển do Tư Mã Thiên đời Hán tiếp tục công trình của cha là Đàm mà soạn thành, chép sự việc từ đời Hoàng Đế cho đến Hán Quang Vũ gồm 12 thiên *Bán kỷ* để tự thuật các đế vương, 10 thiên *Biểu* để quán nhật nguyệt, 30 thiên *Thế gia* để tập thuật công hầu, 70 thiên *Liệt truyện* để chép chuyện sĩ thứ, 8 thiên *Thư*. Tổng cộng 130 thiên.

⁵ *Thập châu ký* (十洲記): Chỉ một quyển, gọi đủ là *Hải nội Thập châu ký*. Bản xưa đề là "Đông Phương Sóc đời Hán soạn". Thập châu là: Tổ, Doanh, Huyền, Viêm, Trường, Nguyên, Lưu, Sanh, Phụng Lân, Tụu Quật các châu. Về sau thêm vô mấy châu nữa là: Thương Hải Đảo, Phương Trượng Châu, Phù Tang, Bồng Khâu, Côn Luân.

⁶ *Nhạ*: (仞): Theo *Từ Hải* (bộ từ điển do Thư Tân Thành chủ biên - chú của Bt), một *nhạ* bằng tám thước đời Chu, tức bằng 6,48 m. Nhưng cũng có sách nói một *nhạ* bằng một *tầm*. Thường *nhạ* là một đơn vị chung chung dùng để đo phỏng chiều cao một cách đại khái như *Sơn cao thiên nhạ*, ý nói núi cao lắm.

⁷ *Nam thiên hạ diêm phù đề*: (南天下閼扶提): Kinh Phật cho rằng trong bốn bể quanh Tu Di Sơn có bốn châu lớn gọi là Tứ đại Bộ châu. Đó là: Đông Thắng Thần châu, do thân hình châu này rất thù thắng địa hình như bán nguyệt, mặt người cũng thế. Nam Thiệm Bộ châu tức Nam Diêm Phù Đề; Thiệm là tên một thứ cây, châu này do tên cây mà thành, địa hình như thùng xe, mặt người cũng thế. Tây Ngưu Hóa châu và Bắc Câu Lư châu. Cối *Nam thiên hạ diêm phù đề* hiểu theo nghĩa hẹp là đất Ấn Độ theo vũ trụ quan thời cổ đại.

⁸ *Cửu châu* (九州): Thời xưa Trung Quốc phân thiên hạ ra làm chín châu. Có ba cách phân cửu châu khác nhau là: Vũ Cống cửu châu, Nhĩ Nhã cửu châu và Chu Lễ cửu châu. Vũ Cống cửu châu đời Hạ: Duyện, Ký,

sông chiếm phần lớn; người xưa đều ước lượng lấy lý mà bàn một cách tổng quát chưa thể khảo cứu đến cùng để định ra tên gọi của nước, chỉ biết mỗi phương có trường một phương, tùy theo núi cao sông lớn của phương đó mà phân làm thân chính tổ tông rồi chia ra ngành dòng con cháu đầy đầy ra mà tiếp tục nhau, đại để là theo người ở tại địa phương đó xưng hô mà đặt ra tên tuổi mà thôi, không cần câu nệ rằng núi sông ấy từ đâu dẫn đến, mà đắm chìm vào những điều nghe biết cũ trong sách xưa chép ra mà làm gì !

– TRẦN BIÊN HÒA

LONG AN SƠN (NÚI LONG AN)

Ở về phía tây, cách trấn ⁹ 4 dặm rưỡi, đất đá cao chót vót, cây cối tốt tươi, nó làm bình phong sau cho Văn Miếu, thế núi quanh co đẹp đẽ, ở dưới có đá thủy tinh.

BỬU PHONG SƠN (NÚI LÒ GÓM) ¹⁰

Ở phía tây trấn cách 4 dặm, phía tây nam trông xuống sông lớn, làm tấm che đằng sau của núi Long An. Suối bầu tắm nhuận, dẫn tưới ruộng đồng. Trên núi có chùa Bửu Phong, phía trái có đá đầu rồng đứng sừng, phía phải có nhiều đá phẳng mặt như thiên sàng ¹¹, khói mây man mác, cây cối um tùm, văn nhân nghiêng chén vịnh mùa đẹp, mỹ nữ nối gót kẻ hành hương, thật là thắng cảnh hạng nhất của trấn thành.

QUY DỰ (HÒN RỪA)

Hòn nằm giữa dòng sông Phước Long ¹², cách phía tây trấn đến 9 dặm ¹³. Hòn dài 3 dặm, ở đó có dân cư cày cấy, dưới có [2b] sông dài uốn khúc quần quanh, thuyền buồm ra vào, sóng xao khói lượn, khi ẩn khi hiện như hình con rùa thần tắm sóng, đẹp nhất là cảnh mưa rơi.

BẠCH THẠCH SƠN (NÚI ĐÁ TRẮNG)

Ở về phía tây, cách trấn 10 dặm. Núi rừng quanh co, nước suối róc rách, các loài tê giác, voi, nai, hươu, ra vào từng bầy. Chân núi gồ lên sườn cỏ, phía nam trông xuống chợ Ngự Tân (chợ Bến Cá).

THẠCH HỎA SƠN (HÒN ĐÁ LỬA)

Ở địa phận thôn Bình Thạnh, tổng Phước Vinh. Gò đá từng khối lờm chờm, có nhiều khối đá lửa. Khi trời nóng nắng gắt thì đá nẩy lửa bắn ra bốn phía, trông như sao sa.

ĐÀO CANG (HÒN GÒ ĐÀO)

Từ, Thanh, Dự, Kinh, Dương, Ung, Lương. Nhĩ Nhã cửu châu đời Thương: Ký, Dự, Từ, Ung, Kinh, Dương, Duyên, U, Dinh. Chu Lễ cửu châu đời Chu: Dương, Dinh, Dự, Thanh, Duyên, Ung, U, Ký, Tíh.

⁹ Trấn: Nên hiểu đây là trấn lý (Bt).

¹⁰ Theo cuốn *Petit cours de géographie de la Basse Cochinchine* (PCGBC) của Trương Vĩnh Ký in năm 1875 thì Bửu Phong sơn là núi Lò Gốm, bởi khi xưa đây là nơi làm gạch làm gốm, còn gọi là Đào Lư, Đào Cang (Gò Đào). Tiếng Khơ me là *Phnom Dan Dày*.

¹¹ Thiên sàng: Đá bằng phẳng, các thiền sư dùng nơi đây làm giường, làm sập nằm nghỉ, như thiên sàng trong chùa.

¹² Sông Phước Long tức là sông Đồng Nai. Sông này cũng còn gọi là Phước Giang, bắt nguồn rất xa từ núi Thần Qui vùng cao nguyên Tây Bắc của Trần Biên nơi vùng dân tộc ít người (Cao nguyên Langbiang - Lâm Đồng). Khi chảy xuống gần biển lại thành sông Tân Bình, Phước Bình.

¹³ Dặm là dịch chữ Lý (里) ở nguyên văn. Một lý, tức dặm bằng 576 m (mètres) (xem thêm chữ Xích ở phần từ vựng). Theo *Histoire du Việt Nam* của Lê Thành Khôi, 1 dặm ta = 720 m. Đơn vị đo chiều dài của ta xưa qui ra mét (mètre) theo Tây phương không thống nhất.

Tục gọi là núi Lò Gốm, ở về phía đông, cách trấn 4 dặm. Đá dựng chập chồng, sóng nước lao xao, thưở xưa đây là chỗ nung sành ngói, cảnh trí rất u nhã.

CHIÊU THÁI SƠN (HỆ ¹⁴ NÚI CHIÊU THÁI) (NAY GỌI LÀ CHÂU THỚI)

Ở phía nam cách trấn 11 dặm rưỡi. Tùng núi cao vót xanh lơ, cỏ thụ rậm tốt, làm tấm bình phong châu về trấn thành, hình núi cao thấp khuất khúc, uốn lượn qua hướng đông, giáp hạ lưu sông Phước Giang ¹⁵ rồi đến gò Khổng Tước (Gò Công) thì dứt. Ở đoạn giữa tại mặt bắc nơi thôn Long Thành, giữa đồng bằng trải ra một gò cao như vách dựng, sau lưng gò ấy là chỗ bà ni Lượng tu hành, có dựng am Vân Tĩnh (tục gọi là chùa Vải Lượng) trông rất u nhã. Về sau quân Tây Sơn đập bỏ chùa Phật, nhưng nay nền cũ hoang phế vẫn còn.

Ở cuối hòn núi này về phía bắc tại ngã ba chẻ ra một nhánh chạy đến địa phận thôn Long Tuy thì dừng rồi bỗng nổi thành gò cao bằng phẳng rộng rãi; ở bên núi có hang hổ và khe suối, dân núi ở ven quanh, trên đó có chùa Hội Sơn là chỗ thiền sư Khánh Long dựng gậy tu hành ¹⁶ núi trông xuống sông lớn, hành khách leo lên thăm, có cảm tưởng như tiêu sái thoát tục.

THẦN QUY SƠN (HỆ)

Tục gọi là núi Ba Ba, có suối trong núi chảy ra, là mạch phát nguyên của sông Phước Long (tục gọi ngọn sông Đồng Nai). Suối ấy có hòn đá lớn đáng như con rùa [3b] cuộn chân, đầu thường ngó lên hướng tây, thì năm ấy mưa lụt bình thường, nếu quay mình theo dòng suối ngó về hướng đông, thì năm ấy ắt có lụt lớn. Ấy là vật thần tự nhiên, không phải là do sức người sắp xếp nổi. Người dân núi ở đây thường xem đó để biết mưa lụt lớn nhỏ trong năm, cho nên gọi là núi Thần Quy (Rùa thần), lại cũng gọi là Thọ Sơn. Núi làm giới hạn cuối cùng cho phía tây của trấn, cách trấn về phía tây bắc hơn 445 dặm ¹⁷, nguồn xa xưa phát từ hướng chính bắc, sườn núi nguy nga, hang động huyền ảo, làm hang ổ, sóc cho các bộ lạc man, Lào chia vùng mà ở rải rác khắp nơi.

Sóng chính của núi khí lực hùng vĩ, từ trong ấy chạy đến rồi nổi lên núi Quy Sơn cao ngất, vị trí ở về hướng tây bắc ¹⁸. Khởi thi (thủy) là ngọn núi Hỏa Tinh cao nhọn ¹⁹ làm núi tổ cho một phương. Lại còn có nhiều hòn núi chạy giăng, trùng trùng điệp điệp, mở ra như màn trướng theo hai bên tả hữu, vây quanh phía bắc đến phía đông, đồ sộ liên tiếp, đất đá lẫn lộn, tức là núi Bàu Chiêng, núi

¹⁴ Chúng tôi dịch *hệ* vì trong thực tế, núi Châu Thới nằm trơ trọi một mình không có dính liền với các núi tả trong đoạn vốn nằm rất xa núi cái Châu Thới. Núi Thần Qui cũng vậy, vì tác giả miêu tả cả một hệ núi theo đường chéo nam bắc, tây đông, lấy núi Thần Qui làm giao điểm. Các núi liên hệ này nằm rất xa núi Thần Qui, như núi Bà Đen ở tận Tây Ninh, núi Thuyền Vân ở tận bãi biển Vũng Tàu, trong khi núi Thần Qui ở cực tây giáp với trấn Bình Thuận.

¹⁵ *Phước giang*: Tên gọi tắt của sông Phước Long giang tức sông Đồng Nai hiện nay.

¹⁶ Nguyên văn viết *Phản tu chi địa* (焚須之地) *Phản tu* có nghĩa đốt hương (phản hương) để tu hành. Chữ "Phản tu" này thoát ý từ chữ "Huân tu" (薰須) là tiếng nhà Phật. *Huân* có nghĩa là xông hơi cho đượm thơm, *tu* là tu hành, tức lấy đức tu thân, như lấy hương thơm xông ủ áo quần, cho nên gọi là huân tu. *Phản tu chi địa* có nghĩa là "chỗ tu hành".

¹⁷ Theo *Từ Nguyên*, 1 dặm = 576m 445 dặm = 257 km.

¹⁸ Nguyên văn viết *Vị cư Hối Long* (亥竜) tức long mạch ở về ngôi hối, tức vị trí tây bắc.

¹⁹ Hỏa tinh (火星) theo sách *Phong thủy*, núi cao nhọn gọi là hỏa tinh, nhưng đây cũng có thể là tên núi.

Chứa Chan, núi Lai (Lây), núi Nục, núi Liên, núi Tiểu Nghiêu và các núi Mô Xoài²⁰, núi Bà Địa²¹ núi Thùy Vân²² giáp biển mới hết.

[4a] Phía bắc núi Liên Sơn là trấn Thuận Thành là địa giới người man, phía nam là trấn Biên Hòa cũng là địa giới man đã thuần thuộc. Nhánh bên phải quanh lên phía tây rồi qua phía nam là núi Cổ, núi Bà Rá, núi Lấp Vò, gò đồng trời thụt, qua hẻm băng ruộng, có chỗ hình trắng bằng, có chỗ hình sâu chuỗi, có nhiều tên gọi và hình trạng khác nhau, lại có núi Bà Đỉnh²³ núi Lò Yêm đến sông lớn nước Cao Miên mới dứt.

THIỆT KHÂU SƠN

Tục gọi là núi Lò Thổi, ở phía bắc Phước Giang, phía đông cách trấn 19 dặm, do sông Đồng Chân đi quanh qua phía bắc 3 dặm rưỡi là chợ Lò Sắt²⁴, ở đây gò đồng lồi lõm, rừng rú xanh rậm, người làm sắt tụ họp thành chợ, mở lò nung, cung nạp thuế sắt, quặng sắt rất thịnh vượng. Năm Tân Mùi (1811) niên hiệu Gia Long thứ 10, có người tỉnh Phúc Kiến (Trung Quốc) là Lý Kinh Tú và Lâm Húc Tam xin trưng thuế, mở lò chế tạo rất tinh xảo, được nhiều sắt tốt, đúc làm nồi chảo, thu nhiều lợi, rồi sau đem hết của cải về quê ở đất Mân (thuộc tỉnh Phúc Kiến). Ấy là chỗ trời đất ân huệ giúp cho dân nghèo kiếm sống vậy.

[4b] KÝ SƠN (NÚI KÝ - CÒN GỌI NÚI HỎA PHÁT)

Tục gọi là núi Bà Ký, ấy là lấy theo tên người (sau đây cũng có nhiều chỗ phỏng theo như thế..)

Ở về phía đông cách trấn 91 dặm, có đất đá, suối nước ngọt, cây cối rậm rạp, chim muông tụ tập, người bốn phương kéo đến ở, họ chuyên nghề săn bắn và dẫn gỗ để sinh nhai.

NỮ TĂNG SƠN²⁵ (NÚI BÀ VÃI) (NAY GỌI LÀ NÚI THỊ VÃI)

Tục gọi là núi Bà Vãi, ở địa phận huyện Long Thành. Xưa có người con gái họ Lê, gia tư giàu có, nhưng do kén chọn lỡ thì, sau khi cha mẹ mất rồi mới có chồng nhưng không được bao lâu chồng cũng chết, bà thê không tái giá, nhưng bị kẻ cường hào cậy mai mối thường đến quấy nhiễu, bà bèn trốn đời xuống tóc, lập am ở đỉnh núi, tự làm bà thầy cả, kẻ ăn người ở làm đồ đệ, giữ lòng tu tập, sau thành chánh quả, do đó người đời lấy từ bà vãi mà đặt tên núi.

Núi này cách phía đông trấn 120 dặm, đất đá lờm chờm, cây cối to lớn um tùm. Nếu đứng ở thành Gia Định mà trông thì nó giống như viên ngọc màu xanh vàng bày ra nét đẹp. Dân núi ở đó lấy khai thác thổ sản ở núi để sinh sống, như cây gỗ, nhựa cây, than củi và muông thú.

[5a] LÀNG GIAO SƠN (NÚI LÀNG GIAO)²⁶

²⁰ Nguyên văn viết chữ Nôm (每) là *Mọi Xoài*, nhưng người địa phương gọi là *Mô Xoài*, chúng tôi xin dịch *Mô Xoài*, tức vùng Đồng Xoài Bà Rịa ngày nay. Hai chữ Nôm (每) đã có nhiều cách đọc khác nhau: *Mỗi Xu*, *Mũ Xuy*, *Mũi Xuy*, *Mũi Xoài*. Huỳnh Tịnh Của trong *Đại Nam quốc âm tự vị* dịch *Mọi Xoài* là đúng với âm của hai chữ Nôm trên. Trương Vĩnh Ký chịu khó tìm hiểu tận địa phương thì nhân dân ở đây gọi là núi *Mô Xoài*. Do đó ông chép trong sách *PCGBC* là *Mô Xoài*.

²¹ *Bà Địa*: Tức Bà Rịa

²² *Núi Thùy Vân*: Ở bãi Sau Vũng Tàu.

²³ Tức núi Bà Đen ở Tây Ninh.

²⁴ Dân địa phương chỉ gọi tắt là *Chợ Lò*, nay là ấp *Thiệt Tượng* (鐵匠) có nghĩa là *Lò Thợ Rèn*, nhưng có nhà khảo cổ viết sách giải thích "*Thiệt Tượng*" là "*mở sắt to bằng con tượng*", hoặc có một số người cho rằng "*Thiệt Tượng*" là con voi sắt, (có lẽ do nhầm chữ *tượng* (匠) vốn có nghĩa là thợ với chữ *tượng* (象) là con Voi). Ấp này ở xóm Cầu Ván, xã An Hòa, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

²⁵ Theo quyển sáu, trang 5718 hạ sách *Phật Quang đại từ điển* chú thì *Tăng* hay gọi đủ là *Tăng Già*, tiếng Phạn là *Sam - gha*, tiếng Pali đồng, là từ chỉ chung Tỳ Khâu hay Tỳ Khâu Ni, nhưng về sau Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam lại phân biệt Tỳ Khâu Ni là ni, còn Tỳ Khâu (Kheo) là tăng, vậy dùng từ "*Nữ tăng*" để chỉ tỳ kheo ni, hay ni cô, bà vãi gì đều được cả.

Ở địa phận huyện Long Thành, về phía đông bắc cách trấn 132 dặm rưỡi. Có đất đá, khe suối, cây cối um tùm, trại sách của các dân tộc man đã thuần thuộc nương theo chân núi cùng sống với hùm, beo, tê, voi.

TRẦN BIÊN SƠN (NÚI TRẦN BIÊN)

Tục gọi là núi Mô Xoài ở về phía đông cách trấn 145 dặm. Hình núi cao ngất, cổ kính, có nhiều hang nai, đồi thông, mây phủ, thác suối, cảnh trí tịch mịch, châu về thành Gia Định từ xa, cảnh núi trải ra đẹp đẽ. Lưng chừng sườn núi có động đá sâu, quanh co chật hẹp chưa ai đi vào cho hết được. Có nhà sư tịch cốc tên là Ngô Chân, dựng chùa Đức Vân nơi cửa động để tu hành, hằng ngày chĩa rau quả để tụng niệm Phật hiệu, thuần phục được cả hùm beo, lại giỏi vẽ bùa chữa bệnh, thâu được lễ tạ của người thì đem cấp cho người nghèo khổ, khốn cùng. Ấy cũng là một vị cao tăng đặc đạo vậy.

BÀ ĐỊA SƠN (NÚI BÀ RỊA)

Ở về phía đông bắc cách trấn 176 dặm rưỡi. Núi đá lởm chởm, cây cối xanh tốt, núi trông xuống chợ Long Thành, chắn ngang giữa đại lộ; dân ở đó đào mở đường giữa sườn núi để xe ngựa đi qua, hai bên đường tường đứng cao như vách, tựa như dững đạo vậy²⁷.

SA TRÚC SƠN (NÚI SA TRÚC)

Tục gọi là núi Nứa, cách phía đông trấn 185 dặm²⁸, trên núi có nứa, dưới núi có chằm²⁹ lớn, người tụ tập làm nghề đánh cá.

THÙY VÂN SƠN (NÚI THÙY VÂN)

Ở về phía đông cách thành 194 dặm. Thế núi đứng dựa nơi bờ biển, cao lớn đẹp lạ thường, đỉnh chọc thẳng lên trời, nhìn thấy có mây từ trên núi tỏa xuống, cho nên mới có tên ấy. Trên núi có chùa Hải Nhật, là chỗ trông ra biển để đo bóng mặt trời. Phía bắc chân núi, cây cối xanh tươi, đó là hang lợn rừng về nghỉ ngơi, ở chân núi còn có đầm to từ biển thông vào, gọi là Sơn Trư Úc (tục gọi là bãi Heo), khi gió nam thổi mạnh, tàu thuyền thường vào đậu đấy để tránh.

THẮT KÝ SƠN

Tục gọi là núi Gành Rái (hay Ghềnh-rái), cách phía đông trấn 243 dặm rưỡi. Phía bắc từ trong chằm lớn băng qua khe [6a] rạch, tụ họp cát đá, chạy về hướng đông mà mọc ra, quanh vòng qua hướng tây, uốn lượn dáng như con rồng xanh tắm biển, rồi nổi lên 3 ngọn núi đá đứng sừng sững như chân đỉnh ở giữa biển; dựng làm bãi neo cột nêu giữa biển, để chỉ rõ bờ bến cho thuyền nam bắc qua lại và ngăn sóng lớn dậy cuộn suốt ngày. Đầu núi làm cửa phải cho Tắc Ký³⁰, đuôi núi làm bình phong che ngoài cho Cần Giờ, phía trong có vũng lớn làm chỗ cho ghe thuyền neo đậu nghỉ ngơi. Trên núi có suối nước ngọt phun ra, dưới có dân chài sinh sống, thật là một cửa bể có phong cảnh đẹp nhất. Ở đầu gành thường có rái cá xuất hiện, nên mới có tên là núi Gành Rái.

²⁶ Có người địa phương cho biết đây là núi Lang Giao. Thật ra chữ 廊 nếu đọc theo chữ Hán là *lang*, còn đọc theo chữ Nôm là *làng*. Văn bản của Trịnh Hoài Đức không làm dấu nên chưa rõ chữ này là Hán hay Nôm. Chúng tôi theo sách PCGBC của Trương Vĩnh Ký phiên âm là Làng Giao.

²⁷ *Dững đạo* (甬道): Lối giữa. Ngày xưa quan đi đắp đường cao hơn hai bên gọi là dững đạo.

²⁸ Nguyên văn in kèm bản dịch Viện Sử học do Nhà xuất bản Giáo dục in năm 1998 (xin viết tắt là VSH) chép 185 dặm, nguyên văn do Viện Hán Nôm lưu trữ (xin viết tắt là VHN) cũng chép 185 dặm, chỉ có nguyên văn in kèm bản dịch của Nguyễn Tào chép 80 dặm. Có thể 80 dặm là nhầm, vì núi Sa Trú, tức núi Nứa Nhỏ vùng Long Thành gần núi Giồng Dài, núi Bà Vãi Lợ, mới gần Trấn Biên hơn núi Bà Rịa nhiều, tức cách làng An Hòa chừng 10 dặm, cách trấn chừng 30 dặm, còn đây là núi Nứa Lớn ở vùng Bà Rịa cách xa trấn hơn Bà Rịa. Vậy xin chọn cách trấn 185 dặm.

²⁹ *Chằm*: Vùng đất thấp bỏ hoang, thường bị ngập nước (Bt).

³⁰ Theo Trương Vĩnh Ký, Tắc Ký còn có tên Nôm là Cửa Lấp hay Giếng Bộng.

THẦN MẪU SƠN

Tục gọi là mũi Bà Kéc ³¹ làm ranh giới phía bắc của trấn, cách trấn 249 dặm; có những đá đứng dọc theo bờ biển, dưới có nhiều rạn đá, trên có nhiều động cát, hay nổi gió to sóng dữ bất thường, người đi thuyền đến đây luôn cẩn thận. Trong động có miếu linh thờ Thần Nữ ở núi, mặt tiền miếu trông ra đường cái quan, hành khách chiêm lễ thường phải thành kính cúng bái và thả gà sống, [6b] treo giấy tiền để cầu thần phù hộ.

PHƯỚC LONG GIANG

Tục gọi là sông Đồng Nai, là một sông lớn ở phủ Phước Long, nên lấy tên phủ đặt tên sông (sau phần đông phỏng theo như thế).

Phát nguyên của sông này rất sâu xa, suối vực sâu rộng, xuất phát từ núi Thần Quy chảy ra, do nước đọng trong các núi, muôn hốc thông thương hợp lại nên dòng nước menh mông, chảy xuống hướng đông cho đến Tiểu Giang (sông Bé), xóm Sa Tân (Bến Cát), một hướng chảy về thác đá lờm chờm, nước chảy hung hãn hiểm ác, nên ghe thuyền không lưu thông được; nước thủy triều chỉ lên đến đây là dừng, thuyền buôn cũng đậu tại đây rồi lên trạm thuế giao dịch với người Thượng.

Từ đây trở xuống, sông rộng nước sâu, nước ngọt trong veo là thứ nước có tiếng tốt nhất thành Gia Định để dùng gội đầu hay pha trà, dù nước suối Trung Linh ở Kim Sơn ³² hay Bạch Hạc ở Ba Lãng ³³ (Trung Quốc) cũng không hơn được. Chảy xuống một quãng nữa thì cùng sông Tân Bình hợp lưu thành ra sông Phước Bình, rồi chảy xuống hướng đông ra cửa biển lớn Cần Giờ. Thường đến tháng 8 hàng năm nước lụt đổ xuống, rửa sạch bao xú uế, [7a] lan tỏa khắp ruộng nương, tuy lụt có lớn nhỏ nhưng không sợ nạn tràn ngập menh mông, người chết, nhà trôi, bởi vì sông này có nhiều nhánh rút chảy ra biển rất nhanh.

ĐẠI PHỐ CHÂU

Tục gọi là Cù Lao Phố, một tên gọi khác là Đông Phố (Giản Phố) ³⁴ cũng còn gọi là Cù Châu, bởi địa thế cù lao uốn mình khoanh duỗi hình như con cù bông giỡn nước, nên có tên như vậy. Cù lao này cách phía đông trấn độ 3 dặm, dài hơn 7 dặm, rộng bằng 2 phần 3 bề dài, như con kim ngư trấn nơi thủy khẩu, cây trụ đá ngăn sóng lớn cho trấn thành.

Phước Giang (sông Đồng Nai) quanh phía nam, sông Sa Hà (Rạch Cát) vòng phía bắc, trước có chiếc cầu ván bắc qua sông rộng rãi bằng phẳng, thông đến trấn ly.

³¹ Nguyên văn viết 婆 tức "Mũi Bà Khệt". Chữ Nôm 𠵿 này Thượng Tân Thị dịch là "Hét", bản dịch của VIỆN SỬ HỌC dịch là "Khế". *Tự điển chữ Nôm* của Vũ Văn Kính và *Tự điển chữ Nôm* của tác giả người Nhật Yonosuke Takeuchi đều phiên âm là *Khệt* nhưng viết là (%). Tuy nhiên, Trương Vĩnh Ký, trong PCGBC cho núi này có tên cũ đọc theo tiếng Khor me là *Phnom Sek*, có nghĩa "núi Kéc" (*Tự điển Khor me - Pháp* của T. B. Bernard dịch *Sek* là *perroquet*: có nghĩa là con kéc). Có thể núi này có tên trong thư tịch là "Bà Khệt" và được người địa phương gọi theo tên cũ của Khor me là Bà Kéc? Bản đồ của Taberd in năm 1838 cũng ghi mũi này là "Mũi Bà Kéc". Ngoài ra nguyên văn in kèm bản dịch của Nguyễn Tạo lại chép là 潔 và dịch giả Tu Trai đọc là "Khiết".

³² *Kim Sơn-Trung Linh* (金山中冷): Suối Trung Linh ở Kim Sơn, nước rất ngon ngọt, nay ở phía tây bắc huyện Trấn Giang, tỉnh Giang Tô. Sách *Trung triều cổ sự* chép: Lúc Lý Đức Dữ ở triều đình, có người thân vâng mệnh vua đi sứ Kinh Khẩu. Lý căn dặn người đó: "Ngày trở lại hãy mang về cho tôi một bầu nước suối Trung Linh ở núi Kim Sơn vùng sông Dương Tử nhé".

³³ *Ba Lãng - Bạch Hạc* (巴陵白鶴): Suối Bạch Hạc ở Ba Lãng vùng Tây Bắc huyện thành Nhạc Dương, tỉnh Hồ Nam, nước trong ngọt nổi tiếng, nấu trà rất ngon

³⁴ *Giản Phố* (東埔): Cù lao này nguyên có tên là Giản Phố châu, nhưng do chữ *giản* (東) và chữ *đông* (東) tự dạng trông rất dễ lẫn nên có lẽ đã bị đọc lầm.

Hồi tháng giêng năm Đinh Mão (1747) đời vua Thế Tông Hiếu Võ hoàng đế thứ 10 Võ vương Nguyễn Phúc Khoát (*Lê Hiến Tông niên hiệu Cảnh Hưng thứ 8; Đại Thanh Càn Long thứ 12*)³⁵ có khách buôn xứ xa người tỉnh Phúc Kiến (Trung Quốc) là Lý Văn Quang đến khách ngụ ở Đại Phố, thấy cảnh thái bình, võ bị lơ là, lòng mừng thâm, bèn lén lút kết bè đảng [7b] hơn 300 người tự xưng là Đông Phố (Giản Phố) đại vương, dùng Hà Huy làm ngụy Quân sư, Tạ Tam làm ngụy Tả đô đốc, Tạ Tứ làm ngụy Hữu đô đốc, âm thầm tính chuyện xằng bậy, định đánh úp dinh Trấn Biên, nhưng chỉ sợ Khâm sai Cai đội Cẩn Thận hầu Nguyễn Cư Cẩn là người có võ nghệ cao cường, nên chúng bàn mưu trước tiên phải giết ông Cẩn thì việc sẽ dễ thành như trở bàn tay. Nhân ngày tết Nguyên đán, chúng bèn phục binh ở trong phố, rồi đem hơn 50 tên dũng cảm bày y phục theo kiểu đi mừng lễ ngày xuân, đến mừng tuổi tại dinh Cẩn Thận hầu, thừa lúc ngài vô ý cử sự, cùng rút đoản đao trong tay áo chém Cẩn Thận hầu bị thương. Cẩn Thận hầu lăn xuống vọt chạy chụp lấy ngọn phốc đao trên giá binh khí ở vách, giết được 5, 6 tên giặc, chúng bèn rút lui, chạy ủa vào trại quân đoạt được một số thương dài, rồi từ hai phía đông tây đánh ép. Lúc ấy Cẩn Thận hầu đã bị trọng thương đuối sức, kéo đao đánh bước giật lùi, không ngờ cán đao bị vướng hàng rào cây khiến ông vấp ngã, [8a] liền bị giặc đâm chết. Thế rồi thuộc binh của ông liền đến tiếp ứng, quân giặc chạy về tụ tập chặn cầu để chống cự. Quan Lưu thủ Cường Oai hầu họ Nguyễn điều lính thủy bộ của dinh dàn trận ở bờ bắc, đốt phá cầu ván để cứu thủ, không dám tiến qua đánh dẹp, rồi đưa hịch báo cáo cho Cai cơ Đại Thắng hầu Tổng Phước³⁶ Đại ở đạo Mô Xoài để cùng hiệp binh đánh dẹp. Quan quân bắt được bọn Lý Văn Quang cùng bọn đầu sỏ hung ác 57 tên. Nhưng nghĩ chúng nó là người của Thiên triều (Thanh triều) không nên giết vội, bèn giam chúng vào ngục rồi đem việc ấy tâu lên.

Mùa đông năm Ất Hợi (1755), nhân có bộ hạ của Tổng đốc Mân Chiết (Trung Quốc) là Thiên tống Lê Huy Đức, Bá tống³⁷ Thẩm Thần Lang, Hồ Đình Phụng đi tuần thú Đài Loan, thuyền bị gió bão bạt đến nước ta, nhân đó phối hợp cùng tàu buôn để đưa họ về nước, tiện thể tháng 7 mùa thu năm Bính Tý (1756) (*Lê Hiến Tông, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 17, Đại Thanh Càn Long thứ 21*) soạn công văn và bản án kê rõ tội trạng của tặc đảng. Bọn tù phạm trừ những kẻ đã thọ thương bị bệnh chết, hiện còn đám Lý Văn Quang, [8b] Hà Huy, Tạ Tứ cộng 16 người, giao cả cho đoàn Lê Huy Đức lãnh giải về tỉnh Mân, trình lên quan Tổng đốc xét xử tội.

Từ đó cầu bị phá bỏ rồi dần dà cho đến khi Tây Sơn nổi loạn vẫn không sửa lại được, nay phải dùng đò đưa người qua lại. Đầu phía nam cũng có bến đò đưa ngang qua chợ Bình Tiên (tục gọi là chợ Lò Giấy, khi quân Tây Sơn vào cướp phá đóng ở đây lại gọi chợ Đồn, thuộc đất thôn Bình Tiên), từ đó do đường bộ đến thành Gia Định.

THẠCH NGHÊ (CÒN CON NGHÊ)

Ở về phía đông cách trấn 3 dặm rưỡi, nằm dưới dòng phía nam sông Phước Giang, hình dạng hòn đá giống con nghê, đầu sừng lộ ra rất rõ, dài chừng 10 trượng³⁸, bề ngang bằng quá nửa bề dài³⁹, đứng ngược dòng nước, mặt châu về cửa thành, khi nước ròng sát trông thấy rất rõ.

CỤ TÍCH THẠCH

³⁵ Chú thêm của dịch giả về niên hiệu các đời vua tương ứng (Bt).

³⁶ Bản VHN chép Tổng Văn (文) Đại.

³⁷ *Thiên tống* (千總), *Bá tống* (百總) là chức quan võ ở tam đại doanh có từ đời nhà Minh, do các quan có công to đảm nhiệm, nhưng về sau thì quyền chức dần dần bị xem nhẹ, đến đời Mãn Thanh thì chỉ là chức quan võ cấp thấp, lục quân và hải quân đều có cả, như Doanh thiên tống.

³⁸ Một trượng (丈) bằng 10 xích (尺 - thước) tức bằng 3,2 m, hoặc 4 m tùy lúc, tùy nơi.

³⁹ Nguyên văn viết: *Đại bán chi* (大半之) có nghĩa "bề to bằng nửa bề dài", dịch thoát cho dễ hiểu là "bề ngang bằng nửa bề dài".

Còn gọi là Thạch Than (Thác đá) ở giữa Phước Giang, về phía nam cù lao Phổ, cách trấn chừng 4 dặm [9a] nằm thiên về phía bắc; mô đá gồ ghề, lớn nhỏ chông chát, làm cho thể nước chảy xiết, sóng gió vôằm ầm, người đi thuyền phải hết sức cẩn thận. Dưới có con cá chép đen, mình lớn 6, 7 thước ta, mắt sáng như điện, vảy óng ánh như sao, mỗi khi đêm vắng canh khuya, nó thường đến trước miếu Chương cơ Lễ Thành hầu, nhảy qua thác, vượt qua sóng, bơi lội lên xuống, hình như thể vái lạy vậy.

Phía bắc thác đá có vực rất sâu, là nơi tàu bè các nước đến núp đậu. Từ trước thuyền buôn đến đây thả neo xong thì lên bờ thuê phố, đến nhà chủ mua hàng kê khai toàn bộ hàng hóa có trong thuyền trình sở thuế; chủ mua hàng định giá mua tất cả hàng hóa xấu tốt không sót lại thứ gì. Đến ngày trương buồm trở về, gọi là hồi Đường ⁴⁰, nếu chủ thuyền muốn mua thứ gì thì cứ kê khai trước, người chủ vừa theo đơn đặt hàng mua dùm, hai bên chủ khách đều tiện, thanh toán hóa đơn rõ ràng rồi, khách cứ đàn hát vui chơi, đã được nước ngọt sạch sẽ, lại không có lo trùng hà ăn thủng ván thuyền, chỉ đợi tới ngày lui thuyền, chờ hàng đầy khoang mà về xứ.

Từ khi Tây Sơn dấy loạn ⁴¹ quan quân về cả trấn Phiên An, thuyền buôn cũng dời theo đậu ở sông Tân Bình, nên đến nay tình thế đã thay đổi, thuyền cập bến không có chủ lớn mua mao bao trĩ, nên phải gánh đến các chợ bán lẻ linh tinh, khi muốn mua thổ sản đem về, thì phải đi tìm đông, hỏi tây, rất nhọc nhằn. Lại có bọn côn đồ địa phương khéo giả dạng làm người ân cần thành thật, dối gạt mua xong lấy hàng rồi tìm nơi buồm ⁴² mất, nếu chủ thuyền mất một ít số vốn thì còn gắng chịu mà về, nhưng nếu mất vốn quá nhiều thì phải đậu thuyền qua mùa đông (*phàm thuyền buôn người Tàu đến mùa xuân, thuận theo gió đông bắc mà đến, qua mùa hạ lại thuận theo gió nam mà về, nếu cuốn buồm đậu lâu quá, thu sang đông gọi là lưu đông, hay áp đông*) để truy tầm bọn ấy khắp nơi, việc ấy làm cho người buôn đường xa ngày càng cực khổ.

NGÔ CHÂU (CÙ LAO NGÔ)

Ở về phía bắc lưu của Phước Giang, dài hơn 1 dặm, rộng bằng 1 phần 4 bề dài, cách phía tây trấn 19 dặm rưỡi. Nguyên trước liền với cù lao Tân Triều, năm Giáp Tý (1744), niên hiệu Cảnh Hưng thứ 4 vì có lũ lớn, bị xói lở chia làm 2, phía đông thành cù lao Ngô [9b] phía tây thành cù lao Tân Triều, ở giữa có một sông nhỏ vừa cạn vừa hẹp chia ranh giới, nhiều cát sỏi nên chỉ ghe nhỏ đi chậm chậm thì mới qua lại được.

TÂN TRIỀU CHÂU (CÙ LAO TÂN TRIỀU) ⁴³

Nằm ở trung lưu Phước Giang, cách phía tây trấn 21 dặm, dài 10 dặm, rộng 2 dặm rưỡi, dân ở đây chuyên việc làm vườn, nhưng chủ yếu trồng trầu vì trầu ở đây nhiều lá mà tốt, mùi vị lại thơm ngon, cho nên chỉ có trầu ở Tân Triều là nổi tiếng hơn hết.

TÂN CHÁNH CHÂU (CÙ LAO TÂN CHÁNH) ⁴⁴

Nằm về phía nam lưu ⁴⁵ Phước Giang, cùng nằm tiếp liền với cù lao Tân Triều và cù lao Ngô bày thành 3 cù lao giăng hàng mà cù lao này thì lớn hơn hết, bề dài 20 dặm, rộng 5 dặm rưỡi, cách trấn về phía tây 20 dặm, đất ở đây tốt, thích hợp với cây dâu và mía, nên ở đây sản xuất nhiều đường cát.

⁴⁰ Đường (唐) là một triều đại văn trị, võ công rạng rỡ của Trung Quốc, nên người Trung Quốc tự xưng mình là Đường nhân, nước Trung Quốc là Đường Sơn hay Đường. Vì khách buôn là người Trung Quốc, nên *hồi Đường* là trở về Trung Quốc.

⁴¹ Tây Sơn dấy loạn: Do Trịnh Hoài Đức là đại thần nhà Nguyễn nên gọi Tây Sơn là "dấy loạn". Xin phiên dịch đúng theo ngôn phong của tác giả.

⁴² Trốn, chuồn (Bt).

⁴³ Cù lao Tân Triều ngoài tiếng tăm về trầu còn vang danh về bưởi. Bưởi Biên Hòa, nhất là Tân Triều, vỏ mềm, ruột to, múi mọng nước, lại rất ngọt.

⁴⁴ Cù lao Tân Chánh theo Trương Vĩnh Ký trong PCGBC còn gọi là Đồng Sứ, và theo di cảo của ông có tên tiếng Khơ me cũ là *Kòh Krec*.

BÔNG GIANG (SÔNG LÁ BUÔNG)

Ở về phía tây cách trấn 11 dặm rưỡi, phía trên tiếp với 3 cù lao Tân Chánh, Tân Triều và Ngô, hợp lưu chảy xuống tới giữa rồi tạo ra Kính Hồ sâu rộng trong xanh, trấn áp vùng thượng du của hòn Rùa, khói sóng chờn vờn, núi sông tươi đẹp, huyền ảo như bông lai tiên cảnh. Ở đây gồm nhiều cảnh đẹp như *viễn phố quy phàm* (buồm về bến xa), *bình sa lạc nhận* (nhận đáp bãi cát bằng), và *tình nham dạ vũ* (núi tạnh, đêm mưa) [10b] khiến cho người có cảm hứng phong cảnh Tiêu Tương, vẽ thành tranh vậy.

KIÊN GIANG⁴⁶ (RẠCH VẤP)

Ở phía nam thượng lưu Phước Giang, cách trấn về phía tây nam 21 dặm rưỡi, sông từ phía bắc chảy qua nam, có rừng sâu khe đứt, giáp giới một chằm cạn, khi mưa lụt có thể thông đến dòng Cái Cát Hạ, chảy xuống ngã ba Bàng Giang (gọi là ngã ba Cái Con) rồi chảy vào sông lớn Bàng Bọt.

ĐÔNG GIANG (RẠCH ĐÔNG)

Ở phía bắc thượng lưu Phước Giang, cách tây bắc trấn 52 dặm rưỡi. Ngược dòng lên đầu nguồn về phía bắc 32 dặm rưỡi đến Thâm Tuyền, rừng rú hoang vu, thác đá nguy hiểm, ghe thuyền khó đi lại được. Từ đây trở lên đều thuộc đất của người Thượng hung dữ.

TIỂU GIANG⁴⁷

Tục gọi là Sông Bé ở tổng Phước Vinh, phía nam Phước Giang, cách trấn về phía tây 109 dặm rưỡi, phát nguyên [10b] từ 2 sách⁴⁸ sơn man Võ Tam và Võ Viên⁴⁹ quanh co chảy xuống hướng Đông 53 dặm đến thủ sở Tham Linh, bị thác gành ngăn cản, rồi chuyển quặt ra phía bắc 242 dặm tạo thành cửa Tiểu Giang hợp lưu với Phước Giang.

LA NHA GIANG (SÔNG LA NGÀ)

Ở phía bắc thượng lưu Phước Giang, sông này phát nguyên từ núi Phổ Chiêm thuộc trấn Thuận Thành chảy về nam. Lại từ núi Phổ Chiêm chảy ra phía bắc gọi là sông Dã Dương rồi vòng quanh núi Cộp Cộp⁵⁰ (nước sông chảy xiết cọ vào đá, tiếng kêu cộp cộp nên còn gọi là núi Sông Bập)⁵¹ chảy xuống đông rồi hợp lưu với nguồn Bàn Thạch ở trấn Phú Yên.

SA HÀ (RẠCH CÁT)

Tục gọi là Rạch Cát, ấy là bắc lưu của Phước Giang, cách phía đông trấn 3 dặm rưỡi. Sông này chảy quanh cù lao Đại Phố. Lại có tên là Hậu Giang⁵², đầu phía tây nhiều khúc cạn, khi nước ròng thì lộ bộ qua được.

⁴⁵ Bắc lưu, trung lưu, nam lưu là tính các đoạn sông theo chiều bắc nam. Nếu tính theo chiều ngọn ra vàm thì gọi là thượng lưu, trung lưu, hạ lưu.

⁴⁶ Kiên Giang đây là sông Kiên Giang của Biên Hòa, không phải Kiên Giang, Rạch Giá.

⁴⁷ Sông Bé gọi là Tiểu Giang, cũng còn gọi cách khác là Tiểu Thủy

⁴⁸ Sách hay sóc là buồn sóc của người Khơ me.

⁴⁹ Theo Vương Hồng Sển trong cuốn *Tự Vị tiếng Việt miền Nam* thì Võ Tam và Võ Viên có thể là Dỗ Tam và Dỗ Viên. Dỗ có nghĩa là chôn canh phòng giặc, nghĩa như là đồn, tương tự tên các địa phương khác có chữ Võ như Võ Sa, Võ Đắc, cũng chính là Dỗ Sa, Dỗ Đắc.

⁵⁰ Nguyên văn viết: 吸吸. Hai chữ này nếu đọc theo âm Hán Việt là *Cấp cấp*, nếu đọc theo âm Nôm là *hấp hấp* hay *cộp cộp* đều là tượng âm tiếng nước sông chảy xiết va vào vách núi mà phát ra. Chỗ này, xin dịch là núi "Cộp Cộp" (hay Hấp Hấp)

⁵¹ Nguyên văn chép núi x. Chữ x này là chữ Nôm, trong cả hai tự điển tiếng Nôm của Vũ Văn Kính và của Yonosuke Takeuchi đều ghi phát âm hai cách là *mép* và *bập*. Xin chọn chữ "Bập" (vì sông này khi nước chảy tuôn cọ vào đá phát ra tiếng kêu "Bập bập, cộp cộp"), và dịch là núi Sông Bập.

⁵² Không nên lầm với Hậu Giang của hệ sông Cửu Long miền Tây.

AN HÒA GIANG (SÔNG AN HÒA)

Ở về phía bắc Phước Giang, cách trấn về phía đông 19 dặm. Ngoài cửa sông là sông Đồng Chân, chảy ra bắc nửa dặm [11a] đến chợ thôn An Hòa, trước kia đây là bến đê gỗ, cho nên còn gọi là Bến Gỗ, qua hướng đông bắc nửa dặm đến cửa sông Thiết Tràng⁵³ (tục gọi là rạch Lò Thổi⁵⁴ về hướng tây bắc 3 dặm rưỡi nữa đến chợ Lò Thổi là cùng nguồn) rồi chảy 4 dặm nữa hợp lưu cùng sông Bối Diệp (sông Lá Buông).

KÍNH CHÂU

Tục gọi là cù lao Cái Tắt⁵⁵ ở hạ lưu Phước Giang, cách phía đông nam trấn 21 dặm rưỡi. Cù lao dài 13 dặm, rộng 7 dặm, có ruộng nương nhà cửa của dân ở đó. Phía trái cù lao là Đông Giang, rộng lớn mênh mông, sóng gió chập chùng; phía bên đông Đông Giang thông với 3 đường sông Bối Diệp (sông Lá Buông), Thanh Thủy và Đồng Môn. Phía hữu là Tây Giang, tuy có hẹp nhỏ phần nào nhưng lại đường tắt gió lặng, ghe thuyền lớn nhỏ qua lại đều đi đường đó. Chỗ đuôi cù lao, hai sông Đông Giang và Tây Giang hợp lưu, gọi là sông Lan Ô⁵⁶ (sông Chàng Hảng), sông rộng nước sâu, nước bùn đục của các sông chảy đến đây đều được lắng lọc trở nên trong sạch. Khúc sông này lại có cù lao lớn chặn hai đầu trên xuống dưới, nên chỗ ấy có nhiều gió cuộn, lại do nhiều dòng nước chảy xiết va chạm nhau [11b] thành sóng lớn, dao động bất thường. Phía đông hạ lưu sông Lan Ô có cù lao Văn Mạnh (cù lao Muối Mòng), cù lao này dài 4 dặm rưỡi, rộng 4 dặm, che lấp cửa sông Mao Đăng (tục danh Rạch Choại⁵⁷ - thổ sản có dây chại); cỏ cây ở đây rậm rạp, sinh nhiều giống muỗi mòng nên có tên ấy. Đoạn sông này chảy tán loạn ra nhiều ngả, sau mới chảy gộp về chỗ cuối cùng, đó cũng là cửa sông Tam Giang - Nhà Bè⁵⁸.

BỐI DIỆP GIANG (SÔNG LÁ BUÔNG)

Tục gọi là rạch Lá Buông, ở đây có nhiều cư dân sinh sống bằng cách lấy lá buông dệt buồm, đan tấm, đánh dây, chắt tàu đem bán sinh nhai, nên mới gọi tên như thế. Sông này ở hạ lưu sông Phước Giang, phía đông sông Đông Giang, cách trấn 30 dặm, sông nhỏ mà dài, ngược về nguồn 10 dặm đến thượng khẩu Nguyệt Giang, lại thêm 10 dặm rưỡi nữa đến thượng khẩu sông Đồng Chân⁵⁹, 23 dặm nữa đến cầu ngang đường cái quan, 10 dặm đến phân thủ Bối Diệp⁶⁰, 27 dặm đến phân sông Ngã Ba; nơi đây nước chia 2 nhánh đông tây; nhánh phía đông chảy quanh qua bắc 50 dặm đến Thâm Tuyên (Suối Sâu), là cùng nguồn rồi chảy vào chân núi Làng Giao. Nhánh phía tây chảy quanh qua bắc hơn 24 dặm đến thác Xung tục gọi Hàn Kiết⁶¹, đá thác chẹn cứng, trên đây là nơi

⁵³ *Thiết Tràng* (鐵場) có lẽ là con sông Bùng Binh ngày nay nối sông An Hòa, Bến Gỗ với sông Lá Buông. Thiết tràng có nghĩa là "nơi nấu sắt" khi xưa.

⁵⁴ Rạch Lò Thổi chảy qua xóm Thiết Tượng (鐵匠) tức xóm Lò Rèn, nay là xóm Cầu Ván, xã An Hòa.

⁵⁵ Nguyên văn viết cái ('). Chữ ' này cả hai cuốn tự điển chữ Nôm của Vũ Văn Kính và Yonosuke Takeuchi đều âm là *dút*, nhưng chúng tôi xin chọn "Cái Tắt" theo Trương Vĩnh Ký. (Xem thêm chú thích "Cái Tắt Cầu Sơn" ở sau).

⁵⁶ Nguyên văn viết: 攔汚. *Lan* (攔) có nghĩa là "ngăn chặn" hàm ý "gạn lọc". *Ô* (汚) có nghĩa là cặn cáu, tức con sông gạn đục làm trong nước các con sông khác chảy về đây. Trương Vĩnh Ký gọi theo người địa phương là sông Chàng Hảng, tức hình thể hợp lưu này như người đứng chàng hảng (đứng dạng chân ra).

⁵⁷ Người Nam Bộ đọc là *chại*.

⁵⁸ Tam Giang - Nhà Bè (xin xem chú thích ở chữ này).

⁵⁹ *Đồng Chân*: Nguyên văn viết *Đồng Chân* (同真), các sách khác viết Đồng Chơn, Đồng Tuyên, nhưng trong di cảo của TVK lại căn cứ theo tên Khơ me cũ: *Péam prék tranchick Kran* mà ghi là Đồng Tranh. Aubaret trong dịch bản *Gia đình Thung chi* cũng dịch là "*Don Tranh*" tức Đồng Tranh vậy.

⁶⁰ *Phân thủ* (分守) là đồn thủ ngự phụ cho đồn thủ ngự chánh.

⁶¹ Nguyên văn viết: 翰戛, tra tự điển Nôm không thấy, chúng tôi đành đọc theo âm Hán Việt là Hàn Kiết (xin được chỉ giáo).

chợ trao đổi hàng hóa của các dân thuộc man⁶². [12a] Ghe thuyền đi đến đây là tận cùng, còn như gốc nguồn của nó thì ở trong núi sâu xứ Cao Miên, nước thường chảy róc rách từ đó ra.

ĐỒNG MÔN GIANG (SÔNG ĐỒNG MÔN) (ĐỒNG MUN)⁶³

Ở hạ lưu sông Phước Giang, phía đông sông Đồng Giang, cách trấn hơn 35 dặm; cửa sông rộng 8 trượng, sâu 1 trượng, chảy về hướng đông bắc 21 dặm đến miệng suối Tông (tục gọi là suối Uông)⁶⁴, ở bờ tây chảy về hướng tây 5 dặm rưỡi đến cầu Thanh Thủy ở đường cái quan rồi hợp với thượng lưu sông Thanh Thủy, 3 dặm nữa đến miệng suối Quán Thủ (suối ở bờ bắc), đi ngược theo hướng tây bắc 6 dặm rưỡi đến cầu ngang Quán Thủ, 20 dặm nữa đến nơi cùng nguồn. Bờ nam có đống năm đôn đất, nửa dặm đến cầu ngang, đầu cầu phía bắc đi 1 dặm rưỡi đến thủ sở Đồng Môn (Mun) ra đường cái quan. Đầu cầu phía nam đi 13 dặm rưỡi đến chợ sông Mao Đăng (sông Choại), từ đây chảy thêm một dặm rưỡi nữa là đến cùng suối. Đến cách chợ Đồng Môn (Mun) một dặm, đi về phía đông nửa dặm đến sông Trảo Trảo, chảy hẹp lại phía đông bắc 2 dặm đến cửa suối Đồng Hươu, từ cửa suối ngược lên phía tây 3 dặm đến cầu ngang Đồng Hươu, hiệp với đường cái quan, lại chảy 31 dặm đến Án Tuyên (suối Án) là nơi cùng nguồn vậy. Từ miệng suối Đồng Hươu chảy về hướng đông 13 dặm rưỡi rồi hiệp lưu với sông Ký.

[13a] KÍ GIANG (SÔNG BÀ KÍ)

Ở về phía đông cách trấn 91 dặm; sông này chảy từ Nam lên Bắc, dài 12 dặm rưỡi, đến Đại Tuyên (suối Lớn) là nơi cùng nguồn thì dừng lại. Giữa có đường cái quan, có cầu ngang để thông qua lại, cửa sông chảy về đông hợp với sông Đảo Thủy⁶⁵ (tục gọi là Nước Lộn), rồi chảy ra cửa sông lớn Mô Xoài. Sông chảy về tây hợp với sông Đồng Hươu, qua sông Đồng Môn (Mun) rồi chảy ra sông lớn Phước Long.

PHÙ GIA TAM GIANG KHẨU (CỬA TAM GIANG NHÀ BÈ - NGÃ BA NHÀ BÈ)

Nước ngọt sông Phước Long từ bắc chảy đến, nước lợ sông Tân Bình từ nam chảy lại, hợp lưu chảy xuống đông tạo thành sông Phước Bình, ấy là cửa Tam Giang, nước toàn mặn cả. Cách phía đông nam trấn 73 dặm rưỡi, từ đây trở xuống hướng nam bắc có nhiều sông nhánh, duy một dải sông lớn chảy xuống đông, đổ ra cửa biển Cần Giờ. Xưa khi mới đặt 2 dinh Trấn Biên và Phiên Trấn, mà đường bộ Bình Đồng chưa mở, hành khách đi lại phải đắp đò dọc. Đầu bến đò phía bắc ở bến Sa Hà (Rạch Cát) thuộc dinh Trấn Biên, [13b] đầu bến đò phía nam ở đầu cầu đò tổng Tân Long (tục danh Cầu Đò, ở địa phận thôn Tân Hương, nay vẫn còn). Phàm người đi thuyền khởi hành từ Trấn Biên, phải đợi khi nước ròng thuận dòng mới cho thuyền đến cửa Tam Giang, đến sông Tân Bình, đến đây lại gặp nước ngược phải cấm thuyền đợi khi nước lên thì mới thuận dòng đi tiếp. Còn kẻ khởi hành ở bến đò phía nam cũng phải lựa thế đi như vậy. Thuở ấy, dân cư còn thưa thớt, ghe đò hẹp nhỏ, hành khách thổi cơm, đun trà rất khổ, vì vậy có người phú hộ tổng Tân Chánh là Võ Thủ Hoàng⁶⁶ kết tre lại làm bè, trên che lợp phòng ốc, sắm đủ bếp núc, gạo, củi, và đồ ăn để dưới bè cho hành khách tùy ý dùng mà không bắt phải trả tiền. Sau đó khách buôn cũng kết

⁶² Thuộc man (屬蠻) là dân tộc ít người đã "thuộc hóa", "thuần hóa" sống hiền lành gần người Kinh. Ngược lại với thuộc man là "ác man" tức người dân tộc còn hoang dã sống trong rừng sâu (theo cách gọi xưa).

⁶³ Di cảo Trương Vĩnh Ký chép Đồng Mun tức cánh Đồng Đen (Mun) do tiếng Khơ me *Kompon* là cánh đồng, *Khmau* là đen, mun.

⁶⁴ Nguyên văn viết: (枉 tức suối Uông, nhưng nguyên văn bản dịch của Viện Sử Học lại chép là suối Đỗ ((杜). Aubaret cũng dịch là suối Uông (*Gia dinh Thung chi* p. 166: "Ton thuyen (Tôn Tuyên) vulgairement appelé Xuoi uong").

⁶⁵ Đảo Thủy giang (倒水江) tức sông Nước Lộn. Tên chữ của "sông Nước Lộn" này có sách chép là "Đảo Thủy giang" có sách chép là "Hỗn Thủy giang" nhưng theo Trương Vĩnh Ký thì chính là Hiệp Thủy giang. "Đảo Thủy", "Hỗn Thủy" và "Hiệp Thủy" đều có nghĩa là "nước lộn" như nhau.

⁶⁶ Vì kỵ húy tên vua Hoàng Lịch (Càn Long) nhà Đại Thanh nên phải đọc trại đi là Võ Thủ Huồng. Cầu Thủ Huồng giữa Tân Vạn và chợ Đồn (Biên Hòa) tương truyền do Võ Thủ Huồng xây dựng đến nay vẫn còn.

bè nổi bán đồ ăn nhiều đến 20, 30 chiếc, nhóm thành chợ trên sông, nên mới gọi xúáy là Nhà Bè. Sau này đường thủy, đường bộ lưu thông, dân cuđông đúc, người qua lại đều dùng ghe nhà nên đồ đạc phải dẹp bỏ. Trải qua cuộc loạn Tây Sơn, Nhà Bè tan rã, đến nay cũng không làm lại.

[14a] BĂNG BỘT GIANG (SÔNG BĂNG BỘT) ⁶⁷

Ở nơi cuối cùng ranh giới phía tây bắc trấn. Phát nguyên từ chằm Đồng Nhai (chằm tròn rộng sâu trong, cây cối rậm rạp là chỗ ở của bộ lạc man dã Đồng Nhai) chảy quanh qua hướng đông, nước ngọt đầy tràn qua đến địa đầu trấn Phiên An làm thành sông Tân Bình, thì nước lại lợ.

NGŨ CÔNG THAN (THÁC NĂM ÔNG)

Ở tại nguồn Trọc Thủy (Nước Đục) trên phía tây sông Băng Bột là ranh giới cuối cùng phía tây nam của trấn. Từ nguồn của nó là cửa sông Tân ở trước miếu Ngũ Công đi về hướng nam có thác đá chênh vênh gồ ghề lở lổm, nước tung sóng vỗ, chảy mạnh qua gò đá cao, chỉ dân chuyên nghiệp dùng thuyền độc mộc nhỏ mới dám liều đi qua. Những tay sào ⁶⁸ chống đỡ trước sau, giữ gìn hết sức lực, nếu chỉ một chút sai sót liền bị lật chìm, bể nát.

Ngược dòng lên hơn 215 dặm đến thác Tà Môn ⁶⁹, 30 dặm nữa đến thác Hóp (Hóp, Ngáp) ⁷⁰, nửa dặm đến thác Lớn, 1 dặm đến thác Tà Má, 17 dặm đến [14b] thác Ché Yêm, 2 dặm rưỡi đến thác đá Tà Nông, 54 dặm ⁷¹ đến ngã ba sông Tràm, ở đây nước chia ra 2 nhánh, nhánh chảy hướng tây nam tục gọi là sông Tràm. Ngược dòng lên 18 dặm đến thác đá Tà Vệt, nơi đây nước chảy cạn có đá nhô ra, rất thú dữ và dân man núi ở, đầu nguồn còn xa gần thể nào thì không thể rõ được. Nhánh tây bắc gọi là sông Dụ, đi thêm 13 dặm đến thác đá Tà Khuông, cửa đá lấp đóng, thâm lâm cùng cốc, nơi dân mọi dữ ⁷² chiếm cứ, nếu muốn đi đến cùng đầu nguồn cũng không được.

LÃO TỐ CƯƠNG (GIÒNG ÔNG TỐ) ⁷³

Ở tổng An Thủy, huyện Bình An, làm giới hạn phía nam của trấn; có gò nổi cao, bằng phẳng quanh co, nơi địa khí hội tụ, cây cối tốt tươi, gò dài 7 dặm rưỡi, rộng 3, 4 dặm, có sông nhỏ từ phía bắc chảy vào nam, bao quanh phía trước. Đây là gò đất bằng phẳng của hệ núi Chiêu Thái (Châu Thới).

CẨM ĐÀM

⁶⁷ *Băng Bột giang* (冰渤江): Nguyên văn ở cả GĐTTC và *Đại Nam nhất thống chí* đều chép 冰渤 tức Băng Bột. Thượng Tân Thị dịch là Thủy Bột, Nguyễn Tạo dịch là Băng Bột, nhóm dịch giả VIỆN SỬ HỌC dịch là Băng Bột, Trương Vĩnh Ký cho là Thủy Vọt. Có lẽ Thượng Tân Thị nhầm chữ *Băng* (冰) thành *Thủy* (水). Nhóm dịch giả VIỆN SỬ HỌC nhầm *Bột* (渤) thành *Bọt* (淖). Trương Vĩnh Ký nếu dịch chữ Băng Bột (冰渤) thành Thủy Vọt (水)) cũng nhầm.

Trong thực tế sông Băng Bột hay Thủy Vọt không ai biết là sông gì, ở đâu, chỉ căn cứ theo điều Trịnh Hoài Đức tả thì đoán nó chính là phần ngọn con sông Sài Gòn, chảy gần tới Thủ Dầu Một gọi là sông Thị Tín, chảy ngang tòa bố Thủ Dầu Một gọi là sông Thủ Dầu Một, và chảy xuống tới đầu Sài Gòn thành sông Tân Bình.

⁶⁸ Nguyên văn sào sư (篙師) chỉ có nghĩa là kẻ chống cây sào đẩy ghe chèo không phải "bạc sư" về đi ghe.

⁶⁹ Tà là tiếng Khơ me có nghĩa là "ông" dùng gọi người lớn tuổi.

⁷⁰ Nguyên văn chữ Nôm 哈 cả hai cuốn *Tự điển chữ Nôm* của Vũ Văn Kính và Yonosuke Takeuchi người Nhật đều đọc là *Hóp*, *Hóp*, hoặc *Ngáp*. Xin chọn cả ba vì không thể xác định được.

⁷¹ Nguyên văn bản VIỆN SỬ HỌC chép 14 dặm, nguyên văn in kèm bản Nguyễn Tạo chép 20 dặm, nguyên văn

VHN lưu trữ chép 54 dặm.

⁷² Nguyên văn "ác man" (惡蠻), cần dịch là "Mọi dữ", phân biệt với "thuần man".

⁷³ Chữ "Giông" ở đây có nghĩa là một chuỗi dài gò nổi. Nguyên văn chép "*Lão Tố Cương*" (老素岡) cũng có nghĩa là "gò Lão Tố", nhưng người địa phương quen gọi đất ấy là "Giông Ông Tố" (nay thuộc quận 9, thành phố Hồ Chí Minh).

Tục gọi là vũng Gắm, ở tổng An Phú, huyện Phước An. Vũng này sâu rộng do các dòng chảy đến hợp lại, có khi mặt trời chiếu từ xa [15a] rắng chiếu phản chiếu xuống, sắc cây xanh tốt, sóng nước long lanh, xa trông rất rực rỡ, nên mới đặt tên Gắm là như vậy. Trong vùng có nhiều cá sấu thường bắt người ăn thịt, người qua lại phải hết sức cẩn thận, nên mới có ngạn ngữ: *Hung ác như cá sấu vũng Gắm*.

TOÁI ĐÀM

Tục gọi là Đàm Nát, ở địa phận huyện Phước An. Đàm do các sông hợp lại, thông khắp các nẻo; còn bãi trũng điệp, ngành nhánh quanh co, ngang dọc chằng chịt hợp rồi tan, rừng chằm rậm rạp, trước sau trông không thấy nhau. Thuyền đi khi thuận khi nghịch, đang đi phía trái bỗng chuyển phía phải. Nếu chỉ quên một chút, ắt phải lạc đường, cho nên người ta phải hết sức cẩn thận. Nơi đây không có dân cư làng mạc, cho nên tuy người đã quen đường mà đi một mình đến đây cũng phải ngờ ngợ mà tạm dừng lại, đợi khi hợp được nhiều thuyền cùng nhau hỏi han, sau đó mới kết đoàn mà đi. Lại còn có bọn trộm cướp ẩn núp ở đây, người buôn bán thường hay bị chúng hại. Năm Gia Long thứ 12 (1813) có chia đặt trạm sông, mỗi trạm đều có lính trạm trú đóng, không những việc chuyển công văn được mau lẹ mà nạn trộm cướp do đó cũng được dẹp tan, nhân dân nơi đó được nhờ.

[15b] THẮT KỲ GIANG

Tục gọi là Ngã Bảy, ở về phía đông sông Phước Bình, phía nam có ngã ba, phía bắc có ngã tư hình chữ thập, nên gộp lại mới có tên là Ngã Bảy. Nhưng ở đây có nhiều ngã ba và nhiều ngã tư hình chữ thập mà tên ấy không thể chỉ định ở một chỗ nào. Bởi vì hệ thống sông này chằng chịt xiên xỏ rất phức tạp, xuyên qua nhau mà chảy, đáng đặt tên là sông Hồn Đồng (trộn lộn) chứ chẳng nên câu nệ bởi cái tên Thắt Kỳ.

DƯƠNG ÚC (VŨNG DƯƠNG) (CÒN GỌI VŨNG DANG)

Nơi đây gần bãi biển ở phía đông của trấn, dân cư tụ tập, đồng mặn ngàn khoảnh, đều là ruộng muối. Dân ở đây lấy việc phơi muối làm nghề chính.

HƯƠNG PHƯỚC GIANG

(Tức là sông Mô Xoài, là nơi 2 thôn Long Hương và Phước Lễ cùng đài thọ lính trạm). Ngược dòng lên phía bắc chuyển qua phía tây đến suối Châu Phê⁷⁴ gặp suối Giao Kèo, qua Thâm Tuyền (suối Sâu) đến đầu nguồn sông Mông Giang, tục gọi là sông Xoài, dài 15 dặm, chảy qua nam độ 4 dặm là cửa sông lớn Hương Phước rồi hợp lưu cùng các sông khác.

[16a] TẮC KÝ (CỬA LẤP HAY GIẾNG BỌNG)⁷⁵

Cách trấn về phía đông 210 dặm. Lòng cảng có cồn cát dồi dãi bất thường. Cửa cảng bề ngang rộng 90 tầm⁷⁶, khi nước lên cảng sâu từ 13 thước ta trở lên, 17 thước ta trở xuống. Dân miền biển nhóm đến đây làm nghề chài lưới câu cá, là nơi sản xuất cá muối của trấn này.

THUYỀN ÚC

⁷⁴ Nguyên văn viết *+ không phải Châu Tì, Châu Phê, Thù Thì. Đã tra nhiều từ điển chữ Nôm nhưng không thấy, xin tạm dịch "Châu Phê".

⁷⁵ Nguyên văn viết 塞,, đọc là Tắc Ký. Trương Vĩnh Ký trong PCGBC cũng chép là Tắc Kí, tên Nôm là Cửa Lấp hay Giếng Bọng. (Tên Cửa Lấp này được ghi rất rõ trong bản đồ An Nam đại quốc của Taberd, ấn hành năm 1838.)

⁷⁶ Một *tầm* (尋) bằng 8 thước ta, tức 3,2 m (mètre).

Tục gọi là Vũng Tàu ⁷⁷, ở về phía đông cách trấn 234 dặm rưỡi. Lưỡi đất phòi ra ngoài biển, càng ra xa càng lớn. Phía bắc bao lấy cửa Tắc Ký, phía nam dựa vào Thát Sơn (núi Gành Rái), che khuất cửa biển Cần Giờ. Thế đất trông rất sung mãn, mặt vũng hướng về tây, lòng vũng to rộng là nơi thu kết các dòng nước nhỏ của các sông đầm và các ngòi rạch chảy về biển, làm nơi ghe thuyền đến đậu rất yên ổn.

XÍCH THỔ (ĐẤT ĐỎ)

Là đất gồm 7 xã thôn phường: Phước Hòa, Phước An Trung, Phước Lộc Thượng, Phú Thạnh, Long Thới, Long Hòa và Thới Thạnh thuộc tổng Phước Hưng, huyện Phước An. Vùng này trồng dâu, mè, bắp, khoai, đậu, xanh tốt sai đẹp. Cách Nục Giang nửa ngày đường [16b] có dân trấn Thuận Thành sống chung ở đó. Đất nơi đây sắc đỏ vàng nên người ở đây có nước da vàng ửng, áo quần vật dụng tuy cất kín trong rương tủ, nhưng sắc cũng biến thành màu vàng, vì khí đất nhiễm vào.

XÍCH RAM GIANG (SÔNG XÍCH RAM)

Ở về phía đông bắc cách trấn 209 dặm, có cầu ván bắc ngang. Sông dài 173 tầm, là nơi đường bộ đi ngang qua, nước sâu 5 thước ta. Phía hạ lưu của cầu chuyển quanh vào nam 3 dặm là cảng biển Xích Ram ⁷⁸ khi thủy triều lên sâu 10 thước ta, rộng 33 trượng ⁷⁹ rưỡi, cảng dời đổi, thông kệt bất thường. Từ cầu ngược lên phía tây 28 dặm rưỡi đến cầu Thạch Than, ở đây thác đá trùng điệp, ghe thuyền khó đi, lại ngược dòng quanh co 30 dặm đến Lai Giang rồi quanh qua tây nam đi 92 dặm rưỡi đến suối Dạ Lao Hạ. Lại quay về nam 46 dặm đến suối Dạ Lao Thượng rồi đến địa hạt đồn Đồng Môn, một đường mà núi rừng sầm uất, buôn sóc của các dân man đã thuận chia nhau sinh sống, họ đều nạp thuế và đi phu dịch.

[17a] HẢI ĐỘNG HỒ

Tục gọi là Hồ Tràm, cách trấn về phía đông bắc 227 dặm rưỡi. Nơi đây, động cát nổi liền, cỏ cây xanh tốt, trong có hồ lớn xanh trong, nước đều ngọt cả, không khi nào khô, mọi người đều nhờ nước ấy.

RỪNG SÁC

(Sách *Phong tục thông chú* giải nghĩa: Chữ tẩu (chằm lớn) nghĩa là hậu, vì có cỏ, cây, cá mắm để nuôi nấng con người).

Từ Tam Giang Nhà Bè, xuống phía đông đến cửa Cần Giờ, phía bắc đến cửa Tắc Ký, phía tây đến Ký Giang, trong khoảng ấy có đến trăm ngàn cồn bãi, các bãi ấy đều có rừng chằm cả. Cây ở đó gọi là cây dầ, đước, sú, vẹt ⁸⁰ và những cây tạp khác, rừng xanh cây rậm, tán nhánh giao nhau, che kín mặt trời. Người ta dùng những cây ấy để làm nhà cửa, rào giậu, cột cọc, than củi, không ngày nào ngớt. Còn hải sản như cá, tôm, cua, sam và ốc len ⁸¹ thì bắt dùng không hết mà cũng không ai ngăn cấm. Ấy là chỗ chí công vô cùng của trời đất ban cho để nuôi dưỡng người dân Gia Định vậy.

[17b] PHỤ CHÉP LỜI KHẨU THUYẾT

⁷⁷ *Vũng Tàu*: Tiếng Pháp gọi là Cap Saint-Jacques, cũng còn gọi là Ô Cáp, Thuyền Úc.

⁷⁸ Nguyên văn đoạn này viết: 赤藍 phải đọc là Xích Lam. Trương Vĩnh Ký trong PCGBC lại viết là Xích Ram. *Ram* chữ Nôm viết là -tức chữ *Lam* có bộ hỏa bàng. Mà đúng là Xích Ram vì ở câu đầu phần toàn thành Cương vực: *Gia Định vị cổ, Chân Lạp chi địa, Đông Nam tế hải hữu Xích Ram Cần Giờ...* Tác giả viết chữ *Ram* có bộ Hỏa (-) hẳn hoi.

⁷⁹ Trượng (丈) bằng 10 thước ta = 4 mét.

⁸⁰ Dầ, đước, sú, vẹt, cây mắm là những cây vùng rừng ngập mặn ở diên (duyên) hải.

⁸¹ *Thương loa* (蒼螺): Ốc xanh, là con ốc len vỏ màu xanh, thịt có gân màu xanh đeo ở cây mắm, cây vẹt vùng rừng ngập mặn ngoài bãi biển.

Đồng Nai (全貍) là tên duy nhất của trấn Biên Hòa, mà chợ Đồng Nai lại ở phía nam hạ lưu sông Phước Giang cách trấn độ 8 dặm ngoài. Do ban đầu là cánh đồng cho nai hươu ở, cho nên mới gọi là Đồng Nai, tên chữ là Lộc Dã, còn gọi là Lộc Động.

Đất Gia Định có 5 trấn riêng biệt: Phiên An, Biên Hòa, Vĩnh Thanh, Định Tường và Hà Tiên. Trong đó tên đất cũng nhiều, nhưng theo cư dân ở đây thường nói thì chỉ gọi đất Biên Hòa là Đồng Nai, Bà Rịa; đất Phiên An là Bến Nghé, Sài Gòn; đất Định Tường là Vũng Gù, Mỹ Tho; đất Vĩnh Thanh là Long Hồ, Sa Đéc; đất Hà Tiên là Cà Mau⁸², Rạch Giá. Ấy là tên chỗ lý sở hoặc chỗ địa đầu, hoặc chỗ quản tụ cư dân đông đúc, ấy là nói tổng quát mà không phải kê cứu mô tả kỹ lưỡng vụn vặt một cách phiền phức.

[18a] Còn như Gia Định mà gọi là Đồng Nai tất nhiên cũng có cơ sở. Nguyên Gia Định khi bắt đầu khai thác thì từ chỗ Đồng Nai trước cho nên người đời trước có ý như dùng cái gốc để tóm cái ngọn, lấy chỗ đầu để kéo được cả đuôi, bèn gọi chung là Đồng Nai. Ngày nay, cứ noi theo mà không xét cho rõ. Người bản xứ đã gọi bừa là Đồng Nai, thì người nơi hạt khác cũng cứ nghe theo là Đồng Nai, chẳng tìm hiểu cho rõ. Khi gặp việc phải làm, hoặc khi bàn luận, hay tìm thăm bà con thì ngờ nghệch chẳng biết tông tích của xứ sở nằm ở đâu, phần nhiều là như vậy.

Trải từ lúc Tây Sơn dấy loạn, Thế Tổ Cao Hoàng đế ta đem quân Đồng Nai lấy lại kinh thành Phú Xuân, bình định Bắc Hà, quét sạch giặc biển, dẹp 3 kẻ thù lớn, lúc đó danh tiếng Đồng Nai mới lan tận Trung Quốc. Vì mùa thu năm Nhâm Tuất (1802) niên hiệu Gia Long năm đầu, nước ta qua nạp cống nhà Đại Thanh thì đã thấy sử sách Trung Quốc chép người Đồng Nai là người Nông Nại, tức cái tên ấy đã được cả thiên hạ biết tới. Tuy tên gọi ấy xưa nay có khác, nhưng nguyên ủy sự sửa đổi⁸³ dị đồng thì không thể không biết cho rõ được.

BÀ RIJA

Bà Rịa (Bà Địa) là vùng đất có tiếng đầu biên giới của trấn Biên Hòa, cho nên các phủ ở phía bắc⁸⁴ có câu ngạn ngữ: *Cơm Nai Rịa, cá Rí Rang*⁸⁵. Ấy là lấy xứ Đồng Nai và Bà Rịa (Bà Địa) làm tên đầu để gọi cả Bến Nghé, Sài Gòn, Mỹ Tho, Long Hồ vào trong đó.

Đất này dựa lưng vào núi, mặt trông ra biển, rừng rậm, tre dày, trên có sở tuần để vẫy gọi dân man mọi đến đổi chác, vùng dưới có trạm cửa bể để xem xét thuyền bè lúc đi ra biển, đường trạm thủy bộ giao tiếp. Việc cung nộp sơn, lâm, thổ sản, chế ngự Đê, man, bắt giữ phòng ngừa đạo tặc, đã có đặt huyện, nha, đạo, thủ, chia giữ nhiệm vụ, chính là nơi xung yếu, bận rộn, khó nhọc bậc nhất. Có nhiều cửa quan hiểm yếu, di chỉ của các thành trì xưa đến nay hãy còn để lại, khác gì quốc đô của các vương giả.

[19a] Bà Rịa (Bà Địa) là đất Lục Chân Lạp xưa, xét Tân Đường thư chép: "Nước Bà Lịa (婆利) ở ngay phía đông nam Chiêm Thành, từ Giao Châu đi thuyền theo ven biển qua các nước Xích Thổ, Đan Đan là đến. Xứ đất rộng, đảo nhiều, còn gọi là Mã Lễ, đây có tục xâu tai đeo hoa, dùng một khúc vải cát bồi quấn ngang lưng. Phía Nam miền ấy có nước Thù Nại, sau niên hiệu Vĩnh Huy đời Đường (651-655) thì bị Chân Lạp thôn tính." Cứ theo như lời nói ấy mà suy thì các tục ấy giống như phong tục của Cao Miên và Đê, man ngày nay, mà địa điểm đất đai cũng thế. Tra theo Chính

⁸² Cà Mau còn gọi là đạo Long Xuyên. Đạo Long Xuyên này hoàn toàn không phải tỉnh Long Xuyên (thuộc An Giang) sau này. Thời Trịnh Hoài Đức chưa có tỉnh Long Xuyên.

⁸³ Nguyên văn *diên cách* (沿革) có nghĩa là theo thể chế cũ mà sửa mới lại, vậy nên dịch là "sửa đổi".

⁸⁴ Các phủ phía bắc: tức các phủ Bình Thuận, Thái Khang (Khánh Hòa), Bình Định...

⁸⁵ Ý nói hai nơi Phan Rang, Phan Rí có nhiều cá ngon; Đồng Nai, Bà Rịa có nhiều gạo tốt.

vận thư thì chữ "lợi" (利) được phiên âm là "lực địa thiết" tức "lịa", vậy nghi chữ "Bà Rịa" (Bà Rịa) tức là nước "Bà Lịa" xưa⁸⁶.

Còn chữ Thù Nại so với Đồng Nai và Nông Nại thanh âm không sai lắm, có thể cũng là đất Sài Gòn ngày nay, tạm chép phụ như vậy, chờ sự khảo biện sau này.

⁸⁶ Thiết âm là cách mượn âm hai chữ để phiên âm, tức lấy phụ âm chữ đầu ráp với nguyên âm hay khuôn âm chữ sau để phát âm, như "Lực địa thiết" thì dùng phụ âm Lờ (L) của chữ *Lực* + với khuôn âm "ịa" của chữ *Địa* để đọc thành *Lịa*.

Vì người Hoa phát âm chữ R không được nên tất cả âm R họ đều viết thành âm L như Phan Rí thành Phan Lý, Phan Rang thành Phan Lang, Pari (Paris) thành Ba Lê. Vậy âm Bà Rịa được viết thành Bà Lịa (婆利). Về điểm này có thể Trịnh Hoài Đức đã nhầm khi cho rằng Bà Rịa (Bà Địa) của dinh Trấn Biên (Biên Hòa) là xứ Bà Lịa (婆利) mà sách *Tân Đường thư* đã miêu tả. Xứ Bà Lịa mà sách *Tân Đường thư* miêu tả là xứ Bornéo, hoặc xứ Kalimantan, hay đúng nhất có lẽ là xứ Bali của Indonésia. Theo quyển *Từ Hải* của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ấn hành năm 1989 thì Bà Lịa là tên nước xưa, đất xưa, hoặc có người cho rằng ngày nay là đảo Kalimantan của Indonésia, hoặc đảo Bali của Indonésia, mà sách *Tùy thư*, *Nam man liệt truyện*, cùng sách *Đường thư*, *Nam man liệt truyện* đều có kể đến nước Bà Lịa ấy cũng còn gọi là Mã Lễ (Bà Lịa giả, cổ quốc danh, cổ địa hoặc dĩ vi tại kim Ấn Độ Nê Tây Á Gia Lý Man Đan Đảo ...) hoặc dĩ vi tại kim Ấn Độ Nê Tây Á Ba Ly (...) đảo. *Tùy thư* *Nam Man liệt truyện* hòa *Đường thư* *Nam Man liệt truyện* hữu chuyên ký thuật. Diệc viết Mã Lễ). Thời Trịnh Hoài Đức, kiến thức địa lý hải ngoại của người Việt rất hạn hẹp mà sách vở của Trung Quốc thời đó lại không có chữ La Tinh như ngày nay nên khó đoán định là chuyện thường.

Quyển II-b: SƠN XUYỀN CHÍ

[Chép về núi sông] (tiếp)

– TRẦN VINH-THANH

THOẠI SƠN ¹ [173]

Tục gọi là núi Sập, ở huyện Vĩnh Định, bờ phía đông sông Thoại Sơn (tục gọi rạch Ba Rách), phía bắc cách cửa Thoại Hà hơn 69 dặm. [44a] Từ sông lớn quanh phía bắc sang đông, đến trấn thành 283 dặm. Núi cao 20 trượng, chu vi 11 dặm rưỡi, đỉnh núi nguy nga, cây cao bóng cả, đẹp đẽ trang nghiêm tựa như cái lọng đẹp ở biên giới phía tây. Có Hương Tuyền (suối Thơm) chảy về tây 50 tầm đến đường sông mà bề sâu thuyền có thể đi được. Phía tây nam chân núi có Bửu Sơn (tục gọi là núi Cẩu), xanh tốt cao 7 trượng, chu vi 1 dặm rưỡi, suối ngọt, đất tốt, cỏ cây tươi mượt, sơn dân ở vây quanh. Vì vùng gần Cao Miên, hoang vu mù mịt, nếu dùng đường thủy thì phải do đường Kiên Giang; mà con sông này đầy cỏ lác, bùn lầy ứ đọng, chỉ lúc mưa lụt ghe thuyền mới qua lại được. Tháng 4 năm Mậu Dần, niên hiệu Gia Long thứ 17 (1818), vua sai Trần thủ Vĩnh Thanh là Thống chế Thoại Ngọc hầu Nguyễn Văn Thoại kinh lý đường sông, việc hoàn thành, vua ban cho tên núi là Thoại Sơn để nêu danh tốt thân núi và cũng để ghi thành tích công lao của bậc nhân thần. Lại lệnh cấm dân chợ, dân Thổ đón chặt cây cối để giữ lấy sinh khí, nhìn thấy non xanh mây phủ, suối đá ngọc ôm, thần [44b] sông nhượng đức, mẹ đất chứa linh, trấn giữ miền hiểm yếu, nêu sức mạnh để củng cố cõi Nam ta mà dăng thọ. Ôi! Hùng tráng lắm thay!

BA THÊ SƠN (NÚI BA THÊ) ² [174]

Cao 30 trượng, chu vi 13 dặm, cách phía tây bến Thoại Hà 18 dặm rưỡi, ba ngọn vườn xanh chập chùng cổ thụ tươi mát, cấm dân không được chặt. Mặt trước giáp với bùng biển, cỏ rậm bùn lầy. Thoại Ngọc hầu nhân đó đào cho thông ra, rộng 20 tầm để cho thuyền bè đi lại. Người Cao Miên ở theo triền núi và đường rừng, họ vừa sống bằng nghề săn bắn ở núi, lại còn câu cá ở ao chằm, thu được 2 mỗi lợi.

TÀ CHIẾU SƠN (NÚI TÀ CHIẾU) ³ [175]

Cao 12 trượng, chu vi 5 dặm, ở cách phía bắc núi Ba Thê 2 dặm. Nơi đây núi non hiểm hóc, đứng giữa vũng lớn trông như hạt ngọc linh châu vừa lấy ra khỏi hộp; ngắm xem màu cây xanh lam cùng sắc nước trắng ngời, ráng chiều rơi xuống như gấm vóc chập choir, cảnh trí có thể vẽ thành bức tranh đẹp.

TRÀ NGHINH SƠN (NÚI TRÀ NGHINH)

Cao 10 trượng, chu vi 5 dặm, ở cách phía đông bắc núi Tà Chiêu 1 dặm rưỡi, đỉnh núi chênh vênh tròn trịa, sườn cong, suối trong mát, tre cây tươi tốt, có nhiều cầm thú đậu ở.

TƯỢNG SƠN (NÚI VOI)

¹ *Thoại Sơn*: Theo Trương Vĩnh Ký trong PCGBC thì núi này còn có tên là Toại Sơn. Trên núi có đền thờ Thoại Ngọc hầu Nguyễn Văn Thoại xây năm 1882.

² Nguyên văn Ba Thê viết là 葩梯. *Ba* có nghĩa là tinh hoa đẹp đẽ, *thê* (梯) là cái thang. Vậy Ba Thê có nghĩa núi cao vút đẹp đẽ như "cây thang huê dạng".

³ *Núi Tà Chiêu* (斜照山). Tà Chiêu có nghĩa là "Bóng xế tà", chứ không phải nghĩa theo tiếng Khơ me là ông Chiêu (*tà* là ông). Trong PCGBC của Trương Vĩnh Ký lại chép là Tà Chiêu.

Cao hơn 8 trượng, chu vi 3 dặm, sườn núi lởm chởm, đầu lưng sừng sững như khi xưa Tử Kiều lên chơi núi Hà Sơn hóa đá, để lại vật cũ. Núi này ở phía nam cách đồn Châu Đốc hơn 9 dặm, cách bờ phía đông nam thượng lưu sông Vĩnh Tế 2 dặm, cây rừng xanh tốt, ở đó có đá thủy tinh.

CA ÂM SƠN (NÚI CA ÂM)

Cao 10 trượng, chu vi 7 dặm quanh co mà dài, cách phía đông nam chỗ đầu lảng bùn 3 dặm, ngọn đứng cao chơ vơ hình như cây lọng dựa vách núi treo ngậm mây, suối cong nhả ngọc. Có các loại cây giáng hương, tốc hương, [45b] cây cối xanh tốt, cầm thú béo tốt. Phía đông hướng xuống ruộng phẳng, phía tây nhìn hồ chằm, người Việt, người Thổ cày cấy chăn nuôi, và câu cá chài lưới ở dưới chân núi.

NAM SƯ SƠN (NÚI NAM SƯ)

Cao 8 trượng, chu vi 2 dặm, cách phía đông nam náo khẩu (lảng bùn) 3 dặm rưỡi. Ở về phía nam núi Ca Âm, núi tròn trịa như đồng vàng giữa hồ nước, hình thể đoan trang thanh tú.

KHÊ LẠP SƠN (NÚI KHÊ LẠP)⁴ [176]

Cao 3 trượng, chu vi 3 dặm, cách về phía đông lảng bùn 5 dặm. Núi này chịu lép về núi Ca Âm mà lui về đông nam, ngọn cao lêu nghêu, bóng cây tùng trúc giao nhau, nai hươu thường nằm nghỉ dưới bóng mát. Lại có ruộng cày, có chằm đánh cá, dân đi tìm sanh lợi thường đến nướng nấu chỗ này.

CHÚT SƠN (NÚI CHÚT)⁵ [177]

Cao 6 trượng, chu vi 1 dặm, ở đầu phía bắc núi Tà Biệt (Béc), cách lảng bùn về phía đông nam 1 dặm rưỡi; thể núi cong tròn, cây cối tốt tươi.

TÀ BÉC SƠN [NÚI TÀ BIỆT (TÀ BÉC)]⁶ [178]

Cao 20 trượng, chu vi 6 dặm, ngọn chòm rải rác, mặt quay đông, lưng hướng tây, không đứng cùng dãy với các núi khác mà chỉ ở lệch riêng một bên lảng bùn [46a] nên mới gọi là Tà Biệt. Núi nhỏ mà có vẻ tự cường, thấp thỏi mà bất khuất, có khí tượng rất lỗi lạc.

NÚI BA XÙI (XUÔI - XUI)⁷ [179]

Cao 40 trượng, chu vi 12 dặm, hình trạng như đóa hoa phù dung đầm sương xanh tốt vậy. Ở về phía bắc núi Ất Giùm, cách bờ phía đông nam trung lưu sông Vĩnh Tế 15 dặm; chóp núi cao ngất,

⁴ *Núi Khê Lạp* (溪臘). Chữ 臘 này đọc là *lạp*. Vương Hồng Sển khi đọc PCGBC của Trương Vĩnh Ký đã ghi là Khê Lạp theo ông Ký, có thể do lỗi morasse nên chép *lạp* thành *lạp*. Theo di cảo của TVK thì núi này có tên cũ bằng tiếng Khơ me là *Phnom crack Con Kan*.

⁵ *Núi Chút Sơn* (岵山). Chữ 岵 Nôm còn đọc là *tuy*. Nhóm dịch giả VIỆN SỬ HỌC đọc là *thốt* có lẽ nhầm lẫn vì chữ Nôm *thốt* phải viết là 岵. Nhưng theo chỗ chúng tôi tâm đắc khi nghiên cứu cách viết chữ Nôm của cụ Trịnh Hoài Đức trong GĐTTC thì đây là chữ *Tốt* (卒) đọc là *Chốt* trong môn cờ Tướng, thêm 山 bằng để chỉ thuộc tên núi mà thôi và đọc trại là *chút*. Vậy xin đọc là núi Chút. Trương Vĩnh Ký trong PCGBC cũng ghi là núi Chút.

⁶ *Núi Tà Biệt* (斜別山) chữ Nôm 別 còn đọc là *bệt, bết, béc* nhưng qua nội dung đoạn nói về núi này, tác giả có giải thích vì nó không đứng chung hệ, cùng dãy với các núi khác nên gọi là *biệt*. Vậy xin gọi là Tà Biệt. Di cảo của Trương Vĩnh Ký trong PCGBC chép tên núi này là Tà Béc.

⁷ *Núi Ba Xúi* (波J山). Chữ J tra nhiều tự điển Nôm không thấy, chỉ có chữ 吹 có thể đọc là *xúi, xui, xuôi*. Như chúng tôi phát hiện đây là chữ 吹 thôi, còn thêm Sơn đầu là để chỉ núi theo cách viết của Trịnh Hoài Đức trong GĐTTC. Núi này trong PCGBC của Trương Vĩnh Ký đọc là núi Bà Xôi.

núi động huyền ảo, cây cối cao to, cầm thú béo tốt ra vào từng đàn, cây mã vĩ hương mọc trên đỉnh núi, súc sa mật⁸ [180] mọc ở dưới chân đồi, cửa que (củi) nhà tranh, quây quần thành thôn xóm mà ở.

ÁT GIÙM SƠN (NÚI ÁT GIÙM)⁹ [181]

Cao 40 trượng, chu vi 13 dặm, hình núi quanh co mà dài, xòe cánh ngang đầu như loan bay nhận lệnh, cùng núi Ba Xùì đối diện vươn lên cách bờ phía đông nam trung lưu sông Vĩnh Tế 13 dặm; nhìn xuống ao hồ, ngoảnh mặt đồng ruộng, giữa nôi núi cao, trên núi có trầm hương, trong hang có sa nhân, giáng hương, cây sao, cây bời lời, cây huỳnh [47a], cây cối rậm rạp, cành lá xen nhau. Lại có suối nước vắt ngang lưng núi cuộn cuộn chảy ra, nhân dân sống dựa theo chân núi, tạo thành thôn xóm, đúng là vùng chợ búa đông đúc ở miền núi.

NAM VI SƠN (NÚI NAM VI)¹⁰ [182]

Cao 30 trượng, chu vi hơn 8 dặm, cách cửa lảng bùn về nam 28 dặm, ở sau núi Ba Xùì làm thành bình phong phía nam che chắn bùn lầy để giữ linh khí. Núi cao lớn, hút nhả khí mây mù, có các loài cây sao, cây bời lời, cây huỳnh cành nhánh ken nhau. Có lệnh cấm dân không được đốn chặt. Lại có các thứ trầm hương, sa nhân. Hùm, beo, nai, hươu, ung dung ra vào gò cỏ béo mượt bên suối ngọt. Những dân miền núi và những kẻan dật dựng nhà, cất chòi, cây cày dưới chân núi.

ĐÀI TÓN SƠN (NÚI ĐÀI TÓN)¹¹ [183]

Cao 50 trượng, chu vi hơn 20 dặm, ở phía đông nam sông Vĩnh Tế, phía tây bắc Thoại Hà. Hình núi như cái đài cao sừng sững hướng thìn ty, nên mới gọi tên là Đài Tốn. Cách phía đông núi Át Giùm hơn 10 dặm, đứng cao chất ngất, trời hẳn các núi khác, thác tuôn treo vãi, động nhả khói sương. Núi có cây trầm hương, tốc hương, sa nhân, cây sao, giáng hương, sam (thông), trúc sum sê xanh tốt, đường tắt quanh co, có dấu người qua lại. Gần có ruộng đồng, [47b] xa có chằm ao, kẻ cày ruộng, người đánh cá, ở theo từng nghề. Thỉnh thoảng nghe gà gáy trắng dưới núi, chó sủa xuân trong động, thật là một cảnh hưởng yên hà ngoài thế tục.

CHƠN GIÙM SƠN (NÚI CHƠN GIÙM)¹² [184]

Ở địa phận phủ Chơn Giùm¹³ [185] Cao Miên, cách bờ phía tây bắc trung lưu sông Vĩnh Tế 10 dặm; hình núi như hoa sen cắm trên mặt đất, đỉnh núi cao nhọn, hang hỏ gồ ghề, mây trắng thường bay mịt mờ, ấy là khí từ mỏ bạc nghi ngút bốc lên. Thổ sản có các vật quý hiếm như cây giáng

⁸ *Súc sa mật* (縮砂蜜) gọi tắt là *súc sa*, thân cọng cao chừng một mét ngoài, lá nhỏ mà dài, trổ hoa lúc giao mùa xuân hạ. Trái có vỏ cứng màu vàng đỏ sậm, trong chứa chừng 10 hạt, ngoài màu da (nâu đỏ), trong trắng, có hương vị cay như hạt bạch đậu khấu, tục gọi *sa nhân*.

⁹ *Núi Át Giùm* (𡵓 森山): Núi này nhiều người đọc là *Ngát Sâm*, *Ngát Sum*, *Ngật Sum*. Trương Vĩnh Ký trong di cảo ghi là Át Giùm. Chữ 𡵓 theo cách viết tên Nôm của núi sông, cây cối, chim muông trong GĐTTC, tức là chữ 乙 (Ất), còn thêm bộ Sơn (山) trên đầu là để chỉ thuộc núi thôi. Vậy chữ này phải đọc ất (乙) chứ không thể đọc *ngật*. Chữ 森 đọc theo Hán là *sum*, *sâm*, nhưng đọc theo Nôm là *giùm*, hay *giùm*, viết đủ là 𡵓. Tuy nhiên trong PCGBC Trương Vĩnh Ký lại chép tên núi này là Ác Giùm.

¹⁰ *Núi Nam Vi* (南圍山). Chữ Nôm 圍 có thể đọc *vây*, *vây*. Theo di cảo Trương Vĩnh Ký thì tên núi này đọc theo tiếng Khơ me là *Phnom pi*. Có lẽ, Nam Vi là do đọc trại theo âm tiếng Khơ me *Phnom pi*. Trong PCGBC Trương Vĩnh Ký cũng ghi là Nam Vi sơn.

¹¹ *Núi Đài Tốn* (臺巽山). Theo Trương Vĩnh Ký trong PCGBC thì núi này là Đài Tổ sơn. Theo cách giải thích của tác giả, trong đoạn này thì có lẽ tên gọi là Đài Tốn, vì núi như cái đài cao hướng thìn ty, tức hướng đông nam thuộc cung Tốn.

¹² *Núi Chơn Giùm* (真森山). Trương Vĩnh Ký trong PCGBC gọi núi này là Chơn Giùm sơn. Chữ 森 đọc theo Hán là *sum* hay *sâm* nhưng nếu đọc theo chữ Nôm là *giùm* hay *giùm*, viết đủ là 𡵓.

¹³ *Phủ Chơn Giùm* (真森府). Là một trong 5 phủ Tây Bắc Hà Tiên mà vua Khơ me đã hiến cho Tổng binh Mạc Thiên Tứ để đền ơn an định ngôi vua. Đó là: Sài Mạt (Ban tay Mas); Vũng Thơm (Kompong Som); Càn Vọt (Kampot); Linh Quỳnh (Hà Dương); Chơn Giùm (Chan Sum).

hương, bạch mộc hương, sa nhân, sao. Người Việt, người Tàu và người Cao Miên cất nhà sát nhau để ở, kết thành thôn xóm chợ búa, nương theo nguồn lợi chằm rừng, sông núi mà sống.

SÂM ĐĂNG SƠN (NÚI SÂM ĐĂNG)¹⁴ [186]

Ở phía đông núi Chơn Giùm, cách phía tây mặt lưu láng bùn độ 1 dặm. Đất đá chông chất, cây cối um tùm, phía dưới có nhiều đá lởm chồm rải rác.

ĐẠI BÀ ĐÊ SƠN (NÚI ĐẠI BÀ ĐÊ)¹⁵ [187]

Ở về phía đông nam núi Chơn Giùm, cách bờ phía tây bắc trung lưu sông Vĩnh Tế 1 dặm. Núi cao hang hiểm, thông đỏ tre xanh, cây cối tươi tốt, dân miền núi cất nhà ở đây.

TIỂU BÀ ĐÊ SƠN (NÚI TIỂU BÀ ĐÊ) [48a]

Núi cao mà nhỏ, cong mà dài, ở phía tây núi Đại Bà Đê, cách bờ phía tây bắc trung lưu sông Vĩnh Tế 1 dặm rưỡi.

LONG HỒ GIANG (SÔNG LONG HỒ)¹⁶ [188]

Sông này chảy đến quanh co, chảy đi vòng vèo, dòng ngang uốn lượn, nước đọng trong ngần, bốn mùa ngon ngọt; cồn cát cao thấp xa gần, thôn xóm la liệt khắp đông tây ẩn hiện như rừng, như động, như vực, như đầm, nên mới gọi là Long Hồ (Hồ Rồng). (Sông) Chảy bao quanh phía bắc trấn thành rồi hợp lưu với Tiền Giang, mở thành một cách hùng vĩ cái hào thiên tạo, rộng 49 tầm, sâu 11 tầm. Phía đông nam có dòng sông nhỏ chảy đều rồi mạnh, nhanh dần qua phía đông 30 dặm rưỡi đến ngã ba đồn Kiên Thắng ở sông Ba Kè¹⁷ [189]. Nhánh phía hữu chảy vào nam 26 dặm rưỡi đến sông Trà Ôn hợp lưu với Hậu Giang. Nhánh phía tả chảy qua đông 85 dặm đến đồn Tân Thắng ở Mân Thít lại hợp cùng hạ lưu Tiền Giang rồi đổ ra biển; thật nơi tiện lợi cho việc lưu thông của thuyền bè.

TIỀN GIANG (SÔNG TRƯỚC)

Ở phía tây trấn, nguồn sông này ở phía bắc từ Ai Lao xuống Cao Miên đến Nam Vang, theo hướng đông chảy đến Cầu Nôm Tân Châu [48b] qua sông Đại Tuần trước trấn Vĩnh Thanh đến Ba Lai Mỹ Tho rồi chảy về nam ra hai cửa biển Đại, Tiểu, ấy là dòng chính của sông lớn ban đầu. Ở sông Đại Tuần chảy xuống bến bờ chia ra 3 nhánh: một nhánh qua phía đông trấn làm sông lớn Long Hồ, xuống phía nam ra cửa biển Cổ Chiên; một nhánh là sông lớn Hàm Luông, về phía nam đến hai cửa biển Bàng Côn và Ngao Châu; một nhánh qua sông dưới Ba Lai đến Tiên Thủy, xuống phía nam ra cửa biển Ba Lai. Thế nước ôm quanh cồn nọ, dựa vào bãi kia, có tới tám ngã ba sông, nhiều nhánh đan xuyên qua Hậu Giang, trông xuống trấn Vĩnh Thanh như là một biển sao, các ngôi sao đan ken nhau. Sông ngòi nhiều nên dân xứ ấy giỏi nghề sông nước, ở đây không ghe thuyền thì không đi lại được. Nước ngọt thơm ướp, khi làm lúa thì chỉ làm cỏ và cấy mạ, mà lúa gặt thì gấp

¹⁴ Trương Vĩnh Ký trong PCGBC chép tên núi này là Thông Đăng sơn.

¹⁵ *Núi Đại Bà Đê* (大礮底山). Chữ Nôm 礮 tra tự điển chữ Nôm không thấy, chỉ có chữ 波 trong *Tự điển chữ Nôm* của Vũ Văn Kính, phiên âm *ba* mà không chua nghĩa là gì. Xin đoán chữ 礮 này có lẽ chỉ là chữ 波 *ba* được thêm bộ Thạch dưới để chỉ thuộc về tên núi theo cách viết Nôm của Trịnh Hoài Đức trong GĐTTC, vậy chữ này nên ghi là *ba* và tên núi này là Đại Ba Đê sơn.

¹⁶ *Sông Long Hồ* (竜湖江). Trương Vĩnh Ký trong PCGBC gọi sông này là Long Hồ giang.

¹⁷ *Sông Ba Kè* (波棋江). Trương Vĩnh Ký ở PCGBC gọi sông này là Kiên Thắng giang. Thượng Tân Thị năm 1910 có làm bài thơ tức cảnh sông này như sau: (Trích *Nam kỳ Lục tỉnh Địa dư chí* (NKLTĐDC) của Duy Minh Thị - Thượng Tân Thị dịch):

Gần tới ra chơi đứng giữa cầu

Chim bay cá liệng biết về đâu

Ngược xuôi nước chảy chia ba ngã.

Lui tới mây屯 dạng một mầu

Dựa bãi leo heo đèn xóm lười

Ngay dòng lững đững bóng thuyền câu

Thân này đây khách mười năm trọn

Biết lấy chi chi gởi mối sầu.

trăm. Còn trong vườn thì có nhiều trầu cau, dưa quả, dâu, mè; nương ngòi thì đầy cá - tôm - rùa - lươn; ai nấy tự của nhà dùng đủ, chẳng cần mua sắm ở chợ. Dân cư thì trước vườn, sau ruộng, tất cả đều có sản nghiệp làm ăn, mọi người được cho là giàu có.

[[49a] HẬU GIANG (SÔNG SAU)] ¹⁸ ^[190]

Ở phía tây nam trấn. Thượng lưu sông từ phía đông thành Nam Vang Cao Miên, chảy xuống Châu Đốc, qua Mạt Cần Đăng ¹⁹ ^[191]; nam đổ xuống đồn Cường Oai ở Lấp Vò rồi qua đồn thủ Trấn Giang Cần Thơ, đến đạo Trấn Di, ra cửa biển Ba Thắc ²⁰ ^[192]; nước dầm thấm khắp cả ruộng vườn, bao hàm cả cồn bãi bờ bến, là nguồn thủy lợi rất lớn, lúa gạo cá tôm dùng ăn không hết.

ĐẠI TUẦN GIANG (SÔNG VÀM TUẦN) ²¹ ^[193]

(Xưa có Tuần ty ở đây, tục gọi là Tuần cái, nay đã dời bỏ). Sông này cách phía bắc trấn hơn 9 dặm, phía nam thông đến trước trấn, phía tây thông với Sa Đéc, phía đông chảy xuống hai cửa biển Ngao Châu và Ba Lai. Dọc sông có cây bần rậm tốt, sóng vàng lấp lánh, rộng 9 dặm, sâu 28 tầm. Bờ phía bắc là địa giới trấn Định Tường. Sông Thi Hàn là đường trạm sông đi ngang qua để tiếp xúc các nơi khác.

HÀM LUÔNG GIANG (SÔNG HÀM LUÔNG) ²² ^[194]

Cách trấn về phía đông 83 dặm rưỡi. Sông rộng 5 dặm, sâu 49 tầm, như là vực rộng, hang giao, ở đó thường có cá to, sấu lớn trôi lên hụp xuống. Bờ phía đông là địa giới huyện Tân An, bờ tây là địa giới huyện Vĩnh Bình. Nước chia ra 3 ngả: một ngả chảy xuống phía đông Tiền Giang 59 dặm [49b] đổ ra cửa biển Ba Lai; một ngả chảy vào nam Tiền Giang 84 dặm rưỡi, rồi đổ ra cửa biển Ngao Châu. Nước thường trong ngọt, sóng gió dập dềnh, có cái hứng nhìn một cái trông rõ minh mông vạn khoảnh.

SÔNG TIÊN THỦY (TỤC GỌI LÀ SÓC SÃI HẠ) ²³ ^[195]

Ở về phía đông sông Hàm Luông, cách trấn về phía đông 96 dặm. Sông rộng 4 tầm, sâu 1 tầm, làng xóm chợ búa rất đông đúc, ghe thuyền tụ tập. Nước chia làm 2 nhánh. Nhánh phía nam nước trong veo, nhánh phía bắc bùn đục ngầu, giống như sự phân chia đục trong của sông Kinh, sông Vị ²⁴ ^[196], nhưng vị nước đều ngon ngọt, pha trà có mùi thơm ngon, nếu dùng để tắm thì được trơn sạch nên gọi là Tiên Thủy (nước Tiên). Ngoài cửa sông lớn có nhiều cá sấu, có con to bằng chiếc xuồng,

¹⁸ *Hậu Giang* (後江). Còn gọi là sông Hậu, sông Bassac. Miền Hậu Giang được tính từ bờ Nam bắc Mỹ Thuận (nay là cầu Mỹ Thuận), người Pháp gọi là *Le trans bassac*. Tiền Giang tính từ bờ Bắc cầu Mỹ Thuận và tiếng Pháp gọi là *Le Cissbassac*.

¹⁹ *Mạt Cần Đăng* (末芹○). Đây là một địa danh gồm ba chữ mà nhóm dịch giả VIỆN SỬ HỌC lại dịch là "đăng Vị Cần" thì e là vừa đọc nhầm mặt chữ *mạt* (末) thành *vị* (未) vừa không đúng tên gọi của người địa phương. Theo Trương Vĩnh Ký trong PCGBC thì tên chữ của Mạt Cần Đăng là Hiến Cần Đà, và ông gọi sông này là Mạt Cần Đăng hay Mạt Cần Dưng.

²⁰ *Cửa biển Ba Thắc* (波貳海門): Tức cửa sông Hậu trở ra Nam Hải, 2 bên là cửa Trấn Di và cửa Định An.

²¹ *Đại Tuần giang* (大巡江). Theo Trương Vĩnh Ký trong PCGBC sông này gọi là sông Vàm Tuần.

²² *Hàm Long (Luông) giang* (含龍江). Nguyên văn là Hàm Long nhưng vì kỵ húy tên vua Gia Long (mặc dù miếu hiệu vua với chữ *Long* (隆) là đầy đủ, nhưng đọc âm hai chữ đều là Long nên phải đọc trại đi là *Luông*). Di cảo của Trương Vĩnh Ký chép tên tiếng Khơ me sông này là *Tonlé prek kompong luon*.

²³ *Sông Tiên Thủy* (仙水). Vì vùng này có nhiều Sãi Khơ me nên tên Nôm gọi là Sóc Sãi Hạ.

²⁴ *Sông Kinh trong, sông Vị đục*. Sách *Chu truyền ký* chép: "Sông Kinh từ Kê Đầu sơn chảy tới Cao Lăng thì nhập với sông Vị. Nước sông Kinh trong, nước sông Vị đục. Nhưng khi sông Kinh chưa nhập vào sông Vị thì nước sông Vị tuy đục nhưng ta không thấy rõ lắm, chừng hai sông nhập làm một thì sự trong đục phân rất rõ". Về sau muốn chỉ trong đục khác nhau người ta thường lấy thành ngữ *Kinh thanh Vị trọc* làm thí dụ, như thơ Tô Thức: *Hung trung Kinh Vị phân* nghĩa là "trong lòng phân trong đục".

tính rất hung dữ, người đi qua phải coi chừng. Dân trong vùng phàm có những ngôi nhỏ, dùng chở gạo củi, hay tưới rửa, thì ở miệng ngôi phải trồng cọc dày kín, để ngăn dòng nước cho khỏi nạn cá sấu.

MỸ LÒNG GIANG (SÔNG MỸ LÒNG)²⁵ [197]

Ở phía đông sông Hàm Luông, cách phía đông trấn 103 dặm rưỡi, rộng 18 tầm, sâu 11 thước [50a] ta. Vào sông này đi xuống hướng đông 3 dặm, nơi bờ phía bắc là chợ Bến Tre (Trúc Tân), quán xá dày đặc; 3 dặm rưỡi bên bờ nam là chợ Mỹ Lòng, phố xá liền nhau, buôn bán đông đúc. Có những vườn cau rậm như rừng, quả lớn lại sai, nên cau Mỹ Lòng rất nổi tiếng. Xuống phía đông 5 dặm chảy ra cửa sông Phước Thạnh (tục gọi là Cái Sậy²⁶ [198], thuộc địa phận thôn Phước Thạnh) cửa sông rộng 3 tầm, sâu 2 tầm, vào nam chảy ra biển Ba Lai.

BÌNH PHỤNG GIANG THƯỢNG KHẨU (THƯỢNG KHẨU SÔNG BÌNH PHỤNG)

(Tục gọi là thượng vàm Cái Muối²⁷ [199], ở địa phận thôn Bình Phụng), ở phía tây sông lớn Long Hồ, rộng 6 tầm, sâu 3 tầm, cách trấn về phía đông 7 dặm rưỡi. Chảy đi 23 dặm thì đến ngã ba sông; nhánh phía tây nam chảy 1 dặm rưỡi đến Kinh Bó (Vải)²⁸ [200], rồi ra sông lớn. Hướng nam đổ ra hải cảng Cổ Chiên, nhánh đông nam chảy 1 dặm rưỡi đổ vào phía nam sông Bình Phụng rồi chảy xuống hải cảng Ngao Châu.

CẦN THAY THƯỢNG GIANG (SÔNG CẦN THAY THƯỢNG)²⁹ [201]

Ở bờ phía đông sông lớn Long Hồ, cách phía đông trấn 38 dặm, theo sông lớn chảy về nam rồi ra cửa biển Cổ Chiên. Từ cửa sông này đi về phía đông 2 dặm đến ngã ba sông. Nhánh phía bắc thông với sông Phú Sơn tục gọi là Cái Ót ở địa phận thôn Phú Sơn, [50b] chảy 25 dặm rưỡi nữa đến chợ Bình Định là tên thôn tục gọi là chợ Cần Thay, nơi đây chợ búa đông đúc, buôn bán tụ hội tập nập; chảy hơn 4 dặm nữa ra hạ khẩu sông Cần Thay, rồi đổ ra cửa biển Ngao Châu.

THƯỢNG THẨM GIANG³⁰ [202]

Tục gọi là Cái Dầu Thượng, ở bờ phía tây sông Hàm Luông, cách trấn về phía đông 38 dặm rưỡi. Sông rộng 3 tầm, sâu 2 tầm, chỗ cuối nguồn có ruộng vườn dân cư, chạy dọc theo sông lớn xuống phía nam 4 dặm rưỡi đến sông Trung Thẩm; sông này rộng 3 tầm, sâu 2 tầm; chảy 5 dặm rưỡi đến

²⁵ *Sông Mỹ Lòng* (美籠江). Chữ 籠 Nôm đọc là *lồng*, không phải viết *lung* hay *long* mà phải đọc theo tiếng miền Nam là *lồng* như Vương Hồng Sển đã viết trong cuốn *Tự vị tiếng Việt miền Nam*.

²⁶ *Cái Sậy* (𠵿R). Nguyên văn chữ Nôm viết 𠵿R phải đọc là *Cái Sậy*. Đọc *Cái Chẻ* là nhầm vì "chẻ" chữ Nôm phải viết là 𠵿 hay U. Có người đọc *Cái Sẻ* e cũng lầm vì chữ sẻ chữ Nôm viết là S hay T.

²⁷ *Bình Phụng giang* (平鳳江). Tục danh sông Cái Muối. Nguyên văn viết 𠵿V, dịch Cái Múi là không đúng. PCGBC của Trương Vĩnh Ký chép Bình Phụng Giang. *Nam kỳ lục tỉnh dư địa chí* có chép bài thơ *Vịnh sông Cái Muối* của Thượng Tân Thị rất hay, xin ghi lại đọc chơi:

Muối thì mặn chất lẽ nào không. Bần đơm cao nghêu không ngăn gió.

Mà muối đây là một cái sông. Cát nổi vun chùn để đón đông.

Sóng vỗ vôi lên màu trắng trắng. Ngó lại trong vàm xa thăm thẳm.

Trời soi mặt xuống dạng hồng hồng. Người ta nhà cửa cũng đông đông.

²⁸ Nguyên văn bản Nguyễn Tạo chép là Thị Kinh (市涇) tức kinh Chợ.

²⁹ *Cần Thay Thượng* (芹台上). Nguyên văn viết 芹台. Chữ 台 nếu chữ Hán phải đọc là *thai* như Thiên thai chẳng hạn. Ở đây chữ 台 này là chữ Nôm phải đọc là *Thay* có nghĩa là thay đổi. PCGBC của Trương Vĩnh Ký cũng ghi là Cần Thay.

³⁰ *Thượng Thẩm giang* (上檻江). PCGBC của Trương Vĩnh Ký chép Thượng Thẩm giang, tức Cái Dầu Thượng.

sông Hạ Thầm, khúc sông này rộng 3 tầm, sâu 2 tầm, đều là cùng nguồn, ở đó cũng có ruộng vườn dân cư, họ sống bằng nghề nông và trồng dâu nuôi tằm.

AN VĨNH GIANG³¹ [203]

Là tên thôn, tục gọi là Cái Mòng Lớn, ở bờ phía tây sông Hàm Luông, cách phía đông trấn hơn 86 dặm, rộng 25 tầm, sâu 14 tầm. Cách phía tây 10 dặm đến sông nhỏ Lan Sái. Sông này ở bờ phía bắc, 14 dặm [51a] nữa đến chỗ ngã ba cửa kinh; ngã kinh phía tây chảy ra sông nhỏ, quanh về hướng nam đổ ra cửa biển Cổ Chiên; ngã phía nam chảy 1 dặm rưỡi đến chợ Ba Vát³² [204]. Chợ này ở bờ phía đông, ở đây phố xá liền nhau, ghe thuyền đậu san sát, đó là huyện lỵ Tân An. Đi 15 dặm rưỡi nữa đến sông nhỏ Lê Đầu³³ [205] (tục gọi là sông Mỏ Cà), ở bờ phía tây rộng 4 tầm, sâu 1 tầm, quán xá đông đúc. Chảy thêm 4 dặm ra sông Thanh Thủy (sông Nước Trong), rồi chảy về nam thông ra cửa biển Bàng Côn.

BA LA GIANG³⁴ [206]

Tục gọi là Cái Mít, ở phía đông hạ lưu sông lớn Hàm Luông, rộng 26 thước ta, sâu 8 thước ta, cách phía đông trấn hơn 128 dặm. Trước cửa sông có nổi lên cái cồn nhỏ, từ cồn ấy có lạch nhỏ chảy xuống phía nam hơn 9 dặm đến sông nhỏ Sơn Đốc, ở đây có dân cư, rồi chảy ra cửa biển Ngao Châu.

VĨNH ĐỨC GIANG³⁵ [207]

Vĩnh Đức là tên thôn, tục gọi là Ba Tri Ốt, ở phía đông cuối sông Hàm Luông, rộng 8 tầm, sâu 2 tầm [51b], cách phía đông trấn 165 dặm rưỡi ở cuối nguồn có quán xá đông đúc, nhiều người theo nghề biển.

CHÂU THỐI GIANG³⁶ [208]

Châu Thối là tên thôn, tục gọi là Ba Tri Cá; ở phía tây hạ lưu sông Ba Lai; rộng 4 tầm, sâu hai tầm, cách phía đông trấn 112 dặm rưỡi, chảy theo hướng tây rồi quanh vào nam 9 dặm rưỡi đến ngã ba sông có chợ Giồng Trôm, nhánh sông phía đông chảy 45 dặm đổ ra sông Châu Bình (tên thôn,

³¹ *An Vĩnh giang* (安永江). PCGB của Trương Vĩnh Ký chép An Vĩnh giang, tục gọi Cái Mòng (Mơn) Lớn. Nguyên văn viết 𠵿茫, tức mượn âm của chữ Hán *Mang* (茫) nên chuyển sang âm Nôm *Mong* phải viết có chữ (g).

³² *Ba Vát thị* (波越市). Nguyên văn viết Ba Vát 波越 như người địa phương gọi nơi này là Ba Vát. Theo ông Vương Hồng Sển, Ba Vát là một địa danh lịch sử quan trọng vì nơi đây xưa kia được một vua Cao Miên đến trú ẩn và đây cũng là nơi Tân Chính vương bị quân Tây Sơn bắt. Chữ Nôm 越 đọc là *vát*, chứ không phải viết Ba *Việt* (波越).

Ý nghĩa chữ Ba Vát được giải thích nhiều cách. Theo Đại đức mekon (chủ tịch Hội đồng sư sãi toàn tỉnh của đồng bào người Việt gốc Khơ me Vĩnh Bình), thì Ba Vát là đọc trại âm chữ *Preas -Watt* là chùa Phật, nhưng chùa Phật thì đâu mà chẳng có nên luận lý không được thuyết phục. Theo Vương Hồng Sển thì âm Ba Vát khá gần âm tiếng Khơ me *Posvêk* là rấn hổ, vì xứ này có nhiều rấn, cũng như xứ Cần Đước có nhiều cua đĩnh, cần đước vậy.

³³ *Lê Đầu giang* (犁頭江). *Lê* (犁 hay 犂) là cây cày. *Đầu* (頭) là cái đầu, tức phần đầu, dịch thoát là mỏ, cũng là phần đầu của con vật. Vậy *Lê Đầu* dịch là Mỏ Cà như nhân dân địa phương thường gọi.

³⁴ *Ba La giang* (波羅江). Vì Ba La hay Ba La Mật là cây mít nên Ba La giang gọi là rạch hay xẻo Cái Mít. Rạch này ở làng Hiệp Hưng, tổng Bảo Phước (cũ), tỉnh Bến Tre.

³⁵ *Vĩnh Đức giang* (永德江). Tên Nôm là Ba Tri Ốt. Tên Khơ me sông này theo di cảo của Trương Vĩnh Ký là *Prêk bà ti camkà motés*. *Prêk* là sông rạch. *Bà Ti* nói trại thành Ba Tri. *Camkà*: Chamca, Chamcar = vườn rau; *motés* = ốt. Vậy *Prêk bà ti camkà motés* là sông rạch có vườn trồng ốt = Ba Tri Ốt.

³⁶ *Châu Thối giang* (周泰江). Là sông Ba Tri Cá, tên tiếng Khơ me trong di cảo của Trương Vĩnh Ký là *Prêk bà ti phsar trei*. *Prêk* = sông rạch. *Bà ti* = Batri; *phsar* = chợ. *Trei* (Khơ me Krôm đọc *tet*) là con cá. Vậy *Prêk bà ti phsar trei* là sông Ba Tri có chợ bán cá, tức Ba Tri Cá.

tục danh Ba Tri Chàm)³⁷ [209] rộng 4 tầm, sâu 2 tầm, chảy vào nam rồi đổ ra cửa biển Ba Lai. Nhánh phía nam chảy 45 dặm đổ ra sông Mỹ Ân, rộng 5 tầm, sâu 3 tầm, rồi chảy ra cửa biển Ba Lai. Hai bên bờ sông là rừng sác, dân miền biển ở đây hãy còn thưa thớt.

MÂN THÍT GIANG (SÔNG MÂN THÍT)³⁸ [210]

Ở bờ tây hạ lưu sông lớn Long Hồ của Tiền Giang, cách trấn về phía nam 55 dặm rưỡi. Bờ phía bắc có đồn thủ ngự Tân Thắng, chợ búa đông đúc, là trị sở huyện Vĩnh Bình [52a]. Cửa sông rộng 7 tầm, sâu 5 tầm. Về phía tây đi 34 dặm rưỡi đến ngã ba Cái Nhum³⁹ [211]; ngã phía bắc chảy 12 dặm rưỡi đến sông Song Tông (tục danh Kè Đồi)⁴⁰ [212] ở địa phận hai thôn Tân Điền và Định Thới, lại có tên là sông Thới Điền, nằm ngang với cửa sông Cần Thay Thượng, cửa sông rộng 6 tầm, sâu 5 tầm, phía bắc đến trấn 45 dặm. Ngã sông phía tây chảy 50 dặm đến ngã ba sông Kiên Thắng.

KIÊN THẮNG GIANG⁴¹ [213]

Tục gọi là Ba Kè, đó là đồn thủ ngự Kiên Thắng, rộng 12 tầm, sâu 6 tầm, cách trấn về phía tây nam 30 dặm. Sông chia 3 ngả: ngả phía đông chảy 85 dặm rưỡi đến sông Mân Thít; ngả phía tây 26 dặm rưỡi đến sông Trà Ôn. Ruộng vườn ở đây mới khai phá, cây cỏ hãy còn rậm rạp, là một con đường thủy giao thông quan trọng.

AN PHÚ GIANG

An Phú là tên thôn, tục gọi là Vũng Liêm. Sông rộng 18 tầm, sâu 8 tầm, ở bờ phía tây sông lớn Long Hồ. Chảy qua hướng tây bắc 2 dặm có chợ nhỏ; 36 dặm đến ngã ba Khu Ân rồi hiệp lưu với sông Kiên Thắng. Nơi đây, người Việt và người Thổ chung sống với nhau, họ [52b] chuyên nghề làm ruộng, phát cỏ cây mạ và đập đập bắt cá, dùng sức ít mà được lợi nhiều, làm lụng, nghỉ ngơi tùy lúc nhưng không ăn chơi, rảnh rỗi.

LÁNG THÉ GIANG (SÔNG LÁNG THÉ)⁴² [214]

Rộng 30 tầm, sâu 27 thước, ở bờ phía tây sông lớn Long Hồ, cách trấn về phía nam 85 dặm rưỡi. Trước cửa sông có cồn nhỏ, cây cỏ rậm rạp, lên phía tây 20 dặm rưỡi đến sông nhỏ Cần Chông⁴³

³⁷ *Châu Bình giang* (周平江). Tục gọi Ba Tri Chàm. Nguyên văn viết 藍 là chữ Nôm đọc là Chàm. Theo Vương Hồng Sển thì xứ này là Ba Tri Rơm, nhưng chữ Nôm *Rơm* phải viết là 藁 hoặc A; Hay do tên sông này như di cảo của Trương Vĩnh Ký chép là *Prêk bàti barei* nên có thể Ba Tri Rơm là do đọc trại âm từ Bàti barei ?

³⁸ *Mân Thít giang* (滅沱江).

³⁹ *Ngã ba Cái Nhum* (丐W): Cái Nhum nằm ở khoảng Cái Mông và Chợ Lách. Từ Cái Mông đi 3km tới Cái Ga, đi 3km nữa tới Cái Nhum, đi 6km nữa tới Chợ Lách.

⁴⁰ *Song Tông giang* (雙棕江): PCGBC của Trương Vĩnh Ký gọi sông này là Song Tòng giang. Theo di cảo của Trương Vĩnh Ký thì tên tiếng Khơ me sông này là *Prêk ponà ku* trong đó chữ *Ku* có nghĩa là "đồi" tức "song".

⁴¹ *Kiên Thắng giang* (堅勝江). Tục gọi sông Ba Kè. Xem chú thích "sông Bà Kè" ở trước.

⁴² *Láng Thé giang* (浪涕江): Hai chữ 浪涕 nếu đọc theo chữ Hán là Lãng Đế, nhưng đây là chữ Nôm phải đọc là Láng Thé. Đây là địa phương nổi tiếng ở Trà Vinh với câu chuyện bà hiền phụ của ông Bùi Hữu Nghĩa đời trạng ra tặn triều đình Huế minh oan cho chồng là ông huyện Láng Thé bị vu cáo xúi dân làm loạn. Trong PCGBC của Trương Vĩnh Ký tên sông này là Láng Thé giang. Rạch Láng Thé chảy qua tổng Bình Khánh Hạ, Bình Hóa và một phần Ngãi Long Thượng, nối Cổ Chiên qua rạch Cái Hợp bằng con rạch Dừa Đỏ và nối Cổ Chiên qua Hậu Giang bằng kinh Luro, kinh Venturini và rạch Cần Chông. Ở Trà Vinh tỉnh Vĩnh Long (cũ) không có con sông nào là sông Láng Đế. Nhóm dịch giả VIỆN SỬ HỌC dịch là sông Lãng Đế chưa chính xác. Bản dịch của Nguyễn Tào và Aubaret cũng vậy.

⁴³ *Cần Chông tiểu giang* (芹苳小江): Tức rạch Cần Chông, di cảo của Trương Vĩnh Ký gọi sông này bằng tên tiếng Khơ me là *Srok Kancon*.

[215] rồi ăn thông với sông lớn Hậu Giang, nhưng sông này hẹp nhỏ lại bị lấp cạn, thuyền bè khó đi; đất còn hoang vu chưa khai khẩn hết.

TRÀ VANG GIANG (SÔNG TRÀ VINH) ⁴⁴ [216]

Rộng 13 tầm, sâu 5 tầm, ở phía tây sông Cổ Chiên. Nơi đây có đồn thủ ngự Quang Phục, người Việt và người Thổ ở chung nhau, chợ phố liên tiếp, thuyền buôn tụ hội, tạo thành một doi biển đông đảo nhất ở miền biển. Thuở trước nơi đây là vùng đất thuộc Cao Miên, năm Canh Tý thứ 3 (1780), vì có việc cần phải trưng dụng dân phu quân lính mà tù trưởng Trà Vinh lúc ấy là [53a] Ốc nha ⁴⁵ [217])

Suốt ương ngành không chịu phụng mạng. Triều đình sai quan chinh thảo, nhưng vì xúy đầy rừng rậm chằm lớn, hoang vu rậm rạp, chúng chiếm cứ chỗ rừng bụi hiểm trở, lấy tài bắn nỏ làm sở trường, thường dùng trận phục ngư dò xét quân ta sơ hở thì cưỡi trâu dài chân lớn móng, bày đội ra xung kích, bày trâu vừa đạp vừa húc chọi, nên quân ta không thắng được. Ngoài tháng 4, Ngoại hữu Thượng tướng quân Phương Quận công tự cầm quân tinh nhuệ, dùng khiên da, súng lớn, bắn tiến vào rừng sâu và cho đồn cây cối thật quang đãng, rồi vây chặt sào huyệt của chúng. Chúng mất thế hiểm yếu, thế cùng, quân ta một trận bắt hết, giết bọn đầu đảng cừ khôi, còn dư đảng đều được phủ dụ, cảm hóa thành dân lương thiện. Năm Đinh Mùi (1787), khi mới Trung hưng đã dùng dân ấy làm binh lính đồn Oai Viễn; họ từng theo chinh thảo có công trạng, nay có lệnh: phạm sự việc thuộc người Việt ta thì do Tri huyện Vĩnh Bình xử lý, còn dân Cao Miên thì thuộc đồn Oai Viễn xử lý; nếu như người Việt, người Thổ liên can nhau, thì 2 nhà phải cùng nhau xem xét, xử lý [53b]. Nhờ sự sắp đặt tổ chức rõ ràng như vậy, nên người người đều an cư lạc nghiệp, phân nửa những gò hoang đất trống đều được khai khẩn thành ruộng vườn để trồng trọt.

TÂN HỘI GIANG

Tân Hội là tên thôn, tục gọi là Cái Tàu Hạ, ở bờ phía nam Tiền Giang, rộng 20 tầm, sâu 3 tầm, cách trấn về phía tây hơn 30 dặm. Phía đông nam xuống đến ngã ba Cái Ngang; nhánh phía bắc thông với sông Long Hồ, rồi chuyển về nam 60 dặm đến ngã ba sông Kiên Thắng; theo hướng đông chảy ra sông An Phú và sông Láng Thè rồi hiệp với Tiền Giang; chảy hướng tây ra sông Trà Ôn rồi gặp sông Hậu Giang, đó là đường giao thông được cả bốn phía.

NHA MÂN GIANG (SÔNG NHA MÂN) ⁴⁶ [218]

Ở bờ phía nam Tiền Giang, cách trấn về phía tây 35 dặm, rộng 29 tầm, sâu 13 thước ta. Theo hướng nam chuyển lên tây 175 dặm, qua các ngòi nhỏ Tam Miếu (Ba Miếu), Giồng Sao, Trà Cát ⁴⁷ [219]), Đồ Bà (Chà Và), Cam Phù Ly, đến sông Cái Vồn rồi đổ ra sông lớn Hậu Giang. Nơi đây có nhiều người Việt mới đến khai khẩn ruộng vườn.

THƯỢNG CẦN THƠ GIANG KHẨU (CỬA SÔNG THƯỢNG CẦN THƠ [54a])

Ở bờ phía nam Tiền Giang, cách trấn về phía tây 52 dặm rưỡi, rộng 37 tầm, sâu 13 thước ta; chuyển từ đông sang nam 37 dặm thì dòng sông hẹp dần, đến ngã ba Sơn Chiết, nhánh phía tây đến thượng khẩu Thâm Khê (Ngòi Sâu) rồi ra Bàu Hốt, thông với Hậu Giang; nhánh phía nam đến Du

⁴⁴ *Trà Vang giang* (XY 江): Tên gọi theo tiếng Khơ me là *Prêk préah trapéang*, có nghĩa là sông tìm được một vị Phật (*Préah*) bằng đá giữa ao nước.

⁴⁵ *Ốc nha* (屋牙). Ốc nha là tên một chức quan của Khơ me ngày xưa tùy theo chức địa vị cao thấp, thí dụ Ốc nha Cao la hàm là vị quan mặc áo đỏ chức vụ tương đương Bộ trưởng Hải quân. Thường Ốc nha cai quản một hạt hay đạo. Ốc nha là đọc âm tiếng *Oknà* hay *Oknha*. (Có người dịch Oknha là Công tước - Bt).

⁴⁶ *Nha Mân giang* (牙 斌 江). Nha Mân giang theo di cảo của Trương Vĩnh Ký gọi là *Prêk oknà măn*. Vậy có lẽ Nha Mân có nghĩa là vị quan (Oknà) tên Mân (Măn)?

⁴⁷ *Trà Cát*: Nguyên văn viết 茶吉. Trong NKLTDĐC, Thượng Tân Thị dịch là Trà Ket (Kiết), nhưng chữ Nôm *ket* phải viết là 拮 hay 喈. Vậy, chưa biết *ket*, hay *cát* chữ nào đúng.

Khê, ra Trà Mương rồi cũng thông với Hậu Giang. Sông này đối bờ với đường sông ở trấn Cần Thơ, suốt đường sông này cây tre 2 bên bờ ngọn ngả ra giao nhau, làm trở ngại thuyền bè đi lại; ruộng vườn ở đây còn thừa trống, vì người ta mới đến lập nghiệp.

SA ĐÉC GIANG (SÔNG SA ĐÉC)⁴⁸ [220]

Ở bờ phía nam Tiền Giang, rộng 42 tầm, sâu 28 thước ta, cách trấn về phía tây 56 dặm rưỡi. (Trước chỗ này cách 4 dặm ở bờ phía nam có sông nhỏ Cái Sơn, rộng 9 tầm, sâu 10 thước ta, có cầu ngang thông với chợ Sa Đéc); về phía tây nam 7 dặm rưỡi đến ngã ba mương Nàng Hai (Nhị Nương), ở đây dân đều làm nhà sàn trên sông để ở. Sông ở đây hẹp, quanh co um tùm, thuyền bè khó đi lại. Nước sông trong ngọt, vườn ruộng rất tốt, nhân dân đông đúc giàu có, có đạo Đông Khẩu đóng ở phía nam, chợ phố liền nhau, thuyền bè đông đúc, là chỗ đại đô hội của trấn này. Phía trái có xóm Tiên Phở (thuộc Tân Quy Đông, cát trắng ngần đục như cái mồm nhô môi ra, gió mát, sông lặng, người ta thường đậu thuyền nơi đây, không hề có ruồi muỗi quấy nhiễu, nên mới gọi là Tiên). [55b]. Phía phải có cồn Phụng Nga như bức la thành hộ vệ, núi sông hiểm yếu, bờ cõi vững bền. Chảy qua tây nam 33 dặm có Rạch Dầu (Du Câu) ở bờ phía tây, rạch Nàng Hai ở bờ phía đông, rạch Sa Nhân ở bờ phía tây, rồi đến ngã ba Nước Xoáy, mạch đất như cuốn bó lại nguồn xa của dòng nước, để giữ lấy vượng khí.

HỒI LUÂN THỦY TAM KỲ (NGÃ BA NƯỚC XOÁY)⁴⁹ [221]

Tục gọi là Nước Xoáy, ở địa phận thôn Tân Long. Phía tây có ngòi nhỏ thông với sông Thủ Ô, cạn hẹp khó đi; nhánh phía bắc đi 33 dặm đến sông Sa Đéc; nhánh phía nam đi hơn 71 dặm qua kinh Cường Oai (tục gọi là Cái Tắt Lai Vung)⁵⁰ [222], đến Kỳ Can (Cán Cờ), Thung Dung, rồi đến sông Cường Oai ra sông Hậu Giang; nhánh phía tây chảy 18 dặm cũng qua kinh Cường Oai chuyển theo ngòi Lưu Thủy đến sông Thủ Ô rồi đến ngã ba sông: nhánh phía bắc đi 6 dặm đến sông Hội An, rồi chảy ra Tiền Giang; nhánh phía tây chảy hơn 71 dặm xuống sông Cường Oai rồi ra Hậu Giang, chỗ này nước chảy xoáy quanh, là đường thông suốt bốn hướng từ nơi giao hợp của Tiền Giang, Hậu Giang [56a]. Năm Đinh Mùi (1787), lúc mới Trung hưng, Thế Tổ tạm đồn trú ở đây để hiệu lệnh binh tướng các lộ, giữ lấy thế chính giữa chặn lấy nơi hiểm yếu, thu được nhiều công lớn⁵¹ [223], ấy là một vùng đất có hình thảng vậy.

LONG PHỤNG GIANG (SÔNG LONG PHỤNG)⁵² [224]

Ở bờ phía nam Tiền Giang, cách đạo Đông Khẩu về phía tây 2 dặm rưỡi; rộng 10 thước ta, sâu 7 thước ta, khi nước lên đi qua Du Câu (Rạch Dầu), rồi hợp với sông Sa Đéc, hai bên bờ sông ruộng vườn rất tươi tốt.

⁴⁸ *Sa Đéc giang* (沙Z江). Di cảo của Trương Vĩnh Ký chép tiếng Khơ me sông này là *Tonlé phsar dèk*.

⁴⁹ *Hồi Luân Thủy tam kỳ* (回輪水三岐): Tức ngã ba Nước Xoáy. Di cảo của Trương Vĩnh Ký cho biết tên tiếng Khơ me của sông này là *Prék tuk vil*. *Prék* là sông, *tuk* là nước, *vil* là chóng mặt (tức xoáy mòng mòng). Vậy sông Nước Xoáy (Hồi Luân Thủy) là dịch theo ý tiếng Khơ me vậy.

⁵⁰ *Cái Tắt Lai Vung* (丐'來V): Ở trang 605 sách *Tự vị tiếng Việt miền Nam* của Vương Hồng Sển viết "...Nguyễn Tạo không rành tiếng địa phương và cứ coi theo sách dịch ra, nên Cái Tắt Lai Vung ông dịch Cái Dắt Lai Phong, không ai hiểu là gì..."

Về nghĩa, *tắt* có nghĩa là lối đi tắt, để đi từ con sông này qua con sông kia theo lối gần nhất. Thí dụ Tắt Cậu là khúc sông thật ngắn chừng 800 m làm ngã tắt nối liền hai con sông Cái Bé và Cái Lớn ở xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. Gọi là Tắt Cậu vì đầu *tắt* có miếu Bà Cậu. Khoảng giữa *tắt* gọi là lòng *tắt*. Cuối lòng *tắt* nhìn qua bên kia bờ sông Cái Lớn là Xẻo Rô. Tàu biển vào sông Cái Lớn, quẹo lòng *tắt* qua Cái Bé, quẹo trái vào chợ Rạch Giá.

⁵¹ Nguyên văn viết *phu công* (膚功). *Phu* (膚) có nhiều nghĩa, trong ngữ cảnh này có nghĩa là lớn. Vậy "phu công" là công trận lớn.

⁵² *Long Phụng giang* (龍鳳江): Sông Long Phụng nay thuộc tỉnh An Giang, tức khi xưa thuộc đạo Đông Khẩu.

TÂN ĐÔNG GIANG⁵³ [225]

Tân Đông là tên thôn, tục gọi là Cái Bè Cạn, ở bờ phía nam Tiền Giang; rộng 26 tầm, sâu 9 thước ta, cách đạo Đông Khẩu về phía tây hơn 8 dặm. Nơi đây ruộng nhiều, dân đông, trước mặt có bãi bùn ngầm mới nổi, làm thành cái cùn chắn trước cửa sông. Bãi dài 4 dặm, bề ngang bằng nửa bề dài, khi nước lên thuyền bè không biết đi làm vào⁵⁴ [226] đều bị mắc cạn, nên gọi tên là Cạn. Từ cửa sông chảy vào nam 25 dặm đến ngã ba sông: Nhánh phía bắc chảy 14 dặm rưỡi đến ngòi Tân Khai (tục gọi là Mương Đào)⁵⁵ [227], rộng 7 tầm, sâu 9 thước ta) [56], rồi chảy ra Tiền Giang; nhánh phía đông đến rạch Sa Nhơn (Nhien)⁵⁶ [228] rồi hợp lưu với sông Sa Đéc.

MỸ AN GIANG⁵⁷ [229]

Mỹ An là tên thôn, tục gọi là Đất Sét, ở bờ phía nam Tiền Giang; rộng 5 tầm, sâu 1 tầm. Trước cửa sông có cùn nổi, đất cát màu mỡ, thích hợp với việc trồng các loại dưa, quả; cách đạo Đông Khẩu về phía tây 56 dặm rưỡi. Về phía nam 8 dặm đến cùng nguồn. Nơi đây gò đất rất màu mỡ, thổ nhưỡng ở đây hợp các loại bí rợ, bắp, khoai, đậu, thuốc lá.

HỘI AN GIANG⁵⁸ [230]

Hội An là tên thôn, tục gọi là Cái Tàu Thượng, ở bờ phía nam Tiền Giang, rộng 1 dặm rưỡi, sâu 19 thước ta, cách đạo Đông Khẩu về phía tây 60 dặm. Cửa sông đối diện với cù lao Tòng Sơn, cù lao Trâu⁵⁹ [231] và cù lao Tinh⁶⁰ [232], làm ứng tinh hộ vệ phía ngoài để ngăn cơn gió, tạt chân ngọn nước xối, đây là một chỗ đất rất tốt. Từ đây chảy về nam 55 dặm rưỡi đến ngã ba sông: nhánh phía nam chảy 24 dặm rưỡi đến sông Cường Thành rồi đổ ra Hậu Giang, nhánh phía bắc chảy 70 dặm rưỡi xuống sông Sa Đéc rồi đổ ra Tiền Giang.

CỰU CHIẾN SAI THỦ SỞ [57a] (THỦ SỞ CŨ CHIẾN SAI)⁶¹ [233]

⁵³ *Tân Đông giang* (新東江): Trong PCGBC Trương Vĩnh Ký sắp sông này thuộc tỉnh An Giang cũ, nay thuộc tỉnh Đồng Tháp (Sa Đéc).

⁵⁴ Nguyên văn: *Thủy triều ngộ kinh* 水潮誤經: Tức khi nước ròng thì bãi bùn này lồi lên ghe thấy tránh chỗ khác không bị cạn, nhưng khi nước lớn thì nước phủ bãi đủ che mắt người không nhìn thấy. Ghe lạ không biết lỡ đi vào đó là mắc cạn. Ngộ kinh (誤經) có nghĩa là "lầm đi ngang qua".

⁵⁵ *Mương Đào*: Nguyên văn viết Mương Đào 茫陶, nhưng có người viết là Mương Điều là vì tránh gọi tên *Đào*, là tiếng gọi đào hát bội không được kính trọng. Di cảo của Trương Vĩnh Ký cũng chép là Mương Đào.

⁵⁶ *Rạch Sa Nhien*: Nguyên văn viết Sa Nhơn (Nhân) 砂仁, nhưng đọc Sa Nhien vì ký húy tên tổng trấn Nguyễn Văn Nhơn đời Gia Long có mộ chôn ở Sa Đéc.

⁵⁷ *Mỹ An giang* (美安江), tục gọi sông Đất Sét. Theo di cảo của Trương Vĩnh Ký thì tên tiếng Khơ me của sông này là *Pàm prêk dei kraham*, chữ *dei* có nghĩa là đất; *Kraham*, *Krâhâm* có nghĩa là màu đỏ sậm, đúng là màu đất sét.

⁵⁸ *Hội An giang* (會安江): Sông Hội An còn gọi là Cái Tàu Thượng. Theo di cảo của Trương Vĩnh Ký thì tên tiếng Khơ me của sông này là *Pàm prêk sampou lơ*. *Sampou* là hải thuyền, tức tàu, hay cái tàu. *Lơ* là trên, tức thượng.

⁵⁹ Nguyên văn VHN lưu trữ và nguyên văn in kèm bản dịch Nguyễn Tạo chép Ngọ Châu (午洲) còn nguyên văn bản của VIỆN SỬ HỌC chép Ngưu Châu (牛洲). Di cảo của Trương Vĩnh Ký chép tên Khơ me là *Koh krabei*. *Krabei* là con trâu, vậy xin dịch "cù lao Trâu" tức chọn từ "Ngưu châu".

⁶⁰ Nguyên văn bản VHN và bản của VIỆN SỬ HỌC đều chép là Doanh Châu (瀛洲).

⁶¹ *Cựu Chiến Sai thủ sở* (舊戰差守所). Thủ sở, thủ ngự sở, gọi trại thành thủ ngự là nơi đóng đồn trên bộ để phòng giặc kiêm luôn thu thuế khóa như Thủ Thiêm, Thủ Đức, Thủ Đoàn, Thủ Dầu Một, Thủ Thừa v.v... trong khi *tấn* là đồn đóng ở cửa sông cửa biển để chống hải khấu như vàm Tấn ở Sóc Trăng. Liên quan đến thủ Chiến Sai có câu hát ví rất hay:

*Thủ Thiêm, Thủ Đức, Thủ Đoàn,
Anh phải lòng nàng tại thủ Chiến Sai !*

Ở phía tây sông Trà Thôn 80 tầm (sông này ở bờ phía nam Tiền Giang, sông rộng 4 tầm, sâu 3 thước ta, chảy qua phía tây nam thông với sông Lễ Công, dọc bờ sông có ruộng vườn và dân cư, phía sau đó còn có rừng rậm - sông này mùa thu, đông vẫn đi được, đến mùa xuân, hạ nước lại cạn, nhiều người đắp đê để bắt cá tôm) cách phía tây đạo Đông Khẩu 80 dặm, nay thủ sở ấy đã dời đi nơi khác.

LỄ CÔNG GIANG THƯỢNG KHẨU ⁶² [234]

Tục gọi là vàm Ông Chưởng; cửa sông này rộng 8 tầm, sâu 8 thước ta. Trước cửa sông có cù lao nhỏ và nhân tên sông mà gọi tên cù lao ấy (cù lao Ông Chưởng), ở cách phía tây đạo Đông Khẩu 90 dặm rưỡi. Sông chảy vào nam 60 dặm rưỡi đến hạ khẩu rồi hợp lưu với Hậu Giang. Bờ phía tây có sở thủ ngự Hùng Sai ⁶³ [235], bờ phía tây thượng khẩu có miếu thờ Khâm sai Chưởng cơ Lễ Thành hầu Nguyễn (Nguyễn Hữu Cảnh) ⁶⁴ [236] vì dân ở đây cho rằng ông có công dẹp yên Cao Miên, khai thác đất này, nên nhân dân nhớ công đức mà lập miếu thờ, cũng có ý giống như chuyện dân không nhổ chặt cây cam đường để nhớ Thiệu Bá ⁶⁵ [237], lập đền Phục Ba ở Việt Đông ⁶⁶ [238], lập miếu Võ Hầu ở Vân Nam ⁶⁷ [239]. Việc lấy tên của ông đem đặt [57] tên sông là muốn người sau muôn đời không quên ơn đức của ông vậy. Đến như huân nghiệp rực rỡ của ông đã được ghi rõ trên lá cờ đặt ở đền thờ chính ở Biên Hòa. Nơi đền chính này đều có lễ cúng cấp quốc gia xuân thu hai lần và lễ này đã được ghi vào Hội điển ⁶⁸ [240] của triều đình.

VÀM NAO ⁶⁹ [241]

⁶² Lễ Công giang (礼公江). Tức vàm Ông Chưởng, là nơi nhân dân lập miếu thờ Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh, ngoài Bắc gọi là Kinh.

⁶³ Hùng Sai thủ ngự sở: 雄差守禦所. Có lẽ do Hùng Sai thủ ngự đọc tắt gọn lại là Hùng Ngự, tức nay là Hồng Ngự?

⁶⁴ Chưởng cơ Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh: 掌奇禮成侯阮有鏡. Năm 1698, chúa Nguyễn Phúc Chu cử Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược phía nam. Tại đây, với tài ba và đức độ, Nguyễn Hữu Cảnh đã di dân khai khẩn đất hoang, thành lập huyện Phước Long xứ Đồng Nai, dựng dinh Trấn Biên, lấy xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình dựng dinh Phiên Trấn, an định người Hoa chống Mãn Thanh bỏ xứ sang Gia Định. Về võ công, ông có công bình định Cao Miên nhiều lần. Cù lao Ông Chưởng chính là nơi ông đồn binh khi đi bình Cao Miên về và cũng chính tại đây ông bị nhuốm bệnh rồi sớm qua đời (cũng có sách nói ông cùng tử trận với Đốc binh Vàng). Về địa lý kinh tế, vàm Ông Chưởng có rất nhiều tôm cá nên dân gian có câu :

Bao phen quạ nói với điều

Cù lao Ông Chưởng có nhiều cá tôm.

⁶⁵ Ông Thiệu Công tên là Thích, con thứ Chu Văn vương làm chức Phương bá nên thường gọi là Thiệu Bá, khi mất thụy là Khang. Ông đi tuần hành ở phía nam, thường ở dưới cây cam đường để bàn chính sự, về sau người ta nhớ ông nên không nhổ chặt cây cam đường. Ông là người có đức chính, là Tam Công đời Thành vương. Thiên *Thiệu nam* ở *Kinh thi* có chép thơ Cam Đường để khen Thiệu Bá.

⁶⁶ Mã Viện, đời vua Hán Vũ đế được phong làm Phục Ba tướng quân, sau có đền thờ ở Việt Đông. Nguyên văn ba bản đều chép Việt Tây.

⁶⁷ Gia Cát Lượng, đời Tam Quốc, đi đánh Mạnh Hoạch ở Vân Nam, sau có miếu thờ ở đây. Gia Cát Lượng được phong là Vũ (Võ) Hương hầu, tên miếu là Vũ Mục vương.

⁶⁸ *Hội điển* là sách biên chép tất cả tên tuổi các thần được cúng kiếng của nhà nước thời phong kiến. Phải là bậc đại quan có công với đất nước mới được tế lễ theo cấp bậc quốc gia, như quốc tể là lễ đấm ma cấp bậc nhà nước, dành cho người có đại công với nước nhà. Quốc gia tế lễ này được ghi vào *Hội điển* của triều đình. Lễ các phúc thần không được ghi vào *Hội điển*.

⁶⁹ Chữ 汎洑 này, nếu đọc theo chữ Hán thì là *phiếm Hào* (chữ Hán *phiếm* cũng có nghĩa là vàm sông), nếu đọc theo chữ Nôm là vàm Nao. Người tại địa phương này gọi đây là vàm Nao, vậy phải đọc theo tên Nôm là vàm Nao. Theo tác giả Trịnh Hoài Đức chú thêm ở đoạn này chữ *nao* vốn viết là: B nhưng nay thông dụng viết là 洑. Thật ra chữ Nôm Nao chỉ cần viết C là đủ, nhưng Trịnh Hoài Đức thêm bộ thủy (氵) bằg là chỉ chữ này là tên sông rạch. Đây là lỗi viết riêng của cụ Trịnh trong GĐTTC, nên chữ 洑 không có trong các tự điển chữ Nôm.

Tục gọi cửa sông là vàm, âm gần với chữ phàm. Theo sách *Thủy Kinh Chú* chép thì nhà Ngụy sai Hạ Hầu Uyên cùng Trương Hấp đem quân đến Ba Thục (Tây Thục). Lưu Bị đưa quân ra phiếm khẩu⁷⁰ [242], tức là nơi cửa sông.

Chữ này thiết âm là phù phạm hay phù phong tùy theo dùng bằng hay trắc, nhưng nghĩa thì đồng nhau. Tục viết là Vàm Nao (汎B), nhưng chữ B này ít khi được dùng nên nay sửa lại viết là 汶.

Thượng khẩu vàm này ở phía nam Tiền Giang, rộng 8 tầm, sâu 2 tầm. Chảy vào phía nam 75 dặm rưỡi đến hạ khẩu, rồi nhập vào Hậu Giang. Ở phía tây có sở thủ ngự, dọc theo bờ sông người Việt lập ruộng vườn, nhà đất, phía sau có rừng, là nơi có sóc của các tộc người Miên.

ƯU ĐÀM GIANG⁷¹ [243]

Tục gọi là Tắt Cây Sung, rộng 7 tầm, sâu 2 tầm ở phía nam Tiền Giang, cách đạo Đông Khẩu về phía tây 94 dặm. Chảy về nam hơn 76 dặm đến sông Đàm Giang rồi hợp lưu với Hậu Giang. Dọc theo bờ sông là ruộng vườn nhà cửa của người Việt, phía sau là rừng, nơi người Cao Miên ở chen lộn.

[55a] TÂN GIANG⁷² [244]

Tục gọi là Cái Mới, rộng 12 tầm, sâu 2 tầm, ở về phía nam bờ Tiền Giang, cách đạo Đông Khẩu về phía tây 143 dặm, cách trấn 200 dặm. Đây là chỗ giáp giới giữa trấn Vĩnh Thanh và phủ Nam Vang của Cao Miên. Chảy về nam 2 dặm rưỡi đến ngã ba sông: Nhánh phía đông 59 tầm, nhánh phía tây 38 tầm, đều vào chằm cùng, ở đây có dân Việt và dân Cao Miên sinh sống chen lộn. Chỗ cắt ngang Tiền Giang rộng 830 tầm 2 thước ta, chảy ngược lên Nam Vang của Cao Miên. Khoảng trung lưu có 3 cù lao là Cổ Cà⁷³ [245], Cần Thay và Cổ Cang⁷⁴ [246]. Lên xa nữa là Cổ Điệp, ở đó có thủ sở của Cao Miên.

CHÂU ĐỐC GIANG (SÔNG CHÂU ĐỐC)

Ở phía tây thượng lưu Hậu Giang, rộng 70 tầm, sâu 9 tầm, cách trấn về phía tây 327 dặm, thủ sở Châu Giang ở bờ đông Hậu Giang. Đồn Châu Đốc ở bờ phía tây sông Châu Đốc, thủ phủ Mật Luật⁷⁵ [247] nước Cao Miên ở bờ phía đông sông Châu Đốc, đó là địa giới quan ải của trấn Vĩnh Thanh và nước Cao Miên. Phía bắc đi 25 dặm về phía tây sông này có sông Phong Cần Thăng, [56b] đi về phía tây 60 dặm qua đường cũ của Cao Miên đến lảng (bung) bùn Ca Âm⁷⁶ [248], chỉ

⁷⁰ *Phiếm khẩu* (汎口) là cửa sông, cũng còn viết là 汎. Vậy chữ Hán 汎 cũng có nghĩa là cái vàm còn chữ Nôm 汎 đọc là vàm, có nghĩa ngoài cửa sông. Vàm Nao hiện nay ở An Giang, nối liền Tiền Giang và Hậu Giang theo hướng đông bắc - tây nam, một bên sông là Hòa Hảo, bên kia là Chợ Mới. Ngày xưa sông này hẹp, theo người cổ cự kể lại thì phu dịch đào sông Vĩnh Tế trốn về khi qua sông này chỉ cần đu ngọn tre là qua bờ bên kia. Nhờ ghe tàu chạy nhiều nay thành sâu rộng.

⁷¹ *Ưu Đàm giang* (優曇江): Trương Vĩnh Ký trong PCGBC cũng gọi tên Nôm sông này là Tắt Cây Sung như Trịnh Hoài Đức viết trong GĐTTC.

⁷² *Tân Giang* (新江): Sông Cái Mới. Khác với rạch Cái Mới là một con rạch nhỏ ở huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

⁷³ *Cổ Cà* (古): Chữ Nôm 𣎵 đọc là cà, không phải đọc là Kha như nhóm dịch giả VSH.

⁷⁴ *Cổ Cang* (古桐): Chữ Nôm 桐. Đã tra các tự điển chữ Nôm của người Việt cũng như của người Nhật Yonosuke Takeuchi nhưng chưa thấy. Có thể là chữ Nôm *cang* 岡 Trịnh Hoài Đức thêm bộ 木 bằng cốt ý để chỉ đây là gò cây cối như lối viết chữ Nôm thường thấy của ông trong GĐTTC.

⁷⁵ *Mật Luật* (密律): Theo Vương Hồng Sển, Mật Luật là âm đọc trại của tiếng Khơ me *Meát Chruk* tức xứ Miêng Heo (Châu Đốc).

⁷⁶ *Ca Âm náo khẩu* (歌音淖口): Chữ náo khẩu (淖口) Trịnh Hoài Đức đã chú thích rất rõ ràng, nhưng một nhà nghiên cứu đã hiểu nhầm. Phiên âm nguyên văn đoạn: "*Ca Âm sơn cao thập trượng, chu thất lý, khúc tiểu nhi trường, cự náo khẩu đầu nam tam lý*" theo định nghĩa của cụ Trịnh Hoài Đức ở đoạn nói về náo khẩu Ca

mùa mưa mới đi được, còn mùa nắng thì khô cạn và bùn lầy, ở đây mọc nhiều cây cỏ lúa, cách 10 dặm về phía tây sông này có sông Cam La Ngư chảy vào chằm cùng, cách 3 dặm về phía đông sông này có kinh Lăng Lý, tục gọi là Tắt Nục, lúc nước lụt có thể đi qua sông rộng rãi Bình Thiên rồi ra Hậu Giang; cách 10 dặm là sông Lò Khù Ngư, đến đây thì đầm ao khắp nơi rồi cùng. Ngoài cửa sông Châu Đốc theo dòng Hậu Giang chảy về nam, sông rộng 300 tầm, sâu 10 tầm, nước lớn ròng gì cũng ở mức ấy thôi, cách 6 dặm rưỡi đến sông Tham Lung, sông này rộng 6 tầm, sâu 10 thước ta, cùng nguồn.

VĨNH TẾ HÀ (KINH VĨNH TẾ)

Ở về phía tây đồn Châu Đốc. Năm Kỷ Mão (1819) niên hiệu Gia Long thứ 18, đo thẳng từ hào sau phía phải đồn Châu Đốc lên phía tây, qua láng (bung) bùn Ca Âm đến Kỳ Thọ (tục gọi là Cây Kè) dài 44.412 tầm [57a] thành ra 205 dặm rưỡi (mỗi dặm bằng 1.700 thước nam), đặt tên là sông Vĩnh Tế. Vua ban dụ cho Trấn thủ trấn Vĩnh Thanh là Thống chế Thoại Ngọc hầu Nguyễn Văn Thoại, Hữu quân Hữu bảo vệ Vệ úy, Chưởng cơ Tuyên Quang hầu Phan Văn Tuyên đồn đốc dân phu trấn Vĩnh Thanh mỗi phiên

5.000 người, lính thú đồn Oai Viễn 500 người, Chiêu trù Tôn La Ha Toàn Phù người Cao Miên đem quân dân mỗi phiên 5000, ngày 15 tháng 12 khởi công. Trừ đoạn láng bùn 4.075 tầm không đào đến, còn thật sự đào là 26.279 tầm, cân nhắc chỗ đào khó dễ, nhân lực nặng nhẹ, bắt đầu từ miệng hào đến láng bùn đất khô cứng có 7.575 tầm là phần việc của người Việt, còn đất bùn nhão có 18.704 tầm là phần việc của dân Cao Miên. Đào bề ngang 15 tầm, sâu 6 thước ta, quan cấp mỗi tháng cho mỗi người là 6 quan tiền và 1 phương gạo ⁷⁷ [249] [57b]. Đến ngày 15 tháng 3 năm đầu thời Minh Mạng (1820) thì xong việc, cộng thành sông mới, bề dài 140 dặm, nối tiếp sông cũ đến cửa biển Hà Tiên, tổng cộng dài 205 dặm rưỡi mà đường sông đi lại rất thông. Từ đó kế hoạch quốc gia về biên giới cũng như sự buôn bán của nhân dân cùng hưởng sự tiện lợi vô cùng.

CA ÂM NÁO KHẨU (BUNG BUN CA ÂM) ⁷⁸ [250]

Ở khoảng giữa sông Vĩnh Tế; dài hơn 18 dặm rưỡi, bề rộng bằng nửa bề dài, sâu khoảng 5 thước ta, hình bầu dục, có mỏm như hoa sen, hoa phù dung nghiêng soi; phía nam gò núi Ca Âm, nên mới gọi tên ấy. Dãy Ất Giùm ở phía đông, dãy Chơn Giùm (Chan Sum) uốn quanh ở phía tây; gió kín khí tụ, nước trong sóng gợn, hoa sen nở rộ, mùi thơm bay xa trăm dặm, cá tôm rất nhiều, bắt dùng không hết.

ĐÀM GIANG ⁷⁹ [251] (SÔNG ĐÀM)

Ở bờ phía đông Hậu Giang, rộng 6 tầm, sâu 8 thước ta, phía đông thông với sông Ưu Đàm phần thuộc về Tiền Giang, cách phía tây trấn 220 dặm. Ngược lên phía bắc, nước chia làm 2 nhánh: 9 dặm qua Du Giang, cửa sông ở bờ tây [60a] rộng 3 tầm, sâu 8 thước ta, tới cùng nguồn; cách 3 dặm qua sông Bà Đề, sông này ở phía bờ đông rộng 5 tầm, sâu 2 tầm đến cùng nguồn, 4 dặm rưỡi qua sông Chông Cần Trang, sông này ở bờ tây, rộng 2 tầm, sâu 8 thước ta, đến cùng nguồn, đến đây lại

Âm: *Né đồ nhu thậm viết náo*, nghĩa là "Bùn lầy nhão nhoẹt gọi là náo". Như vậy, câu trên có nghĩa là "Núi Ca Âm cao 10 trượng chu vi 7 dặm, gấp khúc cao vót mà dài, cách đầu phía nam láng bùn (bung bùn) 3 dặm". Náo khẩu đúng ra cũng không có nghĩa "Cửa bùn hay vàm bùn" mà là một đoạn, một vùng đất sinh lầy có khi rất dài như láng bùn Ca Âm tả trong đoạn nói về sông Vĩnh Tế. Chữ *náo* còn được dùng chung Náo Môn, Náo Pha, trong đoạn nói về núi Nam Vi, ý muốn nói chữ *náo* có thể đi với bất cứ danh từ nào để chỉ nơi có tính chất bùn sinh nhão nhoẹt, chứ không phải chỉ có đi chung với chữ *khẩu*. Ngoài ra về địa lý hình thể, náo khẩu Ca Âm tức đoạn láng bùn, bung bùn Ca Âm nằm khoảng giữa sông Vĩnh Tế, còn địa phương Vàm Nao ở vùng Chợ Mới, Hòa Hảo phía nam Tiền Giang, cách nhau rất xa không thể là một nơi. Xin hiểu *náo khẩu* là *láng bùn* hay *bung bùn*.

⁷⁷ Tương đương 30 lít.

⁷⁸ Chữ 淖 thiết âm "Nô giáo" tức *náo*, lại cũng thiết âm "Xích ước" tức *xước* - bùn sinh nhão nhoẹt gọi là *náo*.

⁷⁹ *Đầm giang* (潭江): Chữ Nôm 潭 đọc là *Đầm*, hợp với cách gọi Cái Đầm.

hiệp làm một dòng, vì giữa sông lớn có 2 cù lao lớn Cần Trang và Bà Dôm⁸⁰ [252] nằm ngăn ở giữa, 2 bên bờ sông rừng tre um tùm, cây cối ven sông xiên ngang che lấy mặt sông, người Việt và người Thổ cùng ở xen nhau. Ruộng tốt mới khai khẩn, dân nuôi bắt cá đồng bán tươi, làm mắm, làm khô, muối măng chua, đồn tre kiếm sống.

MẶT CẦN ĐĂNG GIANG (SÔNG MẶT CẦN ĐĂNG)

Ở bờ phía tây Hậu Giang, rộng 6 tầm, sâu 2 tầm, chảy về phía tây nam 17 dặm hợp lưu với Thoại Hà, người Việt, người Thổ xen nhau, có rừng sác liền nhau.

THOẠI HÀ⁸¹ [253]

Tục gọi là Ba Rách, rộng 8 tầm, sâu 14 thước ta, cách trấn về phía tây 214 dặm. Ở bờ phía tây 4 dặm rưỡi [60b] đến ngã ba sông, hợp với sông Cần Đăng; qua tây nam 59 dặm đến cửa sông Lạc Dục; từ đây đi về nam 57 dặm rưỡi đến ngòi nhỏ Song Giang, bùn ú, cây cỏ ngăn lấp, thuyền bè không đi được. Tháng 11 niên hiệu Gia Long thứ 16 (1817), vua sai Trần thủ trấn Vĩnh Thanh là Thoại Ngọc hầu điều dân Việt và dân Thổ 1.500 người, cấp cho gạo tiền để đồn chặt cây cối, đào vét cho thông, bề ngang sông là 12 tầm, sâu 4 thước ta, trong 1 tháng thì xong, ăn thông với thủy đạo Kiên Giang, nhân dân Việt, Thổ đi lại đều tiện lợi. Vua ban tên là Thoại Hà để ghi nhớ công của người bề tôi.

TIỀN TRÀNG GIANG (SÔNG TRƯỜNG TIỀN)⁸² [254])

Ở bờ phía đông Hậu Giang, rộng 3 tầm, sâu 1 tầm. Nguyên ngày trước có xưởng quan đúc tiền Ba Thắc ở đây nên mới gọi tên ấy. Chảy xuống đông hơn 1 dặm có nhánh chảy về nam thông với Qua Giang (tục gọi là Cái Bí) rồi chảy ra sông lớn, nhánh chảy xuống đông hơn 1 dặm hợp lưu với sông Cường Thành.

CƯỜNG THÀNH GIANG

Tục gọi là sông Lấp Vò, ở bờ phía đông sông Hậu Giang, rộng 12 tầm, sâu 18 thước ta, cách trấn về phía nam 178 dặm rưỡi [61a]. Bờ phía nam có Du Giang, chảy ra sông lớn; cách bờ nam nửa dặm đến thủ sở Cường Thành, ở đây có chợ búa đông đúc. Lại 50 tầm đến ngã ba sông; nhánh phía bắc thông với sông Qua Giang, sông Trường Tiền, rồi chảy ra sông lớn; nhánh phía đông 70 dặm đến ngã ba nữa; nhánh phía bắc thông với sông Hội An rồi ra Tiền Giang, nhánh phía đông qua sông Thủ Ô, sông Hồi Luân, ra sông Sa Đéc, rồi cũng thông với Tiền Giang. Hai bên bờ sông đều có ruộng vườn, dân cư.

CƯỜNG OAI GIANG

Tục gọi là Lai Vung, ở bờ phía đông Hậu Giang, rộng 15 tầm, sâu 18 thước ta. Thủ sở Cường Oai ở phía bờ bắc, ở đây chợ quán đông đúc, cách phía nam trấn 160 dặm rưỡi, chảy xuống hướng đông 71 dặm đến mương nhỏ rồi nhập vào sông Hồi Luân, thông với sông Sa Đéc rồi chảy ra Tiền Giang.

⁸⁰ *Bà Dôm* (婆a): Nguyên văn chữ Nôm bản VHN lưu trữ viết a đọc là *Dôm*. Nguyên văn in kèm bản dịch nhóm VIỆN SỬ HỌC viết 尤 đọc là *Dăm*, *De*, nhưng đọc là *Những* e là chưa đúng, vì chữ Nôm *Những* phải viết là 冗.

⁸¹ *Thoại Hà* (瑞河): Tục gọi là Ba Rách (巴b). Trong PCGBC, Trương Vĩnh Ký còn gọi sông này là Toại Hà, gọi tên Nôm là Ba Rạch hay Ba Lạch. Theo di cảo của Trương Vĩnh Ký sông này đúng ra là kinh Rạch Giá nhưng nay ta vẫn gọi nôm na là sông Long Xuyên.

⁸² *Tiền Trảng giang* (錢場江). Tiền Trảng (錢場) là chỗ đúc tiền, tức là đúc tiền vậy. Chữ 場 này có thể đọc *trường* hay *tràng* nhưng thường người ta hay đọc là *tràng*, tuy nhiên nhân dân địa phương lại gọi là sông Trường Tiền, tức cái trường, nơi đúc tiền.

BÀU HÓT GIANG⁸³ [255])

Ở bờ phía đông Hậu Giang, rộng 3 tầm, sâu 1 tầm; chảy về phía đông 1 dặm đến ngã ba: Nhánh phía bắc 1 dặm rưỡi chảy ra cửa Thâm Câu (Ngòi Sâu) rồi nhập vào sông lớn; nhánh xuống phía đông 1 dặm rưỡi đến ngã ba sông, chia nhánh phía bắc thông với thượng khẩu sông Cần Thơ rồi chảy ra Tiền Giang; nhánh phía nam chảy hơn 2 dặm qua Du Khê, ra Trà Mông rồi nhập vào sông lớn, đối mặt với đạo Trấn Giang, Cần Thơ.

CẦN THƠ GIANG ([61b] SÔNG CẦN THƠ)

Ở bờ phía tây Hậu Giang, rộng 8 tầm, sâu 5 tầm, cách trấn về phía nam 210 dặm rưỡi. Bên bờ phía tây là thủ sở đạo Trấn Giang, ở đây chợ phồn đông đúc, buôn bán rất sầm uất. Từ sông lớn chảy vào nam 121 dặm rưỡi ra cửa biên Ba Thắc; từ cửa sông đi lên hướng tây 8 dặm rưỡi đến ngã ba sông: nhánh phía bắc chuyển qua hướng đông 1 dặm rưỡi, thông với sông Bình Thủy rồi ra Hậu Giang (trước đó nửa dặm chảy về Bắc, rồi chuyển qua hướng đông 1 dặm, chảy ra Ô Môn⁸⁴ [256] thông với Hậu Giang); nhánh phía tây chảy 78 dặm rưỡi đến Nê Trạch (tục gọi là Ba Láng), 165 dặm rưỡi nữa ra cửa Cảng Nhỏ đạo Kiên Giang (tục gọi Cửa Bé). Đường đi qua chỗ Nê Trạch, từ cuối đông qua xuân nước cạn, bùn nhão cạn lầy; từ hạ qua đông, nước mưa tràn ngập cả bên bờ, ghe thuyền cưỡi lên cỏ, lướt trên lục bình mà đi, chọn đường tới lui, cứ trông theo rừng rậm 2 bên nhận chừng nhớ dấu đường mà đi. Ở đây vắng ngắt không có dân cư, lại có nhiều ruồi muỗi và địa khiến người qua lại rất khổ.

VỒN GIANG (SÔNG CÁI VỒN)⁸⁵ [257]

Ở bờ phía đông Hậu Giang, rộng 32 tầm, sâu 5 tầm, cách trấn về phía nam 72 dặm rưỡi. Chảy về phía đông bắc 3 dặm rưỡi đến sông Đông Thành (tục gọi Cái Tràm thuộc đất thôn Đông Thành Trung), rồi ra sông lớn; lại chảy thêm hơn 171 dặm rưỡi thì thông với sông Nha Môn, Tiền Giang.

TRÀ ÔN GIANG (SÔNG TRÀ ÔN)⁸⁶ [258]

Ở phía đông hạ lưu Hậu Giang, rộng 14 tầm, sâu 7 tầm, cách trấn về phía nam 57 dặm. Phía bắc lên sông Cần Thơ 26 dặm, thuộc huyện Vĩnh Bình, bờ phía tây là tổng Vĩnh Trường, bờ phía đông là tổng Bình Chánh⁸⁷ [259], có đồn Oai Viễn và đồn điền của lính thú Cao Miên đóng. Ở đây chợ phồn đông đúc, là nơi người Việt, người Tàu và người Cao Miên tụ tập đông đảo. Qua phía đông 26 dặm rưỡi đến ngã ba La Vách⁸⁸ [260], đi qua 2 sông nhỏ Trà Côn và Sa Cô rồi đến ngã ba Kiên Thắng: nhánh phía đông chảy 85 dặm rưỡi đến sông Mân Thít rồi hợp lưu với sông lớn Long Hồ; nhánh phía tây chảy hơn 30 dặm thì đến trấn thành, đều là nhà cửa ruộng vườn của dân cư, gà gáy chó sủa vắng vắng, là đất đã khai khẩn hết.

⁸³ Trương Vĩnh Ký trong PCGBC chép đây là sông Bò Ót, tên chữ Hán là Bàu Ót.

⁸⁴ Trương Vĩnh Ký trong PCGBC chép Ô Môn giang có tên Nôm là Tát Ông Thực.

⁸⁵ *Vồn giang* (淞江). Chữ Nôm 淞 tra không có trong các tự điển chữ Nôm, chỉ có chữ 盆 đọc *vồn*. Vậy chữ *vồn* được viết với chữ *vồn* 盆 thêm bộ Thủy 氵 bằng để chỉ thuộc về sông. Đây là lỗi viết Nôm riêng của Trịnh Hoài Đức trong GĐTTC như đã trình bày. Vậy 淞 đọc là Vồn giang, tức sông Cái Vồn, Cần Thơ.

⁸⁶ *Trà Ôn giang* (茶溫江). Theo di cảo của Trương Vĩnh Ký tên sông Trà Ôn do đọc trại theo tên Khơ me Traôn.

⁸⁷ Bản của VIỆN SỬ HỌC chép Vĩnh Chánh tổng (永正總)

⁸⁸ *La Vách* (羅壁). Đây là La Vách Trà Ôn, không phải thành La Vách (Lovek) phía bắc Oudong trên đất Campuchia.

BA THẮC GIANG ([62] SÔNG BA THẮC)⁸⁹ [261]

Ở phía nam hạ lưu Hậu Giang, cách trấn về phía nam 117 dặm, rộng 30 tầm, sâu 7 thước ta (?), có thủ sở đạo Trấn Di⁹⁰ [262] đóng ở bờ phía bắc, cù lao Hổ (tục gọi là cù lao Dung) nổi lên phía nam, chảy 36 dặm đến cửa biển Ba Thắc. Từ cửa sông đi về hướng tây 60 dặm đến Tàu Trường, đây là nơi đậu của tàu buôn đường biển, người Việt, người Tàu và người Cao Miên ở chung với nhau, đường phố chợ búa nối dài liên tiếp. Cách 66 dặm đến ngã ba Nguyệt Giang (tục gọi Sóc Trăng); nhánh phía bắc 23 dặm đến sông Phủ Đầu (tục gọi là Bồ Thảo, là âm tiếng Tàu của từ Phủ Đầu)⁹¹ [263], ngược dòng lên tây bắc 165 dặm rưỡi qua Ba Dinh (Ba Rinh), Tầm Vu, Cái Tàu, Cái Cao, Thầy Quang rồi đến cảng lớn đạo Kiên Giang (tục gọi là cửa Lớn): nhánh phía tây (Sóc Trăng) chảy 8 dặm rưỡi đến chợ Bãi Xàu⁹² [264] (Mỹ Xuyên), ở đây có phố xá liền nhau, người Việt và người Thổ ở xen nhau, họ chuyên phơi muối đỏ (dân địa phương gọi là muối đen) đem bán để kiếm sống. Lại cách 25 dặm rưỡi đến ngã ba Lộ Cảnh (Cổ Cò - do sông này dài mà cong nên mới gọi là Cổ Cò); nhánh phía nam chảy 17 dặm rưỡi ra cửa biển Mỹ Thanh; từ cửa biển đi về phía bắc, tới Bãi Xàu, qua chằm bùn, mé đông là địa giới trấn Vĩnh Thanh, nhánh phía tây chảy [63a] 231 dặm rưỡi qua Trà Nô (Trà Nho)⁹³ [265], Cái Tràm rồi đến đạo Long Xuyên (Cà Mau).

AN THỚI GIANG

Tục gọi là Vàm Rài, ở thôn An Thới Trung, nằm về bờ phía đông hạ lưu Hậu Giang, rộng 12 tầm, sâu 3 tầm, có thủ phủ ở đây, người Việt và người Cao Miên ở xen nhau.

NGAO CHÂU HẢI MÔN (CỬA BIỂN BÃI NGAO)

Cách trấn về phía nam 168 dặm, rộng 2 dặm, khi nước lên sâu 5 tầm, nước ròng sâu 2 tầm. Bờ phía đông cách hơn 2 dặm đến sông Mộc Miên (Cây Gòn) (rộng 5 tầm, sâu 2 tầm đến cùng nguồn), 2 dặm nữa đến Tinh Giang (rộng 2 tầm, sâu 1 tầm đến cùng nguồn), 13 dặm đến sông Vĩnh Đức, 2

⁸⁹ *Ba Thắc giang* (波忒江). Tiếng Pháp gọi là *Bassac*. Từ *Bassac* có ba nghĩa:

a) Chỉ vùng đất hướng đông tây từ mé Hậu Giang trải dài đến vịnh Thái Lan, hướng bắc nam từ Châu Đốc xuống tới Bạc Liêu, Khơ me gọi là *Srok Bassac*, Pháp gọi là *Trans Bassac*. Ngày nay trong Bãi Xàu cũ Sóc Trăng còn ngôi cổ miếu thờ ông Ba Thắc tức *Neak Tà Bà Sắt*.

b) Tên một nhánh của Cù Long giang, gọi là sông Hậu, là tên trong đoạn sông Ba Thắc này, từ biên giới Campuchia chảy ra Nam Hải qua An Giang, Vĩnh Long, Phong Dinh, Vĩnh Bình, Ba Xuyên (Long Xuyên, Vĩnh Long, Cần Thơ, Trà Vinh, Sóc Trăng).

c) Tên của một trong ba cửa của Hậu Giang. Đó là:

- Cửa Định An ở vùng Trà Vinh.
- Cửa Bassac
- Cửa Trấn Di mà sách Pháp viết lầm là cửa Tranh Đề hay Tranh Đề.

⁹⁰ Trấn di là chặn quân Cao Miên (quân man ri (di) theo cách gọi phân biệt của chế độ phong kiến).

⁹¹ Chợ Bồ Thảo thuộc huyện Thuận Hòa tỉnh Sóc Trăng. Nơi đây có chùa Ông Bồn rất linh ứng. Có tài liệu ghi Búa Thảo là sai tên thực tế địa phương.

⁹² Tương truyền ở Bãi Xàu (罷D) xưa, nhóm người Khơ me nổi dậy chống lại triều đình do Xà Na Téa, Xà Na Coln lãnh đạo. Bị quân triều đình rượt đuổi, chạy đến nơi này tạm dừng đào lỗ nấu cơm ăn thì quân triều đình lại rượt tới khiến họ phải vội vã chạy tiếp và than thở *bây chau* (*bây* là cơm, *chau* là chưa chín) là cơm chưa chín. Người địa phương đọc trại âm tiếng này thành Bãi Xàu như ngày nay.

⁹³ *Trà Nô* (茶奴). Cũng gọi là Trà Nho, tức huyện Vĩnh Châu, tỉnh Bạc Liêu. Xưa đường bộ Bạc Liêu đi xuống đến Vĩnh Châu là đặng biển hết đường. Thật ra chữ Nôm 奴 phải đọc là *nua*, viết đủ là 拏 *Trà Nua* tức đọc trại âm tiếng Khơ me *Chui Nìua*.

dặm rười đến cảng Bãi Ngao ⁹⁴ [266] chảy ra biển, phía ngoài có thủ sở phụ đóng giữ. Ngang cảng có sông Long Tân (rộng 5 tầm, sâu 3 tầm đến cùng nguồn), 18 dặm rười đến Ngự Giang (rộng 2 tầm, sâu 2 tầm đến cùng nguồn), 12 dặm đến sông Cổ Miếu (rộng 3 tầm, sâu 2 tầm đến cùng nguồn), 11 dặm đến Giá giang ⁹⁵ [267] (rộng 4 tầm, sâu 2 tầm đến cùng nguồn), hai bên bờ sông này [63b] có ruộng vườn nhà cửa dân cư, giữa sông đùn lên hai cù lao Cát và Đất, phía đông là cù lao Đất (Thổ Châu) dài hơn 2 dặm, phía tây là cù lao Cát (Sa Châu) dài hơn 5 dặm, sở thủ ngự đóng ở phía nam cù lao, có dân cư của 2 thôn Giao Long và An Thạnh. Nơi đây gò đất phì nhiêu, cây cối xanh tốt, làm hai con cá trấn giữ cửa biển, khóa thủy khẩu, không chế hải quan. Phía đông là cửa cảng Bãi Ngao, phía tây là cửa cảng Băng Côn, rộng 50 tầm, khi nước lên sâu 9 thước ta, nước ròng sâu 2 thước ta. Phía ngoài cửa cảng bờ tây cách Giá giang 22 dặm rười đến sông Giao Thạnh (tục gọi rạch Xuôi Trối ⁹⁶ [268], nơi đây mới lập thôn Giao Thạnh, rộng 3 tầm, sâu 1 tầm, cùng nguồn) thủ sở Băng Côn đóng xa về phía tây; phía đông có cù lao Thủy Liễu (cù lao Bần), phía tây có cù lao Lộc (cù lao Nai), đều đứng trước mé biển, cây cối xanh tốt.

CỔ CHIÊN HẢI MÔN (CỬA BIỂN CỔ CHIÊN)

Rộng 11 dặm rười, khi nước lên sâu 32 thước ta, nước ròng sâu 18 thước ta, cách phía nam trấn 143 dặm rười, 2 bên trở nhiều sông nhỏ, đều có mọc nhiều cây dừa nước, dân ở đây cắt lá bện thành tấm ⁹⁷ [269] [64a] khổ dài rộng hơn các nơi khác, rồi chở bè đem bán được lợi rất lớn. Trong cảng có cù lao Cổ Chiên, đầu cù lao đối diện với sông Tầm Vu, đuôi cù lao chặn giữ sông Long Toàn (tục gọi là rạch Thâu Râu thuộc đất thôn Long Toàn) dài 45 dặm, bề ngang độ 10 dặm, có dân cư của 3 thôn Phước Hòa, Phú Thạch và Phước Long, sở thủ ngự đóng ở phía nam. Cách phía nam ngoài vùng biển ấy 2 dặm rười có cù lao Phù Châu, rừng cây rậm rạp. Phía đông nam ngoài biển cách 33 dặm rười đến cù lao Đại Châu dài 12 dặm rười, bề ngang bằng nửa bề dài, đầu phía bắc gọi là Ngao Chử (tục gọi còn Ngao), đầu phía nam gọi là Noãn Chử (còn Trúng), có sở thủ ngự đóng để tuần phòng giặc biển, có dân cư 2 thôn Trường Lộc và Thới Hòa ở đây. Nơi đây đất đai phì nhiêu, phía nam có cù lao Tam Động dài 4 dặm, ở đó có dân biển sinh sống, họ đều trồng thuốc lá, khoai lang và làm nghề chài lưới, cây cối ở đó rất xanh tốt.

BA RÀI (LAI) HẢI MÔN (CỬA BIỂN BA RÀI (LAI))

Rộng hơn 9 dặm, khi nước lên sâu 7 tầm, nước ròng sâu 10 thước ta, ở về cuối sông Hậu Giang, [64b] ngược dòng lên phía tây bắc 60 dặm đến đạo Trấn Di. Dọc theo ven sông, ven biển cây cỏ rậm rạp, trong đều là gò đất, người Tàu và người Cao Miên đều trồng thuốc lá, củ cải, dưa quả rất to mà ngon. Theo biển này lên phía tây thì liền tiếp với cửa biển Mỹ Thanh; ngoài cảng có cồn Lợi,

⁹⁴ *Ngao Châu hải môn* (鰲洲海門): Theo Vương Hồng Sển trong *Tự vị tiếng Việt miền Nam* thì Bãi Ngao này trong sách *Géographie* của Alinot chép là Cone - gao, conne - gao, rồi người Việt mình đọc trại đi thành Cung Hầu hay Cung Hậu. Luận cứ này khá thuyết phục vì trong PCGBC của Trương Vĩnh Ký, cũng như trong di cảo của Trương Vĩnh Ký chép và ngay cả trong GĐTTC của Trịnh Hoài Đức đều không thấy ở bất cứ chỗ nào có nhắc đến tên cửa Cung Hầu hay Cung Hậu. Vậy đây đúng là cửa Bãi Ngao quê hương ông Phan Thanh Giản-đại thần của triều Nguyễn.

⁹⁵ *Giá giang* (架江): Đây không phải Rạch Giá ở Kiên Giang vì sông này ở Vĩnh Long rất xa Rạch Giá. Có người nói sông này là sông *Dừa* vì chữ 椰 đọc theo Nôm là *Dừa*, đọc theo Hán Việt là *Gia* cũng có nghĩa cây dừa.

⁹⁶ *Rạch Xuôi Trối* (瀝吐): Nguyên văn chữ Nôm viết 吐 đọc là Xuôi Trối. Có người nói rạch này là rạch Ốc Lồi, nhưng chữ Nôm ốc (con ốc) phải viết 沃 hoặc e, còn *lồi* phải viết 朶 hoặc f. Hoặc giả, dân địa phương còn gọi nơi này là Ốc Lồi?

⁹⁷ Nguyên văn viết: *Tiến diệp biên phiến* (剪葉編片) nghĩa là: cắt lá bện thành tấm. Có hai loại lá tấm: nếu để nguyên các miếng lá lấy dây cà bấp xỏ bện lại bề ngang chừng một mét thì gọi là lá chằm. Nếu chẻ cọng lá làm nòng rồi bề gập miếng lá làm đôi cặp vào nòng ấy rồi cũng dùng dây cà bấp kết lại dài khoảng 2 m thì gọi là lá cần đóp.

còn Tổ nhưng chỉ có cù lao Trứng (còn Nóc) (Noãn châu) là lớn hơn, ngư dân ở đây chuyên nghề chài lưới và câu cá.

MỸ THANH HẢI MÔN (CỬA BIỂN MỸ THANH)

Rộng 10 dặm, khi nước lên sâu 12 thước ta, nước ròng sâu 4 thước ta. Bờ phía tây có thủ sở, người Việt, người Tàu, người Cao Miên đến sinh sống ở đó, quán xá đông đúc; thổ sản ở đây là thuốc lá, dưa quả và phơi tôm khô⁹⁸ [270]. Ngoài cảng về phía đông có cồn cát ngầm, dài chừng 5 dặm, ghe thuyền phải lo tránh.

BÍCH TRÂN CHÂU (CÙ LAO BÁT TÂN)⁹⁹ [271]

Ở phía bắc trấn thành, chu vi 12 dặm, sắc cây xanh biếc, ánh nước long lanh như ngọc bích. Lại có tên là Bát Tân, ý nói bến nước thông cả tám hướng. Nơi này làm cồn cát bảo vệ cho sông Long Hồ, [65a] hai bên khép lại như cái vạt áo, quanh vòng ôm lấy hai thôn Bình Lương và An Thành. Bên bờ có những ngư dân phơi lưới, treo toi, ẩn hiện nơi ngọn rừng, gốc cây. Sông thu thuyền câu giỡn nguyệt, hát hò dưới rặng bần, lênh đênh bên cồn cát trắng, bập bênh qua lại, tạo nên lạc thú của dân chài.

VĨNH TÙNG CHÂU (CÙ LAO VĨNH TÙNG)¹⁰⁰ [272]

Ở phía tây cù lao Bích Trân, dài 4 dặm, cây cau, dây trầu ở đây rất xanh tốt, quít buri rung rinh, có dân cư thôn Vĩnh Tùng ở đây, cảnh trí thâm u thanh tĩnh.

TÂN CÙ CHÂU (CÙ LAO TÂN CÙ)¹⁰¹ [273]

Ở phía bắc sông Hàm Luông, cù lao uốn khúc, nổi lên giữa mặt kính hồ, như một vành cong nét vẽ chân mày nằm vắt ngang. Cảnh trúc rủ la đà quét mặt sóng, ngọn cau dựng đứng khều tầng mây, ở đó có dân cư của 2 thôn Tân Cù và thôn Bình An sinh sống. Cảnh vật khác hẳn nơi chợ búa ồn ào.

TRƯỜNG CHÂU (CÙ LAO DÀI)

Ở hạ lưu sông lớn Long Hồ, chu vi 30 dặm, ở đó có dân cư của 5 thôn Phú Thới, Phước Khánh, Thới Bình, Thanh Lương và Bình Thạnh. Nơi đây ruộng vườn ngăn nắp sạch sẽ, phong thủy thanh tú, có những cây thủy mai (mù u) đơm ngọc, hương toán¹⁰² [274] (xoài) đeo vàng, đáng gọi là nơi sung túc nhàn tĩnh.

PHỤ LONG CHÂU (CÙ LAO PHỤ LONG)

Cù lao này nằm phụ cận theo sông Hàm Luông nên gọi là Phụ Long (Luông). Có lũy tre xanh uốn khúc bao quanh vũng nước của thôn Phụ Long [65a]. Đồng bằng cò đậu, cây ban tối quạ về, đượm cảnh trí tự nhiên của làng mạc cạnh sông nước.

THANH SƠN CHÂU

⁹⁸ Nguyên văn viết 乾g: Chữ g đồng nghĩa chữ 蝦 chỉ tôm tép. Vậy 乾g can hà có nghĩa là tôm khô.

⁹⁹ Bích Trân châu (碧珍洲): Cũng gọi là cù lao Bát Tân.

¹⁰⁰ Vĩnh Tùng châu (永松洲): Có người gọi là cù lao Vĩnh Tòng e không đúng, vì tuy chữ 松 có thể phiên âm là *tùng* hay *tòng* nhưng Petrus Ký trong PCGBC chép rõ đây là cù lao Vĩnh Tùng.

¹⁰¹ Tân Cù châu (新虬洲): Có người gọi là cù lao Tân Gù, nhưng chúng tôi thấy trong PCGBC, Trương Vĩnh Ký gọi là Tân Cù châu, vậy xin dịch theo là cù lao Tân Cù.

¹⁰² Hương toán: Cây cao, quả như trứng ngỗng (?), da khi chín màu vàng, thịt cũng vàng, ăn bùi miệng, ngon ngọt (theo *Từ Nguyên*). Đó chính là cây xoài, nhưng trái thì hình thể đa dạng, không phải chỉ như trứng ngỗng.

Tục gọi là cù lao Cái Cầm, cù lao này nằm giữa sông Hàm Luông, dân của 3 thôn Thanh Sơn, Thanh Xuân và Tân Thông sống ở đó, trông giống dãy núi xanh chổng giữa khoảng không, sóng bạc vỗ bên bờ, như là bóng dải đất giữa mặt trăng¹⁰³ [275], là cảnh giới thần tiên vậy.

PHỤNG NGÀ CHÂU (CÙ LAO PHỤNG NGÀ)¹⁰⁴ [276]

Ở bờ phía bắc sông Sa Đéc, vừa cong vừa dài 10 dặm. Phía đông là cù lao Phụng (tục gọi là cù lao Tân Phụng), phía tây là cù lao Nga (tục gọi là cù lao Cái Nga), có dân của 4 thôn Tân Phụng, Sùng Văn, Tân Lâm và An Tịch sinh sống ở đó. Đất này chỉ thuộc một khu nhưng có ngòi nhỏ giữa nên chia ra làm hai, như hai nửa viên ngọc bích ghép lại vậy. Ở đây vườn xanh rậm, tàu cau rủ đuôi chim phụng, bên sông tắm đàn nga, đó là nguyên nhân ban đầu đưa đến gọi tên là Phụng Nga. Nơi đây tuy là nhà cửa chốn lâm tuyền nhưng lại gần thành thị. Kẻra nhàn tĩnh thì đến bến phía bắc thả thuyền qua Tiền Giang để giặt dải mũ sông Thương Lang¹⁰⁵ [277] [66a]. Người ưa phồn hoa thì đến bến phía nam đưa chân xuống Sa Đéc vui chơi thú chợ Lạc Dương¹⁰⁶ [278]. Có ruộng để cày nên làm nông phu cũng tốt, có sông để câu nên làm ngư phủ cũng hay, đủ cả thú vui cho mọi giới, đáng gọi là một cù lao giàu có đầy đủ vậy.

DINH CHÂU¹⁰⁷ [279]

Tục gọi là cù lao Giêng, ở thượng lưu Tiền Giang, cách trấn về phía tây 117 dặm. Trước kia là đất thuộc đạo Tân Châu, ở đây có dân cư của 4 thôn: Toàn Đức, Mỹ Hưng, Toàn Đức Đông và Phú Hưng.

Phía tây nam có cù lao nhỏ dân cư của 3 thôn: Tân Phước, Phú An và Tân Tịch ở đây.

Phía đông nam có cù lao nhỏ dân cư của thôn Tân Thới ở đó.

Ba cù lao này đứng sóng vai nhau, bốn phía đều sóng nước, nghiêng nhiên trở thành dáng đắp ba đảo tiên Bồng Lai, Phương Trượng, Doanh Châu vậy. Từ đây lên phía bắc có rừng tre xanh um, thân tre cao lớn khác thường, cành rễ quấn nhau rậm rịt khắp phía. Bên trong lắm hồ ao, cá đồng chen chúc, dân bắt cá kéo đến từng nhóm 5, 10 người, họ sục bùn, vạch cỏ tìm bắt cá đem ướp mắm hoặc phơi khô, rồi chặt tre kết bè chờ bán khắp các ngã, cùng nhau cậy nhờ mỗi lợi của thiên nhiên.

NGŨ CHÂU (CÙ LAO TRÂU)

Ở thượng lưu Tiền Giang, có 2 thôn Tân Hòa, Tân Thuận ở đây. Đất thích hợp các loại thổ sản là thuốc lá, bông vải và dưa quả.

TÒNG SƠN CHÂU (CÙ LAO TÒNG SƠN)

Nằm về phía đông sông Mỹ Luông ở Tiền Giang, có thôn Tòng Sơn ở đây. Bốn bề đều là sóng to, trông như đám lục bình nổi trên mặt sông; mặt trời chiếu dọi cá nước¹⁰⁸ [280], ngọn gió đưa hạc nước, thật đầy đủ cảnh trí vùng sông nước !

¹⁰³ Ý tác giả muốn nói ảnh chú Cuội và cây đa trên mặt trăng.

¹⁰⁴ *Phụng Nga châu* (鳳凰洲): Gồm cù lao Nga và cù lao Phụng.

¹⁰⁵ Lấy ý ở sách *Mạnh tử: Thương Lang chi thủy thanh hề khả dĩ trạch ngô anh*, nghĩa là "Nước sông Thương Lang mà trong thì ta dùng giặt dải mũ..."

¹⁰⁶ *Lạc Dương* (洛陽): Thuộc tỉnh Hà Nam, là đất hiểm yếu, khi xưa trải nhiều triều Trung Quốc đều là nơi đặt đô, sinh hoạt phồn hoa náo nhiệt.

¹⁰⁷ *Dinh châu* (瀛州): Tục gọi cù lao Diên. Theo Trương Vĩnh Ký trong PCGBC còn gọi là cù lao Giêng, Giêng, cù lao Đầu Nước.

¹⁰⁸ Nguyên văn là *giang đồn* (江豚) theo *Từ Nguyên* còn gọi là *thủy trư*, ngực có vú, đầu phun nước, tức con cá nước. Loại cá này ngày xưa ở các con sông lớn như sông Cần Thơ, Cái Côn..., người chèo ghe thường gọi to "Ông Nước ơi lên đùa chơi" là chúng nổi lên cả bầy bơi tranh cùng ghe khiến người chèo vui mà bớt mệt.

TÊ CHÂU (CÙ LAO TÂY) ¹⁰⁹ [281]

Ở thượng lưu Tiền Giang, có thôn Tân Hưng ở đây. Cù lao Lộc (Nai) ở phía đông, cù lao Ngãi ở phía tây, cù lao Trư (Heo) ở phía bắc, cù lao Hỏa Dao (Dao Lửa) ¹¹⁰ [282] ở phía nam; như hình dáng hoa mai vậy. Nơi đây có tre xanh tốt, là hang vực, lùm bụi để loài thú ẩn nấp.

LONG SƠN CHÂU ¹¹¹ [283]

Tục gọi là cù lao Cái Vừng, ở thượng lưu Tiền Giang, dài hơn 47 dặm, lồi lõm góc cạnh giống như đầu rồng, phía đông cách đạo thủ mới Tân Châu 5 dặm rưỡi, cách trấn về phía tây 174 dặm rưỡi, xóm Tân Phú Lâm ở đây; [67a] kế tiếp phía đông có cù lao Tân Dù, cũng phía đông ấy còn có cù lao Đồ Bà (Chà Và) ¹¹² [284], tất cả giảng thành hình chữ nhật mà có lớn nhỏ thứ tự khác nhau. Nơi đây rừng tre um tùm, đường sông thông nhau, bờ phía tây là đồn mới Tân Châu, bờ phía đông là đồn mới Chiến Sai, bờ phía bắc là đồn mới Hùng Ngự (Hồng Ngự), có địa thế là một ải quan hùng mạnh chặn giữ chỗ hiểm yếu.

NĂNG GÙ CHÂU (CÙ LAO NĂNG GÙ) ¹¹³ [285]

Ở phía trước hạ khẩu vàm Nao ¹¹⁴ [286] thuộc Hậu Giang dài 9 dặm, có thôn Bình Lâm ở đây. Ở đây rừng tre um tùm, đầy đầy ao cá, phàm dân ở vùng thượng lưu Hậu Giang khai thác tre cây, cá tôm làm nghề sinh nhai hàng ngày, thứ nữa họ còn trồng bông kéo sợi, rồi sau nữa mới làm ra lúa gạo.

QUA CHÂU ¹¹⁵ [287]

Tục gọi là cù lao Bí, ở phía tây sông Cờng Thành, thuộc hạ lưu Hậu Giang. Trên giáp cù lao Châm Pha đồng thời làm ruộng vườn thôn An Hòa, dưới giáp cù lao Thủy Liễu (Cù lao Bần), đó là phía bờ tây Du Giang, hình thế xuyên xỏ tới lui [67b] như sao Tam Thai, thổ sản ở đây có dưa, bí, thuốc lá. Người dân chuyên dùng sức lực làm ruộng mà ăn.

SA CHÂU (CÙ LAO CÁT) ¹¹⁶ [288]

Ở hạ lưu sông Cờng Oai thuộc Hậu Giang, có thôn Tân Lộc ở đây. Đường đi đầy lau lách, chim biển và cò quen dạn bóng người, đây là vùng hoang vắng.

¹⁰⁹ *Tê châu* (犀洲): Còn gọi là cù lao Tây. Tê tức con tê ngưu, tê giác.

¹¹⁰ *Cù lao Dao Lửa*: Tên chữ Hỏa Dao (火刀). Theo di cảo của Trương Vĩnh Ký thì tên tiếng Khơ me cù lao này là *Koh phlon*, hay *phloeng* có nghĩa là lửa. Trong PCGBC Trương Vĩnh Ký chép là Giao Lửa e nhầm chính tả chữ Dao.

¹¹¹ *Long Sơn châu* (龍山洲): Tục gọi là cù lao Cái Vừng (chữ Nôm viết mấy cách như 量, j, k, l). Chữ 量 nếu là chữ Hán đọc *Vượng*, nhưng chữ Nôm phải đọc *Vùng*.

¹¹² *Đồ Bà châu* (閩洲): Tục gọi cù lao Chà Và. Theo di cảo của Trương Vĩnh Ký thì tiếng Khơ me của cù lao này là *Koh cva*. Cva là tiếng Khơ me để gọi người Chà Và (Đồ Bà) vậy.

¹¹³ *Năng Gù châu*: 能衢洲. Chữ 衢 nếu chữ Hán âm Cù, nếu chữ Nôm âm Gù, còn viết là E. Người địa phương gọi nơi này là Năng Gù. PCGBC của Trương Vĩnh Ký cũng chép là Năng Gù châu.

¹¹⁴ *Vàm Nao* (viết 汎 Bhay 汎洩) ở phía nam sông Hậu không phải là náo khẩu Ca Âm (歌音淖口), tức lảng bùn hay bưng bùn Ca Âm ở khoảng giữa sông Vĩnh Tế, tức khoảng giữa đồn Châu Đốc và phía bắc biển Hà Tiên: Bưng bùn này dài hơn 18 dặm. Không phải chỗ nào cũng là vàm Nao như một số người nhận định.

¹¹⁵ *Qua châu* (瓜洲): Tục danh cù lao Bí (秘).

¹¹⁶ *Sa châu* (沙洲): Trong PCGBC Trương Vĩnh Ký gọi là cù lao Cát, tức dịch chữ Sa châu vậy.

HOÀNG TRẦN CHÂU (CÙ LAO HOÀNG TRẦN)¹¹⁷ [289]

Tục gọi là bãi Bà Lúa, lại có tên là cù lao Tân Dinh, dài 30 dặm, bề ngang bằng nửa bề dài, cách trấn về phía nam 130 dặm rưỡi. Nơi đây dòng sông ngoằn ngoèo hiệp nhau, gò đất cao rộng, vì bấy giờ có đề nghị cho rằng địa thế Hậu Giang rộng lớn, rừng chằm um tùm, vùng Ba Thắc, Cần Thơ, Trà Vinh có nhiều sóc của người Cao Miên mà lại cách xa dinh Long Hồ, nên cần đặt một trấn lớn để khống chế, vả lại cũng cần khai mộ dân nhằm khẩn ruộng đất nơi đây, nên vua Thế Tổ Cao hoàng đế vào năm thứ 2 (Kỷ Hợi - 1779) dời dinh Long Hồ đến đây, đổi tên là dinh Hoàng Trần.

Nguyên trước đây vua Cao Miên Nặc Ong Ton¹¹⁸ [290] (Neac Ang Ton) được triều đình ta lập nên làm vua nước phiên thuộc. Đến khi Tây Sơn vào cướp chiếm, 2 dinh Trấn Biên và Phiên Trấn từng bị quân giặc [68a] quấy nhiễu nhiều lần, trong nước không yên, Xiêm La thừa cơ hộ tống phản thần Cao Miên là Nặc Ong Non về đánh Cao Miên nhưng không thành. Sau Nặc Ong Ton nhường ngôi cho em là Nặc Ong Vinh (tục xưng vua Trị) làm Chính vương, còn Ton tự giáng làm Nhị vương, em thứ là Nặc Ong Thâm làm Tam vương. Khi ấy Nặc Ong Vinh từng trái mệnh nhiều lần nhưng triều đình ta chưa rồi rảnh để hỏi tội ngay. Năm Đinh Dậu (1777), Nặc Ong Vinh mưu giết Nặc Ong Thâm và bức tử Nặc Ong Ton (khi ấy Ton đang bệnh, nghe có biến, bức tức nên thổ huyết mà chết). Nặc Ong Vinh cai trị tàn bạo, nên mùa xuân năm Kỷ Hợi (1779), Chiêu trù Mô, Đê đô

Luyện và Ốc nha Liên Đồng Trùy¹¹⁹ [291] chiếm cứ phủ Phong Xoài để chống lại. Nặc Ong Vinh đem binh tới đánh nhau. Vị Bôn Suru chiếm La Vách để tiếp ứng cho Chiêu trù Mô. Vinh đem quân trở lại đánh Suru rất gấp. Tháng 4, Suru cấp báo với dinh Hoàng Trần xin viện binh, nhưng đường sá xa xôi cách trở, đi lại chậm trễ, đến tháng 6 mới có lệnh sai Đông Sơn [68b] Thượng tướng Phương Quận công¹²⁰ [292] tiến đánh, bắt giết Nặc Ong Vinh rồi lập con Nặc Ong Ton là Nặc Ong In¹²¹ [293] làm Quốc vương Cao Miên, lúc đó trong nước này mới yên. Năm thứ 3 Canh Tý (1780) chuẩn nghị rằng: dinh Hoàng Trần ở vùng riêng lẻ hẻo lánh, nếu Cao Miên hữu sự thì rất

¹¹⁷ *Hoàng Trần châu* (弘鎮洲): Còn gọi là cù lao Tân Dinh, tục gọi bãi Bà Lúa. Nguyên văn viết chữ Nôm 魯 đọc là *Lúa*. Nếu ghi bãi Bà Lúa e là không chính xác. Về cù lao Tân Dinh, theo di cảo của Trương Vĩnh Ký thì tên tiếng Khơ me của cù lao này là *Kôh tin*. Chữ *tin* tức *king* ta dịch là Dinh. Theo Huỳnh Tịnh Của là tên một giống bò rừng hay trâu rừng nhỏ con, tính hay ăn rấn nên sừng nó là một vị thuốc mát, trị được ban trái, đồng thời để trong nhà tránh được hỏa hoạn, vì sừng Din kỵ lửa. Ngày nay trên thị trường thuốc bắc, bọn gian lấy sừng bò thường hơ uốn giả làm sừng Din bán mắc tiền. Còn ngay cả sừng Din thật làm thuốc có hiệu nghiệm không, và có thật kỵ hỏa hoạn không còn là vấn đề phải nghiên cứu. Vậy xin dịch là cù lao Tân Dinh.

¹¹⁸ *Nặc Ong Ton* (匿翁尊): Chữ Ton nguyên văn viết là 尊, chữ Nôm này phải đọc là *Ton* chứ không phải *Tôn*, Nặc Ong Ton tiếng Khơ me là *Neac Ang Ton*, là vị vua được sách GĐTTC nhắc đến ở nhiều chỗ, trong đoạn này có câu: "Nguyên trước đây vua Cao Miên là Nặc Ong Ton được triều đình ta lập nên là vua nước phiên thuộc". Câu này có liên quan đến chuyện hoàn cảnh vua Nặc Ong Ton mà Trịnh Hoài Đức chép lại tỉ mỉ như sau: Năm Đinh Sửu (1755), ở Nam Vang có loạn, vua Cao Miên là Nặc Ong Ton chạy về Hà Tiên làm con nuôi Mạc Thiên Tứ. Mạc hầu tâu lên chúa Nguyễn xin lập Nặc Ong Ton làm vua Cao Miên và được triều đình chấp thuận. Để trả ơn, Nặc Ong Ton đã đem năm phủ Khơ me ở phía bắc Hà Tiên là Vũng Thơm (Kompong som) cũng còn gọi là Hương Úc, Chơn Giùm (Rùm) tức Chan Sum, Sài Mạt (Bantay mas), Cần Vọt (Kampot) và Linh Quỳnh (Raung veng), còn gọi là Hà Dương dâng cho Mạc Thiên Tứ. Thiên Tứ tâu trình với triều đình và được chúa Nguyễn cho sáp nhập vào đất Hà Tiên của Thiên Tứ. Vùng đất này còn gọi là Tầm Phong Long, trải dài từ Châu Đốc qua Sa Đéc xuống tận bãi biển Bạc Liêu.

¹¹⁹ Cả đoạn Chiêu trù Mô, Đê đô Luyện, Ốc nha Liên Đồng Trùy gồm vừa chức vụ và tên đọc theo tiếng Khơ me rất khó xác định. Vậy xin tạm diễn đạt như trên.

¹²⁰ *Đông Sơn Phương Quận công* (東山芳郡公): Tức Đỗ Thanh Nhơn, chúa quân nghĩa dũng Đông Sơn Đồng Tháp Mười.

¹²¹ *Nặc Ong In* (匿翁印): Nguyên văn viết chữ 印. Chữ này nếu là Hán đọc là *Ấn*, nếu là Nôm đọc là *In*. Trong GĐTTC tên người Khơ me, người Xiêm, tên thú cầm, hoa thọ, đất đai hầu như đều viết bằng chữ Nôm. Vả chăng chữ này Trịnh Hoài Đức có chưa thiết âm Ấn Tín nên chắc chắn phải đọc là *In*. Nặc Ong In tiếng Khơ me là *Neac Ang Eng*.

khó tiếp ứng chế ngự, nên bỏ dinh mới mà đem về chỗ cũ Long Hồ, đến nay vẫn còn ở đấy. Còn đất ấy thì để cho dân ở. Bờ phía đông của cù lao có con sông, cũng gọi sông Tân Din, rộng 6 tầm, sâu 1 tầm, cùng nguồn, ở bờ phía tây đối diện với sông Cái Sách¹²²^[294].

HUỖNH DUNG CHÂU

Tục gọi là cù lao Dung¹²³^[295], ở phía tây hạ lưu Hậu Giang. Phía bắc từ sông Thong Đăng (Tham Đăng), phía nam đến sông Ngang Đô, dài 35 dặm, làm bình phong cho sông Ba Thắc. Nơi đây có nhiều dừa nước. Dân ở đây làm nghề bện lá dừa thành từng tấm đem bán. Cù lao này có nhiều cộp, nên còn có tên là cù lao Hổ. Có 2 thôn An Thạnh Nhứt, An Thạnh Nhì ở đấy.

¹²² *Cái Sách* (丐柵): Nay thuộc huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng. Cái Sách là đọc trại từ Kế Sách ra vậy.

¹²³ *Huỳnh Dung châu* (黃容洲): Tục gọi cù lao Dung thuộc vùng Sóc Trăng, cũng gọi là cù lao Hổ. Cù lao này có nhiều lá dừa nước. Tục bện lá thành tấm có ở đây từ năm 1863. Để nguyên tấm lá kết lại thì gọi là lá chằm. Bẻ đôi lá gập theo cọng nòng bằng sóng lá thì gọi là lá cấn đóp. Xé đôi tàu lá theo chiều dọc, chập hai mặt âm dương lại lợp thì gọi là lá buôn hay lá hét.

Quyển III: CƯƠNG VỰC CHÍ

(Chép về bờ cõi)

Khi trong nổi lên trời, chất đục tụ xuống đất, từ thời Bàn Cổ khai phá khí chất hỗn mang mà thoát ra, từ đó các thứ loài càng phồn thịnh. Khoảng đất giữa chiếm vị trí rộng lớn gọi là trung châu, bốn phía đông, tây, nam, bắc đều tùy nơi mà đặt tên, chứ ban đầu chưa vạch ra cương giới này nọ. Kịp khi khí vận càng mở mang, nhân dân càng đông đúc, vua Hoàng Đế (2697 - 2596 tr. CN) mới vạch ra khu vực, vua Thần Vũ (2205 - 2198 tr. CN) mở rộng đất đai. Sách vở để lại chỉ biết Trung Quốc có 9 châu trong thiên *Vũ cống*¹. Nhưng ngoài 9 châu ấy, lại còn 9 châu nữa, ngoài 4 biển lại còn 4 biển nữa; cũng như sách nhà Phật gọi là Bốn đại bộ châu vậy. Như vậy thì ngoài những nước biết ăn gạo, mặc tơ, không biết còn có bao nhiêu châu nữa, kỳ thực chỉ tại sách xưa [1b] thiếu sót mà thôi.

Vậy thì núi sông nhân vật chẳng phải đến ngày nay mới sinh ra đâu, như người Tây Dương bảo có Tân thế giới ấy là thứ kiến thức sâu mùa hạ² ếch ngồi đáy giếng³ điều đó không thể hợp lý được.

Từ khi chân con ngao⁴ được dựng, móng chim hồng đã chia⁵ trời mở ra ở chi Tý thì trời Gia Định cũng có từ đấy, đất mở ra ở chi Sửu thì đất Gia Định cũng có từ đấy, người sinh ở chi Dần thì người Gia Định cũng sinh ra từ đấy, nguyên trong ấy không có việc riêng sinh, riêng dưỡng, riêng che, riêng chở gì. Còn như cương thường, thân thể, ăn uống, nói năng, hành động thì người thời ấy cũng bầm thụ thiên tính như người đời nay. Nếu có khác là khác về ăn mặc, vật dụng, xưng hô, tên gọi, ấy là theo tập tục của người, tùy vào cái văn hóa của từng thời mà biến chuyển, ấy là lý đương nhiên thông thường.

Kỳ thật người thời ấy {2a} không biết mình sẽ làm gì, khi đi không biết mình sẽ đi đâu, cả đời cho đến chết không biết qua lại với nhau, trong lúc trời đất thì mệnh mông, núi sông lại hiểm trở mà kiến thức con người thì có hạn, ví như kẻ nhìn biển dùng chân bên bờ, ráng hết sức phóng mắt trông ra khơi, chỉ thấy lai láng mịt mù, mặt biển tiếp với chân trời, khựng lại không tiến lên nữa, rồi lấy chỗ mình thấy làm nơi tận cùng của trời đất, thế thì lời nói đó đâu phải do sự thấy, sự biết một cách rõ ràng? Cho nên thời vua Thần Nông, đất phía nam chỉ đến Giao Chỉ⁶ thời Hoàng Đế đến sông

¹ 9 châu (xem chú thích *Cửu châu* ở trước). Chú thích 8 trang 13.

² *Hạ Trùng*: Thiên Trang tử, Thu thủy chép: *Hạ trùng bất khả dĩ ngữ vu băng giả đốc ư thời dã*, nghĩa là: con sâu cái trùng chỉ sống có mùa hạ không thể nói tới băng tuyết mùa đông, luôn chịu thời gian khổng chế.

³ *Tĩnh oa*: Theo *Hậu Hán thư*: Công Tôn Thuật xưng đế đất Thục, Ngõi Ngao bảo Mã Viện đến dò xét. Mã Viện nói với Ngõi Ngao rằng: "Tử Dương (Thuật) là con ếch ngồi đáy giếng, mà cuồng vọng tự tôn tự đại, chỉ bằng ta quyết ý đi về Đông".

⁴ *Ngao túc*: Theo *Từ Nguyên*: Sách *Sử ký*, bổ *Tam Hoàng ký*: "Họ Cung Công đánh Chúc Dung thua trận nổi giận húc đầu vào núi Bất Chu làm trụ trời gãy. Bà Nữ Oa phải chặt đứt bốn chân con ngao (một loại rùa) để làm bốn cột chống".

⁵ *Hồng trảo*: Hồng trảo do câu nói xưa *Hồng trảo ấn tuyết nê*, tức "móng chim hồng còn in trên tuyết", ý nói việc xưa còn in dấu tích.

⁶ *Giao Chỉ* (交趾): Thông thường chỉ quận huyện phía nam trong các đời Tần, Hán, Tùy, Tống. Chữ *chỉ* (趾) đồng nghĩa chữ *túc* (足), tức cái chân. Sách Trung Quốc nói người Nam Man khi ngủ đầu ló ra ngoài hai chân giấu bên trong và giao lại cho nên mới gọi là Giao Chỉ. Có sách nói người Giao Chỉ khi đi, hai đầu ngón chân cái giao đụng nhau là nhằm lẫn. Từ Giao Chỉ thường chỉ miền Bắc bộ của Việt Nam. Thật ra chữ Giao Chỉ trong đoạn văn này của GĐTTC không phải chỉ riêng quận Giao Chỉ của các đời Tần, Hán tức nước Việt Nam thời xa xưa mà theo sách *Đường thiêu*, *Nam phủ Giao Chỉ* thì Giao Chỉ là dãy đất phía nam nằm ngoài Ngũ Lĩnh của Trung Quốc.

Trường Giang ⁷, Ngũ đế sắp xếp lại việc hóa dục phương Nam ⁸, Hạ Vũ tuần thú phương Nam, cho hội chư hầu ở Đồ Sơn ⁹ (Trung Quốc), ấy là căn cứ vào nơi đã có thanh giáo và dấu tích bước chân đến đâu thì ghi chép vào sách vở đến đâu mà thôi. Ngoài ra thế nào tất phải đợi đến người đời sau chứ chưa truy cứu đến cùng được. Do đó xứ Gia Định của nước Việt ta [2b] cũng đại để như vậy. Nếu không phải như vậy thì tại sao đường đường một khu vực lớn chỉ cách tỉnh Hà Nam ¹⁰ (Trung Quốc) là nơi kinh đô của các đế vương xưa có 13.189 dặm, mà đất ấy (Gia Định) lại tiếp giáp bốn biển, các nước đều đã giao thông, các nước nhỏ bé xa xôi không làm sao so sánh nổi, vậy mà từ năm Giáp Thìn đời Đế Nghiêu đến năm Nhâm Tuất niên hiệu Gia Khánh thứ bảy đời Thanh, trải qua 4.164 năm ¹¹ mà sách vở Trung Quốc chưa từng chép đến ? Mãi cho đến năm Gia Khánh ấy khi nước ta bắt đầu có lệ triều cống thì tên Nông Nại (*Gia Định tục gọi là Đồng Nai, người Thanh gọi Gia Định là Nông Nại*) mới được nêu rõ nơi Sử quán. Ấy là một đoạn thiếu sót lớn của sách vở xưa vậy.

Lại đơn cử thêm một chuyện na ná nữa để nói, như phía bắc Trung Hoa có Mông Cổ ¹² Mãn Châu ¹³ phía tây có Tây Dương ¹⁴ Thổ Lỗ ¹⁵ phía đông [3a] có Lưu Cầu ¹⁶, Lữ Tống ¹⁷, những nước

⁷ *Trường Giang*: Nguyên văn chỉ viết trơn chữ *Giang* (江), vì sông Trường Giang khi xưa gọi một tiếng là *Giang* (江) hay *Giang thủy* (江水). Nhân do đời sau gọi chung các sông lớn là giang, sợ có lầm lẫn, người ta phải gọi sông Giang là Trường Giang (長江).

⁸ Việc hóa dục phương Nam: Nguyên văn viết *Bình sát Nam ngoa* (平扶南訛). Chữ *ngoa* (訛) đồng nghĩa với hóa (化). *Bình sát Nam ngoa* là "sắp xếp lại việc hóa dục phương Nam". Dẫn trong *Kinh Thi Bình sát nam ngoa*. Truyện: "*Bình tập Nam phương hóa dục chỉ sự*".

⁹ *Đồ Sơn* (塗山): Là nơi vua Vũ đi tuần thú phương Nam hội chư hầu, mà cũng là nơi vua Vũ cưới Đồ Sơn nữ. Về vị trí địa lý có ba thuyết: a. Nay thuộc huyện Thiệu Hưng, tỉnh Chiết Giang; b. Nay thuộc Ba Huyện, tỉnh Tứ Xuyên; c. Nay thuộc huyện Hoài Viễn, tỉnh An Huy. Sách *Thanh nhất thống chí* cho rằng vua Vũ cưới vợ ở núi Dương, Đồ Thọ Xuân chứ không phải núi Đồ Sơn ở Giang Châu.

¹⁰ *Hà Nam tỉnh* (河南省): Ở Trung bộ nước Trung Quốc, đại bộ phận đất đai tỉnh này là ở phía nam sông Hoàng Hà cho nên mới gọi là Hà Nam (ở phía nam sông Hoàng Hà). Hà Nam xưa gọi là Dự Châu, gọi tắt là Dự. Vì Dự Châu ở ngay trung tâm của Cửu Châu nên cũng còn gọi là Trung Châu (cũng gọi là Biện Lương).

¹¹ Nguyên văn bản in kèm bản dịch của Nguyễn Tào chép 1.164 năm là nhầm; thời khoảng này đúng là 4.164 năm.

¹² *Mông Cổ* (蒙古): Vị trí ở phía bắc nước Trung Quốc, Đông giáp tỉnh Đông Cửu, Tây giáp Tân Cương, Nam giáp Hà Bắc, Sơn Tây, Lũng Tây, Cam Túc. Bắc giáp vùng băng giá Tây Bá Lợi Á (Sibérie) của nước Nga. Thời mạt Tống, Mông Cổ xưng quốc hiệu là Nguyên, Nam hạ thống nhất nước Trung Quốc, sau bị Châu (Chu) Nguyên Chương đánh bại lập nhà Minh. Kể từ khi nhà Đại Thanh thống nhất nước Trung Quốc, Mông Cổ từng phục nhà Thanh. Nay Mông Cổ là một quốc gia độc lập (từ năm 1921).

¹³ *Mãn Châu* (滿洲): Mãn Châu nguyên là tên một bộ tộc, sau gọi luôn thành tên đất. Thật ra bộ tộc này ở phía đông của Trường Bạch sơn tại Ngạc Đa Lý Thành, vốn là bộ tộc Nữ Chân của Trung Quốc. Thái Tổ nhà Thanh từng gọi tên nước là Kim, tức Hậu Kim, đến đời Thái Tông mới gọi là Đại Thanh, từ phương bắc vào chiếm Trung Quốc. Nay là một vùng đất của Trung Quốc.

¹⁴ *Tây Dương* (西洋): Có hai nghĩa: Một, chỉ chung các nước Thái Tây, tức Âu Mỹ, không phải nghĩa trong ngữ cảnh đoạn này; Hai, là chỉ quần đảo Nam Dương (Indonésia). Xét sách *Minh sử*, *Trịnh Hòa truyện*, vua sai Trịnh Hòa và Vương Cảnh Hoảng thông sứ với Tây Dương. Xét chuyện Trịnh Hòa 7 lần đi sứ xuống miền Tây Dương thì phần lớn lãnh thổ Tây Dương thuộc Nam Dương quần đảo (Indonésia) ngày nay.

¹⁵ *Thổ Lỗ* (土魯): Tức Thổ Lỗ Phiên (土魯藩) là vùng đất tại Tân Cương mà đời Nguyên hay phong các Thân vương cai trị nơi đó. Đời Minh đặt thành Ngoại Phiên. Thanh sơ đặt thành Nội Phủ. Cuối đời Thanh thuộc Trực Lệ sảnh thuộc Tân Cương. Nay đổi thành huyện trực thuộc Dịch Hóa.

¹⁶ *Lưu Cầu* (琉球): Vị trí phía nam Nhật Bản (Bản), đông bắc Đài Loan, bao gồm 50 hòn đảo ở Xung Thẳng. Đời Thanh, Lưu Cầu giao thiệp với Trung Quốc. Hoàng đế nhà Thanh từng phong cho Tù trưởng Lưu Cầu làm Trung Sơn vương. Sau toàn thể quần đảo này thuộc Nhật Bản. Đời Quang Tự nhà Thanh, Nhật Bản chiếm nước này đặt thành huyện Xung Thẳng. Sau đệ nhị thế chiến, đảo này do Mỹ cai quản một thời gian.

¹⁷ *Lữ Tống* (呂宋): Tức Luzon, là đảo lớn nhất của quần đảo Philippines, diện tích 106.110 km². Trong đảo có nhiều núi non, dài theo mé biển đất đai phì nhiêu. Thủ đô là Manila.

ấy đất đai lớn thì hơn vạn dặm, nhỏ thì cũng không dưới vài ngàn dặm, đều có các nước phụ dung lệ thuộc la liệt như sao, sách vở đời sau luôn nêu rõ mồn một trước tai mắt mọi người, vậy chớ nên vì sách vở xưa không ghi chép mà xem thường bỏ ra ngoài. Đó là kẻ thư sinh chỉ theo lời vô căn cứ nhét vào tai chớ chẳng phải là sự học sâu rộng như biển của bậc sư Nho được in đậm trong tâm. Nhưng thời đại cách xa nhau, sự nghiệp lại khác nhau, việc thắt nút dây¹⁸ để ghi nhớ sự kiện sẽ không ghi chép được xa, chỉ chép được việc gần, chỉ nghị luận mà không sáng tác được, vì thế mà chẳng lạ gì sách *Ngoại kỷ* của Lưu Đạo Nguyên chỉ nhật nhậm toàn những việc kỳ quái. Nay chỉ lấy những gì cốt yếu, có thật để khảo chứng mà ghi chép lại, chẳng những đây là lý đương nhiên mà còn là việc chẳng làm khác đi được.

Gia Định [3b] xưa nguyên là đất của Chân Lạp (Chenla)¹⁹ (nay là nước Cao Miên, phân ra làm Thủy Chân Lạp và Lục Chân Lạp). Đây là vùng đất đai màu mỡ, địa lợi có đủ ruộng đồng, đầm phá, sông, biển; muối, lúa, đậu rất nhiều. Các tiên hoàng liệt thánh triều ta chưa rảnh để mưu tính việc xa nên tạm để đất này cho Cao Miên ở, đời đời xưng là Nam Phiên, lo việc triều cống không bao giờ dứt. Tháng 9 mùa thu năm thứ 11 Mậu Tuất (1658) (*Lê Thần Tông niên hiệu Vĩnh Thọ năm đầu, Minh Vĩnh Lịch thứ 12, Đại Thanh Thuận Trị thứ 14*) thời Thái Tông Hiếu Triết hoàng đế (Chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần) vua Cao Miên là Nặc Ong Chấn²⁰ xâm phạm biên giới (*Người Cao Miên không có họ, con cháu nhà vua đều xưng là Nặc Ong, Chấn là tên, khi đặt tên thì thích dùng chữ hay, ông cháu cùng tên mà không kiêng, nước ta gửi thư xuống thì xưng là Cao Miên Quốc vương Nặc Ong Mỗ, ấy là lấy tên của vị vương tử mới được phong mà gọi. Lại như vương tước của nước ấy thì dùng đến 11, 12 chữ cho đến 23, 24 chữ tùy theo cách gọi chữ không có định lệ*). Khâm mệnh dinh Trấn Biên (thời mới khai thác thì những chỗ đầu biên giới gọi là Trấn Biên, ở đây tức Phú Yên ngày nay), Phó tướng quân Yên Vũ {4a} hầu, Tham mưu Minh Lộc hầu, Tiên phong Cai đội Xuân Thắng hầu đem 3 ngàn quân đi trong 2 tuần đến thành Mô Xoài²¹ của nước Cao Miên, phá thành và bắt vua Nặc Ong Chấn giải về Quảng Bình là nơi hành tại²². Vua ra dụ xá tội cho, rồi phong làm Cao Miên quốc vương, luôn phải giữ đạo phiên thần, thường xuyên phải triều cống, không được xâm lấn cư dân ở ngoài biên, rồi sai quan binh hộ tống cho về nước²³.

Lúc ấy địa đầu của Gia Định là Mô Xoài và Đồng Nai (nay là trấn Biên Hòa) tại hai xứ ấy đã có dân của nước ta đến cùng với dân Cao Miên khai khẩn ruộng đất. Người Cao Miên rất khâm phục

¹⁸ Thời xưa khi chưa có chữ, sử quan thường dùng dây thắt nút làm ký hiệu để chép sự việc, dĩ nhiên từ rất hạn chế, không thể ghi được đầy đủ.

¹⁹ *Chân Lạp* (真臘): Chân Lạp (Chenla) là tên người Trung Quốc đời Tùy và đầu đời Hán gọi người Khơme, nhưng thật ra cũng không có gì chính xác. Đời Hán người Trung Quốc gọi Khơme là Phùnam (Funan). Đến đời Nguyên lại gọi Cát Bột Trí hay Cam Bột Trí. Từ niên hiệu Vạn Lịch về sau gọi là Campuchia. Tên nước Chân Lạp lần đầu tiên thấy chép trong *truyện Chân Lạp* ở sách *Tùy thư*, ghi ban đầu là thuộc quốc của Phùnam. Còn theo *Tân Đường thư* ở đoạn *Hạ Chân Lạp truyện* thì: "Khoảng sau đời Thần Long (705-706) Chân Lạp chia làm hai bộ phận: Phía bắc có nhiều núi non gọi là Lục Chân Lạp. Nửa nước phía nam, men theo bờ biển, đất bùn đầm lầy gọi là Thủy Chân Lạp. Đất đai Thủy Chân Lạp (Chenla of the Water or Lower Chenla) bao gồm đất đai cũ của Phùnam, thủ đô là Vyadhapura, nay là Akor Bonei. Đất đai của Lục Chân Lạp (Chenla of the Land or Upper Chenla) bao gồm đất Chân Lạp cũ, thủ đô ở Sambhor, bao gồm vùng trung du sông Mêkông và từ núi Dagretk trở về phía bắc."

²⁰ Nặc Ong Chấn tức Neac Ang Chan, em của vua Ponhya Nu, đảo chánh năm 1642 giết cả triều thần. Để lấy lòng nhóm Hồi giáo Cham-Malay giúp mình lên ngôi, Chấn đổi tên Ibrahim, cưới một người Mã Lai làm vợ.

²¹ Nặc Ong Chấn là vua của Chân Lạp, khi xâm phạm Việt Nam đã đóng binh tại thành Mô Xoài (Bà Rịa sau này). Vùng Thủy Chân Lạp của Cao Miên vào thời khoảng 1658 này, phía bắc đất Phù Nam cũ, tức phía nam Chiêm Thành gần tới Khánh Hòa, Phú Yên, rất khớp với lời chú thích của Trịnh Hoài Đức: "Trấn Biên tức địa đầu của đảng Trong Nam hà là Phú Yên" chớ chưa phải Biên Hòa. Khớp thứ hai nữa là quân phải đi trong hai tuần tức 20 ngày mới tới thành Mô Xoài (Bà Rịa) đánh bắt Nặc Ong Chấn.

²² *Hành tại*: Chỗ vua chúa đi tuần thú tạm ở gọi là hành tại, cung đang ở gọi là hành cung.

²³ Hộ tống về nước: Tức đưa về nước Chân Lạp trên Nam Vang. (111954)

uy đức của triều đình, họ đem nhượng đất ấy rồi kéo nhau tránh đi nơi khác, chẳng dám tranh chấp điều gì.

Tháng 2 mùa xuân năm thứ 27, Giáp Dần (1674) (*Lê Gia Tông, niên hiệu Đức Nguyên năm đầu, Đại Thanh Khang Hy thứ 13*) [4b], Nặc Đài (Neac Ang Dai) nước Cao Miên ²⁴ (sách Nam Việt chí của Nguyễn Bỉnh Trung chép là Nặc Ô Đài, sách Phủ Biên tạp lục của Lê Quý Đôn chép là Nặc Đài) đánh đuổi vua nước ấy là Nặc Ong Non; Nặc Ong Non chạy sang ta tránh, vua sai tướng Dương Lâm hầu ở dinh Thái Khang (nay là trấn Bình Hòa) làm Thống suất, Tham mưu Diên Phái hầu làm Hiệp lý biên vụ, đưa quân tiến đánh. Mùa hạ tháng 4 phá được ba lũy: Sài Côn (nay là đất trấn Phiên An), Gò Vách và Nam Vang, Nặc Đài thua chạy rồi chết. Nặc Thu xin lạy hàng (Theo sử nước Cao Miên, ngôi vương có 3 cấp: Chính vương, Nhị vương và Tam vương. Thời Nặc Sô (Neac Sor) làm Chính vương, em là Nặc Tân làm Nhị vương, con trưởng của Nặc Sô là Nặc Xá Phủ Tâm không được làm vua, y bèn giết cha rồi tự lập ngôi. Nặc Tân cùng con người em [5a] là Nặc Non (Neac Ang Non) chạy sang nước ta. Sau đó Nặc Xá Phủ Tâm bị vợ giết chết, con là Nặc Chi (Neac Ang Chei) kế vị. Năm Giáp Dần niên hiệu Thiên Vận ²⁵ (1594), quan quân tiến đánh, Nặc Chi bỏ chạy rồi chết, quan quân đưa Tân và Non về nước, con thứ của Nặc Sô là Nặc Su xin hàng, Nặc Tân thì chết vì bệnh, triều đình cho lập Nặc Su làm Chính quốc vương, Nặc Non làm Nhị quốc vương, chia nhau mà cai trị. Như vậy tên gọi không giống Nặc Đài mà sự tích cũng hơi khác, nghi rằng hai chữ Su và Thu do tiếng nước ta vốn gần nhau nên có sự nhầm lẫn chăng).

Tháng 6 mùa hạ được tiếp báo ²⁶, triều đình nghị sự chuẩn cho Nặc Thu là nhánh đích được làm Cao Miên Chính quốc vương, đóng dinh ở thành Vũng Luông; Nặc Non làm Phó quốc vương, đóng dinh ở thành Sài Côn, giữ lệ triều cống như cũ. Lại còn gia phong cho Dương Lâm hầu làm Trấn thủ dinh Thái Khang (Khánh Hòa) lo việc phòng ngự ngoài biên.

[5b] Tháng 4 mùa hạ năm thứ 32, Kỷ Mùi (1679) (*Lê Hy Tông niên hiệu Vĩnh Trị thứ 4, Đại Thanh Khang Hy thứ 18*), quan Tổng binh thủy lục trấn thủ các xứ Long Môn thuộc Quảng Đông nước Đại Minh là Dương Ngạn Địch và Phó tướng Hoàng Tấn, quan Tổng binh trấn thủ các châu Cao, Lô, Liêm là Trần Thắng Tài, Phó tướng Trần An Bình dẫn quân và gia nhân hơn 3000 người cùng chiến thuyền hơn 50 chiếc xin được vào Kinh bằng hai cửa Tư Dung và Đà Nẵng (nay là cửa Hàn thuộc Quảng Nam). Sớ tâu lên rằng số người này tự xưng là người nhà Minh bỏ trốn đi, họ thề quyết tận trung với nước, nhưng nay đã thế cùng lực tận, vận nhà Minh đã dứt, họ không thể thần phục triều Thanh nên chạy sang nước Nam nguyện được làm dân mọn. Lúc ấy ở Bắc Hà đang có biến, và lại hờ ớ xa mới đến, hư thực chưa hay, lại y phục ngôn ngữ bất đồng, nhất thời thật khó giải quyết ngay. Nhưng họ đang cùng quẫn mà chạy sang, lại tỏ bày lòng trung thực, về nghĩa cũng không thể từ chối được [6a]; và lại xứ Đông Phố ²⁷ (một tên khác của đất Gia Định xưa) của nước Cao Miên, đất đai màu mỡ có đến ngàn dặm, triều đình chưa rồi để lo liệu, chi bằng tận dụng sức lực của họ, giao cho họ khai hoang đất đai để ở, ấy cũng là một cách làm mà được ba điều lợi. Nghĩ vậy, triều đình mới tổ chức khao đãi ân cần, chuẩn y cho giữ nguyên chức hàm, phong cho quan tước rồi lệnh cho tới Nông Nại (Đồng Nai) làm ăn, gắng sức khai thác đất đai. Mặt khác, triều đình còn hạ chỉ dụ cho Quốc vương Cao Miên (Thủy Chân Lạp) biết việc ấy để không xảy ra chuyện ngoài ý muốn.

Được lệnh, các ông Dương, Trần ²⁸ vào Kinh tạ ơn rồi phụng chỉ lên đường. Bọn tướng Long Môn họ Dương đem binh thuyền tiến nhanh vào cửa Xoài Rạp [nay gọi là Lô Lạp (Soi Rạp)] và

²⁴ Nước Cao Miên: Nước Cao Miên này là nước Lục Chân Lạp do vua Nặc Ong Non cai trị.

²⁵ Niên hiệu Cao Miên.

²⁶ *Tiếp văn*: Sớ tâu tin thắng trận lên vua.

²⁷ Có người cho gọi đủ là Giản bộ Trại, nhưng vì chữ *giản* 柬 và chữ *đông* 東 tự dạng rất giống nhau nên có nhiều sách đã chép là Đông Phố hoặc Đông Phố.

²⁸ Dương Ngạn Địch và Trần Thắng Tài.

cửa Đại cửa Tiểu (*thuộc trấn Định Tường*) dừng trú tại xứ Mỹ Tho (*nay là trấn lỵ của Định Tường*). Bọn tướng các xứ Cao, Lô, Liêm họ Trần thì đem binh thuyền tiến vào cửa Cần Giò [6b] rồi đồn trú tại xứ Bàn Lân thuộc Đồng Nai (*nay là lỵ sở trấn Biên Hòa*). Họ lo mở mang đất đai, lập thành phố chợ, giao thông buôn bán. Tàu thuyền người Hoa, người phương Tây, người Nhật, người Đồ Bà (Chà Và), tụ tập tấp nập, phong hóa Trung Quốc dần dần lan ra thẳm đượm cả vùng Đông Phố (Phố).

Tháng 6 mùa hạ năm thứ 2, Mậu Thìn (1688) đời Anh Tông Hiếu Nghĩa hoàng đế (Chúa Nghĩa Nguyễn Phúc Trấn) (*Lê Hy Tông niên hiệu Chính Hòa thứ 9, Đại Thanh Khang Hy thứ 27*), Phó tướng Long Môn là Hoàng Tấn sinh lòng kiêu mạn, y cầm quân tấn công giết Dương Ngạn Địch rồi dời đến đóng ở xứ Rạch Năn (*thuộc huyện Kiến Hòa, trấn Định Tường*), chiếm cứ vùng hiểm yếu, đóng thuyền chiến, đúc thêm súng lớn, không cho thương nhân qua lại, quấy nhiễu cướp bóc người Cao Miên. Vua Cao Miên là Nặc Ong Thu phải cho đắp lũy đất ở ba xứ Cầu Nôm, Nam Vang và Gò Vách, lại kết bè nổi ở sông Cầu Nôm và giăng dây thép [7a] chắn ngang cửa sông để cự thủ. Phó vương Cao Miên là Nặc Non đang đóng giữ Sài Côn vội tâu lên hết mọi chuyện. Tháng 10 mùa đông, triều đình sai Phó tướng dinh Thái Khang là Vạn Long hầu làm Thống suất, Thắng Long hầu và Tân Lễ hầu làm Tả hữu vệ trận, Vị Xuyên hầu làm Tham mưu cầm quân đi chinh phạt Hoàng Tấn, đồng thời ủy cho quyền mưu tính việc mở mang biên cương. Quan quân kéo đến đóng ở Rạch Gầm (*thuộc thôn Kim Sơn, huyện Kiến Đăng, trấn Định Tường*) rồi nói thác là đi đánh Nặc Thu, giả bộ ra lệnh cho Hoàng Tấn làm tiên phong, dụ Tấn hội ở giữa sông rồi cho phục binh ập ra bắt và phá hết đồn trại của hắn. Hoàng Tấn thoát chạy rồi bị chết. Quan quân chiêu dụ đội quân Long Môn, những kẻ bị Tấn bắt ép phải theo đều được tha thứ.

Quan quân thừa thế tiến đánh Nặc Thu, ủy cho tướng Cao Lô Liêm là Thắng Tài hầu kiêm quản tướng sĩ đội quân Long Môn [7b] làm tiên phong, bắt chước như Vương Tuấn đời Tấn²⁹ hồi xưa đốt hết dây thép chắn ngang sông, tiến công chiếm được ba lũy Cầu Nôm, Nam Vang và Gò Vách. Nặc Thu rút quân lui về Vũng Luông rồi lập mưu sai nữ sứ giả là Chiêm Luật đến xin hàng và đề nghị quan quân rút lui để họ chuẩn bị lễ vật cống hiến. Thực ra ấy là mưu kế để họ kịp mộ binh tiếp viện tính việc chống cự. Vạn Long hầu nhẹ dạ tin theo rồi cho lui quân về đóng ở Bến Nghé (*nay là chợ Điều Khiển*). Đã hơn một năm trôi qua mà Nặc Thu không chịu tiến cống, lúc ấy lại bỗng xảy ra bệnh dịch, quân sĩ nhiều người bị bệnh và chết, các tướng cùng nhau làm tờ tấu đàn hạch Vạn Long hầu về tội chần chừ làm hỏng quân cơ. Mùa đông năm thứ 3 Kỷ Tỵ (1689) (*Lê Hy Tông niên hiệu Chính Hòa thứ 10, Đại Thanh Khang Hy thứ 28*) [8a], triều đình sai Cai đội Hào Lương hầu Nguyễn Hữu Hào³⁰ (*con của Chiêu Võ hầu Nguyễn Hữu Dật*) làm thống suất, Hòa Tín hầu làm Tham mưu, Cai đội Thắng Sơn hầu làm Tiên phong, tuyển lựa tinh binh ở các xứ Phú Yên, Thái Khang và Bình Thuận để tiến đánh Cao Miên, rồi cho bắt trời bọn Vạn Long hầu cùng đưa về kinh sư. Sau đó triều đình miễn chức Vạn Long hầu cho về làm thường dân, giáng Vị Xuyên hầu xuống làm tướng thân thuộc lại.

Tháng ba mùa xuân năm thứ 4 Canh Ngọ (1690) (*Lê Hy Tông niên hiệu Chính Hòa thứ 11, Đại Thanh Khang Hy thứ 29*), Hào Lương hầu đánh thắng Cao Miên, bắt vua Cao Miên là Nặc Thu đem về Sài Côn rồi nghỉ quân, Cao Miên từ đó mới bình định. Sau đó Nặc Thu bị bệnh mất, Nặc Non cũng mất, các tướng tâu lên rằng dòng dõi của vua Cao Miên không còn ai, [8b] do đó triều đình phong cho con Nặc Non là Nặc Yêm làm vua và lệnh cho đóng ở thành Gò Vách. (*Sử Cao Miên ghi niên hiệu Thiên Vận (1622) là năm Thìn, Nặc Yêm con của Nặc Non là Tham - đích - xá - chiêu - trùy lên làm vua, so ra thời đại và tên gọi khá phù hợp nhưng tháng năm thì sai khác, điều đó còn cần khảo cứu thêm*).

²⁹ Vương Tuấn đời Tấn dùng bè lửa đốt cháy xích sắt của quân Ngô giăng ngang sông, khiến Ngô chúa Tôn Hạo phải đầu hàng (*Tam Quốc Chí*).

³⁰ Không rõ Nguyễn Hữu Hào sinh năm mấy, chỉ biết ông tạ thế năm 1713.

Mùa xuân năm thứ 8, Mậu Dần (1698) thời Hiến Tông Hiếu Minh hoàng đế (Quốc chúa Nguyễn Phúc Chu), (*Lê Hy Tông niên hiệu Chính Hòa thứ 19, Đại Thanh Khang Hy thứ 37*), triều đình sai Thống suất Chương cơ Lễ Thành hầu họ Nguyễn (Hữu Cảnh)³¹ sang kinh lược đất Cao Miên, ông lấy đất Nông Nại đặt làm phủ Gia Định, lập đất Đồng Nai làm huyện Phước Long, dựng nên dinh Trấn Biên (ly sở nay là thôn Phước Lư), lập xứ Sài Côn làm huyện Tân Bình, lập dinh Phiên Trấn (quận sở nay gần Tân Đồn). Mỗi dinh lập ra chức Lưu thủ, Cai bạ và Ký lục để cai trị. Về vệ thuộc thì có hai ty Xá, Lại để làm việc, quân binh thì có tinh binh cơ đội thuyền thủy bộ và thuộc binh để hộ vệ. Ngàn dặm đất đai, dân hơn 4 vạn hộ, chiêu mộ lưu dân từ châu Bồ Chính đến lập nghiệp, lập ra thôn xã phường ấp, phân định địa giới, ruộng đất, lập ra tô thuế, xây dựng đình điền bạ tịch. Con cháu người Hoa nếu ở Trấn Biên được quy lập thành xã Thanh Hà, còn ở Phiên Trấn thì lập thành xã Minh Hương rồi cho phép vào hộ tịch.

Mùa thu năm thứ 9, Kỷ Mão (1699) (*Lê Hy Tông niên hiệu Chính Hòa thứ 20, Đại Thanh Khang Hy thứ 38*), triều đình [9b] tra xét bắt đạo Hoa Lang (tức đạo Thiên Chúa của người Tây Dương), phạm nhân dân ta ai có đạo thì phải bỏ để trở lại làm dân bình thường, lấy nhà tu làm nhà ở, lại còn đốt sách vở của đạo ấy, còn người phương Tây thì buộc họ phải về nước.

Tháng 8 mùa thu năm thứ 18, Mậu Tý (1708) (*Lê Dụ Tông niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 4, Đại Thanh Khang Hy thứ 47*), triều đình phong cho người Lô Châu, tỉnh Quảng Đông là Mạc Cửu làm Thống binh Hà Tiên. Mùa xuân năm thứ 8, Nhâm Tý (1732) thời Túc Tông Hiếu Ninh hoàng đế (Đĩnh Quốc công Nguyễn Phúc Chú) (*Lê Thuần Tông niên hiệu Long Đức năm đầu, Đại Thanh Ung Chính thứ 10*), triều đình sai quan Khôn súy³² Gia Định phân chia đất ấy để lập ra châu Định Viễn và dinh Long Hồ (ly sở nay là thôn An Bình Đông thuộc huyện Kiến Đăng, trấn Định Tường, tục gọi là dinh Cái Bè).

Năm Bính Thìn (1736) (*Lê Ý Tông năm thứ 2 niên hiệu Vĩnh Hựu, năm đầu niên hiệu Càn Long nhà Đại Thanh*), phong Mạc Thiên Tứ, tự Sĩ Lân, trưởng tử của Mạc Cửu, làm Đô đốc Tông Đức hầu, kế tập cha³³.

[10a] Tháng 6 mùa hạ năm thứ 12, Bính Thìn (1736) (*Lê Ý Tông niên hiệu Vĩnh Hựu thứ 4, Đại Thanh Càn Long thứ 3*), triều đình định lại quan chế, cải cách sắc phục, thay đổi phong tục, mọi người đều theo lối mới, tránh cái thô lậu của Bắc hà từ trước tới nay (lúc ấy từ sông Linh Giang thuộc châu Bồ Chính trở vào Nam gọi là Nam hà, trở ra Bắc gọi là Bắc hà). Miền Nam từ đây rạn vỡ một vùng y quan văn vật.

Mùa đông năm thứ 16, Quý Dậu (1735) (*Lê Hiến Tông niên hiệu Cảnh Hưng thứ 14, Đại Thanh Càn Long thứ 18*), triều đình sai Cai đội Thiệu Chánh hầu làm Thống suất, Ký lục Nghi Biểu hầu Nguyễn Cư Trinh làm Tham mưu điều khiển tướng sĩ 5 dinh: Bình Khang (Năm thứ 4 Canh Ngọ đổi Thái Khang làm dinh Bình Khang), Bình Thuận, Trấn Biên, Phiên Trấn và Long Hồ (Chức Điều khiển được thiết lập từ đây) [10b] đi kinh lược đất Cao Miên, quan quân đồn trú ở xứ Bến Nghé, lập nên dinh trại, gọi tên là Đồn Dinh (nay là chợ Điều Khiển), rồi lo luyện tập quân sĩ, điều độ lương thảo, tính kế mở mang.

Tháng 6 mùa hạ năm thứ 17, Giáp Tuất (1754) (*Lê Hiến Tông niên hiệu Cảnh Hưng thứ 15, Đại Thanh Càn Long thứ 19*), chia quân Gia Định ra làm hai đạo, Nghi Biểu hầu đem kỳ binh từ sông Bát Đông tiến phát, quân đến đâu địch thua đến đó, rồi đến Tầm Lê Bắc ra sông lớn hội cùng chính

³¹ Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh (禮成侯阮有鏡) sanh năm 1650 mất năm 1700; quê làng Giã Mưu (có sách chép: Gia Miêu), huyện Tống Sơn, Thanh Hóa (có sách nói Quảng Bình).

³² Nguyên văn Khôn súy (閩帥). Khôn là cổng thành ngoài. Sách *Sử ký* có câu: "Khôn dĩ nội quả nhân chế chi, khôn dĩ ngoại tướng quân chế chi", nghĩa là: "Từ cổng thành ngoài trở vào thì quả nhân coi xét, từ cổng thành ngoài trở ra thì tướng quân coi xét". Nay gọi vị quan thống lãnh đại binh ở cõi ngoài, xa kinh đô là Chuyên khôn hay Khôn súy

³³ Bởi nhũ danh của Mạc Thiên Tứ là Tông cho nên tước phong cho ông là Tông Đức hầu.

binh Tiền Giang của Thiện Chính hầu ở đồn Lò Yêm. Bốn phủ Xoài Lạp (Soi Rạp) (những nơi người Bắc Địch sinh sống, chỗ lớn gọi là bộ, nhỏ gọi là lạc, người Xiêm La và Ai Lao thì gọi *mường*³⁴, người Cao Miên thì gọi là *sóc*. *Sóc Xoài Lạp (Soi Rạp)* ban đầu ở bờ biển, tức nay là cửa Lò Lạp (Soi Rạp) thuộc trấn Định Tường. Vì lúc ấy Cao Miên nhượng đất cho dân ta rồi cả *sóc* đời [11a] đến xứ Quang Hóa (Trảng Bàng) nay là địa giới trấn Phiên An, tên *sóc* nay vẫn còn), Tầm Đôn, Cầu Nôm và Nam Vang của Cao Miên đều hàng (*sóc* lớn cai quản các *sóc* nhỏ, gọi là *phủ* và có đặt chức quan An phủ trông coi). Tiếp đó liền sai thuộc tướng Cai đội Chấn Long hầu đến phủ Tầm Phong Tiêm chiêu dụ người Côn Man Thuận Thành (trước gọi là *Chiêm Thành*, sau đổi lại là *Thuận Thành*. Từ trưởng bộ lạc ở tại trấn Bình Thuận nhưng cũng có *số* đông ở đất Cao Miên) để gây thanh thế. Lúc ấy quốc vương Cao Miên là Nặc Ong Nguyên chạy lánh sang phủ Tầm Phong Thu (nay là phủ La Vách) lại gặp trận lụt mùa thu quá lớn, quan quân phải trở về đồn nghỉ ngơi.

Mùa xuân năm thứ 18, Ất Hợi (1755) (*Lê Hiến Tông niên hiệu Cảnh Hưng thứ 16, Đại Thanh Càn Long thứ 20*), đại binh của Thiện Chính hầu đã về trước ở đồn Mỹ Tho, rồi lệnh cho người Côn Man Thuận Thành phải bỏ vùng Ca Khâm [11b], (Kha Khom?) đem hết bộ lạc xe cộ xuống đồn trú ở Bình Thanh (nay là Gò Bắp)³⁵, tinh tráng hơn vạn người, khi đến đất Vô Tà Ân liền bị hơn một vạn binh của Cao Miên thừa cơ tập kích, quân Côn Man sức yếu thế cô, liền đem hết xe chất thành lũy và một lòng chống giữ, mặt khác cho quân đi cấp báo. Thiện Chính hầu vì ao đầm ngăn trở nhất thời khó bề cứu viện ngay được, chỉ Nghi Biểu hầu dẫn 5 đội tùy quân đến ứng cứu, quân Cao Miên nghe hơi đã phải rút lui. Nghi Biểu hầu đón hơn 5000 dân Côn Man cả nam lẫn nữ về trú dưới chân núi Bà Đình (Đen) rồi hạch tấu Thiện Chánh hầu về tội làm hỏng quân cơ, rút quân thiếu kỷ luật, bỏ rơi người mới quy phụ, không cứu viện để quân giặc bắt đi. Tàu được dâng lên, triều đình cho tra xét rồi giáng Thiện Chánh hầu xuống làm Cai đội, thu quyền Thống suất, ra lệnh cho Cai đội Du chính hầu Trương Phúc Du làm Thống suất [11a], dùng người Côn Man dẫn đường để tiến đánh Cầu Nôm và Nam Vang và giết được một số Ốc nha. Vua nước ấy quá sợ nên phải chạy sang nương thân vào Đô đốc Tông Đức hầu Mạc Thiên Tứ ở trấn Hà Tiên. Mạc Thiên Tứ thay lời tâu rằng: Việc ấy do biên tướng Cao Miên là Chiêu trùy Éch đàn áp người Côn Man, vua nước ấy xin chịu nhận tội.

Năm thứ 19, Bính Tý (1756) (*Lê Hiến Tông niên hiệu Cảnh Hưng thứ 17, Đại Thanh Càn Long thứ 21*), Quốc vương Cao Miên là Nặc Ong Nguyên xin hiến đất hai phủ Tầm Đôn và Xoài Lạp (Soi Rạp)³⁶ để chuộc tội, đồng thời xin cống nạp lễ vật còn thiếu ba năm trước đó. Triều đình trách tội, hạ lệnh phải bắt kẻ cầm đầu cuộc loạn ấy là Chiêu trùy Éch đóng cũi giải nộp. Nặc Ong Nguyên gọi Chiêu trùy Éch bằng cậu, vốn tình thân ái mà việc tập kích ấy y ta cũng có dự mưu nên nói dối rằng đã đưa Chiêu trùy Éch ra xử tội rồi. Triều đình biết Nguyên [12b] không tâu thật, nhưng tạm không vặn hỏi đến cùng, rồi sai phải bắt giải vợ con của Chiêu trùy Éch đến, Nặc Ong Nguyên lại nói thác rằng chúng hiện còn trốn tránh. Lúc ấy Nghi Biểu hầu tâu xin chuẩn cho lời chuộc tội của Nguyên, và xin lấy đất hai phủ này nhập vào châu Định Viễn³⁷ để được toàn vẹn một vùng. Triều đình chuẩn y.

Năm thứ 20, Đinh Sửu (1757) (*Lê Hiến Tông niên hiệu Cảnh Hưng thứ 18, Đại Thanh Càn Long thứ 22*), Quốc vương Cao Miên là Nặc Ong Nguyên mất, người chú họ là Nặc Ong Nhuận thay

³⁴ Chữ Nôm nguyên văn viết 茫 đọc là *mường*, còn chữ *mường* phải viết là q nhưng đọc là "mường" mới hợp nghĩa.

³⁵ Nguyên văn chỗ này có bản chép Gò Bắp (r hay s) có bản chép Gò Chua (壇珠). Nguyễn Tạo ghi là Gò Vấp chưa đúng, gây hiểu nhầm Gò Vấp ở Gia Định, trong khi Gò Bắp ở đây thuộc Tây Ninh ngày nay. Có người chép là Gò Vầu e không ổn, vì không thấy tự điển Nôm nào có chữ Vầu cả. Cả hai cuốn tự điển chữ Nôm của Yonosuke Takeuchi và Vũ Văn Kính đều ghi là *bắp*, chữ r cũng còn viết là s.

³⁶ *Tầm Đôn - Soi Rạp*: Đất thuộc Thủy Chân Lạp.

³⁷ *Định Viễn châu* (定遠洲): Tên cũ đất Vĩnh Long đời *đàng cữ* gồm hai huyện Vĩnh Bình tức Long Hồ Trà Vinh và Vĩnh Trị tức Vũng Liêm.

quyền coi việc nước, Khôn thần³⁸ Gia Định tâu rằng nhân đây mà lập cho luôn thể để tỏ rõ ân ý mà cũng để biên thủy thêm bền vững. Vua xuống chiếu rằng phải hiến thêm đất đai hai phủ Trà Vinh và Ba Thắc³⁹ mới chuẩn cho lập ngôi. Gặp lúc ấy rể của Nặc Ong Nhuận là Nặc Hinh cướp ngôi, giết Nặc Ong Nhuận, con của Nhuận là Nặc Ong Ton chạy [13a] qua Hà Tiên, Du Chính hầu thừa thế tiến đánh, Hinh chạy đến Tầm Phong Xoài rồi bị phiên lieu là Ốc nha Uông giết chết. Lúc ấy Mạc Thiên Tứ vì Nặc Ong Ton mà dâng tấu, vua sắc phong cho Nặc Ong Ton làm Quốc vương Cao Miên rồi sai Mạc Thiên Tứ cùng binh tướng 5 dinh đưa Nặc Ong Ton về nước nhưng buộc phải hiến thêm đất Tầm Phong Long⁴⁰. Quan quân khai hoàn về Gia Định, sau đó Du Chính hầu và Nghi Biểu hầu dâng tấu xin dời dinh Long Hồ qua xứ Tầm Bao⁴¹ (*tức địa phận thôn Long Hồ ngày nay*). Lại lấy xứ Sa Đéc đặt thành đạo Đông Khẩu, xứ Cù Lao Giêng⁴² (*tục gọi cồn cát giữa sông là cù lao*) ở Tiền Giang đặt làm đạo Tân Châu, xứ Châu Đốc ở Hậu Giang làm đạo Châu Đốc, rồi lấy binh dinh Long Hồ đến gìn giữ nơi địa đầu trọng yếu ấy [13b].

Lúc ấy, Nặc Ong Ton lại đem đất 5 phủ là Vũng Thơm, Cần Bột, Chân Sâm, Sài Mạt và Linh Quỳnh biểu Mạc Thiên Tứ để đền ơn đã bảo toàn cho. Thiên Tứ đặt xứ Rạch Giá⁴³ làm đạo Kiên Giang, Cà Mau làm đạo Long Xuyên, lại đặt quan trông coi, chiêu mộ cư dân lập nên thôn ấp, do đó mà đất đai xứ Hà Tiên mới rộng lớn ra.

Năm Kỷ Hợi, Thế Tổ Cao hoàng đế năm thứ 2 (1779) (*Lê Hiến Tông niên hiệu Cảnh Hưng thứ 40, Đại Thanh Càn Long thứ 44, ngày Tây Sơn Nguyễn Văn Nhạc niên hiệu Thái Đức thứ 2*), vua lệnh vẽ địa đồ phân chia thêm bớt địa giới 3 dinh Trấn Biên, Phiên Trấn và Long Hồ cho được liền nhau. Lại lấy yếu địa 3 dinh tọa lạc ở xứ Mỹ Tho lập thành dinh Trường Đồn, đặt lý sở giồng Cai Yển.

[14a] Đất Nông Nại xưa vốn nhiều đầm ao rừng rú, buổi đầu mới lập ra 3 dinh, mộ dân đến lập nghiệp, phép tắc hãy còn khoan dung giản dị. Có khi đất ở hạt Phiên Trấn mà lập thuế hạt Trấn Biên, và ngược lại đất ở hạt Trấn Biên mà trưng thuế hạt Phiên Trấn ấy là tùy theo lòng dân, không hề ràng buộc, cốt sao khiến dân khai hoang mở đất cho thành ruộng, lập nên thôn xã mà thôi. Nhiều nơi là đất bùn cỏ mà trưng làm ruộng đóng thuế, hoặc ruộng núi nơi đất gò đồng mà trưng làm ruộng cỏ, chuyện đó có thường thôi. Đến như sào, mẫu, khoảnh (khoảnh), sớ, cũng chỉ dựa vào lời khai mà biên vào sổ bộ chứ không đặt thước xuống đo và phân biệt tốt xấu, còn thuế nhiều hay ít, dẫu học to hay nhỏ cũng tùy vào lệ cũ từng nơi để phỏng theo mà làm [14b] không giống nhau. Đến lúc này mới châm chước để làm cho đúng, nhưng nếu so với các dinh trấn ở Bắc thì phép tắc ở Gia Định còn rất khoan dung mà thuế lệ cũng còn nhẹ.

Năm thứ 21, Canh Thân (1800) (*Nguyễn Tây Sơn Nguyễn Quang Toản niên hiệu Cảnh Thịnh thứ 8, Đại Thanh Gia Khánh thứ 5*), đổi phủ Gia Định làm trấn Gia Định. Ngày 17 tháng 6 mùa hạ năm Ất Sửu (1805), niên hiệu Gia Long thứ 4 (*Đại Thanh Gia Khánh thứ 10*), vua sai 5 dinh trấn của Gia Định là Phiên Trấn, Trấn Biên, Vĩnh Trấn, Trấn Định, và Hà Tiên phải kê khảo đầy đủ về sự tích, cương vực và thổ sản trong địa hạt, cùng với đường sá xa gần, núi sông chỗ nào bình thường, chỗ nào hiểm yếu, vẽ thành bản đồ, chép thành biên bản, ghi chú rõ ràng để làm thành trình lục.

[15a] Tháng 7 mùa thu năm Đinh Mão (1807), niên hiệu Gia Long thứ 6 (*Đại Thanh Gia Khánh thứ 12*). Nước Cao Miên sai sứ là Ốc nha Bôn Lịch và Ốc nha Lịch Gia Phủ Phủ Rách dâng biểu đến kinh đô Phú Xuân để xin phong vương.

³⁸ Như Khôn súp (xem chú thích phần trước).

³⁹ Trà Vinh - Ba Thắc: Đất thuộc Thủy Chân Lạp

⁴⁰ Tầm Phong Long: Đã chú thích ở trước.

⁴¹ Tầm Bao (尋包): Là vùng đất chạy dài từ Long Hồ qua Sa Đéc lên tận Châu Đốc. Có lẽ Tầm Bôn cũng là đất này.

⁴² Cù lao Giêng: Đã chú thích ở số 107, trang 46.

⁴³ Rạch Giá (瀝架): Giá đây không phải là cọng giá mà là một loại tràm bông trắng, ong ăn bông này cho sáp thật trắng.

Theo sử Cao Miên, năm Đinh Sửu (1757), Nặc Ong Ton làm vua nước Cao Miên, Nặc Ong Non chạy sang đầu Xiêm La. Năm Kỷ Sửu (1769), vua Xiêm là Phi nhã Tân sai binh đưa Nặc Ong Non về đánh lấy lại Cao Miên nhưng việc không thành, bèn đến phủ Lò Gò Vật đánh cướp rồi trở lui. Năm Tân Mão (1771), quân Xiêm sang tập kích phủ Nam Vang bắt mất dân hơn vạn người, lại gặp lúc đang xảy ra đại dịch bệnh nên xứ này bị tổn thất rất nặng. Năm Ất Mùi (1775), Nặc Ong Ton nhường ngôi cho người em là Nặc Ong Vinh làm Chính vương còn Nặc Ong Ton xuống làm Nhị vương [15b], Nặc Ong Thâm làm Tam vương. Năm Bính Thân (1766), Nặc Ong Vinh không giữ phận thần chức nên Tiết chế Tuần Quận công phải đem quân chinh phạt. Năm Đinh Dậu (1777), Cao Miên có nội biến, Nặc Ong Thâm bị giết, Nặc Ong Ton vì uất ức rồi lâm bệnh mà chết. Năm Mậu Tuất (1778), vua Xiêm là Phi nhã Tân sai Phi nhã Chắt Tri⁴⁴ và Phi nhã Sô Sđem một vạn binh Xiêm và mượn thêm một vạn binh Cao Miên phân làm hai đạo thủy lục, lấy đường Cao Miên để tấn công Xương Tinh, Lao Khổng và Ba Thắc rồi tiến thẳng đến Viên Chăn - Lào, tất cả các nơi đều hàng phục. Lúc ấy, Cao Miên phải chuyên chở lương hướng làm nước nghèo, dân đều xiêu tán. Năm Kỷ Hợi (1779), Nặc Ong Vinh trị nước thất chính lệnh,⁴⁵ anh em Chiêu trùy Mô chiếm phủ Phong Xoài, Vị Bôn Suu chiếm phủ La Vách rồi xin binh Gia Định đánh giết chết Nặc Ong Vinh và lập con của Nặc Ong Ton là Nặc Ong [16a] In lên làm vua. In mới vừa 8 tuổi nên phải dùng Chiêu trùy Mô làm phụ chính.

Năm Tân Sửu (1781), vua Xiêm là Phi nhã Tân chia quân làm 3 đạo, sai con là Chiêu Nổi đánh phủ La Vách, Phi nhã Chắt Tri đánh phủ Lò Gò Vật, Phi nhã Sô Sđ đánh lộ Phong Xoài. Cao Miên xin viện binh, triều đình sai quan Điều khiển Thoại Ngọc hầu đi cứu viện. Tháng 3 mùa xuân năm Nhâm Dần (1782), Thoại Ngọc hầu cùng tướng Xiêm giảng hòa rồi cùng phân địa giới nước Xiêm La, Chân Lạp, xong thì đem quân trở về. Năm Quý Mão (1783), cựu thần của Nặc Ong Vinh là Ốc nha Nhum Rạch Bèn từ nước Xiêm trở về giết Chiêu trùy Mô và Tham Địch Suu, Nhum Rạch Bèn còn tự xưng là Chiêu trùy⁴⁶.

Năm ấy có người Đồ Bà là Toàn Sét Chấu Voi Vuốt khởi loạn, Nặc Ong In và Chiêu trùy Bèn chạy sang Xiêm La, vua Xiêm thấy Nặc Ong In đang tuổi nhỏ, chưa thể kham được việc lớn nên lưu lại nuôi ở Xiêm rồi sai Chiêu [16b] trùy Bèn giữ chức A phi phủ biệt trấn thủ đất Cao Miên. Năm Giáp Dần (1794), Chiêu trùy Luyện giết được Toàn Sét, viện binh của Xiêm La quét sạch luôn bè đảng quân Đồ Bà. Năm Ất Ty, (1785) ngày Đô úy Trấn của Tây Sơn đánh cướp phủ Nam Vang⁴⁷. Ngày 27 tháng 5 năm Giáp Dần (1794), quân Xiêm đưa Nặc Ong In về nước khôi phục lại ngôi vua, Chiêu trùy phụ chính, còn quan Phủ biệt Bèn về trấn Bắc Tầm Bôn⁴⁸. Năm Bính Thìn (1796), Nặc Ong In chết, con là Nặc Ong Chăn kế vị.

Nước Cao Miên vốn là phiên thần của ta từ rất nhiều đời, họ luôn giữ trọn chức phận chưa hề thất lễ, nhưng từ khi nước ta gặp vận suy vi nửa chừng, Tây Sơn gây rối, nước Cao Miên gặp rất nhiều khó khăn mà ta chưa rảnh rang để cứu giúp. Năm Tân Dậu (1801), quan quân lấy lại đất thần kinh, năm Nhâm Tuất (1802), dẹp hết loạn lạc, đến năm này Nặc Ong [17a] Chăn sai sứ đến xin được kế ngôi. Ngày 2 tháng 9 mùa thu, vua phong cho Nặc Ong Chăn làm Quốc vương Cao Miên rồi sai Hữu tham tri bộ Binh là Tỉnh Viễn hầu Ngô Nhơn Tĩnh, Ký lục dinh Vĩnh Trấn là Đoàn Ngọc hầu Trần Công Đàn làm Chánh phó sứ mang sắc phong và ấn mạ vàng có núm hình lạc đà đến nước Cao Miên, làm lễ sách phong, rồi định ra lễ cống, lấy năm Đinh Mão (1807) làm đầu, sau đó cứ 3 năm một lần, vào các năm Ty, Thân, Hợi, Dần, thì dâng cống. Vật cống gồm: 2 thớt voi đực (mỗi con cao trên 5 thước ta), 2 sừng tê, 2 ngà voi, 50 cân đậu khấu, (từ đây trở xuống mỗi thứ thêm 5

⁴⁴ Phi nhã Chắt Tri là Phya Chakkri, Đại tướng, sau trở thành vua Xiêm (Phật vương) Rama I. Dòng họ Chakkri làm vua Thái Lan cho tới ngày nay. Các vua đều xưng là Rama I, Rama II v.v...

⁴⁵ Nguyên văn *thất chính* (失政) là nhà vua trị nước không có chính lệnh, không đúng phép chính trị làm mất lòng dân.

⁴⁶ *Chiêu trùy*: Là tên gọi một chức quan to của Khơ me như Phụ chính đại thần

⁴⁷ Đoạn này có thể Trịnh Hoài Đức nhắc lại chuyện cũ (Bt).

⁴⁸ Battambang.

cân) 50 cân sa nhân, 50 cân sáp vàng, 50 cân tử ngạnh, 50 cân trần hoàng, 20 vỏ ô tất. Sứ bộ gồm một Chánh sứ, 1 Phó sứ, 2 thông ngôn, 6 tùy tùng, cộng [17b] lại là 10 người. Đến kỳ dâng biểu và vật cống, vào tháng 4 đoàn sứ phải đến thành Gia Định để trình kiểm phẩm vật, sau khi được xem xét xong thì ủy cho người dẫn theo đường trạm hộ tống đến kinh đô nộp, còn những việc cung đốn khoản đãi thì đã có cơ quan bộ Lễ cứ theo lệ mà làm.

Ngày 12 tháng Giêng mùa xuân năm Mậu Thìn (1808), niên hiệu Gia Long thứ 7 (*Đại Thanh Gia Khánh thứ 13*), dời trấn Gia Định ra thành Gia Định, rồi lệnh cho Khâm sai chương Chấn võ quân là Nhơn Quận công Nguyễn Văn Nhơn làm Tổng trấn và Khâm sai Thượng thư bộ Hộ [thần] đây là An Toàn hầu Trịnh Hoài Đức làm Hiệp tổng trấn (Phó tổng trấn), đồng thời ban cho ấn bạc có núm hình sư tử và được dùng mực son. Trấn thành đóng tại huyện Bình Dương thuộc phủ Tân Bình [18a]. Ngày mùng 4 tháng 10 mùa đông năm Canh Ngọ (1810), niên hiệu Gia Long thứ 9 (*Đại Thanh Gia Khánh thứ 15*), vua hạ chiếu sai Tả dinh Đô thống chế Thần sách quân là Phong Đăng hầu Lê Văn Phong và Ký lục trấn Định Tường là Minh Đức hầu Bùi Văn Minh lãnh 3000 quân và thuyền chiến đến trấn đóng ở vùng Tân Châu để canh phòng biên ải.

Trước đó, vua Xiêm đưa em của Nặc Ong Chấn là Nặc Ong Nguyên, Nặc Ong Yêm và Nặc Ong Đuông⁴⁹ về Cao Miên rồi lệnh cho Nặc Ong Chấn phải chia đất ấy ra cho Nguyên làm Nhị vương và Yêm làm Tam vương. Nặc Ong Chấn còn chưa chịu thi hành thì vừa gặp lúc tháng 8 niên hiệu Gia Long thứ 8 (1809), vua Xiêm gửi trát nói rằng Xiêm La đang cùng Miến Điện (*tục gọi là Ô Đổ hoặc là Phù Ma*)⁵⁰ đánh nhau ở vùng Xa Lăng, một địa [18b] phương trên đất Xiêm, nên phải kêu gọi một vạn binh Cao Miên, nhưng phải có đủ 3000 binh đi trước theo đường biển đến thành Vọng Các (*tên cũ của thành vua Xiêm là Mang Cốc, Vọng Các là tên do nước ta gọi*) để chờ lệnh sai khiến. Nhưng số lính chưa kịp xuất phát thì vào ngày 13 tháng ấy, Ốc nha Cao la hêm Mang⁵¹ và Ốc nha Ca tri⁵² Bền (hai người này vốn phụng mệnh vua Xiêm làm phụ thần cho vua Cao Miên) mưu làm phản, chúng bị Nặc Ong Chấn giết, đồ đảng là Đê Đô Minh chống lại và chiếm lấy phủ Phong Xoài. Quan A phi phù biệt⁵³. Bền lo đắp đồn Tầm Bôn có ý muốn hại Nặc Ong Chấn, do đó việc canh phòng biên ải xa nói trên là một cách gây thanh thế để giúp đỡ Cao Miên vậy.

Ngày mùng 8 tháng 11 mùa đông, vua ra chiếu cho Khâm sai Tổng trấn Chương Chấn võ quân Nhơn Quận công⁵⁴ đích thân đem đại binh [19a] đi kinh lược Cao Miên để gây thế bảo hộ cho nước ấy.

Lúc ấy tướng Xiêm là Phi nhã Ròng Mang, Phi nhã Na Trật và Phi nhã Ba Lạc Ân Gò Rạch đem đại binh đến đóng ở Bắc Tầm Bôn. Nặc Ong Chấn xin binh bảo hộ. Ngày mùng 7 tháng 12, Nhơn Quận công tiến quân đến dinh La Vách (*chỗ ở của Quốc vương Cao Miên*) để trừ tính việc ngoài

⁴⁹ Nguyên văn viết 匿螭墩 đọc là Nặc Ong Đuông (chữ墩 có nghĩa là con đūông, còn viết là F).

⁵⁰ Ô Đổ Phù Ma (烏肚扶魔): Tức nước Miến Điện, nay đổi là Myanmar, người phương Tây gọi nước này là Burma, Barma, Birma, đều là do từ Brahma chuyển âm thành. Nước Phù Ma này phía đông bắc giáp với Vân Nam, Tây Tạng của Trung Quốc, phía tây giáp Ấn Độ và Pakixtan, phía đông giáp Thái Lan và Lào, phía nam giáp vịnh Bengal. Thời xưa, Phù Ma và Xiêm thường xảy ra chiến tranh biên giới. Còn Ô Đổ tức Bụng Đen là do người Miến Điện thích xâm bụng ngực bằng chàm đen các hình tượng thường liên quan đến sự tích Phật giáo.

⁵¹ Ốc nha Cao la hêm (屋牙高羅敦): Ốc nha Cao la hêm không phải tên vị Ốc nha là Cao La Hêm. Ốc nha Cao la hêm là tên một chức quan to ở triều đình Khơ me được mặc áo đỏ, thường phụ trách bộ hải quân. Cao la hêm là đọc trại tiếng Khơ me *Kralahâm* có nghĩa là màu đỏ.

⁵² Ốc nha Ca tri (屋牙伽知): Ốc nha Ca tri cũng là tên một chức quan của Cao Miên.

⁵³ A phi phù biệt (阿丕扶別): A phi phù biệt cũng là một chức quan to của Cao Miên, tương đương như Nhiếp chính vương.

⁵⁴ Tổng trấn Chương Chấn võ quân Nhơn Quận công (總鎮掌振武軍仁郡公): Đây không phải Phương Quận công Đỗ Thanh Nhơn, chúa Đông Sơn, mà là Tổng trấn thành Gia Định Nguyễn Văn Nhân, hay đọc theo trong Nam là Nguyễn Văn Nhơn.

biên, quân Xiêm thấy thế nên đóng yên không dám khinh động. Ngày 14 tháng Giêng niên hiệu Gia Long thứ 10 (1811), Nhơn Quận công đem quân về thành Gia Định.

Ngày 16 tháng 12 mùa đông năm Tân Mùi (1811), niên hiệu Gia Long thứ 10 (*Đại Thanh Gia Khánh thứ 16*), Nặc Ong Nguyên đang đêm trốn qua trú ẩn ở phủ Phủ Lật, phần nhiều các tội thần của Cao Miên đang ẩn trốn đều theo về với y. Nặc Ong Chấn sai bọn Rạch Y Giá Thiên lần lượt đến đón, Nặc Ong Nguyên chống lệnh, lại còn bắt giữ bọn Thiên [19b], mặt khác lo sửa sang binh bị và cho đòi lại đất 3 phủ Ca Gò, Phủ Trông⁵⁵ và Phủ Trong. Nặc Ong Chấn rất lo sợ bèn đem việc ấy khai báo. Thành Gia Định ủy cho trấn thủ Định Tường là Chương cơ Thoại Ngọc hầu Nguyễn Văn Thoại đem 500 (?) quân đến dinh La Vách giả vờ đồn gỗ, thực ra đó là kế sách bảo hộ Cao Miên. Lúc ấy vua Xiêm sai thêm Phi nhĩ Nhum Ba Lạc làm Đại tướng quân lĩnh binh tướng của bọn Phi nhĩ Thái Nam đem quân tiếp đến Bắc Tầm Bôn, khí thế rất hung hăng.

Ngày 24 tháng 3 mùa xuân năm Nhâm Thân (1812), niên hiệu Gia Long thứ 11 (*Đại Thanh Gia Khánh thứ 17*), tướng Xiêm Phi nhĩ Nhum⁵⁶ Ba Lạc chia quân ra làm 2 đạo thủy lục tiến thẳng đến dinh La Vách, Thoại Ngọc hầu đem quân binh ngăn lại khiến chúng không dám xâm phạm. Ngày 28, Nặc Ong Chấn [20a] đưa môn quyền xuống thuyền rồi giục bọn bè tôi chạy xuống đạo Tân Châu, em của Nặc Ong Chấn là Nặc Ong Yêm và Nặc Ong Đuông thì trước đêm 29 đã đầu hàng quân Xiêm, gặp lúc ấy viện binh của Gia Định vừa đến, hộ tống đưa Nặc Ong Chấn về thành (Tân Châu). Thoại Ngọc hầu thống quản đồn Oai Viễn, còn Dung Ngọc hầu Nguyễn Văn Dung thì đóng ở xứ Lò Yêm, trấn thủ Vĩnh Thanh là Tường Quang hầu Lưu Phước Tường đóng ở đạo Châu Đốc để gìn giữ nơi địa đầu. Quân Xiêm đóng tạm tại Vũng Long, niêm phong kho tàng, sửa sang thành lũy, không có ý tiến quân.

Ngày 15 tháng 4, quan quân bố trí Nặc Ong Chấn ở tại một ngôi dinh thự bên bờ sông cái cạnh phía đông thành (Tân Châu), còn bọn tùy tùng như bè tôi, binh lính, trai gái lớn nhỏ đều được cấp tiền gạo đầy đủ.

[20b] Ngày 15 tháng Giêng mùa xuân năm Quý Dậu (1813), niên hiệu Gia Long thứ 12 (*Đại Thanh Gia Khánh thứ 18*), nước Xiêm sai sứ là Phi nhĩ A Ha Mặc và Phi nhĩ Lạc Đô Tha Sà Thông Sừ đến thành Gia Định trình quốc thư rồi theo đường trạm đến kinh đô báo kiến. Đại đế trong thư viết: Nặc Ong Chấn với Nặc Ong Nguyên vốn tình thân anh em ruột thịt nhưng họ đã không có lòng hiếu hữu. Khi Nặc Ong Nguyên chạy trốn qua phủ Phủ Lật để chỉ xây dựng kế phòng thân, thì Nặc Ong Chấn lại cho quân truy nã rất gắt, gây thành cuộc đánh giết lẫn nhau. Chỉ vì sợ tổn thương tình máu mủ mà lại phụ nghĩa vun bồi của hai nước (Xiêm - Việt) mình, nên nước chúng tôi mới sai trọng thần thân tín đến nơi để hòa giải, ngòđâu Nặc Ong Chấn bỏ nước mà đi, đành phải niêm phong kho tàng, sửa sang thành lũy để đợi y trở về.

[21a] Ngày 15 tháng 2, vua hạ chiếu cho Tổng trấn thành Gia Định là Chương Tả quân Bình Tây tướng quân Duyệt Quận công Lê Văn Duyệt và Hiệp tổng trấn Thượng thư bộ Công là Tĩnh Viễn hầu Ngô Nhơn Tĩnh rằng: Trong thư của vua Xiêm, lý tình rất thuận hòa đôn hậu, các khanh nên sửa soạn thuyền bè binh bị để cùng sứ nước Xiêm đưa Nặc Ong Chấn về nước.

Ngày mùng 3 tháng 4, Duyệt Quận công và Tĩnh Viễn hầu thống lãnh thuyền chiến và 13.000 quân cùng với sứ nước Xiêm là bọn Phi nhĩ A Ha Mặc hộ tống Nặc Ong Chấn lên đường. Vua cấp cho tiền đi đường là 5.000 quan, ban lúa kho là 20.000 phượng và bạc thời trị giá 10.000 quan để chi dùng. Ngày 14, quan quân đến dinh La Vách cùng hội kiến với các tướng Xiêm là Phi nhĩ Phi Sai Phủ Liên Tra và Phi nhĩ Phì Phạt Phạt Cô Sả để sửa sang sắp đặt mọi việc.

⁵⁵ *Phủ Trông* (府x): Bản lưu trữ ở VHN chép x, còn bản in kèm bản dịch của VIỆN SỬ HỌC chép là y và đọc là *lùng*. Cả hai chữ x và y đều không thấy chép trong các từ điển chữ Nôm. Đọc *lùng* không đúng vì chữ *lùng* tức cô lùng phải viết là 𣎵, đọc *trông* cũng không đúng vì *trông* phải viết 𣎵,~hoặc 𣎵. Vậy xin đọc tạm là Trông.

⁵⁶ Nguyên văn viết W tra không thấy ở các từ điển chữ Nôm. Đọc *Nhữm* cũng không ổn, vậy xin đọc tạm *Nhum*.

[21b] Ngày 18 tháng 7, quân ta đắp xong thành Nam Vang rồi rước Quốc vương đến ở, tướng nước Xiêm bàn giao kho tàng thành lũy xong rồi triệt binh về nước. Các em của Quốc vương là Nguyên, Yêm và Đuông thì đã ngầm trốn sang Xiêm La từ trước. Tháng 8, giao Chương cơ Thoại Ngọc hầu cùng 1.500 quân ở lại để bảo hộ nước Cao Miên. Ngày 16, Duyệt Quận công và Tỉnh Viễn hầu dẫn toàn quân khai hoàn. Vậy là nhờ vào oai phúc của triều đình mà Xiêm La phải kính phục, từ đó tình giao hảo láng giềng càng tốt đẹp, nước Cao Miên cũng do đó mà được yên ổn.

Ngày 26 tháng 8, dựng đài An Biên ở xứ Ngõi Tràng Oa, trên đài dựng nhà Nhu Viễn, đến những ngày lễ như Tết, Trừ tịch, Đoan dương, Vạn thọ, ngày rằm mồng một thì vua tôi nước ấy đến trước tiền đường chiếu theo nghi thức để làm lễ vọng bái.

Ngày 25 tháng 9, vua ban dụ cho Chương cơ Thoại Ngọc hầu Nguyễn Văn Thoại và Tham tri bộ Binh là Đoàn Ngọc hầu Trần Văn Đoàn đóng quân giữ thành Nam Vang để bảo vệ cho nước Cao Miên. Ngày mùng 5 tháng 10, đồn Lò Yêm được xây xong, lấy đó làm nơi chứa tiền và lương thực cho các súc. Ngày mùng 2 tháng 12, vua ban triều phục cho Nặc Ong Chấn như khăn bịt đầu nam vàng, áo măng bào màu hồng và đai lưng có đính ngọc.

Ngày mùng 6 tháng 7, mùa thu năm Bính Tý (1816), niên hiệu Gia Long thứ 15 (*Đại Thanh Gia Khánh thứ 21*), vua ban quan phục cho các quan văn võ nước Cao Miên. Từ đó y phục, đồ dùng của quan dân nước Cao Miên đều bắt chước theo phong tục Tàu⁵⁷ các man tục như mặc áo xỏ qua đầu, dùng vải vận làm quần (xà rong), quì dài mà lạy, bốc cơm ăn đều đổi bỏ cả.

[22b] CƯƠNG VỰC CỦA TOÀN THÀNH

Gia Định là đất Chân Lạp xưa, phía đông nam giáp với biển, có tất cả 17 hải cảng lớn, đó là: Xích Ram, Tắc Ký, Cần Giờ, Đồng Tranh, Lôi Lạp (Soi Rạp), Cửa Đại, Cửa Tiểu, Ba Lai, Bãng Côn (Cung), Ngao Châu, Cổ Chiên, Ba Thắc, Mỹ Thanh, Hào Bàn (Gành Hào), Long Xuyên, Kiên Giang và Hà Tiên, còn các cửa nhỏ thì nhiều gấp đôi. Tuy vậy các cửa này do bùn cát nên khi mở khi lấp, khi cạn khi sâu, dời đổi bất thường. Ở đây sông ngòi lại chằng chịt như mắc cửi, nếu không phải là thổ nhân quen thuộc thì ắt bị lạc hỏ, lộn bờ. Duy cảng Cần Giờ phía đông Nam có núi Thát Sơn (*tục gọi là núi Gành Rái*) che quanh ở ngoài, Thuyền Úc (*tục gọi là Vũng Tàu*) là vũng lớn ở trong, lòng cảng vừa sâu vừa rộng, bốn mùa tám hướng gió đều yên ổn, không lo nạn cát ản và đá ngầm cũng như sóng to gió cả, [23a] các nước đều khen đây là một hải cảng tốt bậc nhất. Phía ngoài biển của núi Thát Sơn có chỗ giới hạn nước quạn tụ, gọi là hải chắn⁵⁸ (*tục gọi là giáp nước*), lúc mùa gió nam thì giáp nước dời sang bắc, lúc mùa gió bắc thì giáp nước dời vào nam, thuyền bè đi lại từng biết giới hạn ấy thì sẽ tránh trước, khỏi gặp tai nạn.

Phía tây bắc giáp với vùng sơn man Cao Miên, phía tây từ Lào đến phủ Sơn Bô của Cao Miên toàn núi non trời hợp, xuyên qua ruộng đồng eo đất, chạy ven Đại Giang của Cao Miên (*tục gọi Sông Lớn*) từ xa mà đến, rồi giữa đất bằng bỗng nổi lên ngọn núi Bà Đinh (Đen), chằm ao giăng ngang, cỏ tạp bùn sâu, đường lát bằng cây cũng không đi được. Từ đó mà chuyển qua phía bắc thì núi rừng tốt tươi trải dài ngàn dặm, tại đó các động sách của dân man chia nhau để ở và chịu tô thuế.

⁵⁷ *Hoa phong* (華風): Trong GĐTTC, từ *Hoa nhân* chỉ người Việt, *Đường nhân* chỉ người Hoa, nhưng từ *Hoa phong* lại chỉ phong tục của người Trung Quốc. Ở ngữ cảnh này, cách ăn mặc của người Khơ me bắt chước phong hóa người Hoa, tức bắt chước trực tiếp cách ăn mặc của người Việt ta, vì người mình trước đó đã bắt chước ăn vận theo phong hóa Trung Quốc.

⁵⁸ *Hải chắn* (海峯): Nguyên văn bản VHN viết 峯 không thấy trong từ điển chữ Hán, chữ Nôm. Nguyên văn in kèm bản dịch của nhóm dịch giả VIỆN SỬ HỌC viết 峯 cũng không thấy trong từ điển chữ Hán, chữ Nôm. Theo chúng tôi đây là chữ *chấn* 𡵓 bị sao chép nhầm. Chữ *chấn* (𡵓) này có nghĩa là bờ ruộng, là lằn ranh phân chia các thửa ruộng. Trong ngữ cảnh này, chữ *chấn* là lằn ranh phân chia các luồng nước. Vậy *hải chấn* là lằn ranh phân chia luồng nước trên biển, coi như "bờ nước" trên biển vậy.

Phía bắc giáp với núi Thần Mẫu (tục gọi là mũi Bà Kéc)⁵⁹ của trấn Bình Thuận. Từ đồng qua bắc núi rừng [23b] trùng điệp kéo dài cả ngàn dặm, ở đó có những sóc, mường, động, sách của các dân tộc man dã thuần thuộc, trong những dãy núi cao ở phía bắc còn có những tộc người mọi rừng chưa được thâm nhuần thanh giáo. Phía nam giáp với Cao Miên, có 4 đạo trấn giữ là Quang Hóa, Tuyên Oai, Tân Châu, và Châu Đốc, lấy sông Tiên, sông Hậu làm hào tự nhiên và kéo dài tiếp với đất 5 phủ của trấn Hà Tiên và Linh Quỳnh, Chơn Giùm, Sài Mạt, Cần Vọt, và Vũng Thom.

Thành Gia Định này từ đồng sang tây cách nhau 352 dặm rưỡi, đi hết 5 ngày đường, từ nam đến bắc cách 742 dặm rưỡi, hết 10 ngày đường. Từ thành lớn Gia Định đến kinh đô (Huế) cách 2340 dặm rưỡi, hết 30 ngày đường, đến biên giới Cao Miên cách 447 dặm, hết 7 ngày đường. Thành có nhiệm vụ trông coi các việc binh dân, thuế dịch, và hình án của năm trấn: Phiên An, Biên Hòa, Vĩnh Thanh, Định Tường và Hà Tiên, đồng thời còn kiêm lãnh đạo từ xa thêm trấn Bình Thuận ở phía bắc. Phạm việc binh thì do thành chỉ huy, còn các việc thuế dịch, hình án khác [24a] thì các trấn tự sắp đặt.

Đất Gia Định là nơi có núi sông hiểm yếu, quân mạnh lương nhiều, dân giỏi nghề chèo thuyền, sai khiến được các man dân, không chế được cả hai nước Xiêm La và Chân Lạp, đây còn là nơi tụ hội người của các nước nên đã làm thành một miền Nam hùng mạnh của nước Việt ta.

⁵⁹ Nguyên văn viết: \$婆G tức "Mũi Bà Khít". Chữ Nôm G này Thượng Tân Thị đọc là Hét, Đào Duy Anh đọc là Khế. Chúng tôi tra *Tự điển chữ Nôm* của Vũ Văn Kính và *Tự điển chữ Nôm* của Yonosuke Takeuchi đều phiên âm là *Khít* nhưng viết là H. Tuy nhiên, Trương Vĩnh Ký, trong PCGPC cho núi này có tên cũ đọc theo tiếng Miên là Phnom Sek, có nghĩa núi Kéc (tự điển Miên - Pháp của T.B. Bernard dịch Sek là "perroquet" có nghĩa là con Kéc). Như vậy phải chăng núi này có tên trong thư tịch là Bà Khít và được người địa phương gọi theo tên cũ của Miên là Bà Kéc? Cũng cần nói rõ thêm là bản đồ của Taberd in năm 1838 cũng ghi mũi này là mũi Bà Kéc. Ngoài ra, nguyên văn in kèm bản dịch của Nguyễn Tào lại chép là 潔 và dịch giả Tu Trai đọc là *Khiết*.

Quyển IV : PHONG TỤC CHÍ

(Chép về phong tục)

Phương Nam thuộc quê Ly, hành Hỏa, thiên về hào văn minh, nên kẻ sĩ chuộng điều tiết nghĩa, tôn trọng lý học, dân thì chuyên nghề cày ruộng dệt vải, làm thợ, đi buôn. Nhưng địa cuộc lại thuộc về khu vực sao Dương Châu. Dương là phát dương, tức tánh khí hay bông bột; mà phong hóa tốt hay xấu, tập tục hậu hay bạc, thì tùy vào thời thế và vùng đất hoặc có thay đổi khác nhau.

Nay Thánh Thiên tử có hóa đức tác thành, nhân sâu nuôi dưỡng. Gia Định là nền móng của sự phục hưng, nên ban ơn bồi dưỡng, nghĩ định ra chế độ, ban bố điều luật, đặt chức Huyện quan để dạy bảo khuyên răn cho có công bình, ủy cho Trấn quan lo việc an dân. Lại đặt quan Đốc học để lo dạy dỗ cho dân, khiến quan Tổng trấn dùng tiết chế vỗ về nhân dân [1b] làm cho nơi lều xanh ngõ hẻm cũng bước lên cảnh thái bình thanh trị, tạo sự biến đổi ngày càng tốt đẹp. Ôi tốt đẹp lắm vậy!

PHONG TỤC CỦA TOÀN THÀNH.

Theo sách *Chu lễ*, thiên Chức phương thị ¹ nói: Vùng phía đông nam, dân số cứ 2 người trai thì có 5 người gái, địa khí thì âm ít mà dương nhiều, trong thân người thớ thịt thưa, chim muông thì ít lông, tánh chịu đựng được nắng nóng.

Vùng Gia Định nước Việt ta đất rộng, thực vật phong phú, không lo đói rét, nên dân ít dự trữ, quen thói xa hoa, phong cách kẻ sĩ thì hiền ngang, do người từ bốn phương tụ lại nên mỗi nhà đều có riêng phong tục.

Đất thuộc Dương Châu gần với mặt trời, thiên khí phần phát, ngày thẳng, văn vẻ, nên con người hay chuộng tiết nghĩa, họ học Ngũ kinh ², Tứ thư ³, Thông giám ⁴, tinh thông nghĩa lý, lúc mới Trung hưng đã đặt chức Đốc học, ban bố quy chế học tập, mở khoa thi, lối học khoa cử thanh hành, từ đó lý học và văn chương đều cùng tốt đẹp, nên văn phong mới phần chấn.

Gia Định ở về phương Nam vị trí Dương Minh ⁵ người đủ tính trung dũng khí tiết, trọng nghĩa khinh tài, dẫu phụ nữ cũng thế. [2a] Giai nhân mỹ nữ lại nhiều mà hạng giàu sang, cao thợ, khôn khéo cũng xuất phát từ tên tuổi của giới phụ nữ. Họ sùng đạo Phật, tin việc đồng bóng, kính trọng nữ thần, như: bà Chúa Ngọc, bà Chúa Động (tục gọi phụ nữ sang trọng bằng bà), bà Hòa Tinh, bà Thủy Long, cô Hồng, cô Hạnh v.v... tức là có ý mọi việc đều theo hào âm của quê Ly vậy. Lại thờ

¹ Chu lễ, Chức phương thị (周禮職方氏) theo sách Chu lễ Hạ quan có Chức phương thị chỉ địa đồ trong thiên hạ, chỉ cống nạp từ bốn phương. Nhiều đời bỏ đi, đến Hậu Chu mới lập lại. Đầu đời Đường có Chức phương thị (侍) lang. Đời Đường đổi lại là Lang trung thuộc bộ Binh. Minh Thanh gọi là Chức phương ty, phân địa giới, cung vực trong thiên hạ đều vẽ thành địa đồ, ba năm trình lên vua một lần.

² Ngũ Kinh (五經): Năm quyển sách quan trọng của Nho giáo thời xưa là kinh Dịch, kinh Thi, kinh Thư, kinh Lễ, kinh Xuân thu.

³ Tứ Thư (四書): Bốn quyển sách quan trọng của đạo Nho xưa là Đại học, Trung dung, Luận ngữ, Mạnh tử.

⁴ Thông giám, còn gọi là Tư trị thông giám (資治通鑑) do Tư Mã Quang đời Tống làm, là cuốn biên niên sử chép việc trong 2000 năm từ thời Chiến Quốc đến Ngũ Đại gồm 294 quyển. Tám quyển đầu do Tư Mã Quang tự soạn và gọi là Thông chí (通志) chỉ kể đến Tần Nhị thế. Tống Anh Tông ra lệnh soạn tiếp và tứ danh Tư trị thông giám.

⁵ Dương minh (陽明): Tức quang minh, sáng chói.

thần Táo quân (Ông Táo), ở 2 bên vẽ 2 hình người nam, ở giữa vẽ 1 hình người nữ, cũng tượng trưng của quẻ Ly Hỏa có ý là hai hào dương ở giữa một hào âm làm chủ.

Ngày xưa chỉ dùng xương gà để xem bói, nhưng nay thì dùng cỏ thi, mu rùa, các khoa nhâm độn, các môn học như y, bói, thuật số, tính lịch (coi ngày giờ) và địa lý đều tinh thông. Phong tục gồm đủ lễ: quan, hôn, tang, tế⁶; hôn lễ tuy dựa vào mai mối mà định duyên, nhưng thường dùng cau trầu làm trọng, nhưng đủ sáu⁷ lễ thì chỉ có gia đình sĩ phu mới thực hiện nổi, lại có tục đi làm rể trước khi cưới vợ về. Nhiều nhà có con trai hay con gái phải thế chấp ruộng đất, trâu bò cho việc chi tiêu cưới gả. Về việc tang lễ thì hay dùng gia lễ Văn Công và nghi tiết Khâu Thị⁸ [2b] phần nhiều trong tang tế thường dùng nhạc. Áo tang dùng tơ lụa sắc xanh hoặc đen, chính như Tô Đông Pha⁹ nói: Chuông trống không phân biệt được việc buồn vui, áo mũ khó biết được người lành dữ; Nay cứ theo luật lệ lễ nghi mà thay đổi được phong tục, khiến việc lễ nghĩa trong nước càng sáng thêm.

Lại có tục cử tang theo kiểu nhà Phật, cúng cơm chay trong 49 ngày mới thôi, đám tang thì sầm rộ thịt cỗ bàn để khao đãi khách khứa đến phúng điếu tống táng, và tin theo thầy địa lý, quan quan tài cả năm, để đi tìm đất theo luật phong thủy, nay đã có lệnh nghiêm cấm, và đã thấy có sự thay đổi.

Gia Định ở về phía nam nước Việt, khi mới khai thác, thì có lưu dân nước ta cùng người Đường (tục gọi người nhà Đại Thanh là Đường nhân, cũng như người dân tộc tứ di gọi người Trung Quốc là Hán nhân, người Hán đây không phải là Lưu Hán¹⁰, người Đường đây không phải là Lý Đường¹¹. Sách Quảng Đông tự nhận mình là người Đường của đời Đường Ngu¹² chẳng qua chỉ là lời quá

⁶ Lễ: Hương thôn xưa theo tục Trung Quốc có sáu lễ là quan, hôn, tang, tế, hương nghinh tân, hương ẩm tửu. Quan là con trai đến 20 tuổi làm lễ đội mũ. Hôn là lễ đám cưới, tang là lễ đám ma. Tế là lễ cúng bái thần thánh. Hương nghinh tân, và Hương ẩm tửu là hai lễ theo cổ chế, cứ ba năm trong làng tuyển chọn người hiền, kẻ giỏi dâng lên vua. Ngày họ lên đường, hương chức làng lấy lễ nghinh tân tiếp đón họ và mời họ uống rượu tiễn, gọi là hương nghinh tân và hương ẩm tửu.

⁷ Lục lễ: Tức sáu lễ trong hôn nhân gồm:

1. Nạp thái: ta gọi là lễ nạp. Sách Nghi lễ sĩ hôn lễ viết: Sai người nạp lễ thái trạch. Nạp thái là đem lễ vật đến ra mắt để nhà gái chọn lựa rể, vì mắng sợ nhà gái chối từ. Nạp thái hàm ý sự chọn lựa cho nhà gái.
2. Vấn danh: ta gọi là lễ hỏi. Ông mai đến hỏi tên tuổi, ngày sinh tháng đẻ, giờ... của cô dâu.
3. Nạp cát: sau vấn danh, chàng trai đến miếu bói xem tên tuổi cô dâu có hợp với chú rể không. Nếu bói được quẻ tốt rồi thì sai người đến báo tin tốt cho nhà gái, đồng thời hàm ý cô dâu đã được chọn.
4. Nạp trung: còn gọi là nạp tệ, tức chàng trai đem tiền và lễ vật đến nạp cho nhà gái. Nhà gái nhận rồi thì coi như việc hôn nhân đã định. Chữ trung có nghĩa là thành, ý nói sau lễ nạp trung là hôn nhân đã thành tựu.
5. Thỉnh kỳ: nhà trai đến nhà gái trình ngày rước dâu (chỉ lễ này không dùng chim nhận).
6. Nghinh thân: là lễ rước dâu.

⁸ Văn Công và Khâu Thị: hai nhà soạn lễ của Trung Quốc thời xưa. Văn Công gia lễ của Chu Hy đời Tống.

⁹ Tô Đông Pha: tên là Thức, người đời Tống.

¹⁰ Vua Cao tổ nhà Hán họ Lưu tên Quý, thường gọi Lưu Bang. Ý nói không phải người Hán của Hán triều.

¹¹ Vua Cao tổ nhà Đường họ Lý tên Uyên, tự Thúc Đức, nhường ngôi cho con là Thế Dân, ở ngôi được 9 năm. Ý nói người Đường gọi đây không phải là người ở Đường triều.

¹² Đường Ngu là đời hai vua Đường Nghiêu và Ngu Thuấn của Trung Quốc thời cổ.

khoa trương). Người Tây Dương (các nước như Phú Lãng Sa¹³, Hồng Mao¹⁴, Mã Cao¹⁵, đều gọi là Tây Dương) [3a] Cao Miên, Đồ Bà (người Sơn man, ở núi đảo theo đạo Bái Nhật (lạy mặt trời)¹⁶ ở trong 36 cửa bể Mãn Lạt Gia, đều gọi là Đồ Bà), những người các nước ấy đến sinh sống chung nhau rất đông mà y phục đồ dùng đều theo kiểu của dân tộc họ. Duy có người Việt ta theo tục cũ Giao Chi: người quan chức thì đội khăn cao sơn (khăn đóng) mặc áo phi phong (áo dài), mang giày bì đà; hạng sĩ thứ thì bới tóc, đi chân đất, trai gái đều mặc áo ngắn tay bâu cổ thẳng, may kín hai nách, không có quần dài, quần ngắn, trai thì dùng 1 tấm vải buộc từ lưng thẳng đến dưới háng vòng đến rún, gọi là cái khố, gái thì mặc váy không gấp nếp, đội nón lá lớn; hút thuốc bình, ở nhà thấp, trải chiếu ngồi không dùng bàn ghế. Năm Mậu Ngọ (1738) đời Thế Tông Hiếu Võ hoàng đế (Lê Ý Tông niên hiệu Vĩnh Hựu thứ 4, Đại Thanh Càn Long thứ 3), định lại sắc phục, y phục các quan văn võ chẫm chước theo chế độ các đời Hán, Đường, đến Đại Minh, cho đến hình thức mới như phẩm phục quan chế ngày nay đã được Hội điển ban hành gồm đủ cả văn chất. Còn y phục, nhà cửa vật dụng của hàng sĩ thứ đại để như thể chế người Minh, [3b] bỏ hết hủ tục ở Bắc Hà mà làm nên một nước y quan văn hiến vậy.

LỄ TẾT CUỐI NĂM Ở NÔNG NẠI

Đêm 28 tháng chạp, Na nhân¹⁷ (tục gọi là Nậu sắc bùa) đánh trống mọi, gõ phách, một đoàn năm, mười người đi theo dọc đường, thấy nhà hào phú thì đẩy cửa ngõ vào dán lá bùa nơi cửa, niệm thần chú, rồi nổi trống phách lên, hát những lời chúc mừng, chủ nhà dùng cỗ bàn chè rượu khoản đãi và gói tiền thưởng tạ, xong nhà này lại qua nhà khác, cũng làm như vậy, cho đến trừ tịch mới thôi, ấy là có ý đuổi tà ma, tiễn cũ rước mới.

Ngày trừ tịch¹⁸ ở trước cửa lớn mọi nhà đều dựng 1 cây tre, trên buộc cái giỏ bằng tre, trong giỏ đựng trầu cau vôi, ở bên giỏ có treo giấy vàng bạc, gọi là dựng nêu. Việc này không thể khảo cứu nguyên do được, mà có người cho đó là chia ra 3 giới thống trị [4a] cũng là thuyết hoang đường không nên tin, nhưng suy ý làm như vậy cũng như người Trung Quốc ngày đầu năm đốt pháo tre, treo bùa đào, ngày Đoan ngo treo lá ngải, lá xương bồ vậy, ý là để làm tượng trưng cho năm mới mà tẩy trừ những việc xấu xa trong năm cũ. Đến ngày mừng 7 Tết thì triệt hạ, gọi là hạ nêu. Trong mấy ngày Tết phàm những khoản nợ nần thiếu thốn đều không được đòi hỏi, đợi ngày hạ nêu rồi mới được đòi.

Tục ở đây thường đến cuối năm thì lo may sắm áo quần mới, quét dọn nhà cửa, dán treo câu liên năm mới, đặt bàn ghế, trang trí bàn thờ tổ tiên, trên đó trưng bày các vật gì tốt đẹp để khoe diện, dặn con cháu phải cẩn thận trong mọi việc để bói điềm lành trọn năm. Bắt đầu giờ Dần ngày đầu năm phải dậy thắp hương đèn và dâng trà lễ bái tiên tổ, sau đó lạy mừng tuổi người trưởng thượng, chúc tụng phước thọ, đầu xuân mới được giàu sang, khỏe mạnh¹⁹, và đặt cỗ bàn dâng lên tiên tổ,

¹³ Pháp.

¹⁴ Anh.

¹⁵ Áo môn (Ma Cao).

¹⁶ Tục người theo đạo Hồi có tục lạy mặt trời người bình dân ta quen gọi là "người Chà Và". Mãn Lạt Gia là phiên âm lại của Malacca, cũng gọi là Mã Lục Giáp.

¹⁷ Na nhân (難人): Là người dân bùa, đọc chú cuối năm để trừ ma quỷ, dịch lệ, ôn thần cho chủ nhà. Thiên Hương đăng trong Luận ngữ: Hương nhân na. Không chú: "Na, có nghĩa là xua đuổi quỷ ôn dịch". Đây là một tập tục, thay cho lời chúc tụng mạnh khỏe đầu năm

¹⁸ Trừ tịch (除夕): Theo cựu tục cho đêm cuối cùng tháng chạp trong năm là trừ tịch, ý nói năm cũ đến đêm này là dứt, qua sáng hôm sau đổi sang năm mới. Sách Phong thổ ký chép: "Đêm trừ tịch thức cho tới sáng, gọi là nắm giữ năm" (Chí trừ tịch đạt đán bất miên, vị chi thủ tuế).

¹⁹ Tùy theo phong cách mỗi nhà mà lời chúc tụng ông bà có khác nhau đôi chút, nhưng tựu trung không thể thiếu câu này: "Năm mới năm mụn, chúc (ông nội, bà nội, ba má v.v...) sống lâu muôn tuổi, may mắn, mạnh khỏe từ đầu năm đến cuối năm".

[4b] mỗi ngày 2 lần sớm và chiều, phụng sự như khi còn sống vậy, lễ vật gồm quả phẩm, bánh mứt, tất cả vật thực đều đem trưng bày, đến ngày mùng 3 đưa thân, gọi là đệ tiền, lễ này dùng đồ dán giấy như đồ hàng mã đem đốt và đốt cả pháo, có thứ pháo đồng, pháo thiếc, tiếng nổ chấn động cả rừng núi rền vang không dứt. Ngày Tết họ còn uống rượu nếp than²⁰ và ăn bánh tét²¹. Nay xét lễ ngày Nguyên đán, tuy sách Lễ không thấy chép, nhưng đó cũng là sự thể hiện cái đạo lý sâu dày không hại đến điều nghĩa, chỉ hàng sĩ phu tuân theo điển lệ quốc gia, tùy theo chức phận của mình mà kính cẩn vâng theo, không dám tự tiện thay đổi, ngoài những việc phải chiếu theo điều kiện điển lễ ra, còn có những việc trái lễ như tục truyền ngày mùng 3 Tết là ngày của quan tiền đưa tiên tổ, thì hàng thứ dân không được cúng cùng ngày ấy, để tránh cho tiên tổ ở cõi u minh khỏi bị ép bắt đi khiêng gánh những đồ vật công, [5a] vì thế phải đợi đến ngày mùng 5, mùng 7 mới được cúng mà mỗi ngày chỉ được dùng vật cũ để cúng. Ấy là sự sai lầm quái đản, xem thường việc tế tự, vậy cứ tuân theo điển lệ quốc gia đến ngày mùng 3 làm lễ tổng tiền là phải, còn những việc sai ấy thì nên châm chước lễ nghi mà bỏ đi.

Tết Nguyên đán ở Gia Định có trò chơi đánh đu, nhưng khác với thể thức đu ở Trung Quốc. Cột tre làm trụ, ở hai bên tả hữu đều trồng 3 cây một chỗ chân dạng theo vòng tròn. Khoảng giữa giá đu chỗ hai cẳng đu đưa qua lại, hai bên tả hữu trước sau chia trồng xiên 4 cây trụ tre chân cách rộng ra, buộc chum đầu tre vào cây giá cho chặt. Sáu đầu tre (mỗi bên 3) tại hai trụ chân được buộc túm đầu thật chặt rồi gác ngang ở giữa 1 cây gỗ tròn, xâu 2 cái ròng rọc treo tiếp liền với 2 cán tre dài gần đến đất, ước chừng cho người leo lên được, đầu dưới 2 cán tre gác ngang 1 miếng ván để làm chỗ đứng, một người leo lên 2 tay cầm 2 cán tre 2 bên, uốn mình nhún xuống đứng lên để đưa đu theo gió chao qua lại giữa không trung [5b], ấy gọi là đánh đu. Có người hiểu sự, treo những khăn, quạt, tiền bạc để làm vật thưởng, ai đu lên cao đến chỗ treo vật thưởng ấy, nhanh tay chớp lấy, được tiếng là xuất chúng, nếu rủi tuột tay ngã xuống thì bị thương, có khi rất nặng. Cho nên việc treo thưởng ấy không nên làm nữa. Có khi 2 người hoặc 3,4 người cùng đu một lượt nhưng trai cùng đu với trai, gái cùng đu với gái, trai gái không đu chung với nhau.

Lại có trò chơi vân xa thu tiên (tục gọi là đu tiên): hai bên trồng 2 trụ gỗ cao, gác ngang một cái trục bằng gỗ xoay động được, khoét lỗ bánh xe bằng ván lườn vô trục như bánh xe guồng lấy nước vậy. Ngoài vành bánh xe đặt 8 ròng rọc bằng ván để làm chỗ ngồi, rồi 8 người phụ nữ trang sức đẹp đẽ, y phục lộng lẫy, lên ngồi theo thứ tự 8 miếng ván ấy, đầu tiên mượn người đứng bên xâu²² bánh xe cho chạy tròn, rồi tiếp theo người ngồi trên bánh xe khi tới phiên mình xuống ngang mặt đất thì lấy chân đạp mạnh lên mặt đất cho trớn đẩy bánh xe xoay chuyển [6a], trông thấy y phục phơ phất như mây tiên bay múa trong mây mù rất đẹp mắt, cuộc chơi này khởi sự buổi mai Nguyên đán cho đến đêm rằm tháng giêng mới thôi. Có trò chơi trồng 2 cây trụ, trên gác ngang một cây tròn, vắt cái dây thật bền dẻo lên trên cây ấy, một đầu dây buộc một cây ngắn, đầu kia thả thông xuống, người chơi đứng trên cái cây ngắn ấy rút thẳng mối dây cho ngay sát theo mình, 2 tay cầm đầu dây thả thông ấy rồi dùng lực rút dây xuống cho thân người mình nổi dần lên cao rồi thả xuống, kéo lên kéo xuống, để làm trò vui (tục gọi là đu rút). Có một trò chơi nữa, trồng 1 trụ ngắn ở giữa, bề cao đến rún, đầu trên dẻo nhỏ như đầu búp măng, dùng một thanh cây dài độ 6, 7 thước ta²³ tròn chừng 7, 8 tấc ta²⁴, chính giữa cây khoét một cái lỗ sâu vào nửa thân cây, gác ngang trên đầu trụ nhọn vừa khít nhau rồi 2 người trai chia đều ngồi mỗi đầu cây xà đối diện nhau, 2 tay cầm giữ lấy cây ấy, 2

²⁰ Rượu nấu bằng nếp than, loại nếp màu tím sẫm, ngọt ngọt chát chát uống rất ngon còn gọi là rượu lễ hay rượu ịch.

²¹ Bánh tét (có lẽ là bánh Tết đọc trại hay khi ăn phải tét lớp vỏ ra) là loại bánh dùng nếp nhứt, bọc nhum bên trong gồm đậu xanh và mỡ heo thối, gói lại bằng lá chuối, cột bằng dây lát thành đôn cỡ bắp chuối dài chừng 3 tấc. Nguyên tắc và nguyên liệu cũng giống như bánh chưng, nhưng bánh chưng hình vuông và chất nếp mềm hơn.

²² Xoay.

²³ Khoảng 2,5m.

²⁴ Khoảng 0,3m.

chân nhún đạp lên xuống, xoay chuyển, khi thuận khi nghịch để chơi (tục gọi là đu dằng (xoay) xay); cũng có đào lỗ đất để các giải thưởng dưới lỗ; [6b] đôi khi người ngồi đầu này dùng lực đè mạnh xuống, khiến người ngồi đầu kia văng lên trên cao không chỗ đạp chân, khiến cho nghiêng ngã để đùa giỡn, có khi bị tổn thương. Hai trò chơi trên dở cả, đều do bọn thiếu niên lêu lổng chơi, không phải là trò chơi phong lưu.

Ngày Nguyên đán cúng tổ tiên, có người bày cây mía đủ cả gốc ngọn, treo đủ các loại quả phẩm thực vật trên thân mía, tục cho rằng cây mía là để tổ tiên dùng làm gậy người già chống, đến nỗi có kẻ dè tiện lấy việc ấy kê vào văn từ khăn vái, thật là sai lầm đáng cười.

Ngày Nguyên đán bất kể là kẻ sang hèn, lớn nhỏ, đều no say vui chơi, tuy người nghèo trong thôn dã cũng đủ lễ. Từ ngày dựng nêu trở đi, nhà nào cũng đều đua tranh cờ bạc vui chơi đủ trò không ai ngăn cấm, đến ngày hạ nêu mới thôi.

Các tết Đoan dương, Thất tịch, Trung thu và Trùng cửu phần nhiều là theo tục người Hoa.

Về tế xã : Cúng Kỳ yên; mỗi làng có dựng một ngôi đình, ngày cúng tế phải chọn cho được ngày tốt, đến buổi chiều ngày ấy lớn nhỏ đều nhóm tại đình, họ ở lại suốt đêm ấy, gọi là túc yết. Sáng ngày mai [7a] học trò lễ mặc áo, mào, gióng trống khua chiêng làm lễ chánh tế, ngày sau nữa làm lễ dịch tế, gọi là đại đoàn, lễ xong lui về. Ngày giờ cúng tế tùy theo tục từng làng không đều nhau, hoặc lấy tháng giêng cầu phúc gọi là Tế xuân; hoặc lấy tháng 8, 9 báo ơn thần là Tế thu, hoặc lấy trong 3 tháng mùa đông là tế tròn năm thành công. Tế chung, tế lập chạp là đáp tạ ơn thần. Việc tế đều có chủ ý chung gọi là Kỳ yên. Ngoài tế phẩm ra có mổ trâu, bò, và ca hát hay không ấy là tùy lệ từng làng, việc ngồi có thứ tự đều nhường cho vị hương quan ngồi trên, hoặc làng nào có học thức thì làm theo lễ Hương ẩm tửu²⁵, cùng giảng quốc luật và hương ước, ấy gọi là làng có tục tốt. Cũng trong ngày ấy xét sổ sách làng coi trong một năm ấy thu nạp thuế khóa, tiêu dịch, lúa tiền thiếu thế nào, ruộng nương được mất thế nào trình bày tính toán công khai; rồi cử người chức sự làm việc làng và cũng bàn giao chức vụ trong ngày ấy.

[7b] Ở Gia Định, vào tháng cuối năm thường lo chạp phần mộ tổ tiên, việc ấy là vâng theo quốc điển, vì cho rằng gần tiết Nguyên đán, nhà cửa mọi người còn trang hoàng cho khang trang, hướng chỉ cái lễ con cháu thờ người chết cũng như khi còn sống, chẳng lẽ ngồi xem cây cỏ rậm rạp, dơ dáy, mồ mả sụt lở mà không đắp sửa. Tuy đời xưa không có lễ tế mộ, nhưng lễ là do nghĩa mà ra, xem ở Trung Hoa có lễ Thanh minh tảo mộ, thì nước ta làm lễ tảo mộ trong tháng chạp cũng là phải nghĩa hơn.

Ở Gia Định, khi khách đến nhà, đầu tiên gia chủ bày trầu cau, sau dọn tiếp cơm bánh, thết đãi chu đáo đầy đủ, không kể là người thân sơ, quen lạ, tông tích ở đâu, tất cả đều được đón nhận tiếp đãi đàng hoàng cho nên người đi chơi không cần đem theo lương thực, nhưng lại khiến có nhiều người trốn tránh pháp luật hay đến xứ này, bởi đã có chỗ ăn ở vậy.

Phong tục ở đây khi có cầu đảo, hoặc nhà có hi sự đều mở trò diễn tuồng, như nhà Giáp sắp mở rạp tuồng [8a], trước hết giết heo chia gỏi cho những người quen biết, rồi báo ngày mời đến xem hát, gọi là (phiêu) tiêu lễ (lễ biếu). Đến ngày ấy, tùy tình hậu bạc mà đem tiền đến làm lễ mừng, coi hát, ăn uống no say rồi về. Sau này, những người quen biết ấy có mở trò hát thì cũng đưa (phiêu) tiêu lễ đến Giáp, thì Giáp thế nào cũng phải đi, ví như Ất đã đi mừng cho Giáp một quan tiền, thì nay Giáp phải đi trả cho Ất thành 2 quan, sau Giáp có việc mừng nữa thì Ất phải đi thành 3 quan, rồi cứ đi qua đi lại như thế lên đến 100 quan, đến nỗi có người phải cầm thế vay mượn để trả phiêu lễ ấy, hoặc có người nghèo không trả cho đủ số, thì người làm phiêu lễ đến hỏi vặn, có khi còn kiện cáo nhau. Tục ấy đã bị cấm, nay đã hết.

²⁵ *Hương ẩm tửu lễ* (鄉飲酒禮): Theo thể chế ngày xưa, thiên Hương ẩm tửu lễ sách Nghi lễ định rằng cứ ba năm thì một lần, chọn người hiền tài để vị Hương đại phu ở nước chư hầu dâng tiến họ lên Thiên tử. Đến ngày đưa đi, dùng nghi lễ uống rượu tiễn khách gọi là "Hương ẩm tửu lễ". Từ Hải, trang 4399 (中) có chép Nghi lễ hữu Hương ẩm tửu thiên, nghĩa là: sách Nghi lễ có thiên : Hương ẩm tửu.

Ngày trước, người Tàu gọi dân Gia Định là người Xích Cước (nghĩa là đi chân không) vì từ trước chỉ có quan quyền, người giàu có [8b] phong lưu ở phố chợ mới đi giày vớ. Nay đã nhiễm tục người Tàu, dù người làm thuê và bọn tì nữ cũng mang guốc quai da, giày vải.

Đất Gia Định nhiều sông kinh, cù lao, bãi cát, nên trong 10 người đã có 9 người giỏi nghề lội bơi, chèo thuyền, lại ưa ăn mắm, ngày ăn 3 bữa cơm mà ít khi ăn cháo.

Tục ở đây khi nhà có người sinh đẻ thì dùng một đoạn củi đã tắt rồi chẻ đầu cây cán gỗ kẹp ngang dựng ngay trước cửa, nếu sinh con trai thì trở đầu củi đã tắt lửa vào trong nhà, con gái thì trở đầu củi ra ngoài để làm hiệu ngăn cấm (tục gọi là cấm khem). Nếu ai bị sản nạn như không nuôi được con, bệnh xây xẩm, bệnh cục máu nhà con hay có hung táng v.v... đều không cho vào. Sản phụ nằm trên giường, bên dưới để lửa than đỏ ngày đêm không dứt, lại dùng nồi lửa để hơi bụng mỗi ngày 1, 2 lần, ăn những thứ cay, mặn, khô, [9a] uống nước thì tùy theo từng vùng, từng nhà hoặc quen dùng thuốc Nam như các loại rễ cây bầm nhỏ rồi nấu nước uống thường ngày; khi đầy tháng ra ngoài thì dùng củ nghệ thoa đầy mình để ngăn gió. Đầy tháng thì làm bánh trôi nước (xôi nước) cúng tạ 12 mụ bà ²⁶, con trai thì sụt lui một ngày, con gái sụt lui 2 ngày, ấy là lễ đầy tháng. Giáp năm làm lễ thôi nôi (tôi tôi) y như tục Trung Hoa. Chồng người sản phụ không kể quân hay dân đều được miễn cho 1 tháng khâu dịch, gọi là cáo lợi thủy, đó cũng là hậu đạo châm chế cho người bận việc nuôi dưỡng vợ con.

Lại có tục của người thôn dã, khi có việc thù hiềm nhau thì đến miếu xưa hoặc ngã ba đường, chặt cây chuối trồng ngược lên, rồi xé con gà ở trên ấy, lén đem tên họ của người thù thâm độc chú, người bị thù ấy có khi ngẫu nhiên đau ốm hoặc bị tai ách thật, ấy là bắt chước theo tục man rợ vậy.

[9b] Ngày trước có bọn vô liêm sỉ, có việc gì tranh cãi nhau, bắt luận người kia có đấm đá mình hay không, liền nằm vật xuống đất, xé rách áo quần, tự cào cấu thân thể, rên rỉ kêu la, vu họa cho người để yêu sách phạt tạ, gọi là nằm vạ, gần đây phép quan đã trừng trị, nên tất cả đều bãi bỏ. Người nước ta đều học sách vở của Tàu. Nếu có quốc âm và tiếng địa phương thì cũng dùng chữ trong sách Trung Quốc có thanh âm gần nhau rồi tùy loại mà gia thêm bên cạnh, như kim loại, thì thêm bộ kim, loại mộc thì thêm bộ mộc, loại ngôn ngữ thì thêm bộ khẩu v.v... phỏng theo phép *lục thư* ²⁷, hoặc *giả tá*, hoặc hội ý hay là hải thanh để ráp với nhau, chứ nước ta vốn không có loại chữ riêng. Khi viết chữ cũng trải giấy trên bàn, có 4 kiểu chữ: chân, thảo, triện, lệ, thì tùy nghi mà viết. Có người tay trái cầm giấy, tay mặt cầm bút viết thoăn thoắt [10a], cổ tay không đụng mặt giấy, mà thành ra chữ thảo, cách viết thảo ấy có phẩy, sổ, đá hất, biến hóa không giống như Trung Quốc, bởi cốt cho thuận tiện chữ mà thôi, cũng như phép viết thảo của bách gia ở Trung Quốc đều khác nhau, bởi không có ý bắt chước nhau, vậy nên trong việc quan phần nhiều không dùng lối chữ thảo.

Đất Gia Định có nhiều sông ngòi, cù lao, bãi bến, nên 10 người đã có 9 người giỏi việc chèo thuyền, lội, ưa ăn mắm, có người một bữa ăn hết 2 hũ mắm ²⁸ độ hơn 20 cân, để đồ cuộc nhau cho vui. Lại có người đồ cuộc uống trà Huế: xưa có ông Nguyễn Văn Thạnh đồ cuộc với người về

²⁶ Khi cúng thì vái "mười hai mụ bà, mười ba đức thầy".

²⁷ *Lục thư*: (六書). Sách *Thuyết Văn giả tự* tập giải Lục thư là :

Một: *Chỉ sự*, là nhìn thấy mà biết nghĩa chữ, xét mà biết ý chữ hoặc biết thuộc trên, dưới, như chữ 上, chữ 下;

Hai: *Tượng hình*, là vẽ phác đơn sơ hình vật loại, như hình mặt trời, mặt trăng ở hai chữ 日, 月 chẳng hạn;

Ba: *Hải thanh*, là nhìn thấy trong chữ có một phần âm của một chữ mà biết chữ đó có âm thanh một thứ hay tương tự;

Bốn: *Hội ý*, là nhóm ý nghĩa các phần của chữ suy ra mà đọc được ý nghĩa chữ;

Năm: *Chuyên chú*, là nắm được một phần chữ giống một phần chữ khác mà biết có âm tương tự;

Sáu: *Giả tá*, là vốn chữ này không có, nhân mượn một chữ khác mà đọc giống hay tương đương nhưng nghĩa hoàn toàn khác nhau.

²⁸ Người Việt nhận mắm trong hũ chớ không đựng trong ống như người dân tộc thiểu số, gọi là cái chình.

việc uống nước trà; ông dùng cái vò to miệng chứa đầy nước ngọt, tự nấu lấy trà, rót ra bát lớn, uống luôn một hơi mấy bát, mình ông mặc áo đôi, mồ hôi ra như tắm, giây lát uống hết nước ấy tức thắng cuộc.

[10b] Người ở đây nói tiếng địa phương thường hay pha tiếng Tàu, tiếng Cao Miên, người nghe tập quen dần rồi tự biết, mà không để ý phân biệt chỗ khác lạ được một cách rõ ràng. Như quát mải (mua sỉ) thì nói là óa; khi trám (lừa phỉnh) thì nói là khí xô; áp tạ (vái chào) thì nói là xá; phốc tái (chở bằng ghe chài lớn) thì nói là bốc chài; thi (là cái muống) thì nói là thưng xỉ; đối trừ (khẩu trừ) thì nói là tụi; phiền truy (cái rui (tua) treo ở cán quạt) thì nói là xỉ tụi; thái nghi (khúc lụa màu) thì nói là xá kỷ²⁹; trư đồ (bao tử heo) thì nói là tư tẩu³⁰; trư thận (cật heo) thì nói là tư yêu³¹; miến tuyến (sợi miến) thì nói là mỳ xọa (xụa), ấy là nói theo tiếng của người Tàu. Còn như sang sông thì gọi tầm long; chủ sự thì nói là tăng khạo³²; thần thuyền là thần dục; cái bao nhỏ thì nói là cà ròn³³; đối trừ (sang nợ qua) thì nói là gặt, ấy là nói theo tiếng Cao Miên. Những tiếng ấy người ở nơi khác đều không biết. Các tiếng loại này còn rất nhiều, đây chỉ đơn cử ra để nêu sự lạ mà thôi.

Ở Gia Định chỗ nào cũng có ghe thuyền, hoặc dùng thuyền làm nhà ở, hoặc để đi chợ, hay để đi thăm người thân, hoặc chở gạo củi đi buôn bán, rất tiện lợi mà ghe thuyền đi lại chạt sông suốt ngày đêm nối đuôi nhau, [11a] cho nên nhiều khi đụng nhau bị hư hỏng rồi sinh ra kiện cáo, nhưng ai phải ai quấy thì thật khó xử đoán cho đúng lẽ.

Lúc bấy giờ có quan Điều khiển Tham mưu đồn dinh là Nghi Biểu hầu (Nguyễn Cư Trinh) ra lệnh rằng: phàm ghe thuyền đi bắt lươn gập gió nước thuận hay nghịch, khi gần gặp nhau thì đều phải hô là bát, (tục gọi ghe đi phía trái là cạy, đi phía phải gọi là bát) thì ghe mình đi về phía phải, ghe kia cũng phải đi phía phải để thuận lái cho dễ điều khiển mà tránh nhau. Nếu ghe này đã hô bát mà ghe kia còn đi về phía trái không tránh để đụng nhau làm hư hỏng, thì lỗi ấy về ghe không tránh kia. Trường hợp còn có kẻ biện bạch chưa chịu khuất phục, thì phải xét ghe nào chở nhẹ hơn và đi thuận dòng nước, thừa thế chạy mau, thì ghe ấy bị lỗi, cho nên ngày nay người đi ghe muốn bảo nhau để tránh, thì chỉ hô tiếng bát; còn như có hô cạy thì chỉ ở nơi vững bến đậu mà gập gió hay mắc cạn, có sự cố gì mới được hô như vậy, nhưng cũng ít khi hô như vậy, [11b] ấy là luật đi ghe phải nhất định như thế.

Trên sông thường có bọn cướp bôi mặt để cướp bóc làm người chủ ghe do hoảng hốt nhất thời không nhận được là ai, lại không có vật gì làm bằng nên rất khó cho việc truy cứu, nên Nghi Biểu hầu (Đạm Am Nguyễn Cư Trinh) ra lệnh tất cả ghe thuyền lớn nhỏ trong hạt, quan nha sở tại phải buộc chủ thuyền khai báo tên họ làm sổ sách rõ ràng, rồi khắc chữ đóng vào đầu thuyền, ai trái lệnh thì bị tội, làm hồ sơ ghe thuyền để lưu chiếu. Từ đó người bị cướp nhận ra được tên kẻ cướp, chỉ tên ra tố cáo, tìm ra được kẻ gian nên bọn côn đồ mới chịu yên.

²⁹ Đọc *xái kỷ* vì chữ *xái* (紵) nguyên văn phiên âm viết là "xích tái" tức *xái*.

³⁰ Đọc *tẩu* vì chữ *tẩu* 嘈 nguyên văn phiên thiết âm là "tàm hầu" tức *tẩu* (đọc nhẹ là tẩu).

³¹ Chữ *tư yêu* (司天) nếu đọc theo giọng Quảng Đông là *xí yếu* có nghĩa là cật heo.

³² Đọc khạo vì chữ (靠) khạo này nguyên văn phiên thiết âm là "khổng đạo" tức khạo. Miền Tây gọi người thay mặt chủ điền để coi sóc công việc ruộng nương là "tăng khạo". "Tăng khạo" cũng chỉ người thay mặt chủ trông coi một chiếc ghe chài. Có người cho đây là âm hai chữ đồng khạo của tiếng Hoa, nhưng có người cho đây là thổ ngữ Quảng Tây chỉ cặp rần ghe chài.

³³ Miền Đông và Tây Nam Bộ ai cũng biết cái bao nhỏ dệt bằng cỏ bàng là cái "cà ròn". Người vùng Sài Gòn Gia Định phát âm thành cái "cà dòn".

Hai huyện Phước Lộc và Thuận An thuộc trấn Phiên An, huyện Kiến Hòa thuộc trấn Định Tường đều ở gần biển, ruộng bùn nước mặn, trong có đào ao vét giếng, nước tuy có hơi lợ³⁴ nhưng đun sôi thì lại mặn, không thể dùng pha trà nấu cơm được. Cho nên hằng năm từ tháng 10 hết mưa cho đến tháng 4 chưa mưa, trong thời gian ấy có người chuyên nghiệp rửa sạch lòng thuyền [12a] đi chở đầy nước ngọt, đến các xứ này đổi lấy lúa gạo, thu được nhiều lợi.³⁵

Tục lệ cứ 10 gia³⁶ lúa gạo gọi là trăm; 100 gia gọi là thiên, khi cân hoặc dùng cân Tư Mã đời Lê, hoặc dùng cân đương thời, có khi thêm 3 thêm 5, nặng nhẹ không chừng. Thước đo thì chế ra dài, ngắn khác nhau, việc mua bán trước hết phải nói rõ sẽ dùng thước nào, cân nào sau mới định giá, nếu không thì sẽ sinh ra tranh hơn thua, gây nên kiện cáo. Vì vậy khi gặp giữa đường hỏi nhau, như nói mua một thước vải giá tiền 1 quan, đầu nghe chưa biết mắc rẻ ra sao, phải hỏi xem dùng loại thước nào mới biết rõ. Phạm hầu hết các vật khác cũng như thế, người mua cứ chằm chước thăm trong bụng mà theo hoặc không, chứ không cần biết cân thước lớn nhỏ dài ngắn ra sao, thật là lạ. Hiện nay đã ban hành phép nước, cân³⁷, thước³⁸ đấu³⁹, hộc⁴⁰ đều có chuẩn định, người nào tự tạo không đúng thì chiếu luật xử trị. Nhờ có phép mới của nhà vua mà mọi vật mới được quy định yên ổn.

[12b] NĂM TRẤN.

TRẤN PHIÊN AN

Kẻ sĩ trọng danh tiết, phong tục chuộng sự xa hoa. Văn vật, nhà cửa, y phục, đồ dùng ở trấn Phiên An phần nhiều giống như Trung Quốc. Hai huyện Bình Dương, Tân Long dân cư trù mật, chợ phố chen chúc liền nhau, ruộng nhà mái ngói liền nhau. Nhiều người thạo tiếng nói người Phước Kiến, Quảng Đông, Triều Châu, Hải Nam⁴¹, Tây Dương và Xiêm La. Tàu hải dương⁴² đến buôn bán qua lại cột buồm nối liền nhau, hàng hóa tập nập, trở thành nơi đô hội to lớn của Gia Định cả nước không đâu sánh bằng. Quen nghề thương mãi phần đông là dân bận rộn thành thị⁴³. Có kẻ ở thuyền gọi là dân giang hồ, có đám xứ khác tụ họp gọi là dân tứ chiếng (chữ chiếng là chánh nghĩa

³⁴ Theo Việt Hán từ điển tối tân do Nhà xuất bản Chin Hua ấn hành năm 1962 và cũng theo tập quán người Hoa thì nước mặn gọi là hàm thủy (鹹水), nước ngọt gọi là đạm thủy (淡水), còn nước lợ là đạm hàm thủy (淡鹵水). Trong GĐTTC, cách biểu thị của Trịnh Hoài Đức lại khác. Nước ngọt ông viết là cam thủy (甘水), nước lợ ông viết là đạm thủy (淡水). Vậy trong ngữ cảnh câu văn trên, xin dịch đạm thủy là nước lợ, cho hợp với ngữ cảnh.

³⁵ Không gọi "bán nước" mà gọi "đổi nước".

³⁶ Một gia lúa bằng 40 lít lúa. Một gia lúa vê sạch lúa buôi, lúa lép qui ra 22 ký.

³⁷ Cân = 600g.

³⁸ Thước = 0,4m (qui định chính thức năm 1900, còn thời Trịnh Hoài Đức là 0,324m)

³⁹ Đấu = 10 lít

⁴⁰ Hộc = 50 lít

⁴¹ Tục gọi đảo Quỳnh Châu là Hải Nam.

⁴² Tục gọi thuyền đi biển to là tàu.

⁴³ Nguyên văn bản VHN lưu trữ chỉ viết: Quán tập thương cổ, đa thị tinh chi nhân, nghĩa là: "Quen nghề thương mãi phần đông là dân thành thị" nghe rất hợp lý. Bản in kèm bản dịch Nguyễn Tạo và bản VIỆN SỬ HỌC lại đều chép: Quán tập thương cổ, đa thị tinh du đăng (遊蕩) chi nhân, nghĩa là "Quen nghề thương mãi phần đông là dân du đãng thành thị", nhưng thật ra chữ du đăng (遊蕩) chỉ có nghĩa là "không nhân bản, luôn bận rộn tất bật", ý nói kẻ quen buôn bán là dân thành thị luôn bận rộn chẳng có thì giờ nhàn hạ chứ không phải có nghĩa dân du đãng đam mê chém mướn.

là người gốc ở bốn phương trôi nổi đến ở, tụ hội thành một chỗ) [13a] chợ Bình An gọi là ổ tụ tập dân anh chị. Tại hai huyện Phước Lộc và Thuận An, trong 10 nhà thì có 9 nhà làm ruộng, chỉ có 1 nhà buôn bán, nên tập tục này còn chất phác như xưa.

TRẦN BIÊN HÒA

Núi đẹp sông trong, phong tục thuần hậu, công việc giản dị, kẻ sĩ chuộng thi thư, dân siêng năng cày cấy, dệt củi, họ đều có sản nghiệp. Văn vật, y phục, nhà cửa giống như phong tục Trung Hoa, duy có vùng Toái Đàm (Đầm Nát) thuộc huyện Long Thành có nhiều kinh mương đan nhau, rừng ao xanh rậm, đất trồng, không có dân cư nên trộm cướp thường núp ở đây, khách buôn qua lại thường phải đề phòng.

TRẦN VĨNH THANH

Chỉ hai xứ Long Hồ và Sa Đéc có phong tục giống như trấn Phiên An, lại thường quen giao dịch qua lại với người Cao Miên, cho nên có nét khác hơn là nhiều người biết được tiếng của nước ấy. Ngoài ra dân cư đều chuộng sự thật thà [13b]. Họ chuyên nghề cày ruộng làm vườn và đều có sản nghiệp, được xem là nơi giàu có đông đúc. Địa thế cách trở, sông rạch chằng chịt, không nhờ ghe thuyền thì không đi lại được, vậy nên ai cũng thạo chèo chổng. Xứ ấy có nhiều rừng cây sâm uất, nhà ở xa nhau, cho nên nhiều trộm cướp nổi lên. Lúc Tây Sơn vào chiếm cứ, thì người ta đều chôn giấu của cải không dám để bày dấu vết, cho nên bọn trộm cướp không lấy được gì. Thuở ấy có tên dân địa phương là Nguyễn Văn Ngữ tụ tập thành đảng cướp, thường thừa ban đêm lên vào nhà bắt người bỏ vào bao lác buộc lại, mang đi để vào trong rừng sâu chỗ vắng không cho nhận mặt biết chỗ, cử người canh giữ, rồi đưa thư nặc danh ước hẹn đem tiền của đến chỗ nào đó để đòi chuộc, nếu không chịu lại tiết lộ cho ai biết, thì chúng sẽ giết. Người đời gọi là giặc Đâu Bao⁴⁴ do Văn Ngữ bày ra, rồi bọn trộm cướp khác bắt chước làm theo, di hại rất thảm khốc, cho nên những nhà giàu có [14a] ở xứ ấy đều phải dời về thành thị để lánh nạn, làng xóm trở thành hoang hóa. Rồi có kẻ vốn là thất phu trợ trọi hay đàn bà cô đơn không có bề đẳng gì chỉ viết không trong thẻ giấy, tự xưng là Lục lâm đại trại tướng quân, Thanh Sơn vô địch tướng quân phô trương danh hiệu, thàm đưa thư hù dọa người lấy của, sau lâu ngày bị khám phá ra, phép quan nghiêm trị, từ ấy dân cư mới được yên ổn.

Trấn này vốn có nhiều cá sấu và cạp dữ, nhưng dân cư đã quen nên không sợ hãi, tuy là trẻ con và đàn bà chỉ dùng liềm cắt cỏ và đòn xóc lúa cũng bắt được cạp dữ. Năm trước ở sông Tiên Thủy có con cá sấu lớn được 5 ôm dài tới 6 trượng, thường đón ghe thuyền đi qua quất đuôi cho người rơi xuống, hoặc làm lật úp chìm ghe để bắt người nuốt sống, gọi là ông Luồng. Người ta tìm đủ cách để trừ đi mà không được. Sau có người thợ câu dùng lưỡi câu lớn bằng sắt, móc một con vịt sống rồi [14b] lấy mây lớn xỏ buộc sau lưỡi câu thật chặt, tay ôm con vịt bơi xuống sông để nhử con cá sấu, trông chờ nó tới đuổi theo. Cá sấu không có cái mang tai, ở dưới nước không dám há miệng, mà có vẩy đuôi cũng không làm gì được. Người câu vốn từng biết vậy, nên đùa giỡn với cá sấu, đợi khi cá đến gần trời lên mặt nước há miệng đến tấp, thì anh ta thừa cơ bỏ con vịt vào trong miệng nó. Khi cá sấu nuốt rồi anh ta lặn vào bờ sông cho đồng người kéo dây mây vào, rồi xúm lại đâm chết cá sấu, mới trừ được hại ấy. Tài nghệ của người câu ấy, người các nước nghe đến cũng đều khiếp sợ.

TRẦN ĐỊNH TƯỜNG

Phong tục xứ Mỹ Tho cũng giống với trấn Phiên An. Người huyện Kiến Đăng chuyên việc ruộng vườn, tuy không thiếu người trung dũng thực thà, mà cũng không ít trộm cướp ẩn núp. Đất huyện

⁴⁴ Đâu bao: Đâu (丟) là đem đi mất. Vậy đâu bao là bắt bỏ vô bao đem đi mất, tức bắt cóc bỏ vô bao.

Kiến Hưng nửa ruộng, nửa vườn, [15a] dân chuyên nghề cày ruộng và trồng dâu nuôi tằm, có nhiều sĩ phu dũng cảm tiết nghĩa. Huyện Kiến Hòa đất ruộng màu mỡ, nhìn mút mắt không thấy ranh bờ⁴⁵, nên người ở đây lấy nghề nông làm gốc, trong nhà có vựa chứa trổng nấp⁴⁶ lúa gạo tràn đầy, lại có đức tính trung hậu cần kiệm, ưa làm việc nghĩa, sống yên vui, là nơi lưu giữ được phong tục đời xưa vậy.

TRẦN HÀ TIÊN

Phong tục ở đây còn chịu ảnh hưởng phong hóa người Tàu, mà ít có hạng thân sĩ⁴⁷. Người Việt người Thổ ở xen nhau, họ chuyên việc buôn bán, phần lớn người Hoa, người Cao Miên, người Đồ Bà (Chà Và) ở ven theo bờ biển, đất đai chưa được khai khẩn, dân không có đất đai chánh thức, nên hay di chuyển bất thường. Ở 2 đạo Long Xuyên (Cà Mau) và Kiên Giang ít nông dân nhưng biết chăm lo căn bản, cho nên cả trấn này đều nhờ lúa gạo của 2 đạo ấy cung cấp. Tánh người ở đây nông nổi, ưa trang sức phong nhã. Con trai hay dùng lược nhỏ chải đầu, bới cao tóc rồi dùng khăn bao lại, [15b] bên mái tóc thường giắt cái thoa cong dùng khi cần vệt tóc và gỡ đầu khi ngứa, lại dùng sáp thơm bôi râu mép vuốt thẳng ra hai bên như hình hai chữ nhất cân nhau. Con gái thì mặc áo ngắn chạt tay, họ ưa dùng màu non lột của thiên thanh ngọc lam, thúy vũ⁴⁸, ngư bạch, lục đậu. Bao đầu thì trước hết búi cao tóc lên, xức dầu phần rồi lấy tay đè xuống cho tóc rũ cong xuống theo cổ như cái ức gà, còn đóm tóc thì dùng tay đè tóc xuống cho nhọn, gọi là dạng trang sức mới. Họ đeo xuyên, đeo hoa tai bằng vàng ngọc pha lẫn. Bộ đi thẳng đứng không có phong thái bay bướm uyển chuyển, ưa dùng khăn dài trùm đầu mà đi, hoặc là quàng vai, hoặc cầm ở tay, không dùng nón lá, ăn trầu cau thì lấy thuốc rê xát 2 hàm răng rồi ngậm vào môi phía tả, có ý để khoe hàm răng ngời⁴⁹ lóng lánh. Họ biết những việc thêu đan, may vá kim chỉ, làm mút, làm bánh [16a], đường kim mũi chỉ và nấu nướng rất khéo.

Thời Mạc Đô đốc có Tổng Thị Sương là con gái nhà giàu tuổi vừa cập kê, nữ công tuyệt xảo, mai mối tới lui nhưng không đồng ý, cô nói: đợi có Phật dạy, thì mới kết nhân duyên, cha mẹ không hiểu ý, phải miễn cưỡng nghe theo. Lúc ấy có vị tăng là Ngô Chân tu hành nghiêm túc, chỉ niệm Phật hiệu, không học kinh điển, không ăn vật hôi tanh và ngũ cốc, chỉ ăn rau quả, mỗi ngày một bữa, lại có nhiều phép lạ⁵⁰, người ta quen gọi là Thái tăng (thầy tu ăn rau). Có bữa thầy đi ngang qua ngõ, thấy Tổng Thị Sương phơi áo lót, hờn hờ vào năn nỉ hỏi xin, bảo là dùng để nguyện cúng Phật. Khi ấy cha mẹ cô mắng nhiếc đuổi đi, cô ra khuyên giải mới được yên. Thầy tăng cười lớn một tiếng rồi đi luôn. Từ đấy cô phát lòng từ bi, miệng thường niệm Phật, nguyện bỏ hết việc đời, cắt tóc làm ni cô theo hầu [16b] đức Quán Âm Đại Sĩ ở thế giới cực lạc. Gia đình khuyên bảo mãi mà không được, bắt buộc phải làm cái am ở phía tả đảo Đại Kim. Cô mừng vui đến ở, thêu tượng

⁴⁵ Người ta còn nói ví von cách khác là "Ruộng cò bay thẳng cánh, chó chạy bệt đuôi".

⁴⁶ Tức cái bồ lúa, dùng cà tăng làm vách bọc tròn xung quanh, trong lòng bồ ken lót lá tràm, trên không có nắp đậy nhưng vẫn đặt trong nhà chớ không phải ngoài trời như nhiều người hiểu lầm.

⁴⁷ Nguyên văn viết thân khâm (紳衿). Thân là tấn thân (搢紳) tức sĩ hoạn; khâm là thanh khâm (青衿) tức sĩ tử. Hạng sĩ đại phu ở trong làng cũng gọi là thân khâm, cũng còn gọi là hương thân hay thân sĩ. Vậy xin dịch chữ này là "thân sĩ".

⁴⁸ Thúy vũ là màu xanh lông con chim trả.

⁴⁹ Nguyên văn viết: Dĩ khoa thị xỉ chi hắc quang chỉnh tề thì không còn dịch cách nào khác hơn là "Để khoe cho thấy răng mình đen nhánh chỉnh tề". Không biết chữ Hắc (黑) tác giả dùng còn có nghĩa nào khác nữa không, chớ nếu viết "Khoe răng đen bóng" e không đúng thực tế vì phụ nữ miền Nam tuy ăn trầu răng không trắng bóng như bây giờ nhưng cũng không "đen nhánh" được vì họ đâu có nhuộm răng đen như chị em phụ nữ ngoài Bắc thời Trịnh Hoài Đức. Vậy chúng tôi xin dịch né là "ngời lóng lánh chỉnh tề".

⁵⁰ Nguyên văn viết "頗多奇行", nếu đọc Phả đa kỳ hành thì phải dịch là "có nhiều hành vi kỳ bí", tức nhiều phép lạ. Nếu đọc Phả đa kỳ hạnh thì phải dịch là "Có nhiều nét hạnh lạ".

Quán Âm cao bằng mình người, mỗi lần cô đâm cây kim xuống mặt vải thì niệm Phật một tiếng, trong 3 tháng thêu mới xong, sắc thái tượng linh động như vị Phật sống, tuy họa sĩ có tài vẽ đến đâu cũng không bằng được. Tăng đồ ở trần này hay vào đất Việt (ở Trung Quốc) ⁵¹ đến chùa Hải Tràng ⁵² để tìm học người giảng giải chính xác Nam tông ⁵³, cho nên pháp giới kinh điển và thanh điệu tụng tán khá học được tông chỉ của Thiền môn, được thời ấy coi là duyệt diệu.

⁵¹ Tức vùng Quảng Đông, Quảng Tây ở Trung Quốc.

⁵² Hải Tràng tự: Là một trong tám cảnh của Dương Thành (Quảng Châu) ở Quảng Đông. Tương truyền đất này là di chỉ của Thiên Thu tự thời Hán triều. Vào năm Khang Hy thứ 18 nhà Thanh, Thượng Khả Hỷ xuất tiền trùng tu điện Thiên Vương, vợ ông trùng tu Đại Hùng bửu điện, Tổng đốc Hứa Nhĩ Hiễn trùng tu điện hai bên và gác sau, Tuần phủ Lưu Bình Quyền dựng sơn môn. Nhân đó mà phạm vi chùa nói ra hết sức rộng rãi. Trong chùa trồng nhiều kỳ hoa, dị thảo, đại thọ, trong đó cây Ưng Trảo là một trong những cây quý của chùa. Lại có nhiều tảng đá kỳ lạ tên là "Thái Hồ Thạch". Lại có đá hình thù kỳ quái như "Vân Đầu Vũ Cước" và "Mãnh Hồ Hồi Đầu". Tứ Đại Kim Cương trong chùa là những tượng đắp trứ danh mỗi tượng cao 20m, khí phách hùng vĩ, hiếm có tượng nào sánh bằng. Chùa có lầu cao tầng uyên thâm Phật lý, triết kiến chỉ ý Thiền tông.

⁵³ Là Nam tông đồn ngộ của Huệ Năng chứ không phải Nam tông Therevada.

Quyển V: VẬT SẢN CHÍ

[Chép về sản vật]

Kinh Dịch nói: Trời đất định ngôi, thì núi chằm thông khí. Núi sông là khí mạch của trời đất. Từ khi vua Hạ Vũ (ở Trung Quốc) an định được núi cao sông lớn, sau ấy của báu tiềm tàng mới bày ra, cá tôm sinh sản, của cải sinh sôi tự nhiên hoạt bát, là mối lợi vô cùng của rừng núi sông đầm vầy. *Hệ từ*¹ nói: lấy cái gì để gom người lại? Đáp: lấy của. Của cải từ nơi đất, mà chỉ dùng là ở nơi người, người sở dĩ được làm người là nhờ của mà sinh sống, không có ngày nào mà không dùng đến của.

Sách *Vũ cống* nói: sửa sang 6 phủ (kim, mộc, thủy, hỏa, thổ, cốc) cho được dồi dào, thận trọng việc tiền của thuế khóa thì quốc dụng thường đủ, mà dân sinh đều được toại lòng².

Nay gặp Thánh thiên tử yêu dân như kẻ bị thương³, chính sự dùng nhân đức, thì chắc có lẽ trời không tiếc đạo làm mưa thuận gió hòa, đất không tiếc của báu (sinh sôi) rồi có long mã đội Hà Đồ và rùa thiêng cống Lạc Thư⁴ giúp rập, [1b] thần vật đều đến, chẳng phải chỉ thổ sản tầm thường sản xuất đầy dẫy mà thôi.

Gia Định đất tốt lại rộng, thổ sản có: lúa, gạo, cá, muối, cây gỗ, chim muông. Về ngũ cốc nên kể đến lúa đạo. Lúa đạo có rất nhiều loại, đại để có 2 loại lúa tẻ và lúa nếp trong đó có xen thứ lúa dẻo; Lúa tẻ là thứ lúa không dẻo, hạt gạo nhỏ mà mềm, mùi rất thơm, hạt lúa có cái mang; Nếp là thứ lúa dẻo, hạt tròn mà lớn. Có loại lúa như *lúa tàu*, *lúa sá*, *lúa móng tay*, *lúa móng chim*, *lúa mo cải*, *lúa cà đông*, *lúa cà nhe*, *lúa trảng sể nhất*, *lúa chàng cô (co)*, tùy tên khác nhau, và sớm, muộn, dẻo và xộp khác nhau, nhưng thứ thơm ngon nhất là lúa tàu, nhì là lúa cà nhe.

Nếp thì có *nếp hương bầu*, *nếp sáp*, lại có thứ nếp đen (*qua*), còn gọi là *nếp than*, sắc tím đen, nước cốt có thể dùng để nhuộm màu hồng, [2a] khi ăn không cần giã, dùng chõ hấp cho chín, nhon khi còn nóng rưới mỡ hành gồm mỡ heo, lá hành xắt và muối trắng, trộn đều, thì vị rất ngọt và dẻo.

Bắp thì có bắp vàng, (có tên là *hồng mạch* hoặc *ngọc thực*) bắp trắng, bắp hồng pha trắng, riêng bắp trắng thì trái dài lớn, dày hạt, vị thơm dẻo các nơi không sánh bằng.

Đậu: có *đậu nành*, *đậu đen*, *đậu xanh*, *đậu trắng*, *đậu ván* (có ba màu: *rià hồng*, *rià trắng*, *rià xanh*), *đậu đũa*, *đậu rựa*, *đậu nanh heo*, *đậu phụng nhãn* (có tên là *lạc hoa sanh*, hay *thổ đậu*)⁵, *đậu hương đại* (hình như cật heo; lớn cỡ ngón tay, hạt có vân). Trong các thứ đậu ấy chỉ có đậu

¹ *Hệ từ* (繫辭) là sách do Khổng Tử làm để giải thích thêm quẻ *Hệ từ* của Văn vương. Trương An chú: "Đại truyện là thiên *Hệ từ* của *kinh Dịch*".

² Nguyên văn câu này trong sách *Vũ cống* là: *Lục phủ không tu, thứ thổ giao chính, để thận tài phú, tắc quốc hằng túc, nhi sinh dân hàm toại hĩ*, nghĩa là: "Đất có chỗ tốt, chỗ xấu không đồng đều, thổ sản có vật chính, vật phụ không thể hạn định như nhau được, cho nên phải cẩn thận việc bắt cống nạp tài sản, thì đồ dùng trong nước thường đủ mà đời sống nhân dân cũng toại lòng". *Vũ cống* là tên một thiên trong *kinh Thư*.

³ *Thị dân như thương* (Tả truyện): *Thần văn quốc chi hưng dã, thị dân như thương. Mạnh tử*, thiên *Ly lâu*: *Văn vương thị dân như thương*. Cõi dân như kẻ bị thương hàm ý trân trọng nâng niu dân, không dám quấy nhiễu làm tổn thương dân.

⁴ *Hà Đồ*: Con long mã đội đồ trên sông Hà giúp vua Phục Hy đặt ra Bát quái. *Lạc Thư*: Con rùa thần trên lưng mang 9 số ở sông Lạc giúp vua Vũ phô diễn 9 loại (Nguyễn Tào chú).

⁵ Tức đậu phộng.

phộng ăn sống được, và làm tương, ép dầu cả năm dùng không hết, bã đậu đã ép dầu rồi làm thành bánh dùng làm phân bón ruộng ⁶, mỗi năm sản xuất hơn 400.000 cân.

Ma (mè): có loại chi ma (*mè trắng*), hắc ma (*mè đen*), tỳ ma (đu đủ tía). Riêng hoàng lương (*kê vàng*) và ý dĩ (*bo bo*) gián hoặc cũng có ít đỉnh.

Về khoai, ở đất gò có *khoai ngọt*, *khoai sấp*, *khoai hồng*, (tục gọi là *khoai huyết*, *nước khoai dùng nhuộm đỏ*) và *khoai từ*. Chỗ gần ao hồ có *khoai nước*, *khoai hổ*, *khoai trắng* (tục gọi *khoai tro*) và *khoai tía* (*củ lớn nhỏ dính liền nhau như cây phụ tử mọc ở chằm ao, nạo nấu canh hoặc muối dưa*), lại có *củ mài* (*mọc ở khe đá, có củ nặng mười cân*), *củ ngà*, *củ khoai lang*, có 3 sắc: hồng, vàng, trắng, thơm ngọt hơn các nơi; củ sắn dây, loại dây bò, lá như đậu ván, hoa màu lục, củ sinh dưới đất lớn bằng nắm tay, trồng củ này cắt bớt dây bò, chỉ để 7 lá, thì gốc mới to lớn, có nhiều củ, chỉ khi nào muốn để giống thì để nó bò dài rồi sinh trái, lấy hạt đợi mưa đem trồng.

Qua (dưa): có *bí đao*, *dưa hấu* (loại dưa này mùa đông chín khác hơn nơi khác. Thứ sản xuất ở Bà Rịa, Đồng Tranh, quả tuy nhỏ nhưng ruột đỏ tuyệt ngon), *dưa vàng* (có tên *dưa ngọt*), *bí rợ*, *dưa chuột*, *dưa hồng*, *mướp*, *mướp đắng* (*khổ qua*) ⁷, chỉ có thứ dưa leo dùng ăn sống, trái có đốm xanh trắng, khi dưa già thì vỏ vàng đỏ. Những loại bầu bí, cà, cải, rất nhiều thứ không thể chép hết, nói tóm lại các thứ đậu, dưa, khoai, rau cải chỉ dùng để điểm tâm hoặc nấu canh bóp xối mà thôi, [3a], chưa từng phơi khô mài bột dành khi đói kém. Bởi vì người Gia Định mỗi ngày ăn cơm 3 bữa, cháo còn ít ăn huống chi là các thứ khác, vì lúa gạo quá nhiều, mà không năm nào bị mất mùa.

Ruộng núi khi đầu khai khẩn thì phải đốn chặt cây cỏ, để khô đốt làm phân tro đợi khi mưa thì trồng lúa, không cần cày bừa, đem sức ra ít mà lợi thì nhiều. Sau 3, 4 năm ⁸ thì dời đi làm chỗ khác, cũng giống như cách làm ruộng dời chỗ của Triệu Quá đời Hán vậy ⁹, mà đó cũng là ý xưa để lại cây bằng đao, bừa bằng lửa (tức chặt đốt cho cháy cây cỏ rồi trồng lúa). Lại có chỗ nguyên ruộng thấp (ruộng bùng) mà trung làm sơn điền (ruộng gò) lâu ngày hóa ra thành thực, thì cày bừa cũng như ruộng cỏ (ruộng tốt) vậy.

Ruộng cỏ (ruộng tốt) là ruộng đầy lũng (năn), lác, bùn sinh, mùa nắng khô thì nứt nẻ như lằn vân mu rùa, có chỗ thành kẽ nứt sâu to; đợi có nước mưa [3b] ngấm đầy, thấm đủ, bùn đất tan rã mới canh tác. Trâu cày phải lựa con nào có sức mạnh, chân cao mới kéo cày được, nếu không vậy thì bị ngập lún trong bùn lầy không rút chân lên nổi.

Ruộng cày trâu thì ở Phiên An, Biên Hòa, gieo một hộc lúa giống, thu hoạch được 100 hộc lúa, duy ở trấn Vĩnh Thanh toàn là ruộng bầu không dùng trâu cày được, phải đợi lúc cuối hạ đầu thu, có nước mưa đầy đầy, phát bỏ cây lũng (năn), cây lác, kéo cỏ be bờ, rồi trang đất cày mạ. Đất đây đúng là rất phì nhiêu, cứ một hộc lúa giống ở đây thu hoạch được 300 hộc lúa. Ở trấn Định Tường, chỉ huyện Kiến Đăng có ruộng bầu ngập nước, bỏ công thu lợi cũng bằng ruộng ở Vĩnh Thanh, ngoài ra là ruộng cày trâu, nhưng lúa gặt cũng bội thu. Đúng thứ 2 là Phiên An, sau đó mới tới Biên Hòa. Ruộng ở đạo Long Xuyên và Kiên Giang thuộc trấn Hà Tiên cũng tương tự ruộng ở Vĩnh Thanh, nhưng chưa khai khẩn hết địa lợi. Việc làm ruộng ở năm trấn này sớm muộn, cây trồng và thổ nghi thế nào sẽ kể rõ sau đây để tiện tham khảo.

[4a] PHỦ TÂN BÌNH, TRẤN PHIÊN AN

Hai tổng Bình Trị và Dương Hòa thuộc huyện Bình Dương đều có ruộng sớm, ruộng muộn (*ruộng ở chỗ thấp khi có mưa được dầm thấm trước, gọi là ruộng sớm, còn ruộng chỗ cao khô ráo*

⁶ Gọi là phân bánh dầu.

⁷ Khổ qua (苦瓜) Nhiều người bình dân Nam Bộ đọc trại nhầm lẫn là *hủ qua*.

⁸ Nguyên văn viết Tam ngũ niên tức "3, 5 năm", chúng tôi dịch thoáng là "3, 4 năm".

⁹ Theo *Tiền Hán* thư chép: Đời Hán, Triệu Quá làm Suru túc Đô úy, chủ trương dời chỗ ruộng cày cây mỗi năm.

là ruộng muộn). Các loại cây trồng thích hợp ở đây có: khoai, đậu, bắp, khoai lang, đậu phông, dưa, mía.

Ruộng sớm thì tháng 4 gieo mạ, tháng 6 cấy, tháng 10 gặt.

Ruộng muộn thì tháng 5 gieo mạ, tháng 7 cấy, tháng 11 gặt.

Khoai: tháng 4 giâm, tháng 10 dỡ củ.

Đậu: tháng 6 tria, tháng 7 lấy hạt.

Bắp: tháng 4 tria, tháng 7 lật trái.

Khoai lang: tháng 4 giâm, tháng 6 dỡ củ.

Đậu phông: tháng 4 tria, tháng 11 dỡ củ.

Mía: tháng giêng đặt hom (om), tháng 12 chặt cây.

Dưa tháng 4 trồng, tháng 5 hái quả.

Hai tổng Tân Phong và Long Hưng thuộc huyện Tân Long đều có ruộng sớm và ruộng muộn.

Ruộng sớm thì tháng 4 gieo mạ, tháng 6 cấy, tháng 10 gặt.

Ruộng muộn thì tháng 5 gieo mạ, tháng 7 cấy, tháng 11 gặt.

[4b] Hai tổng Phước Điền và Lộc Thành thuộc huyện Phước Lộc đều có ruộng sớm và ruộng muộn:

Ruộng sớm thì tháng 4 gieo mạ, tháng 6 cấy, tháng 10 gặt.

Ruộng muộn thì tháng 5 gieo mạ, tháng 7 cấy, tháng 11 gặt.

Hai tổng Bình Cách và Thuận Đạo thuộc huyện Thuận An đều có ruộng sớm, ruộng muộn, duy tổng Bình Cách thích hợp với khoai và dưa.

Ruộng sớm tháng 4 gieo, tháng 6 cấy, tháng 10 gặt.

Ruộng muộn tháng 5 gieo, tháng 7 cấy, tháng 11 gặt.

Khoai thì tháng 4 trồng, tháng 10 thu hoạch.

Dưa hấu: tháng 10 trồng, tháng chạp thu hoạch.

PHỦ PHƯỚC LONG, TRẤN BIÊN HÒA

Hai tổng Phước Vinh và Chánh Mỹ thuộc huyện Phước Chánh đều có ruộng sớm và ruộng muộn, cây trồng thích hợp là đậu, bắp và mía.

Ruộng sớm thì tháng 5 gieo mạ, tháng 6 cấy, tháng 9 gặt.

Ruộng muộn thì tháng 6 gieo mạ, tháng 7 cấy, tháng 11 gặt.

Đậu: tháng 4 tria, tháng 6 thu hoạch.

Bắp: tháng 4 tria, tháng 7 lật trái.

Mía: tháng giêng om, tháng chạp thu hoạch.

[5a] Tổng Bình Chánh thuộc huyện Bình An có ruộng sớm. Tổng An Thủy đều có ruộng sớm và ruộng muộn. Cây trồng ở đây có: khoai, đậu, thơm, đậu phông.

Ruộng sớm thì tháng 5 gieo mạ, tháng 6 cấy, tháng 9 gặt.

Ruộng muộn thì tháng 6 gieo mạ, tháng 7 cấy, tháng 11 gặt.

Khoai thì tháng 10 năm trước giâm, tháng 10 năm sau dỡ (?).

Đậu: tháng 4 tria, tháng 6 lấy hạt.

Đậu phông: tháng 4 tria, tháng chạp dỡ củ.

Thơm (khóm): tháng 3 trồng, tháng 4 năm sau thu hoạch¹⁰.

Hai tổng Long Vĩnh và Thành Tuy thuộc huyện Long Thành đều có ruộng sớm và ruộng muộn. Cây trồng thích hợp ở đây là dưa, đậu phông và khoai lang.

Ruộng sớm thì tháng 5 gieo mạ, tháng 6 cấy, tháng 9 gặt.

¹⁰ Sau đó ăn được ba bốn mùa tùy theo đất xấu tốt, rồi mới phá gốc, ươm con khóm trở lại. Ngày xưa khóm trở không đều khó bán mua, nhưng trái ngon, cây thọ ba bốn mùa. Nay đổ khí đá khóm trở một lượt nhưng ăn không ngon và tuổi thọ cây khóm cũng ngắn ngủi.

Ruộng muộn thì tháng 6 gieo mạ, tháng 7 cấy, tháng 11 gặt.
Đưa thì tháng giêng trồng, tháng 8 thu hoạch.
Đậu phộng tháng 4 tria, tháng chạp thu hoạch.
Khoai lang tháng 7 giâm, tháng 10 dỡ củ.
Hai tổng An Phú và Phước Hưng, huyện Phước An đều có ruộng sớm và ruộng muộn. Cây trồng hợp thổ nghi: Bắp, đậu phộng, dưa hấu.
Ruộng sớm tháng 5 gieo, tháng 6 cấy, tháng 9 gặt.
Ruộng muộn tháng 6 gieo, tháng 7 cấy, tháng 11 gặt.
Bắp tháng 5 tria, tháng 8 lật trái.
Đậu phộng tháng 4 tria, tháng chạp thu hoạch.
Đưa hấu tháng mười bỏ hột, tháng chạp hái trái.

PHỦ ĐỊNH VIỄN, TRẦN VĨNH THANH

Hai tổng Vĩnh Trinh và An Trung thuộc huyện Vĩnh An có ruộng bầu (lung). Cây trồng thì có: khoai, đậu, bắp, khoai lang và mía.
[5b] Ruộng bầu (lung) thì tháng 6 gieo mạ, tháng 8 cấy, tháng chạp gặt.
Khoai: tháng 4 trồng, tháng 10 thu hoạch.
Đậu, bắp, khoai lang đều trồng vào tháng 4, qua tháng 7 thu hoạch.
Mía: tháng giêng om, tháng 9 thu hoạch.
Hai tổng Vĩnh Trường và Bình Chánh thuộc huyện Vĩnh Bình có ruộng lung. Cây trồng có: khoai, đậu, bắp và khoai lang.
Ruộng bầu (lung) thì tháng 6 gieo mạ, tháng 8 cấy, tháng giêng sau thì thu hoạch.
Khoai: tháng 4 giâm, tháng 10 dỡ củ.
Đậu: tháng 4 tria, tháng 6 lấy hạt.
Bắp và khoai lang tháng 4 trồng, tháng 7 thu hoạch.
Huyện Vĩnh Định: Cây trồng và việc làm ruộng cũng giống như huyện Vĩnh Bình.
Tổng Tân Minh, huyện Tân An, cây trồng có: khoai và khoai lang.
Tổng An Bảo, cây trồng có: Khoai, đậu và bắp, ruộng đều thuộc ruộng bầu (lung). Ruộng bầu (lung) tháng 6 gieo mạ, tháng 8 cấy, tháng giêng thì gặt.
Khoai thì tháng 4 giâm, tháng 10 dỡ củ.
Đậu: tháng 4 tria, tháng 8 thu hoạch.
Bắp: tháng 4 tria, tháng 7 lật trái.
Khoai lang tháng 4 giâm, tháng 8 dỡ củ.

PHỦ KIẾN AN, TRẦN ĐỊNH TƯỜNG

[6a] Hai tổng Kiến Lợi và Kiến Phong thuộc huyện Kiến Đăng đều có ruộng bầu (lung). Cây trồng ở đây thì có: khoai môn, đậu, bắp, khoai lang, dưa và mía.
Ruộng bầu (lung) tháng 6, 7 gieo mạ, tháng 8, 9 cấy, tháng giêng, tháng 2 gặt.
Khoai thì tháng 4 trồng, tháng 11 dỡ.
Đậu: tháng 6 tria, tháng 7 thu hoạch.
Bắp: tháng 4 tria, tháng 7 lật trái.
Dưa: tháng 4 trồng, tháng 7 hái trái.
Khoai lang: tháng 4 giâm, tháng 6 dỡ.
Mía: tháng chạp om, tháng 9 năm sau chặt cây.
Hai tổng Kiến Thuận và Hưng Xương thuộc huyện Kiến Hưng đều có ruộng sớm và ruộng muộn. Cây trồng thì có: khoai môn, dưa, khoai lang và bắp.
Ruộng sớm tháng 4, 5 gieo mạ, tháng 6, 7 cấy, tháng 8, 9 thu hoạch.

Ruộng muộn tháng 5, 6 gieo mạ, tháng 8,9 cấy, tháng chạp tháng giêng thu hoạch.

Khoai môn: tháng 4 trồng, tháng 11 thu hoạch.

Dưa: tháng 10 trồng, tháng chạp thu hoạch.

Khoai lang: tháng 4 trồng, tháng 6 thu hoạch.

Bắp: tháng 4 trỉa, tháng 7 lật trái.

Hai tổng Kiên Thuận và Hòa Bình thuộc huyện Kiên Hòa đều có ruộng sớm và ruộng muộn. Cây trồng thì có: khoai môn và khoai lang.

Ruộng sớm thì tháng 4, 5 gieo mạ, tháng 6, 7 cấy, tháng 10, 11 gặt.

Ruộng muộn: tháng 5, 6 [6b] gieo mạ, tháng 7, 8 cấy, tháng chạp, tháng giêng gặt.

Khoai môn: tháng 4 trồng, tháng 11 thu hoạch.

Khoai lang: tháng 4 trồng, tháng 6 thu hoạch.

TRẦN HÀ TIÊN

Hai tổng Kiên Định và Thanh Giang thuộc huyện Kiên Giang đều có ruộng sớm, cây trồng hợp thổ nghi là khoai, bắp và mía.

Ruộng sớm thì tháng 4 gieo mạ, tháng 6 cấy, tháng 9 gặt.

Khoai: tháng 3 trồng, tháng 7 dỡ.

Bắp: tháng 5 trỉa, tháng 8 lật trái.

Mía: tháng 3 om, tháng 7 chặt cây.

Hai tổng Long Thủy và Quảng Xuyên, thuộc huyện Long Xuyên (Cà Mau) đều có ruộng muộn.

Tháng 5 gieo mạ, tháng 7 cấy, tháng 11 gặt.

Mía ở đây có 4 loại: hồng, trắng, xanh và hồng pha trắng. Lại có loại mía voi lớn 6, 7 tấc ta, dài hơn 10 thước ta, có vị ngọt thanh tuyệt vời. Mía dùng ép nẫu ra đường, chỉ loại mía trắng, ngoài da có phần trắng mới làm được đường thôi. Đường cát chỉ ở huyện Phước Chánh thuộc trấn Biên Hòa sản xuất, ngoài việc nẫu ra đường phen, đường phôi [7a], chỉ kể số đường cát bán cho thương thuyền một năm có hơn 600.000 cân, nhưng cứ mỗi một trăm cân theo lệ phải gia lên 5 cân nữa. Còn mía trắng ở các huyện khác thì đường ít cát mà có nhiều mật, mật ấy chỉ làm ra đường đen mà thôi ¹¹.

Mỏ bạc có ở núi Chơn Giùm thuộc trấn Hà Tiên, trữ lượng quặng bạc rất vượng, nhưng còn đương đóng chặt vì triều đình chưa tiện khai thác.

Sắt sản xuất ở huyện Long Thành, trấn Biên Hòa. Nơi đây có lò nấu sắt (Thiết Tràng), dân đóng thuế khai thác nấu quặng ¹².

Đá ong (*đá tổ tằm ong*): Ở trấn Biên Hòa có rất nhiều. Đất khoáng từ mỏ đất, người thợ đào ra nhân khi đất còn ướt, tùy theo thước tắc rộng dài thế nào, mà chặt ra thành khối, để dài ra giữa gió và mặt trời, lâu ngày đất ấy cứng lại, búa đập cũng không vỡ, dùng xây vách tường, sân thềm, kè sông và xây mộ, cứng rắn không thua gì đá núi. Mặt viên đá ấy lỗ chỗ lấm chấm trông như tổ ong, nên gọi tên ấy.

Muối trắng sản xuất ở vùng Vũng Dương (Vũng Dang, Dương Úc) thuộc huyện Phước An, trấn Biên Hòa, cứ 100 cân giá là 1 tiền kẽm [7b] rất rẻ, vậy mà muối ở trấn Bình Thuận có khi còn chở đến bán nưôm nượp. Xứ Ba Thắc, trấn Vĩnh Thanh, sản xuất nhiều muối hồng ¹³, vì nước đất ở đây có màu vàng đỏ, khi phơi nước vẫn còn bùn đục, nên ra như thế, nhưng nẫu lại lần nữa, lọc vớt những bọt đen nổi ở trên, thì sắc muối lại trong trắng, có vị ngon ngọt hơn muối các chỗ khác. Người Hoa chuyên nghề này, đan bao bằng lá dừa hình vuông, mỗi bao đựng 5, 6 cân theo tục man gọi cứ 40 bao làm 1 xe, rồi chở đi bán ở Cao Miên thu lợi rất nhiều. Phàm ướp cá đồng làm mắm

¹¹ Tức làm đường thẻ, đường tán, đường cát mỡ gà màu vàng đục không trắng.

¹² Nay là ấp Thiết Tượng, xóm Cầu Ván, xã An Hòa, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

¹³ Trong dân gian quen gọi là *muối đen*. Nói Ba Thắc Vĩnh Thanh nhưng thật ra chủ yếu là ở Bạc Liêu, còn gọi là xứ Muối.

nên dùng muối đỏ, nếu khi đầu đã dùng muối đỏ, thì ướp lại lần nhì cũng chỉ dùng muối đỏ, nếu trước dùng muối trắng thì cũng trước sau một thứ như thế, nếu dùng cả muối trắng lẫn muối đỏ thì mắm sẽ hư thối.

Gia Định là xứ lúa, gạo, cá, muối. Vào năm Mậu Tuất, Thế Tổ Cao hoàng đế nguyên niên (1778), quân nhà vua đem bộ binh khắc phục Gia Định, lúc ấy ngụy quân Tây Sơn do Đô đốc Châu, Hồ tướng Hãn, Tư khấu Oai còn cho thủy binh qua lại dọc theo dòng sông [8a] Phiên An, Biên Hòa, và Định Tường để quấy nhiễu. Tháng 3, Hộ giá ngụy Tây Sơn Phạm Ngạn từ Quy Nhơn vào tiếp viện, đến địa đầu xứ Bà Rịa, dùng chiến hạm lén qua sông Phước Lộc đến vùng chùa Nguyễn Tuyên ở huyện Tân Long. Trần Phụng thuộc đạo Hòa Nghĩa của binh lực ta cự địch không nổi. Dũng Quận công Nguyễn¹⁴ Quân dùng đại binh đánh phá, giặc phải rút lui ra Trường Giang, rình canh phòng sơ hở mà cướp bóc. Quân ta đắp lũy đất từ bờ tây Bến Nghé chạy dọc đến mé sông An Thông, phàm tại các cửa sông đều đóng cọc cây ngăn cản tàu để chống giữ và bí mật đóng hơn 50 chiếc chiến hạm tại sông nhỏ Thị Tĩnh thuộc sông An Thông. Mấy chiến hạm này đầu bọc nhọn, đầu và thân đều gắn ba tấm ván có vẽ hình như hạm của Tây dương, lại giăng lưới gọi là Long lân thuyền¹⁵, lại chính bị bè cho hỏa công.

Giờ Dần sáng ngày 19 tháng 6, quân ta ngầm ra sông lớn Bình Dương, tập kích binh ngụy, và đốt chiến hạm của giặc, chém đầu ngụy Tư khấu Nguyễn Oai, tiêu hết khí giới của thủy quân ngụy. Ngay trong đêm ấy, 20 chiến thuyền của ngụy Hồ tướng Hãn từ Bến Than liêu chạy xuống Cần Giờ hiệp cùng tướng giặc ở sông Định Tường là Chu, cùng tướng giặc ở sông Thuận An là Ngạn (Phạm Ngạn) cùng chạy trở về Quy Nhơn, quan binh ta đuổi theo không kịp. Lúc bấy giờ, nhân hai bên giằng bít đánh nhau từ tháng 10 năm ngoái cho tới tháng 6 năm nay, nên cả hai đường thủy bộ đều tắc nghẽn, đồ thực dụng của dân gian đều hết ráo, không tiếp tế được. Trong chợ chỉ bán ếch ương, mắm lạt, bánh đậu và tương lạt¹⁶. Người ta lấy lá dâu, lá khế nấu thay trà uống, dùng rễ cây chà là và bồ quỳ thay cho cau ăn trà. Ngoài ra, những việc lạm dụng chuyện gian ác, giả trá, đánh tráo hàng nhiều không sao kể xiết. Một chén nhỏ muối thô nặng chừng 3 lượng giá bán 5 tiền, nhưng lại không có nhiều, cho nên nhân dân đều lặn muối trong thất lưng, như ôm của quý. Gạo một vuông giá đến 2 quan, nên cả quan dân đều khổ. Đến giờ đây (tức lúc binh thuyền Tây Sơn rút về Quy Nhơn) nổi khổ về muối mới chấm dứt, mà đồ dùng của dân chúng cũng hơi có lại đầy đủ.

Lãnh, là, vãi, lựa thì nơi nào cũng có, nhưng ở huyện Phước An trấn Biên Hòa có thứ lãnh thâm mềm láng là tốt nhất trong cả nước.

Thổ sản (Gia Định) gồm có:

Sừng con tây (tê giác), còn gọi là tê ngư giác, hương tê giác.

Ngà voi.

Đậu khấu (Mỗi năm sản xuất 20.000 cân)¹⁷, còn gọi bạch đậu khấu.

Sa nhân¹⁸ (Mỗi năm sản xuất 80.000 cân).

Lộc nhung (nhung nai).

Hồ tiêu (Mỗi năm sản xuất 100.000 cân).

Tô mộc (cây vang), gỗ vang, vang nhuộm, tô phượng.

Hoàng lap (sáp ong) Có hai loại vàng và trắng, mỗi năm sản xuất 30.000 cân.

Bông vãi: Có thứ đài hoa lớn gọi là cát bối, mỗi năm sản xuất 4.000.000 cân.

¹⁴ Đại Nam thực lục chính biên chép là Lê, nhưng có bản khác chép là Nguyễn.

¹⁵ Có sách dịch "gọi là thuyền Vây Rồng" e không đúng, vì chữ lân trong nguyên văn được viết với bộ Lộc tả + Lân hữu (𪚩) có nghĩa là con Lân. Chữ lân là vây cá phải được viết với bộ Ngư bên hữu (𪚩), vây Long Lân (龍麟) phải dịch là rồng và lân hay để nguyên Hán Việt là Long Lân.

¹⁶ Vì lúc này muối khan hiếm, không đủ làm tương mặn, mắm mặn.

¹⁷ Có bản chép 30.000.

¹⁸ Còn gọi là súc sa mật, thuộc họ gừng.

<i>Cánh kiến</i> (tử ngạnh, tử giao, xích giao, hoa một dược, dương can tất, trĩ thảo nhung).	
<i>Trần hoàng.</i>	
<i>Hạt sen.</i>	
<i>Tre rắn.</i>	
<i>Long diên hương</i> (còn gọi long phúc hương, long tiết, tục gọi là nước dãi rồng dùng làm hương liệu) ở Hà Tiên có ¹⁹ .	
<i>Yến khòa</i> ²⁰ .	
<i>Hải sâm</i> ²¹ : Ở Hà Tiên có hai loại trắng và đen, mỗi năm sản xuất hơn 50.000 cân.	
<i>Đồi mồi.</i>	
<i>Huyền phách</i> ²²	
<i>Vi cá</i> (Mỗi năm sản xuất 50.000 cân), (thường là vi cá mập).	
<i>Bong bóng cá</i> ²³ : (Mỗi năm sản xuất 50.000 cân).	
<i>Khô voi</i> (thịt voi khô).	<i>Gân nai khô.</i>
<i>Da con tây</i> (tê ngư).	<i>Da ngựa núi</i> (rừng).
<i>Da rái cá.</i>	<i>Da nai.</i>
<i>Da trâu.</i>	<i>Da rắn vàng</i> (kim xà).
<i>Lông chim trả</i> , mỗi năm có 2, 3 ngàn bộ.	<i>Lông cánh ngỗng biển.</i>
<i>Quạt lông.</i>	<i>Diêm tiêu</i> ²⁴ .
<i>Phục linh</i> ²⁵ .	<i>Hoài sơn</i> ²⁶ .
<i>Nam nhân sâm</i> ²⁷ .	<i>Thổ đương quy</i> ²⁸ .
<i>Nam bạch truật</i> ²⁹ .	<i>Ngưu tất</i> ³⁰ .
<i>Phòng phong</i> ³¹ .	<i>Thổ trầm hương</i> ³² .
<i>Trần bì</i> ³³ .	<i>Chỉ xác</i> ³⁴ .
<i>Mộc thông</i> ³⁵ .	<i>Ô dược</i> ³⁶ .
<i>Sài hồ</i> ³⁷ .	<i>Thiên môn</i> ³⁸ .
<i>Mẫu đơn bì</i> ³⁹ .	<i>Mạch môn.</i>
<i>Bán hạ</i> ⁴⁰ .	<i>Cát căn</i> ⁴¹ .

¹⁹ Có người cho rằng đây là tinh của cá Ông ngoài biển, thật ra là chất tiêu hóa trong ruột cá Ông được thải ra, tên khoa học là *Ambragrisea*.

²⁰ Là tổ chim yến, một thức ăn rất quý hiếm, ta quen gọi là yến sào.

²¹ Tức con *đồn đột* hay *đĩa biển*.

²² Huyền làm chuỗi đeo cổ, vòng đeo tay.

²³ Tốt nhất là bong bóng cá hương.

²⁴ Chất đá dùng làm thuốc súng.

²⁵ Củ *khúc khắc*, còn gọi là *phục thần*, *bạch phục linh*, tức *nấm lỗ*.

²⁶ Còn gọi chính hoài, tức củ mài, khoai mài.

²⁷ Còn gọi sâm Bó Chính, sâm Thổ Hào, sâm Phú Yên.

²⁸ Còn gọi là *qui nam*, *tử hoa*, *tiền hồ*, *xạ hương thái*.

²⁹ Còn gọi *thổ tam thất*, tức *ngải rét*.

³⁰ Còn gọi *hoài ngưu tất*, tức *cây cỏ xước*.

³¹ Gồm *xuyên phòng phong*, *thiên phòng phong*, *vân phòng phong*.

³² Còn gọi *kỳ nam*, *trà hương*, *gió bầu*.

³³ Là vỏ quít.

³⁴ Vỏ quả bưởi, còn gọi là *chỉ thực*, *xuyên chỉ thực* thuộc loài cam quít.

³⁵ Còn gọi là thông thảo thuộc họ *mộc hương* và *mao lương*.

³⁶ Còn gọi là *cây dầu đắng*, *ô dược nam* thuộc họ *long não*.

³⁷ Còn gọi là *bắc sài hồ*, *xà điệp sài hồ*, thuộc họ *hoa tán*.

³⁸ Còn gọi là *thiên môn đông*, *thiên đông* tức *dây tóc tiên* thuộc họ *hành tỏi*.

³⁹ Còn gọi là *phấn đơn bì*, *mộc thực dược*, *phú quý hoa*, thuộc họ *mao lương*.

*Nhân trần*⁴².

*[9b] Xương bồ*⁴⁴

Chi tử⁴⁶.

Tử tô⁴⁸.

Kinh giới⁵⁰.

Kim ngân hoa⁵².

Cao lương khương⁵⁴

Thảo quyết minh⁵⁶

Tật lê⁵⁸

Hoàng tinh (còn gọi là *cứu hoan thảo*, là củ cây *com nếp* ở tỉnh Lào Cai, thuộc họ *hành tỏi*).

Đại phong tử⁵⁹

Xa tiền tử⁶¹

Sứ quân tử⁶³

Trắc bá diệp⁶⁵

Hắc khiên ngư⁶⁷

Xuyên luyện tử⁶⁹

Thường sơn⁷¹

*Hương phụ*⁴³

*Địa phu tử*⁴⁵

Xạ can⁴⁷.

Bạc hà⁴⁹.

Hoắc hương⁵¹.

Uất kim⁵³.

Thiên hoa phấn⁵⁵

Lô hội⁵⁷

Mã tiền tử⁶⁰

Ích mẫu⁶²

Cốc tinh thảo⁶⁴

Hy thiêm thảo⁶⁶

Tang ký sinh⁶⁸

Thủy tam thất⁷⁰

Tam lăng⁷²

⁴⁰ Cây hoa nở giữa hạ, thuộc bộ ráy.

⁴¹ Sắn dây, còn gọi là *nam cát căn*, *phấn cát căn*, thuộc họ *cánh bướm*.

⁴² Tức cây *bồ bồ*.

⁴³ *Củ gấu*, *cỏ gấu*, *cỏ cú* thuộc họ *cói*.

⁴⁴ Còn gọi là *thạch xương bồ*, *thủy xương bồ*, thuộc họ *rái*.

⁴⁵ Là *trái cây chổi đốt*.

⁴⁶ Còn gọi *son chi tử*, tức cây *dành dành*, thuộc họ *cà phê*.

⁴⁷ Là cây *rẻ quạt*, thuộc họ *lay-on*.

⁴⁸ Còn gọi là *tử tô tử*, *tô ngạnh*, là cây *tía tô*, thuộc họ *hoa môi*.

⁴⁹ Thuộc họ *hoa môi*.

⁵⁰ Còn gọi *kinh giới tuệ*, *giã tô*, *khương giới*, thuộc họ *hoa môi*.

⁵¹ Còn gọi là *quả hoắc hương*, *thỏ hoắc hương*, thuộc họ *hoa môi*.

⁵² Là hoa cây *kim ngân*, tức hoa *dây bướm bạc* thường phơi hay sấy khô.

⁵³ Củ nghệ, còn gọi là *khương hoàng*, thuộc họ *gừng*.

⁵⁴ Củ riềng ẩm, còn gọi là *phong khương* thuộc họ *gừng*

⁵⁵ Còn gọi là *qua lâu căn*, là rễ cây *qua lâu (thao ca)* phơi khô.

⁵⁶ Hạt *mường mường*, hạt *muồng*, hạt *đậu ma*, hạt *giã lục đậu*, hạt *đậu trời*.

⁵⁷ Còn gọi là *tượng đằm*, *du thông*, *nê hội*, tức cây *lưỡi cọp*, cây *long tu*, thuộc họ *hành*.

⁵⁸ Còn gọi là *bạch tật lê*, *thích tật lê*, là cây *gai ma vương*, *gai dầu*, *gai trống*, *gai yết hầu*.

⁵⁹ Hạt *máu chó*, hạt *chùm bao lớn*, thuộc họ *mùng quăn*.

⁶⁰ Còn gọi là *củ chi*, là hạt cây *mã tiền*, thuộc họ *mã tiền*.

⁶¹ Hạt *mã đề*, còn gọi *mã đề thảo*, thuộc họ *mã đề*.

⁶² Còn gọi là *sung úy*, là cây *chóa đèn*, thuộc họ *hoa môi*.

⁶³ Quả *dun*, quả *nắc*, còn gọi *sứ quân tử* thuộc họ *bàng*.

⁶⁴ Là *cỏ đuôi công*, còn gọi là *cỏ dùi trống*, thuộc họ *cốc tinh thảo*.

⁶⁵ Còn gọi là *bá tử nhân*, thuộc họ *trắc bách*.

⁶⁶ Còn gọi là *hy kiếm thảo*, là *cỏ dĩ*, *cỏ cứt lợn*, thuộc họ *cúc*.

⁶⁷ Còn gọi là *hắc sừu*, là cây *bìm bìm biếc*, thuộc họ *bìm bìm*.

⁶⁸ Tầm gỏi ở cây *dâu*, thuộc họ *tầm gỏi*.

⁶⁹ Quả *xoan*, còn gọi quả *sầu đâu*, *khổ luyện*.

⁷⁰ Còn gọi cây *kim bát hoán*, *nhân sâm tam thất*, thuộc họ *gia bồ*.

⁷¹ Còn gọi là *hoàng thường sơn*, *thục tất*, *áp niệu thảo*, *kê niệu thảo*.

Nga truật⁷³
 Thương nhĩ⁷⁴
 Thạch học⁷⁶
 Kim mao cầu tích⁷⁷
 Bồ hoàng⁷⁹
 Hương bài thảo⁸¹
 Linh dương giác (sừng linh dương).
 Xuyên sơn giáp (vây tê tê, vây con trút, thuộc loại tê tê)
 Ô tiêu (sao) xà⁸³
 Mẫu lệ⁸⁴
 Hải phiêu tiêu (sao)⁸⁶
 Tịch lịch hám (đá tầm sét).
 Ngô công (con rít)⁸⁸
 Thiên thuế (xác ve)⁹⁰
 Quy bản (yếm rùa)⁹¹
 Mộc nhĩ⁹³
 Thạch hoa (rong trắng ở biển)⁹⁴
 Ma bì (vỏ gai)⁹⁶
 Cam cúc⁹⁸
 Xà sàng (cây bướm bướm)⁹⁹

Thủy từ cô.
 Mộc miết tử⁷⁵
 Nha tạo.
 Hậu phác⁷⁸
 Thiết tuyến phần⁸⁰
 Cam thảo⁸²
 Hùng khô (mật gấu), còn gọi là hùng đờm.
 Cửu khổng⁸⁵
 Thạch giải (cua đá).
 Dạ minh sa (phân dơi)⁸⁷
 Toàn hạt (toàn yết)⁸⁹
 Lam tất (chàm bột).
 Miết giáp (mai ba ba)⁹²
 Duẩn bô (măng khô).
 Tỉ bì (vỏ đay)⁹⁵
 Kiển ty (tơ kén)⁹⁷
 Nam tinh (củ giải chuột).

⁷² Còn gọi là *kinh tam lăng*, *thảo tam lăng*, *kê trảo tam lăng*, *thạch tam lăng*.

⁷³ Củ ngải xanh, ngải tím, củ nghệ đen, còn gọi là *tam Nại*, *bồng truật*.

⁷⁴ Cây ké đầu ngựa, thuộc họ cúc.

⁷⁵ Hạt gấc, còn gọi *mộc tất tử*, *mộc biệt tử*, *thổ mộc miết*, thuộc họ bầu bí.

⁷⁶ Còn gọi là *kim thoa thạch học*, *hoàng thảo*, thuộc họ lan.

⁷⁷ *Lông cu ly*, còn gọi là *cầu tồn mao*, cây lông khỉ.

⁷⁸ Vỏ vối rừng.

⁷⁹ Còn gọi là *bồ thảo*, *huong bồ thảo* là cây cỏ nến thuộc họ *huong bồ*.

⁸⁰ Còn gọi là *thạch trường sinh*, là cây đuôi chồn, ráng trắc, thuộc họ *duang xỉ*.

⁸¹ Còn gọi là cát cánh lan, là cây lưỡi đồng, huệ rừng, rẽ quạt, xườn quạt.

⁸² Gồm có *cam thảo Bắc*, *cam thảo dây* và *cam thảo Nam*.

⁸³ Còn gọi là ô hoa xà, một loại như rắn hổ mang.

⁸⁴ Vỏ hàu, vỏ hà, hà sông, hàu cửa sông, hàu côn, thuộc họ *mẫu lệ*.

⁸⁵ Còn gọi là *thạch quyết minh*, *cửu khổng loa*, *ốc khổng*, *bào ngư*.

⁸⁶ Là mai mực, còn gọi là ô tặc cốt, thuộc họ cá mực.

⁸⁷ Còn gọi là *thiên tử phần*, *biên bức phần*.

⁸⁸ Còn gọi là *thiên long*, *bách túc trùng*, *bách cước trùng* thuộc họ *ngô công*.

⁸⁹ Còn gọi là *yết tử*, *yết vĩ*, *toàn trùng*, là con bò cạp.

⁹⁰ Còn gọi là *thiên thoái*, *thiên xác*

⁹¹ Còn gọi là *quy giáp*.

⁹² Còn gọi là *miết xác*, *giáp ngư*, *thủy ngư xác*.

⁹³ Nấm mèo, nấm tai mèo, thuộc họ *mộc nhĩ*.

⁹⁴ Rau câu, còn gọi *hoa thái*, *huỳnh chi*.

⁹⁵ Dừng làm bao.

⁹⁶ Dừng làm dây, làm bao.

⁹⁷ Dừng kéo lụa, làm thuốc Bắc.

⁹⁸ *Cúc nụ áo*, *cúc điểm vàng*, *bạch cúc*, *hoàng cúc*.

⁹⁹ Còn gọi là cây *giản sàng*, thuộc họ *hoa tán*.

[10a] Còn các thứ khác như kỳ nam, trầm hương, nhục quế, ốc hương, cá mực và gỗ mun thì ở các hạt chờ đến, nhưng những vật kể cả ở đây và các nơi đều có, cũng chuyển đến tập nập, bởi Gia Định là nơi đô hội, tụ họp thương thuyền của các nước, cho nên trăm thứ hàng hóa đều dồn về đây.

Về rượu thì rượu Thạch Than thuộc Biên Hòa; Tân Nhuận thuộc Phiên An; Sa Khâu thuộc Định Tường và Long Hồ ở Vĩnh Thanh là ngon nhất, từ trước, ghe tàu thường mua nhiều chở về kinh làm quà quý, tiếng là rượu Nông Nại.

Về cây cối có cây sao lá màu xanh, nhọn đầu, bề ngang chừng 2 tấc ta, hoa màu xanh biếc rực rỡ, quả nhỏ như ngón tay có nhiều hạt, dưới đế hoa có 2 cái râu như cánh chuồn chuồn. Sao có 4 thứ; sao xanh, sao vàng, sao chân tôm và sao đá, thứ hảo hạng có tên là điều mộc (gỗ thứ), lớn đến 4, 5 người ôm, cao cả trăm thước ta, sớ gỗ bền chặt, dùng làm ghe thuyền, nhà cửa thì tốt nhất, có lệnh cấm dân gian không được dùng, chỉ có loại giá sao là xấu; lại có thứ giống cây sao [10b] nhưng chất gỗ thì không giống, gọi là thạch lăng. Thứ lá như lá sao mà nhỏ và dài, không cao lớn đến có thể dùng được, gọi là bồ bồ. Còn loại lá như lá sao mà nhỏ, gọi là vên vên; loại lá như lá sao mà trắng nhạt, gọi là sản hoa, quả như sao, lá dài có lông. Những thứ trên sớ gỗ thô sơ không được bền tốt. Tháng 7 mùa thu năm Canh Tý (1780), Thế Tổ Cao hoàng đế năm thứ 3 sai quân đồn lấy gỗ để làm thuyền chiến. Ở nguồn Quang Hóa¹⁰⁰ có cây sao lâu đời, ban đêm thường thấy có lửa sáng như 2 cây đèn, người miền núi đều kính sợ mà tránh xa, nên nó cao lớn không cây nào sánh kịp.

Lúc ấy quan quân chợt thấy, vừa tra riu vào đồn, lập tức bị thổ huyết mà chết. Vì vậy, họ truyền bảo nhau kiêng cử không dám phạm đến. Nhưng rồi quan Ngoại tả Chương dinh quân Lễ bộ, Hình bộ, lãnh Đại tư nông là Phương Quận công Đỗ Thanh Nhơn nghe vậy bèn đem lệnh tiền đến, ra lệnh đốc thúc phải đồn cho được: Người nào lẩn tránh thì bị xử theo quân pháp. Mọi người buộc tuân theo tướng lệnh, rút lại phải đồn hạ, bỗng nhiên lửa sáng [11a], phát ra tiếng nổ rồi bay đi trông như dải lụa, thân cây có nhựa chảy ra đầm dề như máu. Từ đây cây to chặt được rất nhiều, Thanh Nhơn mới sáng chế đóng thuyền chiến, làm bánh lái dài để đi đường biển yên ổn, nhưng vẫn để bánh lái tròn khi trước để dùng khi đi đường sông, gọi là thuyền 2 bánh lái, phía trên gác sàn chiến đấu, 2 bên treo phen tre để che cho thủy binh ở dưới chuyên lo chèo chống, trên thì bố trí bộ binh để xung kích, nhờ vậy mà kỹ xảo của thủy sư càng tinh nhuệ, đến nay cũng vẫn theo.

Vạn cổ mộc tục gọi cây gỗ, lá tròn có lông, vỏ quả có gai, da thô, thớ gỗ màu tím thâm, chất gỗ bền nặng, dùng làm cột rường và xẻ ván là hảo hạng.

Cây thiết tú (gỗ táu) lá giống cây gỗ, da có vằn sần như da ếch, gỗ bền dẻo, dùng làm rui mè, cột trụ và mái chèo.

Cây bàn lân (bằng lăng) hoa và lá giống cây tử kinh, thớ gỗ trắng ngà, dùng làm rui mè, cột trụ và mái chèo; rễ cây chỗ gốc cong queo nổi u kỳ quái, hoặc giống hình người, hoặc hình chim muông hoa lá, [11b] dùng làm ống cấm bút, đĩa bày quả, có vẻ đẹp tự nhiên cổ kính.

Cây hồng du, tục gọi cây xoai, lá nhỏ tròn, hoa màu hồng nhạt, quả tím đen, nhỏ bằng ngón tay, dầm bỏ vỏ ngoài, hạt thịt hồng hồng có bột, vị ngọt; thớ gỗ đỏ, thân cành nhỏ dùng làm tay cày bừa, khúc thân lớn dùng làm đòn ép mía và thân chiếc neo thuyền được chắc và bền.

Cây hoàng (huỳnh) đàn, lá như hoa kim phụng, thịt gỗ trắng mà thơm, chôn dưới đất không mục, dùng làm quan quách rất tốt, thứ đến có cây giáng hương (lá nhỏ mà mỏng), còn cây ba khía thì là loại xấu nhất, lá tròn lớn như lá đa...

Cây hồng, lá giống lá táo, hoa trắng, ở đây có rất nhiều, dùng làm bàn ghế, rương tủ, thuyền buôn thường mua chở đầy đem về. Loại ấy có thứ hoa lê và cẩm lai, giá rẻ hơn (?) [12a] Cây trai (chay), lá nhỏ mà dài, cành thẳng lên như cán chổi, gỗ bền chắc, trăm năm không mục, lâu ngày gân cây như răng lược, người ta thường dùng làm quan quách và cột mốc giới.

Cây vấp, lá như lá khê, thân cao xồng, cứng chắc, sắc tím đen, muốn dùng làm đồ xài thì dùng lúc cây mới đốn còn tươi, để lâu thì dao búa đục cũng không vào, chịu đựng được nước mưa, đốt làm than để nấu đồng sắt, rất cần cho việc quốc gia.

¹⁰⁰ Quang Hóa: vùng Trảng Bàng, Tây Ninh ngày nay.

Cây dầu, lá có lông, lớn như cây tỳ bà, dân gian thường dùng làm chèo, làm thuyền. Thân cây có dầu, người ta vạt 2, 3 lỗ nơi gần gốc cây, rồi đốt lửa vào, nhựa chảy ra thành dầu, (Sách Võ bị chỉ gọi là dầu mẫn hỏa, tục gọi là dầu rái) cứ ngay chỗ vạt lấy vá múc lấy, dầu chảy ra không hết. Một năm tổng số dầu sản xuất có 2.000.000 cân, dùng để trét ghe thuyền, làm đèn đuốc, lợi rất nhiều.

Cây sơn cảm lăm tức cây trám núi, thân cây cong, thớ vân xoắn nhau, không thành gỗ để dùng, có dầu trong thân rướm ra thành khối gọi là [12b] mộc thán¹⁰¹ (cục chai), nó ở dưới đất lâu năm trở nên đặc dẻo là tốt, mỗi năm sản xuất hơn 2.000.000 cân. Thớ này trộn với dầu rái để trét ghe và làm đèn đuốc rất lợi¹⁰².

Cây bời lời, lá tròn dài, có lông, chất nhẹ, thớ gỗ đặc mịn, có hai loại vàng và trắng đều dùng được tốt cả. Vỏ cây và lá có chất nhựa rất dính, hòa trộn với vôi, cát và đất (tam hòa thổ), xây mộ rất tốt.

Cây hoàng giao (còn có tên là cây hoàng tâm (tục gọi gạo vàng), sắc vàng, thớ gỗ đặc mịn, dùng làm lương tử rất tốt.

Thiết tuyến mộc - cây muồng - lá nhỏ mà xanh, gỗ sắc đỏ, bền dẻo, dùng làm rường cột, giữa tim cây có lỗ nhỏ, trong lỗ có phần vàng, người miền núi thường dùng xức mụn nhọt rất công hiệu¹⁰³.

Cây ấu (ao), mỗi cuống có 3 lá như cây gạo, có 2 loại tím và trắng chỉ dùng đóng đồ linh tinh.

Cây cà đuối, lá như lá cây vên vên, cũng là loại gỗ tạp.

[13b] Cây sam, có 2 loại đỏ và trắng, gỗ sam đỏ nhiều mắt, có vân xoáy tròn như tròn ốc, vân gỗ hay nứt nẻ, hoặc chỗ thớ gỗ xoay tròn tự nhiên thường hay nứt rụng, nên không thành vật liệu, ngâm nước là mục nát, chỉ dùng nấu dầu làm lịch thanh¹⁰⁴. Loại sam trắng gọi là trúc sam thì còn có thể dùng được.

Nam chữ là cây dó, lá như lá dâu núi (rừng), vỏ dùng làm giấy, mềm bền và trong suốt, giấy dó sản xuất ở trấn Biên Hòa là tốt nhất.

Cây bông (cây miên) có 3 loại: sơn miên (tục gọi là cây gạo), mộc miên (cây gòn), miên hoa (bông vải - có tên là cát bồi hay cỏ bồi) đều dùng làm vải, mà loại cát bồi thì tốt hơn.

Cây đồng, lá nhọn mà lớn, thân cây thẳng, thớ gỗ bền, dùng làm cột buồm.

Cây nha đồng (tục gọi lồng mứt), lá nhỏ, hoa màu hồng nhạt, cây đứng thẳng, thớ gỗ sáng trắng như ngà voi, dùng khắc con dấu và bản in sách rất tốt¹⁰⁵.

Cây thủy mai, tục gọi là mù u, lá, hoa giống cây mai, không có gai, quả tròn bằng ngón chân cái, ngoài có da mỏng, trong có lớp vỏ cứng bao 1 hạt. Dùng hột ép ra dầu xanh là thứ thuốc cần thiết để trị các vết thương, dầu còn dùng thắp đèn, loại kiến không ăn được. Thân cây cong vắn [13b] bền dẻo, thường được nhà nước trồng nhiều để làm cây lô ở mũi và cong trong khoang ghe, cùng xương cột lái¹⁰⁶.

Các loại gỗ còn rất nhiều, đây chỉ ghi ra những thứ cây đặc biệt và cây thường dùng, còn những thứ gỗ thô tạp không cần phải ghi hết.

¹⁰¹ Nguyên văn bản VHN lưu trữ và VIỆN SỬ HỌC đều chép là mộc khô (木灰).

¹⁰² Tục còn gọi là dầu chai, chủ yếu trét ghe và làm môi nhúm lửa.

¹⁰³ Khác với cây muồng trâu làm thuốc trị lác.

¹⁰⁴ Tục *dầu hắc*, ban đầu sản xuất ở Do Thái, còn gọi là *Thổ lịch thanh*, hay *Địa lịch thanh*, là khoáng vật ở thể dầu hay thể đặc, hoặc lấy ra từ việc lọc dầu lửa hoặc lấy từ việc đốt cây sam, dùng trộn đá rải đường rất tốt, gặp nóng dễ chảy, đốt lên tỏa khói đen có mùi tanh.

¹⁰⁵ Cây lồng mứt còn dùng làm guốc. Dân bài kha (dân cò bạc dạo theo các hội chợ) rất thích gỗ cây này vì dùng nó tiện con lặc "bầu cua cá cọp" rất tốt, hột nhảy đều, lâu mòn, mà có gian lận cũng nhảy.

¹⁰⁶ Phép đóng thuyền, ghim cột lái và cây lô trước mũi như lai cột đỡ cây xà của nhà (đòn dong). Sau đó lấy cây tiếp dưới đáy và be đóng ghì vào cây lô và cột lái. Các be được đóng dính chắc nhờ các cây cong như kèo nhà. Cong nhật (khít) chừng nào thì thuyền chắc chừng đó. Gỗ mù u làm lô và cong thì tốt nhất.

Tre cũng có rất nhiều loại, không thể chép hết. Sách Tài thụ (sách dạy trồng cây) nói: loại tre cứ 60 năm 1 lần ra trái rồi khô chết, chỗ có trái rơi rụng xuống lại mọc lên thành lùm, như xứ Đồng Môn ở Biên Hòa, sông Trúc Giang ở Tân Châu, từ xưa vốn được gọi là rừng tre. Năm Gia Long thứ 10 (1811), tre kết trái rồi chết cả, sau thấy nơi gần đó lại phát sinh, nay đã như cũ. Lại có người lấy trái đem tría cũng mọc rất tốt. Ở trấn Vĩnh Thanh, Định Tường sản xuất tre tầm vòng, bề hoành lóng chừng 3, 4 tấc ta, đặc ruột mà nhẹ thẳng, dùng làm cán giáo, các trấn kia không có. Còn thứ tre rần nên trồng vào chỗ vườn rợp bóng thì vẻ hoa văn mới đẹp.

[14a] Cây dừa ở đất nước ngọt, mặn, đều thích nghi cả, quả già, non đều ăn được, cơm quả già dùng nấu dầu xức tóc, chiên đồ ăn và dùng thắp đèn, thứ nào cũng thích hợp. Vỏ xơ dừa đánh thành dây thừng dùng cho thuyền bè, sọ dừa chạm trở làm thành chén, đĩa, ve, bình, cửa làm muống, gáo, có thứ sọ dừa nhỏ bằng trứng gà mà hơi dẹp dùng làm bình đựng thuốc súng và muống nhỏ để uống nước rất đẹp, được người đời ưa chuộng.

Lại có loại dừa nước không có cây cảnh, ban đầu từ dưới bùn dần dần trôi lên lõi cả bắp nhọn, dần dần hai bên sóng cả bắp nảy ra lá xanh, dày khít, dài đều thành tàu như đuôi chim phụng, rồi các tàu mọc lên từng lớp kế nhau thành lùm cao hơn một trượng. Người ta chặt lấy tàu nhỏ xé tét ra làm hai, để cả lá phơi khô để lợp nhà. Còn tàu lá lớn thì chỉ bóc lấy lá bên thành lá tấm, lá chằm¹⁰⁷ cũng để lợp nhà, lót đựng lúa gạo, vỏ bẹ dùng làm dây chuối xâu tiền, mầm vú non trong lá đốt ra tro dùng bôi đẹn trong miệng trẻ con, ở nách bẹ dừa nảy buồng kết trái xếp thành nhiều tầng, cơm dừa nước vừa để ăn và cũng ủ rượu được. Loại dừa nước ở Gia Định được dùng rộng rãi trong việc công lẫn việc tư.

Cây thiết tung tục gọi là cây nhum¹⁰⁸, giống như cây dừa mà có nhiều gai, thớ gỗ màu đen mà cứng bền, dùng làm cột nhà, sàn nhà, xẻ ra làm tấm khắc liền đôi rất tốt, lại dùng làm đòn lẩy vì có gai nhọn và cứng. Tung trúc (tục gọi cây lồi (lụi)) dùng làm rẻ quạt, giá trường, hoặc dùi rồng ruột làm ống đồng thổi chim. (Nghề này các nước khác không có, thổi chim dùng đan đất, thổi cá dùng tên, thường thì đều thổi trứng cá). Cây quì tung, tục gọi cây kê, lá giống bồ quỳ, có gai, cây cao to như cây dừa, dùng làm trụ cầu và trụ miệng đày.

Cây bổi đa giống cây bồ quỳ nhưng to và thẳng, không có nhánh, tàu lá trên ngọn cây tỏa bốn phía tròn như cây lọng, tàu lớn có 3 cạnh, bên cạnh có tàu nhỏ, mọc rẽ ra, lá mọc đối nhau, bốn mùa không tàn rụng. Sóng tàu lớn dùng làm cung tên, sóng tàu nhỏ dùng đánh thành dây, lá già bện thành tấm để che mưa gió, lá non chẻ ra đan làm tấm buồm, cả nước đều dùng. Dân Cao Miên dùng lá già để chép giấy tờ khế ước vì dễ được lâu.

[15a] Dây mây, ở đảo Phú Quốc thuộc Hà Tiên có thứ long đăng (mây rồng), tức dây song, mình tròn 3 tấc ta dùng làm dây chằng cột buồm, và vắn nịt¹⁰⁹, dùng làm đai thùng cây (như thùng cây ủ nước mắm chẳng hạn). Trong núi cao Phiến An và Biên Hòa cũng có mây thiết đăng (mây sắt), thủy đăng (mây nước) và mao đăng (choai) được xe bện thành dây buộc lèo buồm, sử dụng rộng rãi, nó bền dẻo mà lại có nhiều, các hạt¹¹⁰ không sánh được.

Loại quả thì có ba la mật (tức mít). Có 2 loại: ướm và ráo, cây lớn 2 ôm, dùng làm tang trống, làm cột nhà và cửa ván.

Cam.

Quít.

Bưởi.

Chanh.

¹⁰⁷ Lá chằm: Róc lá ra rồi lấy lạt cả bắp khô đan xỏ các lá ấy liền lại nguyên tấm lá, bề ngang độ chừng 1 mét (tức đầu lại khoảng 25 lá). Lá tấm: còn gọi theo Khơ me là lá cần đóp. Róc lá ra dùng một sóng bằng bẹ tàu lá chẻ ra làm lõi, gập đôi lá dừa cặp theo cây nòng đan lại thành tấm chừng 2 mét.

¹⁰⁸ Ngoài Bắc gọi *mý*.

¹⁰⁹ Còn gọi là *niệt*.

¹¹⁰ Hạt: Một đơn vị địa lý hành chính ngày xưa.

Long nhãn (thường chỉ gọi tắt là nhãn).

Vải.

Thị.

Dâu tiên.

Dâu phật (tục gọi quả boong boong, sản sinh ở xứ Mỹ Lồng, trấn Vĩnh Thanh) ¹¹¹.

Phật đầu lê (hay tú cầu tử tức quả măng cầu).

Quả trám.

Quả gấc.

Quả khế.

Vô hoa quả, còn có tên là Ưu đàm hoa, tức quả sung, (sống chát, chín ăn cũng ngon).

Hiệp hoan đậu còn có tên là toan đậu, tục gọi là cây me chua.

Tiên lý, tục gọi quả măng cụt.

Sơn lựu (quả lựu núi), tục gọi quả ôi.

Quả toan cầm, tục gọi quả cầm bột, tức quả bứa.

Mông quả còn có tên là am (yêm) la, hay là hương toán (xoài): quả lớn, thịt vàng, vị thơm ngọt gọi là tượng mông (xoài tượng); quả nhỏ hơn, thịt trắng, đuôi nhọn hơi cong gọi là anh ca mông (tục gọi xoài thanh ca) ¹¹²loại thịt trắng, quả dài gọi là mã mông (xoài ngựa); loại quả tròn, hơi dẹp gọi là toan mông (xoài chua); loại quả nhỏ gọi là phạn mông (xoài cơm), nọa mông (xoài nếp), hàm mông (xoài ngậm) khi chín có lấm chấm đen ngoài da, vị rất thơm ngọt.

Thạch lựu: quả thạch lựu, chỉ có ở vùng nước mặn Cần Giờ là rất ngon ngọt mà quả lại sai to, ấy là điều lạ.

Mộc qua (đu đủ).

Xú lê (quả bình bát).

Miên đào (quả điều lộn hột) lá hơi chua, thân cao lớn như xoài, hoa hồng nhiều râu, quả bằng nắm tay, da hồng (cũng có thứ da vàng), [15b] thịt trắng, hạt tròn bằng đầu ngón chân cái (mọc dính ngoài đầu trái)

Quả đại hữu, sản xuất ở Ký Sơn, Biên Hòa, tục gọi trái lười uoi hình như quả trám, người miền núi phơi khô đem bán; khi ăn phải ngâm nước cho nó nở ra thịt, một quả thịt nở đầy một chén, bỏ xơ màng rồi thêm đường vào để ăn; tính mát lạnh, mùa hạ nên dùng để giải nhiệt.

Chuối: chuối kim tiêu (chuối tiêu), chuối ba hương, chuối hồng (vỏ hồng, ruột trắng), chuối cau (quả nhỏ như quả cau), chuối mật, chuối hột (thịt có nhiều hột, khi còn sống gọi là chuối chát, ăn sống chung với rau ghém). Chuối có rất nhiều loại, có thứ buồng cao 3 thước ta. Trổ buồng nải chông chát dài thông tới đất. Có khi phơi khô làm mứt, tơi trong bẹ lá dùng dệt vải ¹¹³

Phiên lê, tức quả khóm (thơm, dứa), có tên nữa là bách nhãn lê hay là phụng lê. Vườn ở núi hay trồng nhiều, người bán khóm trước ngày Đoan Ngọ bán 10 quả, lệ phải thêm 1 quả, nhưng chỉ trả tiền theo giá 10 quả mà thôi. Còn sau ngày Đoan Ngọ phải thêm 3 quả. Lá thơm dùng dệt vải.

Về các loài hoa. Những hoa đặc biệt:

Mặt ly (hoa lài) (đơn đài, trùng đài rất nhiều, có cây thân to cả thước ta bề hoành)

Hoàng mộc bút, cây thân to đến hai thước ta bề hoành, cao hơn trượng, lá nhỏ mà dài, hoa vàng, lúc mới nhú ra như đầu ngọn bút, tục gọi hoa sứ.

Thanh mộc bút (hoa sứ xanh) (nấu dầu thoa tóc, mùi thơm).

Nam mai, là hoa mai ¹¹⁴

¹¹¹ Tương truyền nhập giống từ *Minh Dưới* tức *Miền Dưới* là Mã Lai, Nam Dương (Indonésia).

¹¹² Nguyên văn viết Anh Ca (鸚哥) nhưng người ta quen gọi là xoài ăng ca, thanh ca hay xoài thanh.

¹¹³ Gọi là "*vải chuối*" rất rẻ tiền, suốt chỉ từ trong bẹ chuối; như "*vải thơm*", suốt chỉ từ trong lá thơm (khóm). Các loại vải này rất dở, chỉ trong thời kỳ "Kinh tế đồ khổ" người ta mới phải miễn cưỡng dệt, nay không còn nữa.

¹¹⁴ Chỉ có ở miền Nam.

Dã mẫu đơn (bông trang).

Nguyệt quí còn gọi nguyệt quới, lá nhỏ xanh, hoa nhỏ trắng rất thơm (có hoa đơn, hoa kép).

Mộc lan (lá như nguyệt quới, hơi tròn, hoa vàng như ngư tử lan (hoa ngâu)).

Giao hoa (hoa dứa), cây có đốt cỡ tắc ta như bồ quỳ, lá dài như lá dứa, bắp hoa trắng nõn, nhụy như vây cá, có phần vàng. Hoa và lá đều có mùi thơm, ướp quần áo hằng tháng vẫn còn thơm, trừ được con mọt, gọi là hoa dứa.

Những hoa thường có:

Sen hồng, sen trắng. · Sen trăm cánh (bách diệp liên).

Cúc. · Hoa mộc tê (hoa quế)

Hoa trà. · Giải thảo hoa (hoa ngoe cua).

Lệ xuân (hoa hồng). · Hoa quế.

Tử kinh. · Hoa ngâu (ngư tử lan).

Thủy tiên. · Hoa tử muôi.

Dâm bụt (mộc càn) ¹¹⁵. · [16a] Hoa trúc đào.

Kim phụng (hoa móng tay). · Hồ điệp (hoa bướm bướm).

Tý ngọ. · Hoa mồng gà năm sắc (ngũ sắc kê quan).

Hoa quỳ. · Hoa phù dung.

Ngọc phù dung: lá trắng, hoa nhấp nháy như ngọc tuyết.

(Hồng, hoàng, bạch) lựu hoa. · Tiễn nhung.

Cẩm trúc. · Hoa man lý (dây leo, hoa xanh non).

Thiên nhật hồng.

Những hoa kể trên các nơi đều có.

Cá biển thì có cá voi: Đầu tròn, nơi trán có lỗ phun nước, mũi miệng giống như voi, mình trơn láng không có vảy, đuôi có 2 nhánh rẽ như đuôi tôm, tánh hiền lành biết cứu giúp người. Người đánh cá thường kêu réo nhờ nó đuổi các loại cá vào lưới. Gặp thuyền đi biển bị chìm, cá này thường đưa người vào bờ, dân miền biển đều tôn kính, nếu thấy thân cá này trôi dạt, dân chài lưới góp tiền mua vãi, sắm hòm tẩm liệm, chôn cất, cử người trùm trưởng trong làng chài đứng làm tang chủ, cất đèn thờ phụng. Trong Tự điển (sách điển tịch về thờ cúng), phong cá làm Nam hải Tượng quân, vì ở trong vùng biển Nam mới linh ứng, còn ở biển khác thì không linh. Mỡ cá voi dùng trị bệnh đậu, phong, nhiệt và đỏ mắt.

Cá đao (đao ngư): Nơi đầu có mọc ra cái xương dài, hai bên mép xương này có răng nhọn như răng cưa, mình xanh đen, không có vảy, có rún để sinh con ¹¹⁶.

[16b] Cá nhám (giao sa), có tên nữa là cá xà, da có sạn, thân to lớn đến 3, 4 ôm, dài hơn 1 trượng, mắt đỏ, miệng lớn. Thường thừa khi sóng gió mạnh mẽ, cá bày đuôi theo ghe thuyền, chực ghe chìm úp đặng nuốt người. Tính nó rất hung dữ, người đi ghe phải bỏ xuống 1 khối đá hay bao gạo mong cho nó nuốt xong no bụng để bỏ đi. Cá này cũng có rún để con. Có loại cá xà ở hồ, nhỏ hơn, ăn tươi hay phơi khô để dùng đều được. Vây của nó phơi khô đem bán là loại thức ăn thượng hạng.

Cá chim trắng (bạch điều ngư) đầu giống đầu chim, mình vuông, rộng nhưng mỏng đẹp, phủ phần trắng, không có vảy, bề ngang hơn 1 thước ta, thường bay liệng trên mặt nước, vị rất ngon ngọt, chỉ ở hải cảng Đồng Tranh có cá này mà thôi. Loại ấy lại có thạch điều ngư (cá chim đá), mình đen, da nhẵn nhéo. Tòng điều ngư (cá chim tòng), phần điều ngư (cá chim phần) đều nhỏ hơn mà vị lạt, nơi biển nào cũng có.

¹¹⁵ Còn gọi là *phù tang* (扶桑), *phật tang* (佛桑), *châu càn* (朱槿), *xích càn* (赤槿).

¹¹⁶ Tức loài sinh con qua bào thai, không qua trứng.

Cá đuối (miết ngư) mình đen, bụng trắng, hình tròn mà đẹp, có rìa thịt như rìa con ba ba, mắt ở trên lưng, miệng ở dưới bụng, [17a] sống lưng có gai cát nhám dùng để mài đồ vật, đường kính 2,3 thước ta, đuối như cái roi dài 4, 5 thước ta, ăn tươi hay phơi khô dùng đều tốt.¹¹⁷

Cá hường (hồng ngư): mình đỏ hình như cá chép, chúng thường ở chỗ rạn sâu dưới biển. Người làm nghề câu cá này vào lúc cuối xuân đầu hạ, chuẩn bị gạo nước trong ghe đủ dùng nửa tháng, cứ theo hướng đông chạy ra, không có cồn đảo gì để làm tiêu chí, chỉ nhớ lấy chỗ có rạn sâu nhận ra chắc chắn địa điểm rồi thả neo. Trước tiên lấy đầu dây neo, cột chặt vào đầu neo gỗ có hai móc ngạnh¹¹⁸, rồi đem dây giáp lại đầu cán neo, nơi có đục lỗ, dùng dây nhỏ cột hờ dây neo tại lỗ ấy. Khi về thì dùng sức kéo neo lên tức thì cái dây cột hờ ấy tự đứt, mà neo tự chạy theo đẳng đầu móc mà nổi lên. Nếu không làm như vậy thì ngạnh neo mắc trong đá ngầm không thể kéo neo lên được¹¹⁹. Xong đầu vào đó rồi thả câu xuống. Cá hồng tính ưa yên tĩnh, chúng thường ẩn ở bên rạn đá ngầm sâu, mỗi bỏ xa khỏi rạn cá không ra ăn, bỏ trên đầu rạn cá cũng không trồi lên ăn, phải thả mồi câu sao cho rơi đúng chỗ vực sâu thì câu mới được, vừa câu được là mổ phơi ngay [17b], câu cho đầy mới về, đây là món hàng bán rộng khắp, đạt lợi lớn. Nhưng có khi gặp gió bão thường trôi dạt đến nước khác. Nghề này rất gian nan, nguy hiểm, chỉ có cha con truyền nhau mới làm được. Loại cá này lại có thứ vảy đen sáng như sao và ngũ sắc thất bát bửu nhưng thịt cứng và lạt, rất vô vị.

Cá thu (thu ngư), lưng xanh không vảy, dài 5, 6 thước ta, ăn gỏi sống rất ngon, làm cá mặn¹²⁰ để dùng được lâu.

Cá ngừ (liên ngư), thịt có từng lớp bao quanh như hoa sen, không có vảy.

Cá mòi (mai ngư) mình hơi đẹp, nhiều xương, thịt ngọt, có hai loại hồng và trắng, dầu cá này thấp đèn được.

Thạch đầu ngư (tục gọi là cá ướp (cá áp)), trên đầu có xương chằm bằng đá, vảy nhỏ, thịt nhiều. Cá mòi và cá ướp làm mắm và nước mắm, cả nước đều dùng rất phổ biến.

Mực (Mặc ngư), hình tròn, có 8 râu, da hồng, thịt trắng, có mảnh xương mỏng trong, mỡ có hột gạo, ruột có bọc mực, mình dài 5, 6 tấc ta, [18a] dùng phơi khô. Mực có thứ nhỏ tròn độ 1 tấc ta, như con nhện lớn, thịt cũng ngon ngọt, có thứ tròn mà lớn gọi là ô tặc (mực nang), cùng với thứ dài có cái mai, thịt đều cứng và lạt.

Cá khoai (nhuyễn ngư), thân mềm, không vảy, xương xâu nhau nhiều đốt, miệng sắc như răng cưa, lẫn bột chiên tươi hoặc phơi khô đều ngon¹²¹

Cá bài đàn: thịt có từng miếng như cây bạch đàn, lớn vàng ôm, có vảy nhỏ, sắc hồng nhạt.

Dự ngư (tục gọi cá rựa): mình đẹp, đầu bằng, bề ngang 4, 5 tấc ta, dài hơn 2 thước ta, nhiều xương, không có vảy.

Vị ngư (tục gọi cá bẹ): mình nghiêng đẹp, nhiều xương, thân dài, vảy lớn, trắng như ngọc, thịt béo ngọt.

Điều ngư: Cá điều, cũng như cá dự (rựa) mà nhỏ hơn, đầu nhọn, răng như răng cưa, mình dài như dây đai.

Y đại ngư (cá hổ), kê tỳ ngư (cá mè gà), hải phạm ngư (cá cơm biển: làm khô, làm nước mắm, làm mắm), ngân tai ngư (cá bạc má) đều ngon ngọt.

Thử đầu ngư (cá đầu chuột): đầu như con chuột mà có ngạnh

Chùy ngư (cá dùi): giống con cá hường mà nhỏ hơn, gáy có gai nhọn.

¹¹⁷ Ngạnh độc ở cách cạnh đuối chừng 2, 3 tấc tây.

¹¹⁸ Nguyên văn *Mộc định a đầu* (木梃丫頭) tức mỏ neo lớp cây chẻ ra hai móc ngạnh.

¹¹⁹ Cách này có cái hay là khi thả xuống, neo chìm xuôi đầu móc vào đất, cán cất lên trên, nhưng khi kéo lên thì đầu neo bật theo dây lên trước, cán neo quay xuống, ngạnh rất dễ bật khỏi đất vì được rút xuôi.

¹²⁰ Cá mặn như mắm nhưng ở thể khô dẻo, lại cũng không phải khô cứng như cá khô. Đây là một dạng mắm theo kiểu người Hoa. Người Hoa ít ăn mắm mà chỉ ăn cá mặn. Món hàm dĩ tức hàm ngư là món cá mặn bằm chung với thịt heo, trộn trứng vịt đem chưng cách thủy, khi ăn xịt dấm đỏ vào.

¹²¹ Khô cá khoai chấm nước mắm me.

Hải đồn (cá heo); lạp ngư (cá lạp): giống cá mòi mà mỏng, có 2 loại: hồng và trắng.

Sòng ngư [18b] (cá chẻm): vây má dài mọc ngang, bén như dao cạo.

Lão ông ngư (cá ông già): lưng khum, miệng hàm trên hơi lồi, hàm dưới lõm vào, như miệng ông già¹²²

Hải mã (cá ngựa)¹²³: mình vuông, vây cứng chồm chồm, không ăn được.

Thủy mẫu, có tên nữa là chà (trà) ngư (con sứa): thù lù một đồng, ngo nguậy như cái dạ dày con dê, không có đầu, mắt, bụng, tạng, phủ, chân xòe rua mỏng mảnh, thân to như cái quạt lớn, có bầy tép đi phụ theo để nương tựa¹²⁴ sắc trắng nõn, con nào tím lợt thì không nên ăn. Có thứ tròn, nhỏ như cái chén, khi dùng phải ngâm phèn chua và ướp muối, tánh ôn, trừ được chứng lãnh nhiệt (sốt rét), thường dùng ăn sống vào mùa hè.

Loại cá ở sông cũng có cá thu, cá chim phần, cá mòi, tuy chúng nhỏ con hơn cá ở biển, nhưng mùi vị ngọt hơn.

Đao ngư (cá đao), hồ sa ngư (cá nhám ở hồ): ăn gỏi thì ngon tuyệt.

Giang phạn ngư (cá cơm sông) dùng phơi khô; giang kê tỳ ngư (cá mè gà sông), đều ngon hơn cá biển.

Lý ngư (cá gáy, cá chép), lô ngư (cá vược).

Bao ngư (thân màu hồng lợt, tục gọi cá giảo, miệng to, vây nhỏ).

Cá bạch lô (tục gọi cá chiết) thịt ngon ngọt.

Thiên ngư (cá chấy)¹²⁵: vây lớn [19a] nhiều xương, ăn rất béo ngọt, nên nấu chín, không nên ăn gỏi sống, cá này mùa thu sinh, mùa đông chữa, trứng đầy bụng, nếu ăn nhiều thì bị đi tả. Ở Vĩnh Thanh và Định Tường có rất nhiều cá này, vùng phía bắc không có.

Tra ngư (cá tra): vây và gáy có ngạnh nhọn, không có vây, mình xanh, bụng trắng, lớn 5, 6 thước ta, rất béo, thịt nó có thể phơi khô, mỡ dùng thấp đèn, trét ghe. Loại mình vàng, nhỏ con hơn gọi là lăng ngư (cá lăng), loại lưng xanh gọi là lô hoa ngư (cá bông lau).

Phức giác ngư: giống như cá lăng, có ngạnh đôi trên lưng.

Úc ngư (cá úc): đầu cứng rắn. Soát ngư (cá xác bụng) mình như cái hạt¹²⁶, giống cá tra mà nhỏ, lưng xanh thịt ngọt béo, nên tục còn gọi là thủy sâm.

Lại có thứ nhỏ hơn nữa gọi là giác ngư (cá chột)¹²⁷.

Xuy sa ngư (cá bóng cát): mình tròn màu vàng, vây nhỏ, có thứ to bề hoành bằng cườm tay, thứ nhỏ bằng mút đũa, thứ mình có chấm đen, hoặc đen cả mình thì vị không ngon lắm. Giang đồn (cá heo); buôi ngư (cá buôi) hình tròn, vây lớn, thịt dùng ướp mắm, trứng phơi khô, loại nhỏ hơn gọi là chữ ngư (cá chày), thứ nhỏ hơn nữa gọi là đối ngư (cá đối), vì như cánh con ve, bay nhảy trên mặt nước, nên còn gọi là giang thanh đình (cá chuồn chuồn sông). Cá hanh; phàn ngư (cá phèn) có râu

¹²² Tức con cá út mím.

¹²³ Đây là cá ngựa làm thuốc trị thấp khớp, mình nhám càu, to bằng ngón tay, dài khoảng 2 tấc (Không phải loại cá ngựa hay tấp mòi theo bè súc, là loại giống như con cá đồ đuôi mà to hơn. Cá ngựa này ăn được nhưng không ngon. Nó rất háu ăn, vừa tấp mòi vào họng là nuốt ngay, nên câu nó không cần giựt cần và cũng không cần mồi mà chỉ lấy miếng thiếc nhỏ xoi lỗ móc lưỡi câu vào kéo rê theo nước. Cá ngựa thấy miếng thiếc lấp lánh tấp ngay nuốt vào hầu liền mắc lưỡi câu).

¹²⁴ Nguyên văn *thanh tức* (聲息) dịch là "báo tin tức" không hợp nghĩa. Từ *Nguyên* khi chú từ Thủy Mẫu viết *Hữu quần hà thê tức* (梯息) nghĩa là "có bầy tép theo nương tựa nghỉ ngơi" nghe hợp lý hơn. Có lẽ khắc gỗ nhầm chữ *thê* (梯) thành *thanh* (聲).

¹²⁵ Cá chấy sống ở sông lớn nước ngọt.

¹²⁶ Đây là theo bản in kèm bản Nguyễn Tạo chép soát ngư, như hạch nhi tiểu (刷魚如核而小). Hai bản của VIỆN SỬ HỌC và VHN không có chép câu này. Cần có câu này mới diễn tả đúng thân hình con cá xác bụng.

¹²⁷ Tên Hán trùng với cá trê.

dài, phân hai loại vàng trắng (loại vàng mắc tiền). Ngư thiệt ngư (cá lưỡi trâu), mình như lóc bỏ nửa, trên đen dưới trắng (miệng méo nằm lệch một bên).

Ban tai ngư; văn ngư (hồng viên); ma ngư; phường ngư (cá mè); linh ngư (cá linh); [19b] giang lệ ngư (cá chình); chích mạn ngư (cá lạc); châm đầu ngư (cá lim kìm); toàn ngư (cá trên) mình đẹp, béo ngọt, không vảy, trắng nõn như ngọc. Phương ngư (cá thòi lòi) đầu vuông, bằng, mắt giống mắt tôm, vảy chiếu sáng, vây gáy có màu xanh, đỏ, lục, thường nhảy lướt lênh trên mặt mé nước, có con lớn bằng cổ tay ¹²⁸.

Cá ở đầm ao (cá đồng) có hoa lê ngư (cá bông), lê ngư (cá lóc), quá sơn ngư (cá rô) ¹²⁹ có nhiều nước nhớt, khi nước cạn chúng dùng xương má lặc đi trên đất, nên gọi là quá sơn ngư (cá qua núi); giác ngư (cá trê) ¹³⁰, có râu không vảy, 2 vây có ngạnh như cái sừng; điệp ngư (cá sặc bươm), di thu ngư (cá nheo) đều dùng ăn tươi làm khô, làm mắm dùng không hết, cả nước không đâu sánh kịp. Khô cá bông, mỗi năm thuyền buôn mua đến hơn một triệu cân, còn cá lóc phơi khô chỉ đủ dùng ăn trong nước. Cá lóc trong ruộng nơi nào cũng có, nhưng không nhiều lắm mà vị ngon hơn. Hoa mạn ngư (cá bóng kẻo) đầu bằng, mình tròn có vằn không vảy, lớn bằng ngón tay, vị béo ngon, lúc có mưa chúng ở trong ruộng tuôn ra, người làm nghề cá chặn cái đặng bằng tre ngăn ở hạ lưu dòng sông, dùng cái đó (đó bắt cá) hứng bắt, lệ phải đóng thuế ¹³¹.

[20a] Hoàng thiện (con lươn) trong ruộng đầm đều có.

Loại cá độc ở biển có ngốc ngư (cá nóc). Mình tròn bằng cườm tay, da khô nhám như gai, có đốm bông màu vàng đen, bụng lớn, đuôi nhỏ xịu, ăn nhầm có thể chết người. Người ta cho rằng độc của nó ở tại buồng gan, nếu cắt bỏ đi thì ăn không hại, nhưng nó là vật độc, đừng ăn là hơn.

Ở sông thì có cá mạn xà: hình giống con rắn có râu (con đên), không có vảy; người bị nó cắn thì phát bệnh ngủ mê, như bị cắn giờ Dần ngày nay thì đến giờ Dần ngày mai mới tỉnh rồi khỏi, xương của nó đem đốt để trừ sâu bọ hại cây cối; Quý diện ngư (cá mặt quý) ¹³²: mình nhỏ độ 1 tấc ta, tròn mà đẹp, có vằn đốm nhiều gai, chích vào người thì bị phù thũng, đau nhức cả ngày sau đó mới bình phục.

Sông Kiến Đăng có thứ ốc gạo, vỏ trắng xoáy tròn, lớn bằng ngón tay, khi nấu chín thì dưới cái yếm của nó lòi ra hạt mỡ trắng như hột gạo, vị thơm ngon; nguyên nó ở dưới sông sâu, tháng 4, 5 bò lên bên cạn, người làm nghề đem thuyền đến cào [20b] chở bán khắp xa gần. Ốc này tháng 7 mang thai, tháng 8 trở về sông sâu, vỏ nó có thể đốt thành than làm vôi. Hến ở sông Biên Hòa là ngon thượng hạng. Ở vùng rừng sác gần biển có thứ ốc len dài độ 1 tấc ta, lớn bằng đầu ngón tay, thịt có gân xanh, hấp xào (dừa) có vị béo ngon. Ốc dừa nước nhỏ bằng móng tay, thơm ngọt, ăn có thể say. Sò huyết ở chỗ bùn dưới biển, tròn bằng chén rượu (chung rượu), vỏ sò nhám sít, nổi khía thành nhiều hàng sâu hoặc cạn, vị ngon ngọt hơn các loại khác, ở các hạt khác không có sò này, nếu có chút đỉnh thì chất huyết béo cũng ít nên vị nhạt. Hải kính, tục gọi là điệp biển, ướp thịt làm mắm, thứ có màu vàng đỏ, ngọt và giòn. Trường điệp, tục gọi con đập đập (con trùng trục); văn cáp (vop); ngao (nghêu); sò dọc biển đều có. Ốc xà cừ, ốc tai tượng, thịt để ăn, vỏ dùng khảm đồ vật có sắc sáng long lanh.

Tôm đỏ (tôm he) ở biển, phơi khô bán cho thuyền buôn. Chỉ ở hai trấn Vĩnh Thanh và Hà Tiên là nhiều, một năm có đến 100.000 cân. Có loại tép bạc nhỏ bằng đầu đũa (con ruốc), muối mặn đem giã như bột, sắc hồng vị ngọt, thơm nức mũi ¹³³. Tôm hùm, vỏ có vằn nhiều gai, [21a] lớn bằng bắp tay, thịt dùng để ăn, vỏ treo chơi. Tôm càng xanh ở sông, vỏ xanh tròn 4, 5 tấc ta, có hai cái càng

¹²⁸ Cá này lột da kho thơm mùi sữa, ăn rất ngon.

¹²⁹ Người Hoa gọi là *xa xua hứ* (tam sơn ngư) nghĩa là con cá lóc qua được ba ngọn núi bằng ngạnh mang. Cá rô còn có tên chữ khác là phàn (chỉ leo trèo) ngư (鰲魚).

¹³⁰ Còn gọi là *hồ tử ngư* vì cá trê có chòm râu (鬍子魚).

¹³¹ Người đóng đảy gắp con nước cá kèo "*chạy*" phải đổ đụt liên hồi.

¹³² Tên chữ là *kim cổ ngư* (金鼓魚).

¹³³ Tức mắm ruốc.

lớn như ngón tay trở, thịt ngọt thơm ngon béo, các hạt ở phía bắc không có - Lại có thứ tôm nhỏ gọi là tép bạc, tôm thẻ, tép đất, ăn cũng ngon miệng.

Cua: lớn bằng cái đĩa, nhiều gạch vàng, giòn ngon, người làm nghề ban đêm đặt cái lọ ở dưới sông, miệng lọ có gài hom tre, bỏ mồi vào trong cho cua vào mà không ra được, sáng ngày lặn xuống đem lọ lên mà bắt đem ra chợ bán. Những đêm không trăng tối trời, cua đã chắc mà lại có nhiều. Ở ruộng, có thứ cua đồng, thân bằng chén rượu, nhỏ gọi là nha tù (con còng), ăn cũng rất ngon, con cáy (ghẹ) ở biển thịt ít, vị nhạt. Con sam vị ngon, trứng có thể dùng làm mắm tương.

Cá sấu: đầu vuông, mỏ nhọn, mi mắt có khía, đuôi chẻ (chẻ), khía răng cưa, răng nanh lởm chởm, không có mang tai, có 4 chân, không vảy, sức mạnh ở đuôi; có loại màu vàng, đen, lớn bằng chiếc xuồng rất hung dữ, thường dùng đuôi đập vào người cho ngã xuống sông để xốc găm vô miệng rồi bơi dọc sông [21b], tìm những rễ cây cong thấp de ra ¹³⁴ gác nạn nhân lên để cắn chơi giỡn mồi, nên có người lỡ bị nó găm chưa lâu lắm mà thương tích lại nhẹ, thừa lúc nó gác mình lên chẳng cây thì leo luôn lên ngọn cây cao, rút lại thoát nạn. Con cá sấu đã ăn nhiều người có ma tránh theo nên có thể tác quái ám người. Con nào ăn nhiều người trong bụng nó thường có thoa xuyên và đồ trang sức bằng vàng bạc. Những con sấu nhỏ tầm thường, người ta có thể câu được, rồi ở nước thì buộc theo bè, trên đất thì nhốt trong chuồng, rồi đem bán cho lò mổ, da dùng phơi khô, răng dùng làm chuỗi, làm cán dao.

Loài có mai, vỏ, thì có rùa núi, rùa ở đầm (tục gọi cần đước), ở sông (tục gọi cần thay), có loại nhỏ đường kính một tấc ta, gọi là chủy huê (trắng bông) mai mỏng như vỏ đồi mồi. Miết, tục gọi là cua đinh (con trạnh), con nhỏ gọi là hôn, đầu nhọn, hay cắn, có rìa mai (vè mai) vị ngon giòn, con nhỏ càng ngon hơn, nên ngạn ngữ có câu: qui cân miết lượng [ăn rùa lựa con lớn được một cân, ăn trạnh lựa con nhỏ (con hôn) một lượng]. Phong miết (tục gọi là con ba ba): không có vè mai, mai có lớp da mềm, hình nó tròn vum, như trái núi. Con đồi mồi và con hải miết (con vích) đường kính lớn đến 4, 5 thước ta.

Các loài chim có chim trĩ (con có đủ màu sắc sỡ gọi là cầm kê) con có mào ở đỉnh đầu màu đỏ, mình có lông xanh trắng gọi là điều trĩ, tục gọi con trích ¹³⁵.

Khổng tước (con công).

Huyền hạc ¹³⁶.

Anh vũ (kết).

Phỉ thúy (chim trà) ¹³⁷.

Tần cát liêu (một loại như vẹt) còn gọi là con yểng ¹³⁸.

Yến, nhạn.

Bạch nhàn ¹³⁹.

Ứng (con bù cắt).

Diên (diều hâu).

Hoàng oanh.

Giá cô (đa đa, gà gô).

¹³⁴ Đây là nói rễ cây rừng ngập mặn mọc ra từ thân cây trên mặt nước như cánh tay người chớ không phải rễ dưới đất.

¹³⁵ Con trích này nuôi chơi thả tự do như gà, tính háu đá. Trẻ con đến gần nó, vỗ tay miệng hô to "trích thùng thùng" là trích ta rượt đá ngay. Tương truyền thịt nó độc, ăn có phong.

¹³⁶ Nguyên văn viết *nguyên* (元) hạc mà không viết *huyền* (玄) hạc do ký húy tên vua Khang Hy nhà Thanh là Huyền Diệp (玄燁).

¹³⁷ Một loại có lông đẹp như *thằng chà*, *sa sả*.

¹³⁸ Miền Cái Nước (Rạch Giá) gọi là con hồng hoàng, cao cát.

¹³⁹ Giống như gà rừng, sắc trắng có vằn đen, đuôi dài 3m, móng đỏ.

Hỷ thước (chim khách).
 Tích linh (chim chìa vôi) ¹⁴⁰, tục gọi con choai choai.
 Am thuận: (một loại chim giống gà con), tục gọi con chim cút.
 Phù (vịt nước, le le).
 Lộ (cò).
 Sơn kê (gà rừng).
 Thủy kê (gà nước).
 Thủy âu (tục gọi vịt nước).
 Lô tư (con cóc, con công cóc, con ô quỳ, con thủy lão nha, tục gọi con chàng cóc).
 Gia cấp (bồ câu).
 Thổ cấp (cu đất) ¹⁴¹.
 Thanh cấp (cu xanh). Còn một loại cu nhỏ con gọi là cu ngói.
 Tước (sẻ).
 Giá tước (chim sẻ mía).
 Báo triều điều (bìm bịp) ¹⁴².
 Lão ông điều (nó đi lụm khum, nên gọi tên chim ông già), trong cổ nó có cái túi biau đựng cá tôm.
 Bồ nông: Khi còn tơ đã lớn bằng con ngỗng, sắc xám, lông cánh kết làm quạt.
 Hải nga (ngỗng biển), lông cánh đen, kết lông dùng làm đuôi tên để bắn.
 Ngốc thu (sói đầu), tục danh chàng bè.
 Trác mộc điều (gỗ kiến).
 Trúc kê (chim te te hoành hoạch), tục gọi gà xước.
 Hỏa kê (loại này ở Tây dương) ¹⁴³.
 Xiêm áp (vịt xiêm), mồng đỏ, lông pha vằn xanh trắng.
 Nhứ (con chàng nghịch).
 Lục anh vũ (kết, vẹt).
 Thỏ điều (chim vạc), ban đêm vừa bay vừa kêu để kiếm ăn.
 Chi thước (ác là).
 Ngưu thước (sáo trâu).
 Luyện thước (cà cưỡng).
 Linh thước (nhông): đầu có mào đỏ, vằn vàng bao quanh, chân vàng, cũng có loại chân đỏ, lông cánh đen tuyền, đều biết nói tiếng người, nhưng chỉ có linh thước (con nhông) là lanh lợi hơn, nói rành rõ hơn cả.
 Phục điều (chim cú).
 Hào điều (chim mèo) khi nhỏ thì đẹp, nhưng khi lớn thì xấu xa, hình giống con gà mái, có vằn, tiếng kêu và con mắt giống như mèo.
 Kiêu, tiếng kêu như heo ¹⁴⁴, tục gọi chim heo.
 Chim cú, chim mèo, chim heo đều là loại chim dữ, là vật gieo điềm chẳng lành.
 [22b] Các loại thú có tê, voi, gấu, cọp, beo, trâu, ngựa, dê, bò, nai, hươu, cheo, linh dương, trâu

¹⁴⁰ Kinh Thi có câu: *Tích linh tại nguyên, huynh đệ cấp nạn* nghĩa là: "con chim chìa vôi ở đồng, anh em khi hoạn nạn vôi vàng cứu giúp nhau". Sau dùng chữ *linh nguyên* để chỉ tình anh em.

¹⁴¹ Còn gọi là cu cườm, do lông ở cổ có đốm như chùm hột cườm

¹⁴² Khi nước triều lên (nước lớn) thì nó kêu.

¹⁴³ Phàm đà điều, gà lôi (gà tây), gà sao đều gọi là hỏa kê. Ở Việt Nam trước đây không có điều kiện nuôi đà điều, vậy hỏa kê nói trong sách này là gà lôi và gà sao có lẽ đưa từ Pháp qua. (Hiện nay ở Việt Nam đã có nơi nuôi đà điều để bán - Bt).

¹⁴⁴ Con chim kiêu (chim heo) ăn thịt mẹ nó. Con phá kính (破鏡) ăn thịt cha nó. Do đó người ta gọi kẻ bất hiếu chửi cha mắng mẹ là quân kiêu kính (梟鏡).

rừng¹⁴⁵, ngựa rừng, heo rừng, chồn, thỏ, rái, vượn, khí, khí mây trắng, khí đen (khí đốt), tinh tinh (đười ươi).

¹⁴⁵ Về chữ ngưu (牛) trong sách GĐTTC, Trịnh Hoài Đức đã viết theo ngữ khí Việt Nam. Đối với người Hoa, chữ ngưu tron (牛) có nghĩa là bò, cũng còn gọi là hoàng ngưu (黃牛) hay sơn ngưu (山牛); còn con trâu phải gọi là thủy ngưu (水牛). Thủy ngưu không có nghĩa là trâu nước, như người Việt thường gọi để chỉ con hypopotame mà người Hoa gọi là con hà mã.

Quyển VI: THÀNH TRÌ CHÍ

[Chép về thành trì]

(Phụ chép: công thự, kho tàng, chùa miếu, chợ phố và cầu đường)

Truyện nói rằng: Thành là chỗ để ngăn quân bạo ngược, giữ yên cho dân, tất phải có vách cao, hào sâu, phòng sự bất ngờ, ấy là việc lớn tốt vậy.

Gia Định là hùng trấn, là biên thủy cõi Nam, núi sông muôn dặm, thiên nhiên hiểm, địa lợi đủ, làm phen giàu cho nước nhà, vững chắc để không chế được cả Xiêm La, Đồ Bà (Chà Và) và Ai Lao, thu phục và vỗ yên Cao Miên và man ở núi, nắm giềng mối 5 trấn, tóm giữ được cả vùng then chốt quan trọng. Vì vậy nên công thự ở trấn thành tất phải đẹp để giữ vẻ oai với người nước ngoài, kho tàng tất phải đầy đủ, để vững bền cội gốc. Cứ xem chùa miếu tôn nghiêm to lớn mà biết có thần linh hiển hách, thấy làng xóm chợ búa nơi nơi thịnh vượng đẹp đẽ mà biết dân vật giàu có sung túc, thấy cầu cống đường sá [1b] chôn chôn được chỉnh tề mà biết cương vực bền vững, đức chính và thể hiêm đều được cùng sửa sang, trong ngoài được yên ổn, há chẳng tốt đẹp ru?

TRẤN THÀNH GIA ĐỊNH¹

Trấn Gia Định xưa có nhiều ao đầm, rừng rú, buổi đầu thời Thái Tông (Nguyễn Phúc Tần, 1648-1687), sai tướng vào mở mang bờ cõi, chọn nơi đất bằng rộng rãi, tức chỗ chợ Điều Khiển ngày nay, xây cất đồn dinh làm chỗ cho Thống suất tham mưu trú đóng, lại đặt dinh Phiên Trấn tại lân Tân Thuận ngày nay, làm nha thự cho các quan Giám quân, Cai bạ và Ký lục ở, được trại quân bảo vệ, có rào giậu ngăn cản hạn chế vào ra, ngoài ra thì cho dân trung chiếm, chia lập ra làng xóm, chợ phố. Nơi đây nhà ở hỗn tạp, đường sá chỗ cong chỗ thẳng, tạm tùy tiện cho dân mà chưa kịp phân chia sửa sang cho ngăn nắp. Chức Khổn sù thay đổi lăm lăm cũng dễ y như vậy. Đến mùa xuân năm Ất Mùi (1775), đời vua Duệ Tông (Nguyễn Phúc Thuần) thứ 11, xa giá phải chạy đến trú ở thôn Tân Khai. Mùa thu năm Mậu Thân (1788) năm thứ 11, buổi đầu đời Thế Tổ (Nguyễn Phúc Ánh) Trung hưng [2a], việc binh còn bẽ bộn, ngài phải tạm trú nơi đồn cũ của Tây Sơn ở phía đông sông Bình Dương để cho nghỉ quân dưỡng dân.

Ngày 4 tháng 2 năm Canh Tuất thứ 13 (1790), tại chỗ gò cao thôn Tân Khai thuộc đất Bình Dương, ngài mới cho đắp thành bát quái như hình hoa sen, mở ra 8 cửa, có 8 con đường ngang dọc, từ đông đến tây là 131 trượng 2 thước ta, từ nam đến bắc cũng như thế, bề cao 13 thước ta², chân dày 7 trượng 5 thước ta, đắp làm ba cấp, tọa ngôi Càn, trông hướng Tốn. Trong thành, phía trước bên tả dựng Thái miếu, giữa làm sở hành tại, bên tả là kho chứa, bên hữu là Cục Chế tạo, xung quanh là các dãy nhà cho quân túc vệ ở. Trước sân dựng³ cây cột cờ ba tầng, cao 12 trượng 5 thước ta, trên có làm chòi canh vọng đầu bát giác tòa, ở bên treo cái thang dây để thường xuyên lên xuống, trên ấy có quân ngồi canh giữ, có điều gì cần cảnh báo thì ban ngày treo cờ hiệu, ban đêm treo đèn hiệu canh gác, các quân cứ trông hiệu đó để tuân theo sự điều động. Hào rộng 10 trượng 5 thước, sâu 14 thước ta, có cầu treo thả ngang qua, bên ngoài đắp lũy đất, chu vi 794 trượng, vừa hiểm trở, vừa kiên cố tráng lệ. Ngoài thành đường sá chợ phố ngang dọc được sắp xếp rất thứ tự,

¹ Không chỉ toàn bộ vùng đất Nam Bộ

² Bản in kèm bản dịch VSH chép "cao 10 thước ta" (高十尺). Bản VHN lưu trữ đều chép cao 13 thước ta.

³ Bản Nguyễn Tạo và VSH viết chữ 樹. Bản của VHN viết chữ 𣎵. Cả hai chữ đều đọc là *thụ* và đều có nghĩa là "dựng lên".

bên trái là đường cái quan [2b] từ cửa Chấn Hanh qua cầu Hòa Mỹ đến sông Bình Đồng tới trấn Biên Hòa ; đường cái quan bên phải gặp chỗ nào cong thì giăng dây đề uốn thẳng lại, đầu từ cửa Tôn Thuận qua chùa Kim Chương, từ phố Sài Gòn đến cầu Bình An qua gò chùa Tuyên đến sông Thuận An. Bến đò Thủ Đoàn đưa qua sông Hưng Hòa, trải qua gò Trấn Định rồi đến gò Triệu. Đường rộng 6 tầm, hai bên đều trồng cây mù u và cây mít là những thứ cây thích hợp với đất này. Cầu cống thuyền bến đều luôn được tăng gia việc tu bổ, đường rộng suốt phẳng như đá mài, gọi là đường thiên lý phía nam.

Năm Tân Dậu thứ 24 (1801), sau khi thu phục Kinh đô Phú Xuân, vua dụ dỡ nhà Thái Miếu trong trấn thành (Gia Định). Năm Kỷ Tỵ (1809) niên hiệu Gia Long thứ 8, thần là Tổng trấn Nguyễn Văn Nhơn, thần là Trịnh Hoài Đức vâng mạng xây cất tòa vọng cung ở trước sân trong thành, phàm những ngày Nguyên đán, Đoan ngo và rằm, mừng một, đem thuộc quan văn võ trong thành và trấn Phiên An đến, chiếu theo nghi thức mà làm lễ. Hai bên tả hữu xây lầu chuông trống tám góc, tiếp theo là dựng Hành cung để phòng khi vua đi tuần thú. Phía sau là công thự Tổng trấn, phía phải là công thự Hiệp đốc trấn, phía trái là công thự Phó tổng trấn.

Ở 3 cửa Càn Nguyên, Ly Minh và Tôn Thuận có dựng trại quân mái lợp ngói tô đỏ rất đẹp để nghiêm túc; lại còn sửa soạn vách thành và vọng lâu ở 4 cửa Càn, Ly, Chấn, Tôn; cầu treo gỗ ván ở 4 cửa này lâu ngày hư hỏng, nay cũng xây lại cầu vòng bằng đá tổ ong bắc qua hào, cầu vừa cao vừa rộng bền chắc, dưới có chừa khoảng trống cho nước chảy, trước lũy ở cửa Ly Minh có dựng đình Thân Minh để làm chỗ niêm yết trên bảng những chiếu, cáo, dụ, chỉ.

Cục Chế tạo ở trong thành sau đường Cấn Chỉ và Đoàn Duyệt, có 3 dãy nhà ngói đối diện ở trước hai đường ấy. Phía trái là một dãy trại ngói làm nơi để súng, phía phải là một dãy trại ngói là nơi làm việc của thợ rèn, buổi đầu Trung hưng thợ chế tạo đủ ngành tập hợp ở đây đồng thời làm chỗ chứa thổ sản hàng hóa. Đầu năm Tân Dậu (1801) lấy lại kinh đô [3b] thì việc ở thành đã giảm bớt; năm Nhâm Tuất (1802) niên hiệu Gia Long năm đầu, bãi bỏ kho hàng lụa, còn sưu thuế sản vật của dân thì đem nạp ở đây; năm Gia Long thứ 10 (1811) ⁴ phân bổ lại dân biệt nạp phải nộp sản vật về kho của 5 trấn, từ đó Cục Chế tạo này chỉ thu chứa sắt mà các quan mua của lái buôn người Xiêm mang đến và chứa giữ đồ vật công cùng những đồ dùng tầm thường mà thôi.

Kho tiền bạc ở phía phải đường Càn Nguyên và Khâm Hiểm ⁵ trong thành, lúc đầu lập nội kho chứa đồ quý như vàng, bạc, tơ đoạn, vải lụa, sau bỏ nội kho đổi làm kho Kiên Tín, kho này ở thành gồm 5 gian nhà ngói, thu các loại thuế và là nơi 5 trấn hội nạp tiền bạc, có đội quân Kiên Tín canh giữ ở đây.

Kho đồn điền ở bên trái đường Càn Khâm trong thành nguyên thuộc kho chứa dự. Năm thứ 5 niên hiệu Gia Long, xây hai dãy ngói, mỗi dãy mười gian thu chứa lúa thóc đồn điền chứa đầy các gian, số còn lại đem chứa ở kho của năm trấn, có đội quân An Hòa canh giữ. Trại súng nằm về phía trước bên trái Cục Chế tạo trong thành, có 15 gian lợp ngói, trên làm gác ván [4a] dùng đặt đồ phụ tùng của súng, trong trại đặt các loại súng lớn bằng đồng, bằng sắt, và súng hỏa xa trụ, tất cả đều có cỗ xe vẽ màu đỏ đen, mỗi năm trang sức tốt đẹp thân súng, phải lau dầu một lần cho khỏi rỉ. Kho thuốc súng là dãy nhà 12 gian lợp ngói xây gạch ở mặt sau nội thành, thuốc súng đựng trong thùng gỗ để trên sàn gác, cấm tuyệt lửa đuốc, người không phận sự không được ra vào nơi đây.

Xưởng thuyền chiến ở về phía đông thành độ một dặm dọc theo bờ sông Tân Bình quanh qua sông Bình Trị, gác và che thuyền hải đạo (*là đồ nghề bén nhọn của thủy chiến nước Nam*), *chiến hạm*, (*cách thức như tàu buôn nhưng nhỏ, tục gọi là thuyền*), ghe sơn đen, ghe sơn đỏ (*thuyền đều gọi là ghe. Ghe chiến cụ, thân lớn và dài, dài và bền, đặt nhiều mái chèo, ngoài sơn dầu đen gọi là ghe đen, sơn đỏ gọi là ghe đỏ*) và ghe lê (*tức là ghe thuyền được chạm trổ vẽ vờn từ đầu đến đuôi*) đều là dụng cụ thủy chiến ⁶. Xưởng dài đến 3 dặm.

⁴ Bản dịch của Viện Sử Học chép là "Năm Gia Long thứ 6 (1807)" (Bt).

⁵ Bản in kèm bản dịch VSH chép *Càn Khâm hiểm lộ*, không có chữ *Nguyên*

⁶ Thuyền thật lớn là tàu. Trong Nam gọi thuyền lớn là *ghe*, thuyền nhỏ là *xuồng*.

Xường voi ở phía ngoài lũy đất cửa Khảm Hiêm, đó là chỗ thường trú, có khi chọn để trong thành, có khi phát tán theo nguồn cỏ nước ở Biên Hòa, tùy lúc không nhất định. Cứ đầu xuân có lệ kỳ nhượng, bình hoạn [4b] thì quan cấp cho thuốc uống, có bãi nhất định để tắm rửa, uống nước, có chỗ nhất định để chăm nuôi, không cho lên cưỡi đến chỗ đông người ở phố chợ, đồng thời nghiêm cấm vào trong vườn người ta hái những chuối, tre, dưa quả khác.

Nơi chế thuốc súng ở ngoài cửa Khôn Trinh cách chừng 2 dặm, rộng 1 dặm, bốn phía trồng cây có gai, trong đủ dụng cụ chày cối; khi chế tạo thì hết sức cẩn thận đèn lửa, ngăn không cho người ngoài được ra vào lộn xộn.

Khám đường và nhà giam ở ngoài chân lũy đất cửa Khôn Trinh, tháng 4 mùa hạ năm Giáp Tuất, Gia Long thứ 13 (1814), vâng lệnh cất ở mặt trước một tòa ngôi làm khám đường, mặt sau cất 3 tòa làm nhà giam, chia ra giam những nam nữ tội đồ nặng nhẹ, trồng cây rào có gai bao quanh bốn phía, đào hào, trồng cây tạt lê, phòng thủ nghiêm mật.

Sứ quán ở phía phải trước cửa Ly Minh cách thành chừng 1 dặm, trước sau có hai tòa nhà ngôi, mỗi tòa 5 gian, [5a] có đội lính lệ gồm 20 người; phía trước bên phải làm phụ thêm nhà Hải quan để trưng thu thuế khóa thuyền buôn các nước tới.

Học đường, năm Gia Long thứ 4 (1805), vua sai đặt một viên chính Đốc học và 2 viên nhất nhì phó Đốc học. Khi đầu dựng học đường ở phía phải lũy đất ngoài thành, năm thứ 12 (1813) cho làm lên trên nền cũ đồn dinh ở chợ Điều Khiển.

Kho của bốn trấn ở tại nền cũ kho Gian thảo (Cầu Kho), cách phía nam thành 4 dặm rưỡi. Năm Mậu Thân (1788) đầu Trung hưng, mở rộng ra làm kho chung cho cả 4 trấn Phiên An, Biên Hòa, Vĩnh Thanh và Định Tường, để thu chứa thuế khóa, chi cấp lương bổng, còn trấn Hà Tiên trải qua loạn lạc hư hao, đang lo chiêu tập, còn được miễn thuế, còn 2 đạo Long Xuyên và Kiên Giang thì phụ nạp thuế vào kho của trấn Vĩnh Thanh. Mùa xuân năm Ất Sửu, Gia Long thứ 4 (1805), làm 6 dãy kho ngôi [5b], ở giữa dựng đền Tư Thương để làm lễ cáo tạ việc trưng thu, ở mặt trước có 4 cửa, hai bên phải trái và mặt sau đều có một cửa, ngoài trồng rào tre, trước mặt giáp sông xây bờ cừ bằng đá ong, hai bên phải trái và phía sau có sông nhỏ bao quanh dùng làm hào ao. Năm Gia Long thứ 10 (1811), định rằng sản vật biệt nạp và thuế khóa của dân thuộc thành nay ở trấn nào thì nộp ở trấn đó, cứ đến mùa xuân hàng năm, chiếu theo sổ thuyền Tào chính được lệnh kết tập để chở đi, quan viên văn võ bốn trấn thay nhau mỗi phiên hai viên chuyên chở về kinh, ngoài ra thì lấy những thuộc lại của các phòng bạ ngồi coi việc thu nạp, còn thuyền bè và binh lính đi theo bảo vệ thì đến phiên của trấn nào thì binh trấn ấy bổ sung đi theo.

Trường Diên võ ở cách phía tây nam thành 10 dặm, nơi đây đất bằng phẳng rộng rãi độ 50 dặm, thường tháng giêng chọn ngày tốt làm lễ tế mã⁷, tế cờ kỳ đạo⁸ và thao diễn trận pháp đều cử hành tại đây.

[6a] Đồn Giác Ngư (Cá Trê)⁹ ở bờ bắc sông Tân Bình thuộc địa giới trấn Biên Hòa, cách thành 7 dặm. Đồn này được khởi công vào ngày 2 tháng 4 năm Kỷ Dậu (1789) buổi đầu Trung hưng, chung quanh trồng cây mù u, đôi diện bờ bên kia có đồn Thảo Câu để làm thế nương dựa nhau. Đồn Thảo Câu ở bờ nam sông Tân Bình, cách thành 6 dặm, thuộc địa giới trấn Phiên An, năm tháng khởi công và thể thức cũng giống như đồn Giác Ngư.

Lũy Bán Bích do đốc chiến Nguyễn Đàm xây đắp, hình giống mặt trăng xấp, chỉ nửa vách lũy thôi. Đồn ở địa giới hai huyện Bình Dương và Tân Long, nay nền cũ vẫn còn (xem rõ hơn ở phần Cương vực chí).

⁷ Tế mã (祭碼): Khi đoàn quân dừng tại đâu, sợ xúc phạm đến thần nơi đó, nên phải cúng tế gọi là mã (碼). Thiên Vương chế ở sách Lễ chép: "Tế mã nơi chỗ quân chinh phạt".

⁸ Kỳ đạo tế (旗纛祭): Kỳ đạo là cờ tiết mao, là cờ cái cắm ở trung quân, cũng đọc là kỳ đạo. Kỳ đạo tế là lễ cúng cờ cái trước hàng quân khi xuất chinh.

⁹ Giác Ngư đồn (角魚屯): Giác ngư là con cá trê. Chữ giác (角) không phải có nghĩa sừng mà là ngạnh. Con cá trê có hai cái ngạnh nên gọi là giác ngư. Đồn Giác Ngư là đồn Cá Trê.

Lũy Hoa Phong ở huyện Bình Dương, cách về phía tây của trấn 62 dặm rưỡi. Năm Canh Thìn đời Hiên Tông thứ 10 (1700) ¹⁰, (Lê Hy Tông, niên hiệu Chính Hòa thứ 21, Đại Thanh Khang Hy năm thứ 39), Thống suất Chương cơ Nguyễn Lễ bình định Cao Miên rồi đắp nên, nay nền cũ vẫn còn.

Đồn Tân Châu. Tân Châu là địa đầu trọng yếu kiêm quản cả 3 đạo Tân Châu, Chiến Sai và Hùng (Hồng) Ngự. Đạo chính thức ngày trước thuộc về thành lớn Gia Định [6b] đặt ở giữa sông Doanh Châu, phía đông là đạo Chiến Sai thuộc trấn Vĩnh Thanh, phía tây là đạo Hùng (Hồng) Ngự thuộc trấn Định Tường, hình thế như răng chó kèm nhau, để giữ lấy chỗ hiểm yếu. Năm Gia Long thứ 17 (1818), phụng chỉ dời đạo Tân Châu đến cù lao Long Sơn, dời đạo Chiến Sai đến cửa trên sông Hiệp Ân, dời đạo Hùng (Hồng) Ngự đến cửa dưới sông Hiệp Ân, tháng 12 Khâm mạng Tả quân phó tướng, Trấn thủ trấn Vĩnh Thanh là Nguyễn Văn Xuân đắp đồn vuông Tân Châu, mỗi mặt dài 15 thước, cao 6 thước 5 tấc ta, chân dày 15 thước ta, đầu thu hẹp 4 thước, có hai cấp; chỗ ngay giữa của 4 mặt đồn đều đắp nhô ra thành hình bát giác, phía trái và phải gần trước góc nhô ấy đều có cửa làm chỗ cho binh phòng trú. Quy cách đồn Chiến Sai cũng phỏng theo đồn này, chỉ đồn Hùng (Hồng) Ngự hơi kém hơn, chỉ để làm nơi tuần tra, chưa xây thành đồn lũy.

[7a] TRẤN PHIÊN AN

Lỵ sở trấn Phiên An ban đầu dựng ở xóm Tân Thuận, tổng Bình Trị, sau vẫn chỗ ấy, đến niên hiệu Gia Long thứ 6 (1807), dời qua dựng ở địa phận thôn Hòa Mỹ, nằm phụ vào phía đông bắc quách ngoài thành Gia Định, mặt trông ra hướng tây nam, lưng dựa vào sông Bình Trị, 3 tòa nhà ngói, ở giữa là công thự Trấn thủ, phía tả là công thự Cai bạ, phía hữu là công thự Ký lục, là công thự của trấn cũng gọi là công dinh, ngang dọc đều 80 tầm, bề ngang chia làm ba phần, chỉ có dinh giữa ¹¹ rộng hơn 5 tầm. Năm thứ 18 (1819), cách sau trấn thự 6 tầm, phía ngoài đại lộ, lại dựng 5 dãy kho bằng ngói cho 4 trấn, mỗi dãy 31 gian cao rộng đẹp đẽ, đủ dùng để cất giữ, có dựng trại Thừa ty, nằm dọc theo trước sân 3 dinh, khám đường và nhà giam dựng ở phía bắc đường cái quan.

Nha môn huyện Bình Dương giản lược, thuở trước do còn thái hòa, phong tục thuần hậu, chính sự giản lược, toàn hạt Phiên An không đặt huyện trị, chỉ ở địa phương thôn Tân Long thuộc huyện Tân Long có đặt [7b] hai viện Đông - Tây Phủ thừa để kiêm việc trông coi. Đến mùa xuân tháng 3 niên hiệu Gia Long 12 (1813) mới chia đặt huyện nha ở thôn Tân Thới Nhì thuộc đạo Quang Oai, nằm cách phía tây trấn 52 dặm rưỡi, khi ấy phủ nha đều giảm gọn và mọi việc đều do quan trấn trông coi luôn. Ở trước huyện nha dựng vọng cung để làm lễ tế, Đoan dương và rằm mùng một, kể làm một sảnh sự đường và Đông đường, Tây đường mỗi phía một tòa, đặt hai viên Tri huyện, một viên Đề lại, hai viên Thông lại, sáu viên Chánh sai, 50 lính lệ.

Nha môn huyện Tân Long xung yếu, việc công lại bề bộn; nên đặt nha môn ở địa phận thôn Phước Tú, cách trấn 67 dặm về phía nam, quy chế xây dựng cũng giống như huyện Bình Dương. Nha môn huyện Phước Lộc, do việc công phiên phức khó nhọc, nên đặt nha môn ở địa phận thôn Thới Bình, cách trấn 56 dặm ¹² về phía đông nam, quy cách xây dựng cũng như mấy huyện trước. Nha môn huyện Thuận An xung yếu, việc công bề bộn, nên đặt nha môn ở địa phận thôn Bình Khuê, cách trấn 92 dặm về phía nam, quy chế xây dựng cũng như mấy huyện trước.

[8a] MIẾU HỘI ĐỒNG

¹⁰ Tức đời Chúa Nguyễn Phúc Chu.

¹¹ Trung dinh tức dinh của Trấn thủ.

¹² Bản kèm bản dịch Nguyễn Tào chép 65 dặm (六十五里). Bản kèm bản dịch VSH lại chép 5, 6 chục dặm (五, 六十里).

Cách trấn 5 dặm rưỡi về phía nam, ở phía tây của đường cái quan, khi mới mở mang có dựng miếu để thờ linh thần trong cảnh hạt, cột mái cao rộng, án thờ đẹp rực rỡ, nay cũng như vậy. Xuân thu 2 lần tế, lệ có 50 lễ sinh, 25 miếu phu, trước miếu có cây si¹³ sum suê, lớn cỡ hai ôm, hành khách qua lại thường ngồi nghỉ dưới bóng mát đó.

ĐỀN HIỀN TRUNG

Cách trấn 5 dặm về phía nam, ở phía tây đường cái quan. Năm Ất Mão (1795) dựng đền để thờ các vị công thần có công khai sáng trung hưng, năm Giáp Tý niên hiệu Gia Long thứ 3 (1804), phụng chỉ trùng tu, đem thần vị Chương hậu quân Bình Tây Tham thắng (thừa) Đại tướng quân truy tặng Thái úy Tánh Quốc công Võ Tánh và Khâm sai Lễ bộ truy tặng Thái tử Thái sư Châu Quận công Ngô Tông Châu¹⁴ thờ vào gian chính giữa, còn lại thì theo thứ tự thờ ở 2 bên tả hữu, có chép vào Hội điển của bộ Lễ, mỗi năm 2 lần tế xuân thu, lệ có đặt lễ phu 25 người. Xét ngài Võ Tánh, người huyện Phước An, trấn Biên Hòa, là người sáng suốt thông đạt, võ nghệ giỏi giang, lúc đầu dấy nghĩa binh [8b] ở huyện Kiến Hòa trấn Định Tường, đánh nhau với Tây Sơn hàng trăm trận, làm nổi tiếng buổi đầu thời Trung hưng. Năm Mậu Thân (1788), lúc đầu được phong chức Tiên phong dinh Chương cơ, kế đó kết hôn với trưởng Công chúa¹⁵, có công lớn trong việc đánh dẹp, nên được gia chức Bình tây Chương hậu quân Tham thắng Đại tướng quân, tước Quận công.

Ngô công người huyện Bình Dương, trấn Phiên An, là người liêm khiết trang nghiêm, uyên thâm về lý học. Lúc đầu Trung hưng được cử vào chức Hàn lâm, rồi đến Ký lục trấn Biên Hòa, khá có tiếng tăm, tiếp đó thăng Đường quan ở bộ Lễ. Tháng 4 năm Kỷ Mùi (1799), quan Tư vũ Tây Sơn là Trần Tuấn và Binh bộ Nguyễn Phác đem thành Quy Nhơn đầu hàng, vua sai hai ông dùng binh lưu trấn ở lại đây, còn đại giá trở về Gia Định. Tháng 12, ngự Thiếu phó Tây Sơn là Nguyễn Diệu¹⁶ cử binh toàn quốc từ Thuận Hóa đến đánh, Võ công đóng chặt cửa thành chống giữ. Tháng 4 năm Canh Thân (1800), quân vua ra cứu viện, quân địch còn kiên trì nên không đánh phá vòng vây ngay được. Mùa hạ năm Tân Dậu (1801), vua để Chương tiền quân Nguyễn Văn Thành, Chương hữu quân Nguyễn Hoàng Đức, Chương tượng quân Nguyễn Đức Xuyên [9a] ở lại tiếp viện ngoài thành; còn vua điều động thủy quân thừa lúc Phú Xuân không đề phòng kéo thẳng ra đánh lấy; vua lại sai Chương tả quân Lê Văn Duyệt, Trung dinh Đô thống chế Tổng Công Phước, Ngự lâm đồn Đô thống chế Lê Văn Chất¹⁷ từ tỉnh Quảng Nam đi theo đường thủy và đường bộ đến đồn trú tại Quảng Ngãi để đánh sau lưng quân Tây Sơn.

Tháng 5, trong thành Quy Nhơn lương thực đã hết mà quân địch tăng gấp mười vây đánh càng gắt. Ngày 27, Võ Công lên lầu bát giác tự thiêu, còn Ngô Công thì uống thuốc độc tự tử, thành bị mất. Tháng 3 năm Nhâm Tuất (1802), quan binh trong ngoài giáp công, ngự Diệu bỏ chạy, thành Quy Nhơn mới yên. Vua đặc tặng: Võ Công làm Dục vận công thần Phụ quốc Đại tướng quân, Thái úy Tánh Quốc công, thụy là Trung Liệt. Ngô Công được tặng là Tán trị công thần đặc tiến Trụ quốc Kim tử Vinh lộc Đại phu, Thái tử Thái sư Châu Quận công, thụy là Trung Ý. Triều đình nghị tôn

¹³ Cây si, tên chữ là *dong tho*, cũng gọi là cây đa, cây da.

¹⁴ Võ Tánh và Ngô Tông (Tòng) Châu là hai đại thần tuấn tiết chết theo thành khi thành Quy Nhơn thất thủ.

¹⁵ Tức Công chúa Ngọc Du, em gái của Gia Long (Bt).

¹⁶ Tức Trần Quang Diệu, võ tướng của Tây Sơn.

¹⁷ Cả hai bản nguyên văn của VHN và VSH đều chép nhầm là Lê Tông Chất (黎宗質) nhưng bản Nguyễn Tạo chép Lê Văn Chất và qua sử sách xác định là Lê Văn Chất (黎文質), vậy xin dịch Lê Văn Chất.

hai ông lên bực Trung hưng công thần hạng nhất, ở miếu công thần thì chỗ thờ hai ông ở vị chính giữa, xuân thu hàng năm đều tế.

[9b] MIẾU THÀNH HOÀNG

Ở bờ nam sông Tân Bình, cách trấn về phía đông nam 6 dặm rưỡi, nguyên trước là sân cúng khao tế các vị âm thần. Năm Đinh Mão niên hiệu Gia Long thứ 6 (1807), phụng chỉ dựng nhà ngói làm miếu Thành hoàng trong trấn, xuân thu hai kỳ lễ tế, quan trấn phải thân hành đến tế.

MIẾU HẢI THẦN Ở CĂN GIỜ

Ở phía đông nam thủ sở, kính thờ thần Nam Hải¹⁸, các vị thần Hà Bá, Thủy Quan, Ngọc Lân¹⁹, của hai sông Phước Bình cũng được phối thờ vào đây. Cột kèo miếu này được chạm trổ tô vẽ nghiêm chỉnh, thường năm vào tháng giêng quan trấn dùng lễ Thái lao (gồm dê, heo, trâu) thân hành đến tế, cầu tất cả cho thuận gió để thuyền vận tải về kinh đi về cho được tiện lợi, tất cả có chép vào Tự điển. Còn những thuyền buôn ra vào cũng sắm lễ vật trọng hậu đến chiêm bái, hương đèn thường ngày thơm tho, sáng rực.

MIẾU HỎA TINH

Ở phía trái của chợ Điều Khiển, thờ nữ thần Hỏa Tinh (bà Hỏa). Vì nước Nam thuộc quẻ Ly, mà Ly là thuộc hỏa, [10a] quẻ Ly ở giữa trống không là âm, đã âm mà ở giữa là nữ nên thần thuộc về nữ giới. Miếu này thờ tự rất trang nghiêm và hăng linh ứng, người ở đây cứ đến đầu xuân, trước hết phải đem lễ đến tế, để mong tránh điều chẳng lành, thì cả năm được yên, nếu chậm trễ hay xem thường, thì liền thấy có hỏa tai. Ngày trước ở cửa miếu có đắp hình 2 người nô bộc hình trạng rất cổ quái, đứng mập mờ dưới tàng cây đa trong ánh trăng khuya, khiến người đi qua chột trông thấy đều rùng mình.

ĐỀN PHI VÂN TƯỚNG QUÂN

Ở địa phận thôn Tân Long, huyện Tân Long, trước đây đền dựng ở phía nam phủ nha, thờ ngài Tòng Giang Văn Trung, rất linh ứng. Thường năm vào 2 mùa xuân thu, quan Tri phủ đến tế. Tế thì dùng lễ Trung lao (gồm heo, dê) đến ngày tế bày biện ve chén mâm cỗ đúng nghi thức, con heo tế thì để sống, bởi vì vị thần này nguyên bị chết dưới lưỡi dao, cho nên heo phải để sống, không nỡ giết, có ý sợ tổn thương lòng thần. Lúc gần sáng, khi làm lễ cho người chạy quanh đàn tế cúng heo, có ý làm cho heo kêu la như có ý báo cho thần biết con heo còn sống y nguyên. Từ khi loạn lạc, không có phủ nha nên bỏ lễ tế, [10b] nhưng miếu mạo vẫn còn đó, người làng đến dâng nhang đèn không dứt. Nay theo trong Tự điển, thì miếu Hội đồng phải thờ ông đứng đầu. Xét trong sách Ô Châu cận lục do Dương Văn (An)²⁰ soạn có chép rằng: Ông họ Nguyễn tên Phục người xã Tùng Giang, huyện Gia Phúc, đời vua Lê Nhân Tông niên hiệu Thái Hòa, khoa Quý Dậu (1453), ông đậu đệ tam giáp tiến sĩ, làm quan đến Chuyển vận sứ, Hành khiển sứ đạo Thanh Hoa. Thuở vua Thánh Tông chưa làm vua thì ông dạy cho vua học, nên khi vua tức vị, ông được cất nhắc lên chức Hàn lâm Tham chương viện sự, 3 lần đi sứ triều Minh, về làm Đại lý tự khanh, lại kiêm chức Tri²¹ Binh chính viện tham nghị rồi làm Thân quân ty Cẩm y vệ Chỉ huy sứ ty Thiêm sự. Khi

¹⁸ Thần Nam Hải tức thần cá voi, còn gọi là cá Ông.

¹⁹ Hà Bá, Thủy Quan, Ngọc Lân là các thần sông gốc thủy tộc ở triều đình Long vương theo tín ngưỡng dân gian.

²⁰ Cả ba bản nguyên văn đều chỉ viết Dương Văn soạn (楊文撰), nhưng sử sách xác định sách này do Dương Văn An soạn.

²¹ Chữ Tri (知) trong ngữ cảnh này có nghĩa là chủ, là người chỉ huy. Vậy Tri Binh chính viện là làm Trưởng viện Binh chính cũng như Tri huyện là làm trưởng một huyện, tức quan đầu huyện.

vua đi đánh Chiêm Thành, ông phụng mệnh làm Phi vận tướng quân Chuyển châu đội Tán lý, khi đến cửa biển Tư Dung bị sóng to gió lớn trở ngại không đi được, chúng quân đều sợ tội xin đi, ông nói: Thà để một mình ta cam chịu 3 thước gươm, chớ ta không nỡ đem kho gạo lúa hữu hạn và nhân mạng vô tội vất bỏ một cách khinh dễ vào trong chỗ gió cuồng sóng lớn để chôn đầy bụng cá [11a]. Vì vậy mà phải đậu thuyền hoãn đội. Vua rất giận vì trễ nải, sai bắt trói, lại có cận thần gièm pha, nên vua mới sai xử tử ông. Chúng quân đều thương cảm mới lập đền thờ tại nơi ấy, đền nổi tiếng là linh thiêng, cầu việc gì đều được ứng nghiệm. Niên hiệu Cảnh Thống (1498 - 1504) đời Lê Hiến Tông truy tặng ông làm Thần Văn trung chính nghị, các triều sau cũng gia tặng mỹ hiệu và có chép vào Tự điển.

CHÙA KIM CHƯƠNG

Cách trấn về phía tây nam hơn 4 dặm, ở phía bắc của đường cái quan. Ở giữa là điện thờ Phật, trước sau có đông tây đường, sơn môn, phương trượng, nhà chứa kinh, hương viện và nhà ăn, chạm trổ sơn son thếp vàng, trang nghiêm đẹp đẽ, phía bắc chùa có dòng suối nước ngọt ngầm, bốn mùa chảy rịn thấm ướt cả đường đi. Năm Ất Hợi (1755), đời Thế Tông năm thứ 18 (Nguyễn Phúc Khoát) có nhà sư Đạt Bản từ Quy Nhơn vân du, dừng gậy trụ lại chùa này, được vua ban tấm biển đề là Sắc tứ Kim Chương tự. Khi Đạt Bản viên tịch, truyền giáo pháp lại cho đồ đệ là Quang Triệt. Năm Ất Mùi (1775), Lý tướng quân đạo Hòa Nghĩa tôn lập [11b] Mục vương (Nguyễn Phúc Dương)²² tại chùa này (xem mục Sơn xuyên chí). Chùa lại được ban sắc một lần nữa. Quang Triệt mất, Quang Trạng kế tục. Quang Trạng mất, Quang Tuệ kế tục theo. Năm Quý Dậu niên hiệu Gia Long 12 (1813), Thần Võ quân Phó tướng Trần Nhân Phụng vâng di chỉ Cao hoàng hậu ban tiền 10.000 quan để trùng tu chùa và sửa sang kinh tạng trống chuông cho thêm phần trang nghiêm. Hiện nay đây là ngôi chùa có tiếng của đất Gia Định.

CHÙA GIÁC LÂM

Ở trên gò Cẩm Sơn, cách lũy Bán Bích về phía tây 3 dặm, gò chùa này như đồng vàng bỗng nổi lên giữa chỗ đồng bằng trải thẳng cả trăm dặm, giống như tựa bình phong, đội nón, mở trướng, trải thảm, rộng 3 dặm, cây to thành rừng, hoa núi dật gấm, sớm chiều mây khói bốc lên quấn cuộn, tuy nhỏ nhưng lý thú. Mùa xuân năm Giáp Tý (1744) đời Thế Tông năm thứ 7, người xã Minh Hương là Lý Thụy Long quyền của xây dựng chùa trang nghiêm, cửa thiền u tịch, đến ngày Thanh minh, Trùng cử nhân hạ, thi nhân du khách kết đoàn 5, 3 người đến đây mở tiệc thưởng hoa, nâng chén quỳnh mà ngâm vịnh, ngó xuống chợ búa đời thường [12a], bụi bặm xa cách ra ngoài tầm mắt, thật là một nơi đáng du lịch và thưởng ngoạn. Gần đây có Viên Quang đại lão hòa thượng đời thứ 36 thuộc phái Lâm Tế chính tông²³, mật hạnh kiên trì, trải từ tuổi nhỏ cho đến khi già, kiên trì tu hành ngày càng tinh tấn, lại có tính yêu cảnh sương khói suối khe, ít khi để chân đến chốn thị thành huyên náo. Từ khi ông đến đây dừng trụ trong núi dứt phiền não, dưới rừng lộ chùa chiền²⁴. Năm Gia Long thứ 16 (1817)²⁵ ông mở đại giới đàn, từ đó thiện nam tín nữ đến quy y rất đông, mà sơn môn lại thêm phần khởi sắc.

CHỢ KHUNG DUNG (CHỢ CÂY ĐÀ)

²² Tướng người Hoa Lý Tài - Nghĩa Hòa đoàn ép Định vương làm Thái Thượng vương nhường ngôi cho Mục vương Nguyễn Phúc Dương lên ngôi làm Tân Chánh vương.

²³ Trong Thiền tông ngũ gia là "Qui Ngưỡng, Lâm Tế, Tào Động, Vân Môn và Pháp Nhãn" thì tông Lâm Tế truyền ra nước ngoài sâu rộng nhất. Riêng ở Đồng Nai thì ảnh hưởng của hai tông Lâm Tế và Tào Động đến nay hãy còn sâu đậm.

²⁴ Nguyên văn: Già Lam, là từ gọi tắt tiếng Phạn Tăng già lam ma, dịch nghĩa là "chúng viên", tức khu vườn nơi tăng chúng tụ lại tu học. Sau gọi chùa chiền là Già lam.

²⁵ Bản dịch của VSH chép: "Năm Gia Long thứ 15 (1816)" (Bt).

Ở về phía nam trấn, dưới chân lũy của thành lớn về phía hữu có cây đa cổ thụ cành rẽ chằng chịt, bóng che chừng nửa mẫu, người buôn bán nhóm chợ dưới bóng cây. Đầu canh tư, người ruộng rẫy đốt đuốc gánh những dưa bí rau quả đến nhóm tại đầu chợ phía tây, có người mua mao (*tức mua sỉ, mua trọn*) về để bán lại; đến sáng đầu chợ phía đông đằng nam đằng bắc của đường lớn [12b] mới bày bán đủ thịt cá hàng hóa cho đến hoàng hôn mới tan.

CHỢ BẾN THÀNH

Phố, chợ, nhà cửa rất trù mật, họp chợ dọc ven sông. Ở đầu bến, theo lệ tháng đầu xuân gặp nhằm ngày tế mã, có thao diễn thủy binh. Bến này có đò ngang đón chở khách buôn tàu biển lên bờ. Đầu phía bắc là ngòi Sa Ngư, có bắc cầu ván ngang qua, hai bên nách cầu có phố bằng gỗ, tụ tập hàng trăm thức hàng hóa, dọc bến sông thuyền buôn lớn nhỏ đậu nối liền nhau.

CHỢ PHỐ LỊCH TÂN ²⁶(BẾN SẠN - BẾN SỎI)

Ở bờ tây sông Bình Dương, phố gỗ liền nhau, bến ấy toàn là sạn cát, là bến thường xuyên cho voi ngựa tắm. Đầu phía bắc bến ấy, năm Kỷ Dậu (1789), có bắc cái cầu lớn ngang qua sông thông với đường đến đồn Thảo Câu để khi hữu sự dễ bề ứng tiếp, kế đó sau khi nhưng công đại định, vì nước xoi nên cầu bị hỏng, nay không sửa lại; đầu bến phía tây có sở đúc tiền. Năm Bính Thìn (1796), phụng sắc của Thế Tổ Cao hoàng đế đúc tiền Gia Hưng Thông bửu, [13a] xây sở đúc ở đây nên mới có tên gọi thế.

CHỢ ĐIỀU KHIỂN

Cách trấn về phía nam 2 dặm rưỡi, khi xưa chợ họp trước Nha Điều khiển, nên mới có tên đó, đại loại như chợ Cai Bạ, cầu Khâm Sai, chợ Cai Đội ²⁷ ấy là do người đương thời không dám gọi thẳng tên người tôn trưởng, bèn gọi theo chức quan, nên sau này danh tánh mới thất truyền, ấy là tục bắt chước sai lầm. Nay nha trị đã dời đi, nhưng tên chợ còn như cũ, chợ này quán xá trù mật.

CẦU CAO MIÊN

Cách trấn về phía tây bắc 1 dặm rưỡi. Trước đây vua Cao Miên là Keo Hoa Yêm vì già yếu, ủy thác việc nước cho con là Nặc Tha giữ quyền nhiếp chính lý sở tại thành La Vách. Ngày 18 tháng 4 mùa hạ năm Tân Hợi (1731) [đời Túc Tông năm thứ 7, Lê phế đế (Duy Phường) - Vĩnh Khánh năm thứ ba, Đại Thanh Ung Chính năm thứ 9], người Lào Sá (Xá) Tốt ²⁸ khởi loạn tại Cầu Nôm, cùng người Cao Miên ở rừng hoang kéo xuống Gia Định cướp giết dân Việt. Lúc ấy trong nước đang yên ổn nên không phòng bị, khi giặc đến bất thần, quan dân đều hoảng sợ. Quan Điều khiển vội chỉ huy Cai cơ là Đạt Thành hầu đem binh chống giữ ở Bến Lức, vì thế cô không có binh viện, nên bị giặc giết. Thống binh Định Sách hầu [13b] Trần Đại Định bèn đem thuộc tướng Long môn chặn đánh ở Vườn Trầu, phá được tiền binh của địch, chặn được nhuệ khí hung hãn của chúng; Đại Định cho đắp lũy đất một mặt ở Hoa Phong để chống cự; Thống suất Vĩnh Trường hầu Trương Phúc Vĩnh lại điều động Giám quân Cai đội Triêm Ân hầu Nguyễn Phúc Triêm đến ứng cứu quân ở Bến Lức, giết được giặc Lào và đẩy chúng lui về Vũng Gò. Phúc Vĩnh chia quân đi 3 đường, tự mình cầm thủy quân theo đường Tiền Giang, Phúc Triêm theo đường giữa Bát Chiên, Đại Định theo đường bộ

²⁶ Chữ (礫) có nghĩa là sạn, hay sỏi. Vì chưa có điều kiện đi tới địa phương này để xác định người nơi ấy xưa kia gọi đây là bến Sạn hay Sỏi. Nay xin ghi cả hai tên.

²⁷ Ngược lại, có một số địa phương ở Nam bộ còn giữ được tên như sông Đốc Vàng, sông Bà Kí, chợ Bà Hom, chợ Bà Quẹo, chợ Bà Chiêu, và trại Ông Yêm! v.v... Bổ sung thêm một số địa phương chỉ còn tên chức vụ như cầu Ông Lãnh, cù lao Ông Chưởng, cảng Ông Đốc.

²⁸ Nguyên văn viết (訖). Đây là chữ Nôm, có thể đọc sá hay xá.

Quang Hóa nhất tề tiến công khiến binh Lào thua chạy trốn vào rừng sâu. Cha con Yêm, Tha sợ lây họa cũng chạy trốn vào phủ Sơn Bô. Đại Định chiếm cứ Cầu Nôm. Nặc Tha gửi thư kể rõ việc người Lào đứng đầu gây ra việc loạn là ở biên giới, khẩn xin đại binh tạm dừng, để y tự dẹp xong và bắt bọn cừ khôi đem đến trước quân trình nạp chịu tội. Đại Định đem việc ấy chuyển báo, nhưng Phúc Vĩnh không nghe theo, muốn truy nã đến cùng. Nặc Tha nghe vậy cả sợ, bèn chạy trốn xa [14a].

Đến tháng 7 gặp kỳ mưa lụt, Phúc Vĩnh vì thế mới chấp thuận, và truyền cho quân 3 đạo trở về Gia Định, còn Nặc Tha trở về La Vách²⁹. Khi ấy người Lào như bèo vừa tan tụ tập lại ở Cầu Nôm, rồi đi cướp giết như cũ. Nặc Tha sức yếu không địch nổi, bèn kêu gọi binh các phủ để cùng tấn công. Tháng giêng năm Nhâm Tý (1732), Phúc Vĩnh tiếp được tin ngoài biên báo về, lại đốc binh tiến công, người Lào lại chạy trốn nơi xa, Nặc Tha cũng trốn lên Sơn Bô, đốt lốt xin hoãn binh, để từ từ tính chuyện giết giặc. Tháng 3, Phúc Vĩnh bèn lưu Đại Định ở lại ứng phó, còn tự mình kéo đại binh về đồn dinh nghỉ ngơi.

Lúc ấy Phúc Vĩnh đã nhiều năm dùng binh mà chưa bắt được tội nhân nên bị triều đình nghiêm trách, ông ta sợ tội bèn đặt điều rằng, việc ấy là do Đại Định năm trước chần chừ trong việc hành quân rồi tư thông việc kết nạp với vua Cao Miên, nay lại lợi dụng việc làm loạn của người Lào để nắm binh quyền lâu, việc tiểu trừ thành bất lực, rồi bí mật tâu lên vua. Trong lúc đó Đại Định đóng binh ở Lò Vẹt, vừa lo tấn công, vừa phủ dụ, Nặc Tha thì dùng mưu kế lừa người Lào mà giết sạch, rồi tự trối mình đến trước quân xin chịu tội [14b].

Đại Định để Nặc Tha ở Lò Vẹt chiêu dụ dân lưu tán, còn ông kéo binh về báo tiếp. Khi Đại Định về đến Gia Định, Phúc Vĩnh nghĩ cần ra tay chế ngự Đại Định trước, nên mới định ngày họp các tướng để vấn nghị việc đó. Đại Định biết mưu ấy, tự nghĩ rằng: Trước đây do Đại soái (chỉ Phúc Vĩnh) điều độ không đúng, đến nỗi Đạc Thành hầu bị quân giặc giết, tiếp đến lại ăn của hối lộ rồi rút quân, tiến thoái bừa bãi, thế mà nay lại đổ tội cho ta, nếu để cho hắn bắt giữ hạch hỏi, thì hắn lấy quyền thế áp đảo thành ra bản án, thì mối oan ở dưới cái chậu úp³⁰, lấy ai bộc bạch cho. Chi bằng ta về Kinh để tâu xin cứu xét, có chết cũng cam tâm.

Ông nghĩ thế, bèn nhân đang đêm cùng thuộc hạ cưỡi một chiếc thuyền chiến về kinh. Khi thuyền đến gần núi Bút La có người em chú bác của Đại Định là Thành can rằng: Phúc Vĩnh là người thế thân của nước Nam, trong triều có nhiều người thân thích, nay anh muốn tỏ rõ được sự uân khúc thì ai là người biện bạch, chi bằng chạy thẳng về Việt Đông tìm nơi an thân cho khỏi bị người ta giết mổ, băm vằm.

Đại Định nói: Cha ta là Thượng Xuyên công³¹ nhờ [15a] ân dày của triều đình, đã từng được dụ rằng: họ Nguyễn làm vương, họ Trần làm tướng, đời đời không dứt tước công hầu, điều ấy thật quá vinh hạnh. Nay nhất thời viên biên soái (chỉ Phúc Vĩnh) có lòng che lấp riêng tư, nếu mình không về triều đình bày tỏ, tất là có tội phản nghịch, thì sự nghiệp của tổ tông khác gì núi đổ thành hang hốc, chẳng những làm tôi bất trung mà làm con cũng bất hiếu, còn mặt mũi nào đứng giữa trời đất nữa. Nói đoạn bèn quát bắt thuyền phải vô cửa Hàn, Thành cương quyết không nghe, đành lấy tay lái với đà công rồi cho thuyền nhắm thẳng biển Đông mà chạy. Đại Định thấy gió Nam thổi mạnh,

²⁹ Phải chăng La Vách là Lovek ở phía bắc Oudong? Từ La Vách cũng chỉ vùng Long Hồ, Long Xuyên, nhưng đọc toàn mạch văn tiếp theo đoạn nói về cầu Cao Miên thì có lẽ thành La Vách là Lovek ở phía bắc Nam Vang.

³⁰ Lời xưa rằng: mặt trời mặt trăng tuy sáng, khó soi thấu dưới lòng cái chậu úp (*Nhật nguyệt tuy minh, nan chiếu phúc bồn chi hạ* 日月雖明難照覆盆之下)

³¹ Tức Trần Thượng Xuyên.

sợ khi thuyền đến Quỳnh Hải ³² thì khó trở buồm quay lại, trong lòng tức bực, gấp gáp bèn rút gươm ra chém Thành, rồi quát người lái thuyền phải quay vào cửa Hàn để thả neo, rồi đem hết chuyện trình lên quan dinh Quảng Nam nhờ đề đạt.

Từ đêm Đại Định trốn đi, thì viên Điều khiển cho là ông đã trốn về Quảng Đông, nên lệnh bắt cả nhà Đại Định, và đem việc ấy tâu lên để thỉnh chỉ, thì ngay hôm ấy tờ tấu của dinh Quảng Nam giúp cho Đại Định cũng đến cùng lúc. Bá quan nghị rằng Trần Đại Định [15b] đã thông với Cao Miên, lại cố ý không tuân tướng lệnh, xin dùng chính pháp để răn những kẻ ngoan cố.

Nhưng thánh đức có lượng khoan hồng, vua nghĩ rằng: Nếu Trần Đại Định có lòng phản quốc, thì lúc hấn như con cá lớn ngoài biển, ai chế ngự được mức liêu, nay hấn đến kinh yêu cầu thăm cứu, qua đó tình lý cũng thấy rõ được. Vua bèn hạ dụ câu lưu Trần Đại Định ở Quảng Nam và sai quan vào Gia Định phúc thẩm, đợi bản án kết thúc xong sẽ định đoạt.

Đại Định ở trong lao suốt ngày không xiết phần uất, thổ huyết mấy cân rồi thọ bệnh liên miên, đến 12 đêm sau thì mất ³³.

Kịp khi tờ phúc thẩm tâu lên, có Nguyễn Phúc Triêm làm chứng nói Đại Định không có tình trạng chán chừ khi dừng binh để tư thông cùng Cao Miên. Vì vậy Đại Định được ban ân truy tặng là Đô đốc đồng tri, thụy là Tương Mẫn. Nhân giặc Lào sợ Triêm như sợ cọp, nên Phúc Triêm được thăng chức Cai cơ. Còn Trương Phúc Vĩnh mắc tội để mất cơ nghi, tâu bày không thật, nên bị bãi quyền Thống suất, giáng xuống làm Cai đội, rồi điều Cai cơ Nguyễn Hữu Doãn đến thay việc Điều khiển.

Năm Bính Thìn thứ 13 (1736), [16a] Giao (Keo) Hoa Yêm vương mất, triều đình ta sắc phong cho con hấn là Nặc Tha nối ngôi. Năm ấy Nặc Thâm từ Xiêm La về nước, nhưng không được Nặc Tha dung nạp, nên phải tạm trú ở phủ Lò Khù. Con Thâm là Yêm Chấn và con người em của Thâm là Sô theo Nặc Tha ở thành La Vách thường thường báo tin qua lại. Nặc Tha sinh nghi, bèn tự qua Nam Vang, ngầm phục binh, rình xem bọn Sô động tĩnh thế nào để thừa thế giết đi. Bọn Sô rất sợ, bèn tụ họp đồng đảng vây cánh ở các phủ Lò Vẹt, Cầu Nôm làm phản. Nặc Tha liền chạy sang Gia Định, quan Khôn sớ lấy vùng đất trống ở thượng du Nghi Giang về phía bắc đồn dinh cho Nặc Tha ở. Tha vương do chỗ ở này cách sông nên làm cầu ván để thông đường qua lại, người đương thời gọi là cầu Cao Miên.

Bọn tên Sô đã chiếm được toàn cõi Cao Miên, bèn rước Nặc Thâm về lập lên làm vua. Tháng 4 năm Đinh Tỵ (1737), Nặc Thâm sai sứ đến kinh dâng lễ cống. Tháng 11 năm Đinh Mão (1747) đòi Thế Tông Nguyễn Phúc Khoát (Lê Hiển Tông niên hiệu Cảnh Hưng thứ 8, Đại Thanh Càn Long năm thứ 12), ở phủ Ba Thắc (Châu Đốc - Hậu Giang) có người Cao Miên tên Sô Liên Tốc đến cướp bóc ở Mỹ Tho và Cà (Kỳ) Hôn. Lúc này Nặc Thâm đã chết, [16b] bè đảng của Thâm lập người con thứ 5 của Thâm là Đông lên làm vua, nhưng người con thứ 4 của Thâm là Hen tranh quyền rồi cử quân đánh nhau. Vì vậy nên nhà sư Chiêm Hậu cùng bọn Chiêu trừu Yết lại lập con trưởng của Thâm là Yêm, từ đó anh em sát hại nhau, làm cho dân Cao Miên ³⁴ rất khổ sở. Sô Liên Tốc lợi dụng thời cơ càng hoành hành bướng ngịch. Tháng giêng năm Mậu Thìn (1748), quan Điều khiển Nguyễn Hữu Doãn cho quân ra đốt hết thuyền bè của Sô Liên Tốc ở sông Mỹ Tho, rồi đuổi đến

³² Tức đảo Hải Nam, Trung Quốc.

³³ Cả hai bản nguyên văn của VSH và bản của Nguyễn Tạo đều chép đến tháng 12 thì mất (十二月) e không chính xác vì khi chỉ tháng 12 (tháng chạp) người ta thường viết là *lap nguyệt* (臘月).

³⁴ Nguyên văn viết *Phiên dân* (藩民) nghĩa là dân nước Phiên thuộc, tức chỉ dân Cao Miên vì Cao Miên lúc này là Phiên thần của Việt Nam.

Thiết Lũy, thẳng tiến đến Nam Vang, đánh phá luôn Chiêu trùy Yết, vua nguy tự lập Yết chạy qua Xiêm La, còn Hen và Đuông chạy trốn chưa rõ ở đâu. Quân ta thu nạp Nặc Tha đưa về Cao Miên ở tại dinh La Vách, rồi quan quân mới khai hoàn. Tháng 6, quan Cao la hãm Ốc Đột Lục Mân đem quân Xiêm về đánh Cao Miên, Nặc Tha phải chạy sang Gia Định tạm trú ở chợ Tân Kiểng, rồi bị bệnh mà chết. Con thứ hai của Thâm là Nguyên từ nước Xiêm trở về nối ngôi vua, lo việc triều cống, giữ lễ phiên thần, từ ấy Cao Miên mới hơi yên ổn.

[17a] CHỢ NGUYỄN THỰC

Cách trấn về phía tây 10 dặm. Năm Đinh Mùi (1727) đời Túc Tông (Nguyễn Phúc Chú) (niên hiệu Bảo Thái Lê Dụ Tông nhà Lê thứ 8, Đại Thanh Ung Chính thứ 5), Nguyễn Văn Thực người Quảng Ngãi khai phá rừng hoang lập chợ ở đây, tạo thành một chỗ tụ tập đông đúc ở nơi gò núi.

CHỢ TÂN KIỂNG (TỤC GỌI CHỢ QUÁN)

Cách trấn về phía nam hơn 6 dặm, phố chợ rất đông đúc, thường năm đến ngày Nguyên đán có tổ chức chơi đu tiên vãn xa, đáng gọi là một chợ lớn. Từ trước, đến cuối năm thường có chém tù ở đây. Cách sông ở bờ phía đông, ngày trước có người Cao Miên là Nặc Địch theo Nặc Tha đến, cầm dùi sống luôn ở đây, y bèn làm cầu ngang qua sông để thông đến chợ, gọi là cầu Nặc Địch, sau trải qua loạn lạc nên hư hỏng. Đầu phía tây đường lớn có đồn bắt trộm cướp đóng giữ. Ngày 25 tháng giêng năm Canh Dần (1770) đời Duệ Tông (Định vương Nguyễn Phúc Thuần), (Lê Hiến Tông Cảnh Hưng năm thứ 31, Đại Thanh Càn Long năm thứ 35), sau khi bình định, có con hổ dữ vào nhà dân ở phía nam chợ, nó gầm rống rất dữ, dân quanh vùng đều hoảng sợ, họ báo với đồn dinh để phái quân vây bắt. Sau phải triệt hạ phòng ốc, làm nhiều lớp hàng rào bao quanh, nhưng con hổ rất dữ, [17b] không ai dám đối đầu. Qua ngày thứ 3, có thầy tu đi vân du là Hồng Ân cùng đồ đệ là Trí Năng xin vào đánh cọp. Hồng Ân cùng hổ quần thảo một hồi, hổ bị côn đánh rất quá, nhảy núp vào lùm tre, Hồng Ân đuổi nà theo, hổ bị đòn ngất nên cự trở lại với Hồng Ân. Hồng Ân lui chân té xuống mương nhỏ, bị hổ tát thọ thương. Trí Năng tiếp viện đánh trúng đầu, hổ chết dưới làn côn, nhưng Hồng Ân bị thương nặng nên cũng mất liền khi ấy. Người ở chợ cảm nghĩa đem xác Hồng Ân chôn tại chỗ đấy rồi xây tháp, nay vẫn còn.

Tháng 3 mùa xuân năm Đinh Dậu (1777), giặc Tây Sơn tiến quân vào cướp, Gia Định thất thủ, Tham tán Nguyễn Tịnh ẩn tại chỗ này rồi bị địch bắt giết đi. Trước đây, tình hình ở Bắc Hà là vua yếu mà bề tôi lại mạnh, vua Lê Cảnh Hưng chỉ là hư vị, Trịnh Sâm chuyên quyền tự xưng là Tĩnh vương³⁵. Nghe tin Tây Sơn Nguyễn Văn Nhạc gây nhiều loạn ở miền Nam, trước tai họa ấy chúa Trịnh mừng thầm, rồi tháng 5 năm Giáp Ngọ (1774), Trịnh Sâm sai vây cánh đã trí sĩ là Quốc lão Hoàng Ngũ Phúc làm chức Bình Nam Thượng tướng quân. Diệp Quận công³⁶[18a] đem binh các đạo Sơn Nam, Hải Dương, An Quảng, Thanh Hoa (Hóa) và Nghệ An xâm phạm miền Nam, khi quân ấy đi đến Bố Chính ngoại châu, tháng 9 mới có tin báo. Lúc này miền Nam thái bình đã lâu, không sửa sang việc binh bị. Các tướng ra quân đều bại trận. Sau cùng Tôn Thất Chất làm Tiết chế bộ binh, Nguyễn Tịnh làm Tham tán quân vụ³⁷ đem quân ra đánh cũng bị thua chạy. Quân Bắc Hà đến chiếm kinh thành Phú Xuân, Tịnh phải ẩn tránh ở Qui Nhơn, Nguyễn Huệ cho người dò tìm được, có ý yêu cầu ra giúp cho Huệ. Tịnh nghĩ nay phải lập công thờ giặc để mưu cho sự sống còn thì không phải là điều người vong quốc nên làm, bèn xin dất mẹ đi tìm vua cho trọn tiết tháo của

³⁵ Túc Tĩnh Đô vương.

³⁶ Túc Hoàng Ngũ Phúc.

³⁷ Tịnh là con dòng chính của Nguyễn Siêu Quân, người huyện Phù Ly. Siêu Quân tự là Thuần Nhất, biệt danh Bất Nhị, rất nổi tiếng lý học, thông thạo thuật dùng binh, môn nhân gọi là Siêu Quân tiên sinh.

một bề tôi. Huệ muốn giết chết³⁸, nhưng sợ mang tiếng giết bừa kẻ sĩ nên dần lòng buông tha cho. Tĩnh lặn lội vào Gia Định yết kiến Duệ Tông Định vương Nguyễn Phúc Thuần, được tham gia vào việc bàn mưu tính kế. Năm Đinh Dậu (1777), Gia Định thất thủ, Tĩnh theo hộ giá không kịp, phải dắt mẹ lánh ở nhà người dân làng ở Tân Kiểng³⁹ rồi bị quân ngụy Tây Sơn bắt được. Huệ hỏi: Ngày trước người rời ta để đi tìm vua, người ý muốn xoay chuyển đất trời theo sự chỉ bảo sai khiến của người, nay thế lực khôn cùng, ấy là mạng trời đã định. Là người tuân kiệt mà chẳng thức thời thì sao khỏi hối hận về sau, [18b] vậy thì nay ở đi ý người thế nào?. Tĩnh đáp: Vua bị nhục, bề tôi phải chịu chết, ấy là phận sự, còn nói gì nữa. Huệ nói: Hãy giúp y thành toàn khí tiết. Rồi sai đem ra chém.

PHỐ CHỢ SÀI GÒN

Cách trấn về phía nam 12 dặm ở hai bên tả hữu đường cái quan, là đường phố lớn, thẳng suốt 3 đường, giáp đến bên sông, một đường ngang ở giữa, một đường đi dọc theo sông. Các đường ấy đan xuyên nhau như chữ điền, phố xá liền mái nhau, người Việt và người Tàu ở chung lộn dài độ 3 dặm. Hàng hóa trong phố bày bán có: gấm, đoạn, đồ sứ, giấy má, châu báu trang sức, hàng sách vở, tiệm thuốc, tiệm trà, tiệm hủ tếu. Hai đầu nam bắc bên sông không gì là không có. Đầu phía bắc đường lớn của bốn phố có miếu Quan Đế và 3 hội quán: Phúc Châu, Quảng Đông, và Triều Châu chia đứng hai bên tả hữu; phía tây ở giữa đường lớn có miếu Thiên Hậu, gần phía tây có hội quán Ôn Lăng, đầu phía nam đường phố lớn về phía tây có hội quán Chương Châu. Gặp ngày tốt, đêm trăng, như Tam nguyên, rằm, mừng một thì treo đèn đặt án [19a], tranh đua kỳ xảo trông như là cây lửa, cầu sao, thành gấm, hội quỳnh, kèn trống huyền ảo, nam nữ dập dìu, thật là một phố lớn nơi đô hội náo nhiệt. Trong đường phố lớn có cái giếng xưa, nước ngọt tràn trề, bốn mùa không cạn. Sông nhỏ chảy ngang phố có bắc cầu ván lớn, trên có hai dãy hành lang mái ngói, treo màn che nắng, đường đi râm mát như đi dưới mái nhà cao. Giữa phố về phía đông đường lớn có chợ Bình An bán đủ sản vật quý ở núi biển và thổ sản các nơi, ban đêm còn thấp đèn mua bán.

TẮT KIỀU (CẦU SƠN)

Ở phía bắc trấn 7 dặm, vì sông nơi đây có nhiều cây tắt (cây sơn) nên có tên ấy. Khi Đô úy của quân ngụy Tây Sơn Nguyễn Nhạc là Nguyễn Trấn đóng giữ Gia Định, lo sợ những trung thần nghĩa sĩ của ta ẩn náu tông tích rình xem sơ hở để hành động, thật không thiếu chi người, e sợ giữa đất bằng ở liền nhau không có thành trì bảo vệ, thì khó phòng bị khi có biến bất chợt, nên định lấy chỗ Tắt Kiều, trên có gò cao nổi lên, giữa có khoảng đồng bằng trải rộng, dưới giáp ruộng cạn, rạch nhỏ ăn thông, hình thế rộng rãi, [19b] chu vi ước hơn trăm dặm, 4 mặt có sông ngòi ngăn cản, có thể đóng binh ở đấy. Năm Bính Ngọ (1786), khởi công dựng dinh trại trên đầu gò cao, chỗ đất bằng thì lập chợ phố, lừa cả dân buôn Sài Gòn đến đó ở. Chỗ này nguyên đất thấp bản ngập mặn, nhân dân đến đây đều cho là bất tiện, nhưng do uy lực bắt buộc, nên miễn cưỡng làm theo, cho nên đã mấy năm mà không thành tựu được. Tháng 6 năm ấy, nhân Tây Sơn Nguyễn Huệ đánh chiếm Bắc Hà, khi về lại càn kiêu ngạo. Tháng giêng năm Đinh Mùi (1787), nhân ngày tế cờ khai binh đầu năm, Nguyễn Huệ đem hết quân mình vây đánh anh là Nguyễn Nhạc ở thành Quy Nhơn. Nguyễn Nhạc đóng cửa thành cố thủ rồi cấp báo cho Nguyễn Trấn. Trấn để Tham đốc Trần Tú ở giữ Gia Định, tháng 4, tự đem thủy quân về cứu viện thành Quy Nhơn, nhưng mới đến Tiên Chử địa đầu Phú Yên

³⁸ Nguyên văn: *Huệ tương cam tâm*, nếu mà dịch là "Huệ phải đành lòng": là hiểu thành ngữ này theo ngữ khí Việt Nam. Thành ngữ *Tương cam tâm* ở Hán văn không có nghĩa "phải đành lòng" như người Việt mình thường hiểu nhầm mà có nghĩa là "muốn giết chết". Thành ngữ này trong *Liêu Trai chí di*, Bồ Tùng Linh dùng rất nhiều, và đa phần dịch giả Việt Nam mình đều dịch là "Mới vừa lòng, mới hả dạ".

³⁹ Chữ 境 trong Nam quen đọc *Kiểng*, ngoài Bắc đọc *Cảnh*.

liền bị quân Nguyễn Huệ đón đánh bắt được. Nguyễn Trăn bị bại nên phó Tất Kiêu phải bị bỏ, duy có Trần Tú nhọc nhằn chống chọi. Võ Quốc công (Võ Tánh) ở Định Tường, Nguyễn Văn Tuyết ở Biên Hòa, [20a] Nguyễn Văn Nghĩa ở Hiệp Lâm, các nơi đều dấy nghĩa binh, trong lúc đó thế của quân Tây Sơn càng ngày càng yếu, chỉ có Hãn văn Lê Công Trăn và Lương y Phạm Điền hợp quân định ngày đánh úp đồn Bến Nghé, nhưng cơ sự bị tiết lộ, nên bị Trần Tú bắt giết, tuy mưu trung bất thành, nhưng vì nghĩa mà chết, thật đáng thương tiếc thay !

ĐƯỜNG THIÊN LÝ (đi ra Bắc)

Khi mới khai thác thì bắt đầu từ phía bắc Tất Kiêu đến Bình Giang, ruộng ao sinh lầy, đường bộ chưa đắp, hành khách muốn qua Biên Hòa hoặc lên Thủy Vọt đều phải đi dò dọc. Đến đời Thế Tông năm thứ 11 Mậu Thìn (1748), nhân có việc Cao Miên cảnh báo, quan Điều khiển Nguyễn Hữu Doãn mới đo đạc giăng dây làm đường thẳng, gặp chỗ có kinh ngòi thì bắc cầu, chỗ bùn lầy thì đắp đất và cây gỗ. Từ cửa Cẩn Chi của thành đến bên đò Bình Đồng dài 17 dặm, bờ phía bắc là địa giới Biên Hòa có đặt trạm Bình Đồng, đi về phía bắc qua núi Châu Thới đến bên đò Bình Tiên rồi qua bến Sa Giang (Rạch Cát) do đường sứ Đồng Tràm xuống Đồng Môn thông [20b] đến Mô Xoài, ấy gọi là đường thiên lý. Trên đường này chỗ nào gặp sông lớn theo lệ có đặt đò qua, người chèo đò được miễn sưu dịch khác.

ĐƯỜNG THIÊN LÝ (đi về Tây)

Tháng 10 mùa đông năm Ất Hợi (1815) niên hiệu Gia Long 14, quan Tổng trấn thành Gia Định vâng mạng đo đạc từ cửa Đoài Duyệt phía tây thành từ cầu Tham Lương (Gò Vấp), qua bên đò Thị Suu, qua đầm Lảo Đông giáp ngã ba đường sứ tới Khê Lăng đến đất Kha Pha ⁴⁰ Cao Miên, cho đến sông lớn, dài 439 dặm, gặp chỗ có sông, khe thì bắc cầu cống, chỗ đầm lầy thì đắp đất, rừng thì đốn cây, mở làm đường thiên lý, bề ngang 6 tầm, làm thành con đường rộng thông suốt cho người ngựa qua lại được bình yên. Nhưng đất ấy hẻo lánh không có người ở, khi hữu sự sứ giả đi báo tin và hành khách đi lại dừng nghỉ phải theo phép bưu chánh mới được ổn thỏa. Lại từ Kha Pha dọc sông xuống phía nam 194 dặm đến đồn Lò Yêm; còn từ Kha Pha lên phía bắc 49 dặm đến sách trại Chê Lăng cũng là đường trọng yếu khi dùng binh.

[21a] TRẦN BIÊN HÒA

Lỵ sở trấn Biên Hòa khi xưa đặt ở địa phận thôn Phước Lư, huyện Phước Chánh, đất thấp nên hay có lụt. Năm Gia Long 15 (1816) dời lỵ sở qua gò cao thôn Tân Lâm, quy hoạch ra làm thành sở, ngang dọc đều 200 tầm, trong chia thành hình chữ tinh, giữa dựng Vọng cung, hai bên phải trái có lầu chuông trống, chỗ chính giữa phía sau dựng 3 công dinh, rộng 80 tầm, mà chia ra làm 3 phần, chỉ dinh giữa rộng thêm 5 tầm, dài 60 tầm, 2 con đường phải trái đều 7 tầm, chung quanh xây tường gạch, làm dãy kho chứa gồm 31 gian lợp ngói xây gạch dày chắc, hai bên phải trái làm trại quân thừa ty, chia ra từng khu vực rất chỉnh tề.

LŨY TÂN HOA

Ở thôn Tân Hoa, tổng Chánh Mỹ. Năm Tân Mão (1771), trấn Hà Tiên thất thủ, quan Đốc chiến Nguyễn Đàm đắp lũy để phòng ngự đường tiến của sơn man Thủy Vọt, nền cũ nay vẫn còn.

[21b] LŨY TRÚC GIANG

⁴⁰ Chữ Nôm ở nguyên văn viết 哥坡, bản VHS dịch là Cà Rá nhưng chữ Nôm Cà Rá lại viết là '鋸. Vậy tạm dịch là Kha Pha. (111954)

Ở thượng lưu sông Trúc Giang thuộc tổng Chánh Mỹ, từ khi vùng này mới được mở mang, lũy này đã được đắp lên để chế ngự sơn man, dấu cũ nay vẫn còn.

LŨY TRE ĐÔNG GIANG

Ở phía nam sông Phước Giang thuộc tổng Chánh Mỹ, cách trấn về phía tây nam 50 dặm rưỡi, ngược lên cuối phía nam sông Đông Giang 4 dặm rưỡi, nguyên trước trồng tre gai làm hàng rào để ngăn sơn man, dần dần thành ra rừng tre rậm rạp ken nhau dài đến 10 dặm, đến nay vẫn còn xanh tốt.

LŨY PHƯỚC TỨ

Ở phía đông trạm Hương Phước, ngay giữa đường cái quan. Trước đây Chánh vương Cao Miên là Sô đóng ở thành Vũng Long⁴¹, Phó vương là Non đóng ở thành Sài Gòn. Con trưởng của Sô là Bô Tâm không được làm vua, bèn giết cha tự lập làm vua, rồi sợ Non không phục sẽ cáo báo lên triều để xin binh hỏi tội mình nên đắp đồn đất Gò Vách, Nam Vang, kết bè nổi, giăng dây sắt để tự vệ, lại xin Xiêm La ủng viện, mưu đánh giết Non. Thế Non lúc bấy giờ rất nguy phải chạy qua [22a] nương tựa dinh Thái Khang⁴², Bô Tâm bèn chiếm cứ Sài Gòn, mà quân Xiêm lại không đến như đã hứa, nên Bô Tâm đắp lũy đất ở vùng địa đầu Mô Xoài. Phía ngoài trồng tre gai, tăng thêm quân và voi để phòng thủ, thế rất vững. Trải hơn một năm thấy quân ta không hề động tĩnh quân lính, Bô Tâm trề nài việc phòng bị, quân lính tứ tán ra ngoài đồng xa làm ruộng. Tháng giêng năm Giáp Dần (1674) đời Thái Tông thứ 27 (chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần), Trấn thủ dinh Thái Khang là Nguyễn Triều Đắc đem việc trình lên, tháng 2 vua sai tướng của dinh Thái Khang là Nguyễn Dương xuất chinh, cử thêm Nguyễn Diên làm Cai cơ thống lãnh tiên phong và dụ rằng: dùng binh quý là thần tốc, phải mau chóng đi suốt ngày đêm. Tháng 3, Diên Lộc hầu đến trước ở lũy Mô Xoài, nhân khi chúng không phòng bị xông vào đánh úp, chiếm lấy, binh sĩ giáo không hề vấy máu; qua ba ngày bọn chúng tụ họp lại vây đánh rất gắt, Diên Lộc hầu đóng cửa lũy không đánh trả, rồi đại quân của Dương Lâm hầu đến mới hiệp lực ra đánh, quân Cao Miên thua to, chết và bị thương rất đông. Nhân vậy mới gọi là lũy Phước Tứ⁴³. Sau đại quân tiến đến Sài Gòn, qua tháng 4 [22b] hai đạo binh thủy lục liên tiếp phá hai đồn Gò Vách và Nam Vang, đốt phá cả bè nổi và dây sắt của quân địch, nghe uy danh của Diên Lộc hầu, quân Cao Miên đều run sợ, Bô Tâm trốn vào rừng sâu, bị đồ đảng bên vợ là bọn Chà Và giết chết, con thứ 2 của Sô là Thu ra đầu hàng, từ ấy Cao Miên mới yên.

Sau đó Diên Lộc hầu vì leo rừng lợi suối, trải đủ gian nan hiểm trở, nên bị trọng bệnh rồi mất. Khi ấy báo tiếp và đem hết mọi việc tâu lên, vua sắc phong cho Thu làm Chánh vương, Non làm Phó vương như cũ, tặng cho Diên Lộc hầu chức Chương cơ, thụ là Trung Võ, ra lệnh lập đền thờ, cầu khẩn việc gì đều được linh ứng, người Cao Miên qua lại chỗ này đều lo bước vội không dám ngó thẳng vào.

Lũy ấy trải mấy đời đều thế và dùng làm đồn trọng yếu cho đạo Mô Xoài. Nay loạn lạc đã yên, bốn bè không còn thành lũy, tuy thành vách đã hóa ra ruộng vườn, mà bờ tre xưa vẫn xanh tốt, còn nhìn ra được dấu tích của lũy xưa.

[23a] NĂM ĐỒN ĐÔNG MÔN

Cách trấn về phía đông 63 dặm, năm Mậu Ngọ (1798), đầu thời Trung hưng, vâng mệnh đắp ở phía bắc đường lớn 4 đồn, phía nam một đồn, có hình như răng chó cài chế lẫn nhau, để ngăn phòng

⁴¹ Nguyên văn viết Vũng Long nhưng phải đọc là Vũng Luông.

⁴² Thái Khang dinh nay là đất Khánh Hòa (Nha Trang - Phú Yên).

⁴³ *Phước Tứ*: ý được ban phước, tức không đánh đổ máu mà được, ta có thể dịch thoáng là "lũy trời cho" (福賜).

quân Tây Sơn vào Nam quấy nhiễu, chung quanh đều trồng tre rậm rịt xanh tốt. Năm Gia Long thứ 10 (1811), tre ở các lũy Đồng Môn, Trao Trao và Ký Giang đều ra trái rồi chết, nay đã mọc lại. Xét sách Hoa kính chép: cây tre trong 60 năm có một lần thay rễ ra trái rồi khô chết, trái ấy rụng xuống đất rồi mọc trở lại, trong 6 năm mới thành ruộng tre, nay tính năm tuy không đúng lắm nhưng cái lý ấy cũng thấy có hiệu nghiệm.

LŨY TRAO TRẢO

Cách trấn về phía đông 80 dặm rưỡi. Năm Canh Tuất (1790), đầu thời Trung hưng, sửa sang việc nội trị, xây đắp thành lũy, đóng thuyền bè, phạm những chỗ trọng yếu trên đường bộ trước hết phải giữ thể hiểm, nên đắp lũy đất này dài độ 3 dặm, nằm ngang trên đường cái, nay vẫn còn.

LŨY SÔNG KÝ

Cách trấn về phía đông 90 dặm rưỡi. Tháng giêng mùa xuân năm Đinh Dậu (1777) đời Duệ Tông (Định vương Nguyễn Phúc Thuần) thứ 13, quân trình thám báo tin quân Tây Sơn sắp kéo vào. [23b] Khi ấy Quận công Tôn Thất Xuân tới đóng đồn ở Mô Xoài, Chương cơ cai trưởng đà Nguyễn Đại Lữ đóng đồn ở núi Nữ Tăng (Thị Vải), Tiết chế Nguyễn Phúc Tuấn đóng đồn ở Ký Giang, Chương cơ Nguyễn Phúc Hựu đóng đồn ở Đồng Môn tạo thế dựa nhau. Tháng 3, Mục vương⁴⁴ cử Lý tướng quân đạo Hòa Nghĩa ở giữ đồn Phiên Trấn, còn Vương thì qua dinh Trấn Biên để điều độ việc quân. Ngày 16, bộ binh Nguyễn Huệ từ miền thượng đạo đến bao vây, phá vỡ 2 đồn Ký Giang và Nữ Tăng (Thị Vải), Phúc Tuấn và Đại Lữ đều chết, các đồn đều tan rã thua chạy, Tây Sơn thừa thắng theo đường Bến Than kéo xuống Phiên Trấn, rồi Gia Định cũng không giữ được. Năm Nhâm Tý (1792) thời Trung hưng, đắp sửa lũy ở bờ phía tây, ngang giữa đường lớn, dọc theo bờ sông ra phía bắc, dài 12 dặm rưỡi. Sông ấy chảy ra phía bắc đến suối Đại Tuyền rồi chảy quanh về nam rồi hợp lưu với sông Đào Thủy⁴⁵, lấy sông dài làm hào để giữ lấy nơi hiểm yếu.

HUYỆN PHƯỚC CHÁNH

Công việc đơn giản, lý sở ở thôn Tân Hòa, chợ Sứ Lộ⁴⁶, tổng Chánh Mỹ, quy mô cũng như các huyện ở Phiên An.

HUYỆN BÌNH AN

Công việc đơn giản, lý sở ở ấp Phước Lợi, tổng Bình Chánh, quy mô như huyện trước.

[24a] HUYỆN LONG THÀNH

Công việc đơn giản, lý sở ở ấp Phước Lộc, tổng Thành Tuy, quy mô như các huyện trước.

HUYỆN PHƯỚC AN

Công việc xung yếu bề bộn hơn, lý sở ở thôn Long Điền, tổng Phú An, quy mô như các huyện trước.

DỰC TƯỢNG TRÌ (AO TẮM VOI)

Tục gọi là Bàu Thành, ở phía bắc lũy Phước Tứ, tổng Phước Hưng, huyện Phước An. Khi xưa là chỗ đồn binh của người Cao Miên Bô Tâm tắm voi, chung quanh đắp đê bằng đất, nay dấu cũ vẫn còn.

⁴⁴ Mục vương Nguyễn Phúc Dương là con của Tuyên vương Nguyễn Phúc Hiệu.

⁴⁵ Theo Trương Vĩnh Ký trong PCGBC thì sông này là sông Nước Lộn, tên chữ là Thủy Hiệp giang. Trịnh Hoài Đức viết Đào Thủy là dịch ý Nước Lộn.

⁴⁶ *Sứ lộ* (使路) tức đường Sứ giả, viết theo Nôm là 塘使.

XUỞNG THUYỀN

Khi trước ở chỗ bờ nam sông Phước Giang, trên khoảng đất rộng nhìn ra sông, có quan Kiên thủy đóng ở đó để phòng thủ, sau vì loạn lạc xưởng bỏ không, nay sửa đổi dựng xưởng mới ở thôn Phước Lư, là chỗ đất trăn thừ cũ.

VĂN MIẾU

Ở địa phận hai thôn Bình Thành và Tân Lại huyện Phước Chánh, cách trấn về phía tây 2 dặm rưỡi. Dời vua Hiến Tông năm Ất Mùi thứ 25 (1715), (Lê Dụ Tông niên hiệu Vĩnh Thạnh năm thứ 11, Đại Thanh Khang Hy năm thứ 54), Trấn thủ dinh Trấn Biên là Nguyễn Phàn Long, Ký lục Phạm Khánh Đức chọn chỗ đất dựng lên ban đầu, phía nam nhìn ra sông Phước Giang, phía bắc [24b] dựa núi Long Sơn, núi sông đẹp đẽ, cỏ cây tươi tốt. Năm Giáp Dần thời Trung hưng (1794), Lễ bộ Nguyễn Hồng Đô dâng mạng làm Giám đốc trùng tu, giữa làm điện Đại Thành và cửa Đại Thành, phía đông làm miếu Thần⁴⁷, phía tây làm đền Dục Thánh, trước xây tường ngang, phía tả có cửa Kim Thanh, phía hữu có cửa Ngọc Chấn, chính giữa sân trước dựng gác Khuê Văn treo trống chuông trên đó, phía tả có nhà Sùng Văn, phía hữu có nhà Dị Lễ⁴⁸, mặt ngoài chung quanh xây thành vuông, mặt tiền làm cửa Văn Miếu, phía tả phía hữu có hai cửa Nghi Môn, rường cột chạm trổ thể chế rất tinh xảo, đồ thờ có những thần bài, khám vàng, bình vàng, chén lồi, mâm phủ quỹ đựng xôi, tộ đựng heo cúng, khay đựng dưa xôi, đều chỉnh tề và sạch đẹp⁴⁹. Trong vòng thành trăm hoa tươi đẹp nào là: thông, tùng, quít, bưởi, hoa sứ, mít, xoài, chuối, hồng xiêm, cành nhánh liên nhau rợp bóng, thân tàng to lớn sum suê. Thường năm chọn ngày Đinh hai mùa xuân và thu, dâng mạng vua, quan Tổng trấn chia phiên hành lễ, phân hiến hai bên thì dùng Trấn quan và Đốc học, ngoài ra đều là bồi tế, lệ đặt 50 lễ sinh và 50 miếu phụ, tất cả đều lo làm phận sự.

[25a] MIẾU HỘI ĐỒNG

Nguyên trước miếu ở góc tây bắc của thành, mùa hạ năm Gia Long thứ 18 (1819) mới dời qua phía tây nam trước thành, nhà miếu đẹp đẽ, đồ thờ tự rất tề chỉnh tinh khiết, thường năm có lệ tế xuân thu và có chép vào Tự điển.

ĐỀN LỄ CÔNG

Ở phía nam cù lao Đại Phố, phụng thờ quan Khâm sai Thống suất Chương cơ Lễ Thành hầu Nguyễn Phúc Lễ⁵⁰, miếu vũ trang nghiêm, mặt trông ra Phước Giang, lấy tảng đá lớn làm thủy thành, dưới đây có con cá chép to, đớp gió đùa sóng, bơi lượn khi ẩn khi hiện, lúc gió mưa nước vỗ vào tảng đá nghe ầm ầm, sóng cuộn ào ạt, càng thêm vẻ oai linh làm cho người nghe phải kính sợ. Từ loạn Tây Sơn, hương tàn khói lạnh, có người thuộc giới sĩ lâm trong trấn tên là Tấn qua đây nhân cảm xúc mà đề bài thơ như sau:

PHIÊN ÂM:

Bạch thảo thê thê cổ tái trần,

⁴⁷ Nguyên văn cả hai bản VSH, VHN đều chép nhầm là *Thần khố* (神庫) thay vì *Thần miếu* (神廟)

⁴⁸ *Dị lễ* (肄禮): Là học tập lễ nghi. *Dị nghiệp* là học tập nghề nghiệp.

⁴⁹ Nguyên văn: *thần bài* (bài vị ghi danh tước thần). *Kim khám* (trang thờ thần). *Tôn* (bình giềng vàng). *Lôi* (chén uống nước có vẽ hình mây sấm). *Phủ quỹ* (mâm đựng xôi cúng thần). *Biên* (tộ đựng muông sinh cúng thần). *Đậu* (khay đựng dưa xôi cúng thần).

⁵⁰ Khâm sai Thống suất Chương cơ Lễ Thành hầu Nguyễn Phúc Lễ là Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh (Kính). Phúc Lễ là tên tục của ngài !

*Hoang thành duy⁵¹ kiến dã hoa tân.
Thiên tương sự nghiệp quy tiền đại,
Địa dĩ sơn hà chúc hậu nhân.
Phong vũ vị khôi chinh chiến cốt,
Tử tôn trường thác loạn ly thân.
Bình sinh nhất trích tâm thường lệ,
Bất khóc trung thần khóc loạn thần⁵².*

DỊCH NGHĨA:

Cỏ bạc màu ủ ê giữa đám bụi nơi biên tái cũ,
Nơi thành hoang chỉ thấy hoa dại nở.
Trời đem sự nghiệp giao cho đời trước,
Đất lấy núi sông phó thác cho người đời sau.
Gió mưa chưa làm cho xương người chinh chiến thành tro,
Con cháu chịu gởi thân mãi cảnh ly loạn.
Giọt lệ tâm thường của đời người,
Không khóc vì bậc trung thần mà khóc vì kẻ trị yên nước.

TẠM DỊCH VẦN:

Ài cũ bụi bay cỏ bạc màu,
Thành hoang hoa tạp trở xen nhau.
Trời đem sự nghiệp trao đời trước,
Đất lấy san hà gởi lớp sau.
Mưa gió chưa tàn xương chiến sĩ,
Cháu con lại vướng nạn binh đao.
Bình sinh giọt lệ tâm thường ấy,
Chẳng khóc trung cang, khóc công thần.

[25b] MIẾU QUAN ĐẾ

Nằm về phía nam cù lao Đại Phố, phía đông ngã ba đường, mặt trông ra Phước Giang, diện vũ nguy nga, tượng đắp cao hơn một trượng, phía sau là điện quán⁵³ Quan Âm, phía ngoài có tường gạch bao quanh, bốn góc có 4 con lân bằng đá ngồi xổm. Cùng với hội quán Phúc Châu đầu phía tây đường lớn và hội quán Quảng Đông ở dưới phía đông là 3 cái đền lớn. Từ loạn Tây Sơn nhân dân ly tán, 2 đền kia bị hoang phế, duy miếu này là của chung phố nên riêng được giữ gìn tồn tại. Nhưng đến mùa thu năm Kỷ Mùi (1799) Thế Tổ thứ 22⁵⁴, ở Trấn Biên có lụt lớn, tượng bị nước ngâm rã mà rường cột và mái ngói trải lâu năm nên cũng đã hư mục. Năm Đinh Sửu (1817) niên hiệu Gia Long thứ 16, người làng họp bàn trùng tu nhưng không đủ sức, nhờ tôi thần đây⁵⁵ đứng ra làm chủ việc ấy, vì cho thần là người sở tại của bản quán này. Ban đầu tôi thần cũng vì người mà

⁵¹ Nguyên văn bản in kèm bản dịch Nguyễn Tạo chép *duy kiến* 惟見. Hai bản của VSH và VHN đều chép *di kiến* 遺見. Cả hai chữ duy (惟) và di (遺) đều hợp nghĩa.

⁵² *Loạn thần* (亂臣): chữ loạn ở từ đôi này có nghĩa là "trị yên" chứ không phải là "làm loạn", như câu *Võ vương hữu loạn thần thập nhân* (武王有亂臣十人) là: vua Võ có mười bầy tôi có tài trị yên nước.

⁵³ Nguyên văn *Hậu Quan Âm quán* (後觀音觀) có nghĩa là phía sau có điện quán Quan Âm, tức chùa Quan Âm.

⁵⁴ Nguyễn Ánh lên ngôi tại Gia Định năm 1778 nên Thế Tổ Cao Hoàng năm thứ 22 là năm 1799.

⁵⁵ Chỉ tác giả sách này là Trịnh Hoài Đức.

miễn cưỡng nhận lời cho họ vui lòng, mà lòng thì vẫn chưa quả quyết. Đến khi dỡ miếu, trên cây đòn dông chính có đóng phụ vào một tấm ván, tuy mỗi mặt đã ăn mòn nhưng chữ khắc vẫn còn rõ, chỉ vì muối khói hương đèn lâu ngày làm tối mờ [26a]. Bảo nhẹ tay chùi rửa rồi xem kỹ, thì thấy nước sơn vẫn dày dặn bền bỉ, nét chữ rõ ràng, mặt trước kê tên 8 người chủ hội, trong ấy có tên họ ông nội của tôi thân, kỳ dư còn tên nhiều người nữa, đều không biết đó là ai, mặt sau khắc: ngày tốt tháng 4 năm Giáp Tý, niên hiệu Chính Hòa thứ 5 (1684). Cây đòn dông bên trái có một tấm ván khắc tên 11 người chủ hội, trong ấy có tên họ cha tôi thân, mặt sau khắc: ngày tốt tháng 2 năm Quý Hợi niên hiệu Cảnh Hưng thứ 4 (1743) nên tôi thân bâng hoàng hồi lâu, trong lúc đó có đông người dành xem, rốt lại tấm ván ấy liền tự rã ra, tôi thân đem tới trước miếu khấn vái rồi đốt đi. Tôi thân chạnh nghĩ rằng: thần linh với nhà tôi thân đã 3 đời có túc duyên, tôi thân này đâu dám không hoàn thành ước nguyện tha thiết của đời trước? Nên tôi thân cố kêu gọi mọi người cùng làm, sửa mới đắp lại pho tượng, sửa sang đồ thờ phụng, nay cũng đã tạm đầy đủ. Vậy xin ghi vào đây.

ĐỀN LONG VƯƠNG

Ở bờ nam sông Phước Giang cách thành về phía đông 15 dặm. Đời vua Hiến Tông (1691 - 1725), Chánh thống suất Nguyễn Văn đi đánh Cao Miên [26b], khi quân đến đây thấy có vực sâu hiểm, dưới lòng sông có đá ngầm, nước xoáy mạnh, sóng dữ, bỗng gió to, mưa lớn, rất nguy cấp, chiến thuyền hầu như khó an toàn. Bỗng thấy thấp thoáng có ngôi đền tranh nhỏ vắng vẻ trong lùm cây bên bờ sông, hỏi ra mới biết đó là đền thờ thần Long vương, Văn Thống suất bèn cầu đảo thăm, trong chốc lát trời lại tạnh sáng, thuyền đi qua đều yên ổn, lần đi này chỉ một trận là thành, nên ngày khai hoàn ngài cho tu bổ lớn lao để đền ơn, nay đền vẫn còn nguy nga, trông rất oai nghiêm.

ĐỀN DIÊN CÔNG

Ở tổng Phước Hưng, huyện Phước An, thờ Khai Biên (Trần Biên) công thần Chương cơ Diên Lộc hầu Nguyễn công⁵⁶, có chép vào Tự điển.

ĐỀN GIÁP CÔNG

Ở trên đất Xích Ram, tổng Phước Hưng, huyện Phước An, thờ vị an biên công thần Ký lục kiêm Cai cơ Giáp Lãnh hầu của triều trước, tên có chép vào Tự điển nhưng sự tích và họ chưa được rõ.

ĐỀN NAM HẢI TƯỚNG QUÂN

Thần là loại cá voi nhân từ, không có vảy, đầu tròn trơn láng, đỉnh trán có lỗ phun nước ra như mưa, [27a] môi voi, đuôi tôm, dài đến 2, 3 trượng, ưa nhào lộn trên mặt biển, khi người dân thả lưới đánh cá, thường gọi thần mà cầu đảo, thì thần giúp đuổi bầy cá chạy cả vào lưới, mọi người rất biết ơn đức, có khi thần đi lầm vào lưới thì người đánh cá mở một mặt lưới mà kêu gọi dẫn ra, thần liền theo cửa lưới ấy mà ra biển cả! Những khi thuyền bè gặp sóng gió nguy hiểm, thường thấy thần dìu đỡ mạn thuyền bảo vệ người yên ổn. Hoặc thuyền bị chìm đắm, trong cơn sóng gió thần cũng đưa người vào bờ, sự cứu giúp ấy rất rõ. Chỉ nước Nam ta từ Linh Giang đến Hà Tiên mới có việc ấy và rất linh nghiệm, còn các biển khác thì không có. Có lẽ vì núi biển phương Nam thiêng liêng nhiều âm đức để cứu giúp sinh dân chăng? Thần từng được phong tặng Nam hải tướng quân Ngọc Lân tôn thần, chép vào Tự điển. Cá này nếu bị các loài cá dữ đánh bị thương rồi chết nổi trên bãi bể, thì dân miền biển gom góp tiền mua vải, quan quách để liệm, rồi lựa một người lớn tuổi trong làng chài (trùm làng chài) đứng làm hiệu chủ mặc tang phục lo chôn cất và dựng đền [27b] ngay bên mộ. Những chỗ có mộ cá ấy thì dân nơi đó được nhiều lợi, còn chỗ tuy không có mộ cũng lập đền thờ, dọc miền biển đều như thế.

⁵⁶ Diên Lộc hầu tức Cai cơ Nguyễn Diên có công đánh chiếm lũy Phước Tứ.

ĐỀN NGŨ CÔNG

Ở đầu nguồn Thủy Vọt, đền thờ: Tà Mã Quốc công, Tà môn Quận công, Tà Nông Quận công, Tà Vệt Quận công, Tà Khuông Quận công⁵⁷. Đền có tiếng là linh dị, những người đi qua đây đều phải sắm lễ vật cúng bái, ắt được yên lành. Những thần ấy là do lấy tên 5 cái thác hiểm theo tiếng Man để gọi, còn tôn hiệu phong tặng thì chẳng biết có từ thời nào. Nay cứ để như thế rồi sẽ khảo cứu sau.

CHÙA SẮC TỨ

Ở bờ nam Phước Giang, cách trấn về phía đông 8 dặm, do Chánh thống suất Nguyễn Văn kiến lập. Năm Giáp Dần đời Túc Tông Hiếu Ninh hoàng đế thứ 10 (Ninh vương Nguyễn Phúc Chú) (1734) (Lê Thuần Tông niên hiệu Long Đức thứ 3, Đại Thanh Ung Chính thứ 12), ngự ban biên ngạch chữ vàng, đề chữ: Sắc tứ Hộ Quốc tự⁵⁸, bên trái khắc: Long Đức tam niên. Tuế thứ Giáp Dần trọng thu. Bên phải khắc: Vân Tuyền Đạo nhân viết. [28a] Nét chữ mạnh mẽ; cảnh chùa trang nghiêm, cửa thiền thanh tịnh, thật là nơi lạc thổ của Nam tông (do Lục tổ Huệ Năng sáng lập). Sau bị Tây Sơn phá hủy tượng Phật, cột mái đều hư hỏng, nay làm nhỏ lại và lợp tranh, vẫn còn di tích.

PHỐ LỚN NÔNG NẠI

Ở đầu phía tây của cù lao Đại Phố, lúc mới mở mang, Trần Thượng Xuyên chiêu tập người thương buôn nước Trung Quốc đến lập ra phố xá, mái ngói tường vôi, lầu quán cao ngất, dòng sông rục rờ, ánh nhật huy hoàng, liền nhau tới 5 dặm, chia làm 3 đường phố, đường phố lớn lát đá trắng, đường phố ngang lát đá ong, đường phố nhỏ lát đá xanh, toàn thể đường bằng phẳng như đá mài, kẻ buôn tụ tập, thuyền đi biển, đi sông đều đến cuốn buồm neo đậu, đầu đuôi thuyền đậu kế tiếp nhau, thật là một chỗ đô hội. Các nhà phú thương buôn to bán lớn chỉ ở đây là nhiều hơn, có người mà cả nước đều biết tiếng, như ông ngoại kẻ tôi thân là Lâm Tổ Quan, tên tự của ông tiếng Hoa (Phước Kiến) đọc là Nại cho nên tục gọi là ông Nại (Nại). Ông người huyện Tấn Giang, phủ Tuyên Châu, tỉnh Phúc Kiến, gặp lúc Thế Tông (1738 - 1765) (Võ vương Nguyễn Phúc Khoát) ban lệnh đổi sắc phục, vì hâm mộ vinh dự của áo mào (làm quan), nên cha con [28b] ba người cùng ngày dâng vàng xin làm Nội viện thị hàn, tiếng tăm đến tai vua, ngự khen là nhà phú hào; còn ông nội của tôi thân là Sư Khổng, người huyện Trường Lạc, Phúc Châu, bà nội tôi thân là Vương Thị Nghi tục gọi là Bà Nghi, cùng người họ Chu ở phủ Tứ Phong đều được xem là cự phách. Từ sau năm Bính Thân (1776), Tây Sơn vào chiếm, họ dỡ lấy phòng ốc, gạch đá, của cải chở về phủ Quy Nhơn, đất này trở thành vườn gò hoang. Sau khi Trung hưng tuy có người trở về, nhưng chưa bằng một phần trăm (mười phần ngàn) lúc trước.

KHO ĐIỀN TÔ (kho thóc thuế)

Ở bờ bắc Hậu Giang, kho làm dựa vào núi, ngày trước làm chỗ thu thuế trong hạt, đã được thay đổi, nay nền cũ vẫn còn.

BA KHO THUẾ BIỆT NẠP TÂN THẠNH, CẢNH DƯƠNG VÀ THIÊN MỤ

⁵⁷ Tiếng Khơ me gọi người lớn tuổi là *Tà*, các bậc thần cũng gọi là *Tà* như miếu ông Tà chẳng hạn. Tiếng Khơ me gọi đủ là *Nặc Tà* (Nec Ta) nghĩa là Tà thần. Người Khơ me thờ ba tôn vị, đó là *Préa* (Phật Đà, tức đức Thích Ca Mâu Ni), *Nec Ta* tức Tà thần vừa nói ở trên và *Á Rặc* (tức Ma quỷ). *Xây Á Rặc* là kiểu lên đồng của Khơ me, cấm người lấy ống lá đu đủ xoi vách xem lên qua lỗ cuống lá.

⁵⁸ Chùa này nay ở giữa Tân Vạn và Chợ Đồn, bên cạnh bờ sông Đồng Nai với biển hiệu đề bằng chữ Hán là *Sắc Tứ Hộ Quốc Quán Tự* (敕賜護國觀寺) và bằng chữ quốc ngữ là "**Chùa Sắc Tứ Hộ Quốc Quan**".

Ngày xưa đặt làm chỗ cho dinh Trấn Biên trưng thu tô thuế để chuyển về kinh, kho này ở bờ đông Tam Giang Nhà Bè. Từ năm Ất Mùi (1775) vua Duệ Tông (Định vương Nguyễn Phúc Thuần) lánh vào Gia Định thì bỏ 3 kho này, tất cả đều nạp vào kho chung Gian Thảo⁵⁹ để tiện việc chuyên chở cấp phát lương lương. Còn các ngạch thuế của dân [29a] thì vẫn giữ nguyên để bảo tồn lệ cũ.

CHỢ NGƯ TÂN (CHỢ BẾN CÁ)

Còn gọi là chợ Bình Thảo, ở tổng Phước Vinh, khách buôn đông đúc, cả đường thủy và đường bộ đều thông suốt tới bến, hàng nước ngoài, thổ sản địa phương, sơn hào, hải vị không gì là không có, là một chợ miền núi rất đông đúc.

CHỢ THỦY VỌT

Ở tổng Bình Chánh, nhà cửa đông đúc, thuyền bè đến tận bến chợ, có nhiều sản vật ở núi rừng.

CHỢ BÀ LỊA (CHỢ BÀ RỊA)

Tục gọi Bà Rịa, lại có tên là chợ Long Thạnh, nhà cửa liền nhau, đường thủy và đường bộ đều giao nhau, là một chợ lớn nơi miền biển đầm.

CHỢ BÌNH QUỚI (CHỢ THỦ THIÊM)

Thuộc huyện Bình An, là vùng ở tận phía nam của trấn này, mặt trông ra Bình Giang (sông Sài Gòn), đối diện trước thành Gia Định, thuyền bè đường sông biển đậu nối đuôi nhau, người ở đây sắm các loại ghe dãi ngắn theo dòng nước đi bán cá thịt, đồ dưa quả và đồ ăn.

TRANG THUYỀN TỰ (XÓM SỬA GHE)

Ở bờ tây Tam Giang Nhà Bè. Khi xưa thuyền bè ở Trung Quốc⁶⁰ đến buôn bán mà bị hư hỏng rò rỉ, cần phải sửa sang hoặc đóng thuyền mới đều phải đến đây, tụ họp riết thành thôn xóm. Từ khi Tây Sơn kéo vào cướp phá mọi người dời đi chỗ khác, nay thành đất hoang. QUÁN BÌNH ĐỒNG⁶¹ (XỨ ĐỒNG CHÁY)

Ngày trước ở đây có trạm thôn Bình Đồng, nay đã dời đi nơi khác.

SƠN KHƯ NGỌ THỊ (CHỢ TRƯA GÒ NÚI)⁶²

Cách trấn về phía nam 37 dặm, lại đi về hướng nam một dặm nữa đến đầu bến đò Bình Giang, đây là vùng giáp giới của trấn Phiên An.

QUÁN BÌNH ĐÁN (XỨ BÌNH ĐÁN)

⁵⁹ Kho Gian Thảo là kho chỗ Cầu Kho của trấn Phiên An.

⁶⁰ Nguyên văn *Bắc thuyền* (北船) không thể dịch "*Thuyền ngoài Bắc Hà*" được vì thời đó Nam - Bắc nước ta không thông thương nhau.

⁶¹ Quán Bình Đồng, quán Bình Đán: Chữ *quán* (館) này nằm trong ngữ cảnh hai đoạn nói về Bình Đồng và Bình Đán, không có nghĩa là "Cái quán ăn", "Cái quán nước" hay "Cái quán bán đồ vật" mà có nghĩa là "cái xứ, cái xóm chợ nhỏ nhỏ". Nguyên văn viết: "Xưa ở Bình Đồng Quán cô thôn Bình Đồng". Nếu là cái quán ăn thì không thể có cái thôn Bình Đồng được.

⁶² Đây là gò núi có chợ nhóm vào buổi trưa.

Tục gọi quán Mít, cách trấn về phía nam 21 dặm, quán chợ ít người, có bán diêm tâm. THẠCH KIỀU (CẦU ĐÁ)

Ở phía tây bắc cách trấn nửa dặm, cầu xây bằng những tảng đá ong dài lớn chồng cài nhau gác ngang trên ruộng, dưới mở 3 cửa trống thông nước. Cầu dài 25 trượng, do thuộc trấn Trung bộ Cai cơ đội Lê Văn Hòa xây cất vào thời Thế Tông (Võ vương Nguyễn Phúc Khoát). TÂN BẢN KIỀU (CẦU VÁN MỚI)

Ở thượng lưu Lộ Khê, tổng An Thủy, huyện Bình An, cách trấn về phía nam chừng 9 dặm. Tháng 6 năm Bính Thân (1776) đời Duệ Tông thứ 12(Định vương Nguyễn Phúc Thuần), Hữu phủ Kính quốc công Tổng Phước Hợp qua đời, Lý tướng quân đạo Hòa Nghĩa mất người [30a] nương tựa, lại bị binh tướng Đông Sơn chèn ép kiếm chuyện, không dẫn nổi phần uất, liền đem binh phản lại, họp thêm người Hoa trong hạt sung vào 8 đội ngũ được hơn 8.000 người, chia ra làm 4 sắc cờ: Lý Hiền tướng quân lãnh cờ vàng, Vương Nam tướng quân lãnh cờ trắng, Lý Lâm tướng quân lãnh cờ hồng và Trần Hồ tướng quân lãnh cờ lam. Lại còn mộ bắt người Minh Hương, Thanh Hà ⁶³ cùng bọn côn đồ vô lại xưng hiệu là quân Trung Đạo chiếm cứ huyện Bình An, tha hồ cướp phá, bắt giết được người nào thì quân Trung Đạo mổ bụng ăn gan và ăn cả thịt, hung ác không đâu sánh kịp. Tháng 8, Đông Sơn Thượng tướng quân Đỗ Thanh Nhơn điều 5 tướng là Đỗ Hoàn, Đỗ Kỳ, Đỗ Bồ, Đỗ Bạng, Đỗ Nhân đến đánh, quân họ Lý lui về dựa thế hiểm yếu ở núi Châu Thới. Thuở ấy binh Hòa Nghĩa dùng mác 8 thước ta, lưỡi như dao ở đầu cá đao vừa chém vừa đâm đều được, lại dùng dao lá bài, súng điều thương làm môn sở trường, khi ra trận thì cột giấy vàng bạc và giấy tiền vào đầu, ý ắt chết. Quân Đông Sơn thì lấy [30b] thuốc vẽ năm màu ⁶⁴ bôi mặt, cầm đuốc dầu rai và cán sào cột dây mây có cục gai vào đầu sào rủ xuống như đuôi chim trĩ, dùng đao dài dao ngắn làm môn sở trường. Họ giao chiến ở chợ Bình Tiên, quân Hòa Nghĩa giả thua dụ quân Đông Sơn đến núi Châu Thới, phục binh ở cầu Ván Mới bất thành linh nổi dậy đánh giết, binh tướng Đông Sơn chết và bị thương không xiết kể, cả thầy dạy võ là Nguyễn Liễu Cừ cũng bị giặc giết. Bọn Đỗ Hoàn sợ chạy về Sài Gòn, quân Hòa Nghĩa tới đóng tại chợ Thủy Vọt, tính kế vượt sông đánh úp dinh Phiên Trấn, gặp khi Mục vương tử Quy Nhơn chạy vào Gia Định, ra lệnh cho Tham mưu Nguyễn Khoáng đến báo tin, từ ấy quân họ Lý thừa thế thắng xuống Phiên Trấn, bèn gây nên mối họa bức vua nhường ngôi, cùng tự chuyên lập vua khác.

TRẤN ĐỊNH TƯỜNG

Lỵ sở trấn Định Tường ở đất thôn Mỹ Chánh, tổng Kiến Thạnh, huyện Kiến Hòa. Ngày 18 tháng 2 mùa xuân năm Kỷ Mùi (1679) đời Thái Tông năm thứ 32 [31a] (Chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần), tướng Long Môn là Dương Ngạn Địch từ nước Đại Minh sang kinh xin quy phụ. Vua sai Xá sai là Văn Trinh, Tướng thần lại là Văn Chiêu đưa dụ văn sang vua Cao Miên là Nặc Thu, bảo chia đất này cho đoàn Dương Ngạn Địch ở. Tháng 5, Văn Trinh dẫn cả binh biên Long Môn và thuyền bè đến đóng ở vùng Mỹ Tho, rồi xây dựng nhà cửa, qui tụ người Việt, người Thổ kết thành thôn xóm. Đến đời Hiến Tông (Nguyễn Phúc Chu) lập ra phủ trị ở phía bắc chợ, lệ thuộc vào dinh Phiên Trấn. Đời Duệ Tông (Nguyễn Phúc Thuần) cải đặt làm đạo Trường Đồn có một viên Cai cơ hoặc Cai đội và một Thư ký ở làm việc, sau này mới lập dinh trấn (xin xem rõ trong Cương vực chí), ấy là tùy thời mà dời đổi, hoặc nam hoặc bắc, hoặc tới hoặc lui cũng chẳng ngoài cuộc đất ấy, nhưng thành

⁶³ Minh Hương (明香) là tên làng người Hoa ở trấn Phiên An. Thanh Hà (清河) là tên làng người Hoa ở Trấn Biên.

⁶⁴ Nguyên văn: *Ngũ sắc nhan liệu* tức thuốc vẽ năm màu, chủ yếu là hùng hoàng, chu sa.

trì thì chưa đắp. Phía nam lý sở là chợ phố lớn Mỹ Tho, mái ngói cột chạm phủ, đình cao, nha thự⁶⁵ rộng, thuyền bè sông biển ra vào, buồm thuyền trông như mắc cửi, thật là nơi đô hội lớn phồn hoa huyền ảo. Từ khi Tây Sơn chiếm cướp, nơi đây thành chiến trường, [31b] đốt phá gần hết. Từ năm Mậu Thân (1788) Trung hưng tới nay, người ta dần dần trở về, tuy nói trù mật, nhưng so với xưa thì chưa được phân nửa. Năm Nhâm Tý (1792), xây cầu bằng cây kê ngang qua sông để thông với đồn Kiến Định, năm Tân Dậu (1801) thì bị hỏng, nhưng lúc ấy loạn lạc đã yên, trong vùng không có việc khẩn cấp, mà dòng sông lại sâu, nước chảy xoáy mạnh nên không làm cầu lại, nay qua phải dùng dò ngang.

ĐỒN MỸ THO

Ở phía nam trấn chừng một dặm, trước kia đây là rừng hoang, là hang ổ của hùm beo. Năm Nhâm Tý (1792) thời Trung hưng mới đắp đồn vuông, chu vi 998 tầm, có mở 2 cái cửa bên phải và trái, ở cửa có cầu treo bắc ngang, hào rộng 8 tầm, sâu 1 tầm, bốn mùa nước đều ngọt, có nhiều cá tôm, dưới cầu có dòng nhỏ để thông với sông lớn Mỹ Tho, ngoài hào có đắp lũy đất có cạnh góc lồi lõm như hình hoa mai, mặt trước chân lũy ra 30 tầm đến sông Lớn. Trong đồn có kho gạo, kho thuốc súng, trại quân và súng lớn, tích trữ đầy đủ nghiêm túc. Mặt sông rộng lớn; năm Giáp Dần (1794) trên đồn đặt súng lớn, có bắn thử qua bờ sông bên kia [32a], cách xa 10 dặm mà cây cảnh trong rừng đều bị tróc gãy, ấy là do đường đạn đi mạnh thế⁶⁶.

HUYỆN KIẾN HÒA

Công việc nhiều, trị sở ở thôn Mỹ Hóa, tổng Kiến Thạnh, ấy là chỗ huyện lý xưa, cách trấn 20 dặm rưỡi, nơi ấy gọi là Lương Quán, có chợ nhỏ. Từ khi Tây Sơn chiếm cướp, huyện bị hoang phế rất lâu, năm Gia Long thứ 19 (1820)⁶⁷ mới lập huyện lại ngay chỗ đất cũ, quy chế giống huyện ở Phiên An.

HUYỆN KIẾN ĐĂNG

Công việc nhiều và khó nhọc, trị sở ở thôn Mỹ Đức Đông, vùng sông Thi Giang, quy mô như huyện trên.

HUYỆN KIẾN HƯNG

Trị sở ở địa phận thôn Tân Lý Tây, chỗ đồn cũ Kiến Định, quy mô cũng giống các huyện trên.
CHỢ LƯƠNG PHÚ (CHỢ BẾN TRANH)

Cách trấn về phía đông hơn 14 dặm, quán xá đông đúc. Bánh tráng ở chợ này dày, lớn, thơm, giòn mà giá rẻ, người qua lại đây thường mua đem đi làm quà tặng nhau, có tiếng khắp xa gần. Đầu chợ phía đông có Bến Chùa, ở đó đều là những nhà bán lúa gạo, thuyền bè đi mua gạo do đó thường đậu chum nhum ở đây, cũng gọi là một chợ lớn.

[32b] CHỢ HUNG LỢI (CHỢ VŨNG GÙ)

⁶⁵ Nguyên văn: *Cao đình quảng tự* (高庭廣寺). Đình (庭) có nghĩa là chỗ quan làm việc, tự (寺) không phải cái chùa mà là nha thự chỗ quan cư ngụ.

⁶⁶ Chỗ này có lẽ tác giả hơi cường điệu vì 10 dặm xa hơn 6 km, đạn đại bác thời đó (1794) không thể bắn đi xa như vậy.

⁶⁷ Bản của VSH chép là: "Năm Gia Long thứ 12 (1813)" (Bt).

Ở phía nam sông Bảo Định, phố xá liền nhau như vẩy cá. Chợ trông ra sông lớn, kẻ qua lại thường đậu thuyền ở đây đợi con nước lên rồi theo dòng nước đi xuống đông hay là lên tây, cho nên trên sông có nhiều xuồng chở bán đồ ăn, trong ấy có người bán thịt lợn luộc chín gọi là thịt Bái Đáp, vì làng Bái Đáp thuộc huyện Quảng Điền, kinh đô Phú Xuân chuyên nghề làm heo bán thịt mà có cách luộc ăn rất ngon béo, người ở chợ này bắt chước làm theo, cũng gọi là thịt Bái Đáp.

TRẦN VĨNH THANH (Sự thay đổi xin xem rõ ở Cương vực chí)

Vào tháng 2 năm Quý Dậu niên hiệu Gia Long 12 (1813), khâm mạng, Trần thủ Lưu Phước Tường đắp thành đất. Lung hướng Kiền (hướng tây bắc), mặt hướng Tôn (hướng đông nam), từ phía nam qua phía bắc cách 200 tầm, từ đông qua tây cũng vậy, chỗ giữa của bốn mặt thành lõm vào, phía ngoài có thành cong bao vòng chỗ cửa hình như đầu cái khuê⁶⁸, bốn góc thành có sừng nhọn như hình kim quy, hay như hình hoa mai. Trong thành có 2 con đường dọc, 3 con đường ngang, trước [33a] dựng hành cung, ở giữa là 3 công thự, sau có kho chứa, trại quân và nhà thừa ty đều ở hai bên phải và trái. Hào rộng 10 tầm, phía trái thành là sông Long Hồ, phía phải là Ngư Câu (Rạch Cá), mặt sau là dòng sông lớn Tiền Giang, mặt trước thành có đảo ngòi cù sâu, dài 425 tầm, bề ngang 40 tầm thông với sông Long Hồ và Ngư Câu (Rạch Cá) để làm hào ngoài thành. Góc thành phía đông có đường cái quan dọc theo sông, phía trái là sứ quán, phía phải là chợ Vĩnh Thành, ngòi chảy ngang đầu đường cái quan, bắc cầu dài, đi ngang lý sở cũ, qua cầu sông lớn Long Hồ, đến chợ Long Hồ. Ở ngoài bờ ngòi góc phía nam là xưởng thủy quân, bên ngoài có đồn nhọn góc ba mặt bao theo, góc phía tây nam ngòi có bắc cầu thông qua, mặt sau giáp sông, có nhà cửa tiệm quán, thật là nơi trọng yếu bề thế đẹp đẽ.

ĐỒN CHÂU ĐỐC

Ở phía đông sông Vĩnh Tế thuộc Hậu Giang, cách trấn về phía tây 326 tầm. Niên hiệu Gia Long 14 (1815), Trần thủ Vĩnh Thanh là Lưu Phước Tường phụng sắc điều quân dân trong trấn hạt gồm 3.000 người, mỗi tháng cấp cho mỗi người 2 quan tiền và một vuông rưỡi gạo. [33b] Ngày 4 tháng 12 khởi công đắp đồn dài hình lục giác, từ trước đến sau 324 tầm, từ trái qua phải 164 tầm, hai bên phải trái đều có hai cửa, mặt sau một cửa, bề cao 7 thước ta, chân dày 6 tầm, ngọn tùm bốt 5 thước ta, có hai bậc, lưng tựa hướng Kiền, mặt hướng Tôn, phía phải giáp sông lớn, 3 phía trước sau và trái có hào rộng 20 tầm, sâu 11 thước ta, thông với sông cái. Trong đồn có phòng lính ở, kho chứa, súng lớn và quân khí đầy đủ, lấy quân trong 4 trấn và đồn Oai Viễn mỗi phiên 500 người đến đóng giữ, nằm ngang đối diện có đồn Tân Châu ở Tiền Giang cách về phía đông 32 dặm rưỡi, phía tây cách trấn Hà Tiên hơn 203 dặm, phía bắc cách thành Nam Vang 244 dặm rưỡi, thật là một nơi biên phòng trọng yếu vậy.

ĐỒN CHÂU GIANG

Trước là thủ sở Châu Đốc, ở đầu mồm cồn là vùng đất bị nước vỗ chụp, thường bị nước lụt xoáy mạnh sụt lở, mà lại sóng gió ì ầm, thương thuyền đến dừng nghỉ không tiện. Mùa xuân niên hiệu Gia Long thứ 17 (1818), vua ban chỉ cho Trần thủ trấn Vĩnh Thanh là Nguyễn Văn Xuân xem xét địa điểm, dời lên vùng thượng lưu cách chỗ cũ một dặm, đắp đồn đất vuông, tựa [34a] hướng Quý (hướng bắc) mặt trông đến hướng Đinh (hướng nam), mỗi mặt 30 tầm, cao 6 thước 5 tấc ta, chân dày 3 tầm, ngọn tùm bốt 4 thước ta, chỗ chính giữa mặt đồn đều đắp nhọn ra như hình bát giác. Mặt phải mặt trái chỗ gần góc mặt tiền đều mở một cửa, hào rộng 3 tầm, có lũy dài 4 tầm, mặt trước bên

⁶⁸ Một dụng cụ dùng để đóng ngày xưa, cũng có nghĩa là ngọc khuê, chưa rõ tác giả muốn ví với cái nào?

phải cách sông 35 tầm, đổi tên lại là đồn Châu Giang, làm chỗ đóng quân để phòng thủ.
HUYỆN TÂN AN

Công việc nhiều và khó nhọc, ở địa phận thôn Phước Hạnh xứ Ba Vát cách trấn về phía đông 121 dặm, trông ra sông. Chợ Ba Vát phổ xá đông đúc, quy mô huyện này cũng như các huyện ở Phiên An. Trước đây vào tháng 3 năm Đinh Dậu (1777), Tây Sơn vào cướp; tháng 7, Mục vương chạy đến đây, Tây Sơn vây chặt mấy lớp, lúc ấy Quận công Tôn Thất Chất, Nội tả chương dinh Nguyễn Mẫn, Chương cơ Tổng Phước Hựu đều bị bệnh mất cả, duy còn Điều khiển Tổng Phước Hòa một mình chống giữ, nhiều phen phá được quân địch, quân thanh khá chấn động, nhưng ngặt nổi 4 mặt đều có quân địch, thế cô không người tiếp viện. Đến tháng 8, địch thêm quân đánh rất, quan quân đuối sức, Mục vương bị địch bắt đi, Tổng Phước Hòa phải chết vì quốc nạn, thật đáng thương thay!

[34b] HUYỆN VĨNH AN

Công việc nhiều và khó nhọc, trị sở ở thôn Vĩnh Phước, chợ Sa Đéc, quy mô như huyện trước.

HUYỆN VĨNH BÌNH

Công việc nhiều và khó nhọc, trị sở ở đất hai thôn Tân Hiệp và Phú An, xứ Mân Thít, quy mô như các huyện trước.

HUYỆN VĨNH ĐỊNH

Công việc khó khăn, trị sở tại đất thôn Tân An, xứ Cần Thơ, quy chế như các huyện trước.

MIẾU HỘI ĐỒNG

Ở địa phận phường Sùng Văn, huyện Vĩnh An, rường cột bằng gỗ thông, gỗ đàn, hiên vách đều sơn chạm trang trí tốt đẹp, dùng làm đàn tế lễ, hàng năm có 2 lần tế xuân và thu, trấn quan chiếu theo nghi thức để hành lễ, có chép vào Tự điển.

ĐỀN LỄ CÔNG

Ở trên cù lao lớn sông Hậu Giang, tháng 7 năm Kỷ Mão (1699) đời Hiến Tông thứ 9 (Quốc chúa Nguyễn Phúc Chu), (năm thứ 20 niên hiệu Chính Hòa đời Lê Hy Tông, năm thứ 36 Đại Thanh Càn Long), Nặc Thu người nước Cao Miên đắp lũy Gò Vách, Nam Vang và Cầu Nôm, rồi cướp bóc dân buôn. Tướng Long Môn là Thống binh Thắng Tài hầu Trần Thượng Xuyên đang giữ Doanh Châu đem việc ấy báo lên. Tháng 11, Chương cơ Lễ Thành hầu Nguyễn công⁶⁹ và Tham mưu Cẩm Long hầu Phạm công điều động Lưu thủ dinh Trấn Biên là Nguyễn Hữu Khánh và biên binh 2 dinh Quảng Nam, Bình Khang cùng tướng sĩ Long Môn [35a] đến đóng ở Tân Châu để dò xem tình hình giặc hư thật thế nào, rồi tháng 3 năm Canh Thìn (1700) kéo quân thẳng đến lũy Nam Vang. Quân địch bày trận chờ đợi, Lễ công đứng đầu thuyền rút gươm chỉ huy ba quân tiến vào, tiếng súng đại bác nổ vang như sấm. Do Nặc Thu lui trước nên quân Cao Miên không đánh mà tự tan, quan quân phá luôn lũy Gò Vách, Nặc Yên ra đầu hàng. Lễ công vào đồn vỗ yên nhân dân. Tháng 4, Nặc Thu đến trước quân dinh xin chịu tội, Lễ công lấy lời thành thực an ủi, lệnh cho Thu về lại La Vách chiêu tập dân lưu tán, Lễ công kéo quân về cù lao Cây Sao (cù lao này xưa có nhiều cây sao, tức nay là cù lao Ông Chưởng) làm tờ báo tiếp và chờ lệnh.

⁶⁹ Tức Nguyễn Hữu Cảnh.

Đêm 26 tháng ấy bỗng có gió mưa tầm tã, đất đầu cù lao bị sụt lở, tiếng vang như sấm lớn. Đêm ấy Lễ công nằm mộng thấy một người cao lớn mặc áo gấm, tay cầm cái búa Việt màu vàng, mặt đỏ như son, mày râu bạc trắng, đến trước ông bảo rằng: Tướng quân hãy kéo quân về sớm, không nên ở lâu nơi ác địa này. Công thức dậy, cảm thấy đã đuối nhưng vì việc ngoài biên chưa xong, bèn yêu nghiệt còn ẩn núp chốn núi rừng. [35b] Công đang trù trù chưa quyết định thì ba quân bỗng bị phát bệnh dịch mà chính Công cũng bị nhiễm nhẹ, dần dần hai chân mất hẳn cảm giác, không ăn uống được. Gặp ngày Đoan ngo (ngày 5 tháng 5), Công miễn cưỡng ra dự tiệc để khen lao tướng sĩ, rồi bị trúng gió mà thổ huyết, bệnh tình càng trầm trọng. Ngày 14, Công kéo binh về, ngày 16 đến Sầm Giang (Rạch Gầm) thì than ôi! Công tử trần. Quan quân chở quan tài về dinh Trấn Biên tạm quàn ở đây⁷⁰, tâu trình sự việc lên vua. Vua nghe tin lấy làm thương tiếc than thở hồi lâu sắc tặng là Hiệp tán Công thần đặc tiến Chương dinh, thụy là Trung Cẩn, thọ được 51 tuổi. Người Cao Miên lập miếu thờ Công ở đầu cù lao Nam Vang. Cù lao nơi Công dừng binh, nhân dân cũng lập đền thờ và gọi tên cù lao ấy là cù lao Ông Lễ, còn chỗ dừng quan tài ở dinh Trấn Biên cũng lập miếu thờ, các miếu ấy đều rất linh ứng. Phải chăng do lòng trung thành chính khí của Công cùng trời đất bằng bạc khắp nơi vậy.

Còn Trần tướng quân nhiều phen giao chiến làm cho quân địch phải kiêng sợ, sau cũng được lập đền thờ ở đó và ở xã Tân An dinh Phiên Trấn. [36a] Tại thôn Tân Lân, dinh Trấn Biên mọi người đều ngưỡng mộ công khai khẩn của Lễ công nên hương khói không bao giờ dứt.

CHỢ LONG HỒ

Cách trấn về phía đông 1 dặm, hai mặt giáp sông, chợ lập ra vào năm Nhâm Tý đời Túc Tông (Đinh Quốc công Nguyễn Phúc Chú)⁷¹ năm thứ 8 (1732), phố xá liền nhau, hàng hóa tụ tập đủ cả trăm món, dài đến 5 dặm, ghe thuyền đậu đầy bên, miếu thần, đình làng mọc lên, đàn hát náo nhiệt, là phố chợ lớn trong trấn.

CHỢ SA ĐÉC

Ở về phía đông phố huyện Vĩnh An. Phố chợ nằm dọc theo bờ sông, nhà cửa nối nóc chọi mái nhau san sát như vảy cá kéo dài đến 5 dặm, dưới sông có những be tre, gác làm phòng ốc, đậu sát thành hàng, hoặc bán hàng tơ đoạn cùng đồ dùng từ nam bắc chở đến, hoặc bán các thứ dầu rái, than, mây, tre, khô, mắm v.v... trên bờ dưới sông có trăm thứ hàng hóa tốt đẹp, thật là nơi phồn hoa tráng lệ, nhìn lóa mắt thỏa lòng.

[38b] TRẤN HÀ TIÊN

Trấn thự Hà Tiên, nằm hướng Kiền (tây bắc) trông ra hướng Tốn (đông nam) lấy núi Bình Sơn làm gối, Tô Châu làm tiền án, biển cả Minh Hải làm hào phía nam, Đông Hồ làm hào phía trước, ba

⁷⁰ *Quyền thổ* (權厝). Nguyên văn viết: *Tải cửu hồi Trấn Biên dinh, quyền thổ cụ dĩ sự văn* (載樞回鎮邊營權厝具以事聞) nghĩa là: "chở quan tài về đến dinh Trấn Biên tạm quàn, tâu bày sự việc lên vua". Bản của VSH dịch là "Chở quan tài ông về dinh Trấn Biên tạm chôn rồi đem việc tâu lên", e không ổn: vì về mặt ngữ nghĩa ở thư tịch, chữ *thổ* (厝) này Từ Nguyên chú một nghĩa duy nhất là "Quản quan tài chờ chôn cất" (Đình cửu viết *thổ*. Vị táng nhi dĩ đãi táng kỳ dã). Từ điển Từ Hải chú giải chữ *Thổ* có hai nghĩa là Chôn và Quản - (1- *Thổ, trí dã, vị an trí, cửu u triệu huyết nhi táng chi dã*; 2- *Kim đình cửu đãi táng giả diệc viết thổ*). Muốn chỉ rõ là chôn cất người ta thường nói đủ là *an thổ*. Muốn chỉ rõ tạm quàn người ta nói đủ là *quyền thổ*.

⁷¹ Túc Ninh Vương. *Việt sử xứ đàng Trong* của Phan Khoang ghi là Nguyễn Phúc Trú (Bt).

mặt có lũy đất từ Dương Chủ đến cửa hữu dài 112 trượng rưỡi, từ cửa hữu đến cửa tả dài 153 trượng rưỡi, từ cửa tả đến xưởng Thuyền ra Đông Hồ 308 trượng rưỡi, các lũy này đều cao 4 thước ta, dày 7 thước ta, hào rộng 10 thước ta. Ở giữa làm công thự, vọng cung, lại ở trước công thự, hai bên đặt dây trại quân, trước sân có cầu Bến Đá, phía trái có sứ quán, phía phải có công khố. Dinh Hiệp trấn ở chân núi Ngũ Hồ, ngoài vọng cung về phía trái có chợ trấn, phía trái công thự có đền Quan Thánh, sau thự có chùa Tam Bảo. Bên trái chùa có đền thờ Mạc công. Chợ trấn trông về đông là bến hồ, ở đó có trại cá, phía bắc công khố là miếu Hội Đồng, phía bắc miếu có xưởng sửa thuyền, chia thành khu ngang dọc, lấy đường lớn làm ranh; phía tả miếu Quan Thánh là phố Điều Kiều, đầu [37a] bến có bắc cầu ván thông ra biển tiếp với hòn Đại Kim, phía đông phố Điều Kiều là phố chợ cũ, qua phía đông chợ này là phố chợ Tổ Sư, kế nữa là phố lớn, tất cả đều do Mạc Tông gây dựng từ trước. Đường sá giao nhau, phố xá nối liền, người Việt, người Tàu, người Cao Miên, người Chà Và đều họp nhau sinh sống, ghe thuyền ở sông biển qua lại nơi đây như mắc cửi, thật là nơi đại đô hội ở dọc biển vậy.

ĐẠO LONG XUYỀN (CÀ MAU)

Lỵ sở ở phía bờ đông trấn thự, giáp biển cả. Biển có nhiều thứ cá lớn, ở sông có nhiều cá sấu. Vốn là đất cũ của Cao Miên gọi là *Tức Kha Mâu*⁷², người Hoa gọi là Hắc Thủy, đất ở đây thường ẩm thấp phải gác gỗ để ở (nhà sàn). Ban đầu Mạc Cửu đặt làm đạo. Niên hiệu Gia Long thứ 7 (1808) mới đặt làm huyện, chia làm hai tổng cũng trực thuộc về đạo. Quan viên đặt một văn, một võ. Về võ thì có Cai cơ hoặc Cai đội, còn văn thì có Tham luận hoặc Thư ký cùng nhau giữ gìn đạo. Quản lý việc thu thuế và xử lý việc ngục tụng thì có các thuộc lại được đội Long Quang tùng sự. Phía trước lỵ sở của đạo là phố chợ, người Việt, người Tàu và người Cao Miên tụ tập đông đúc, tàu Xiêm La thường đến mua bán, đổi chác hàng hóa. Về phần đem sức ra mà khẩn đất hoang thì người Tàu là cần mẫn nhất, mà cả việc đánh lưới biển, chận đặng sông, cùng buôn bán quan trọng cũng do người Tàu chủ trì.

ĐẠO KIÊN GIANG

Tại phía đông trấn, tục gọi là Đàm Cù (Cù Đàm), phía nam thông với cảng Lịch Giang (Rạch Sỏi), trước là chỗ hoang vắng, nay quan binh trú đóng, thương lữ hội tập, đặt một huyện, hai tổng, lãnh đạo bởi một quan văn và một quan võ, còn việc thu thuế và xử án thì có các thuộc lại được quân Kiên Nghị tùng sự, là đất phồn thịnh, các công sai phòng hải, cùng sứ giả Xiêm La luôn tới lui.

MIẾU HỘI ĐỒNG

Ở bên cạnh lỵ sở đạo Long Xuyên, các thứ như bảng vàng, tú bình⁷³, cửa son, phòng kín, đều màu sắc đẹp để thanh khiết, phụng sự linh thần trong tam giới, thật là linh ứng được ghi trong tự điển.

MIẾU HẢI LINH

Ở trên núi Bạch Thạch thuộc đạo Long Xuyên, mặt trông ra vũng biển, vách rồng đàn phượng⁷⁴ rất nguy nga rực rỡ, thờ linh thần sông biển, dân địa phương sùng bái kính cẩn, thường được linh ứng.

⁷² Cà Mau là *Tức Kha Mau*, cũng viết *Tức Kha Mâu*, là kinh Nước Đen.

⁷³ Tú bình phong ngũ sắc.

⁷⁴ Nguyên văn: hạc đàn, *long bích* (鶴垓, 竜壁) nghĩa là đàn tế vẽ hạc, vách điện vẽ rồng.

CHÙA TAM BẢO

[37b] Chùa Tam Bảo ở sau trấn thự, cảnh chùa rộng rãi, tượng Phật to lớn, chùa do Thống binh Mạc Cửu dựng lên từ buổi đầu. Thân mẫu Mạc Cửu là Thái phu nhân tuổi ngoài 80 tựa cửa nhớ con tha thiết, từ Lôi Châu cưỡi thuyền vượt biển đến, Mạc Cửu giữ mẹ lại phụng dưỡng. Phu nhân vốn mộ đạo Phật, lòng rất thành kính, nhân ngày lễ tắm Phật, phu nhân vào chùa cúng dường chiêm bái, trong khoảnh khắc bỗng hóa⁷⁵ trước điện Phật. Mạc Cửu theo lễ chôn cất tại núi Bình Sơn, rồi đúc tượng mẹ bằng đồng thờ tại chùa này⁷⁶ nay tượng vẫn còn.

AO THỔ VŨ

Ở sau miếu Quan Thánh trong trấn thành, diện tích rộng sâu hơn một mẫu, vườn rau ở phía nam, nước tưới được dẫn từ đây đến đây đấy, trong ao có nhiều cá.

⁷⁵ Chữ hóa (化) hay tọa hóa (坐化) chỉ người theo đạo Phật qua đời, thường thì chỉ các tăng ni qua đời.

⁷⁶ Nguyên văn: *phục phạm đồng vi tượng, tự vu kỳ tự* (祀于其寺) nghĩa là: "lại đúc đồng làm tượng mẹ thờ tại chùa này". Chữ tự (祀) xác định tượng thờ là tượng của phu nhân chứ không phải tượng Phật, vì chữ tự (祀) chỉ sự thờ phụng mẹ cha hay thần thánh chứ không phải thờ Phật.